

HỒI KÝ

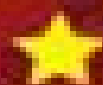
TRẦN VĂN KHÊ



Nhà xuất bản Trẻ

HỒI KÝ

TRẦN VĂN KHÊ



nhà xuất bản trẻ

Table of Contents

[Lời tựa](#)

[Thời thơ ấu](#)

[Thời kỳ học tập](#)

[Học trường thuốc Hà](#)

[Lập gia đình](#)

[Tham gia kháng chiến](#)

[Đất khách quê người](#)

[Đoạn trường ai có qua cầu mới hay](#)

[Dùi mài kinh sử](#)

[Đơm bông kết trái](#)

[Giới thiệu âm nhạc truyền thống](#)

[Bắt đầu sự nghiệp dạy học](#)

[Chuyện gia đình](#)

[Bôn ba bốn biển năm châu](#)

[“Ghé” Sài Gòn](#)

[Qui cố hương](#)

[PHẦN PHỤ LỤC](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Lời tựa

TỪ HƠN NỬA THẾ KỶ TRƯỚC ĐÂY, sống nơi đất khách quê người, tôi đã tự đặt cho mình một nhiệm vụ là ra sức sưu tầm, nghiên cứu những gì có liên quan đến âm nhạc truyền thống Việt Nam qua chiều dài thời gian và chiều rộng không gian.

Để thực hiện hoài bão của mình, tôi đã tìm tòi học hỏi nền âm nhạc các nước cùng chung một vùng văn hóa, bắt đầu từ các nước láng giềng đến hầu hết các nước châu Á và xa hơn nữa để so sánh, đối chiếu, rồi từ đó nhận thức những điểm tương đồng hay khác biệt.

Được tiếp xúc với nhiều nền âm nhạc sâu sắc khắp hoàn cầu, nhưng tôi vẫn một lòng hướng về nền âm nhạc truyền thống Việt Nam, không bị quyến rũ bởi cái hào nhoáng bên ngoài mà quên cái tế nhị kín đáo bên trong.

Tôi tìm hiểu âm nhạc truyền thống Việt Nam trong thư viện qua lịch sử, trong bảo tàng viện qua đĩa hát băng từ, ghi âm ghi hình trên thực địa, học hỏi lý luận âm nhạc với thầy, với bạn bè, đồng nghiệp, để nắm vững phương pháp phân tích và cách làm việc trong phòng thí nghiệm.

Khi đã có được vốn liếng hiểu biết về âm nhạc dân tộc, tôi bắt đầu công việc giới thiệu những nét đặc thù của nhạc Việt Nam tại khắp nơi trên thế giới, để ngang qua âm nhạc mọi người hiểu thêm về con người và tâm hồn Việt Nam.

Những chuyến đi của tôi không phải để ngao du thưởng ngoạn mà để làm tròn nhiệm vụ của một nhà nghiên cứu, bảo vệ những di sản văn hóa - âm nhạc đã trải qua bao nhiêu thử thách của thời gian; không phải chỉ ghi chép trong băng từ mà còn kêu gọi gìn giữ cả trong lòng người và trong nếp sống của xã hội; không phải chỉ bảo tồn các giá trị văn hóa của Việt Nam mà còn cả các nước Á, Phi. Đồng thời nỗ lực chống lại tâm lý vọng ngoại, tôn sùng phương Tây, gạt bỏ tự ti mặc cảm để giữ gìn bản sắc dân tộc.

Kể từ năm 1976, tôi vui sướng được trở về Việt Nam, lặn lội khắp các miền đất nước, tìm hiểu cận kề một nền âm nhạc đa dạng và sâu rộng, cố gắng ghi lại cũng như phục hồi những gì sắp bị chìm vào quên lãng, gìn giữ cái hay cái đẹp cho thế hệ mai sau.

Ngoài ra, tôi còn tham gia viết bài về âm nhạc Việt Nam trong các quyển bách khoa từ điển, trên sách báo và các tạp chí chuyên môn. Không chỉ viết cho người ta đọc, tôi còn giảng dạy cho sinh viên học sinh nhiều nơi trên thế giới. Tôi đàn, ca, ngâm, hát, kể cả tán tụng cho người ta nghe, không chỉ trong phạm vi một nước mà tại hơn 40 nước, không phải chỉ trong giảng đường mà cả trên đài phát thanh, đài truyền hình trong và ngoài nước.

Cho đến nay, những công việc trên đây tôi đã liên tục, bền tâm, cần mẫn và tận tụy thực hành.

Qua những trang sách này, mời bạn đọc cùng tôi đi viếng nhiều nước, gặp nhiều người, nghe nhiều chuyện; chia buồn chung vui với một người nhạc sĩ suốt đời say mê việc nghiên cứu, sưu tầm, phát huy và phổ biến âm nhạc truyền thống Việt Nam.

Mong sao thiên hồi ký này không chỉ là sự cảm thông giữa người viết và người đọc, mà còn là cầu nối của những tâm hồn khát khao với các giá trị văn hóa truyền thống.

Thời thơ ấu

SANH TRƯỞNG TRONG MỘT GIA ĐÌNH BỐN ĐỜI NHẠC SĨ

Gia đình bên nội

TÔI MAY MẮN ĐƯỢC SANH RA trong một gia đình hai bên nội ngoại đều trong giới nhạc truyền thống.

Cổ nội của tôi là ông Trần Quang Thọ, trước kia ở trong ban nhạc cung đình Huế, vào Nam lập gia đình sanh ra bảy người con mà nổi nghiệp cầm ca chỉ duy nhất có ông nội tôi tên Trần Quang Diệm. Theo truyền thống trong Nam, người con đầu lòng được gọi thứ hai, vì vậy ông nội tôi tuy là con thứ tư nhưng trong làng gọi là ông Năm Diệm.

Ông nội tôi có sáu người con: hai nam, bốn nữ. Trong số các con gái có cô thứ ba của tôi tên Trần Ngọc Viện, thường gọi là cô Ba Viện, ngoài tài may vá thêu thùa rất khéo, cô còn đờn tranh, đờn tỳ rất hay. Cô Ba nuôi cả gia đình bằng nghề may.

Cô tôi lấy chồng được hơn một năm, sanh người con đầu lòng nhưng chỉ nuôi được ba tháng thì mất. Sau đó không lâu dượng Ba tôi cũng từ giã cõi đời. Cô tôi còn trẻ, đẹp, có tài mà đã sớm trở thành quả phụ, gia đình bên chồng cho cô trở về quê, nhưng cô tôi lên Sài Gòn để dạy nữ công gia chánh trong trường Áo tím Nữ học đường. Sau lần đi dự đám tang cụ Phan Châu Trinh, cô bị sa thải nên trở về làng sanh sống.

Cha tôi tên Trần Văn Chiều, thường gọi là Bảy Triều, biết đờn cò, đờn độc huyền (đàn bầu), đặc biệt rất thiện nghệ về đờn kìm và đã chế ra cách lên dây *Tố Lan* mà cả giới nhạc sĩ tài tử trong Nam đều biết.

Mỗi khi ba tôi đờn *Tứ đại oán* cho cô Sáu Ngọc ở Rạch Gầm ca thì bà con trong làng tụ tập rất đông phía trước sân và bên vách nhà tôi để nghe. Có lần, người nghe chen chúc nhau làm sập cả vách tre. Tôi tuy mới lên năm sáu tuổi mà đã thích nghe hòa nhạc, nhưng phải núp phía trong buồng ngủ, dựa tai vào vách để nghe vì theo kỷ luật trong gia đình con nít phải đi ngủ sớm.

Ba tôi từ nhỏ đã rất thông minh, học giỏi và thích tập thổi miên. Thời đó ở Sài Gòn có trường lớn nhất là Trung học Chasseloup Laubat chỉ dành cho người Pháp và con của công chức chánh quyền thuộc địa. Nhờ sự gởi gắm của vài người quen có uy tín mà ba tôi được vào học ở trường này.

Ba tôi ưa đờn ca nên nhiều lần dùng thuật thổi miên làm cho giám thị ngủ mê để đờn chơi với các bạn cùng ở nội trú trong trường. Ba tôi lại thường thổi miên chữa bệnh cho bạn bè bị nhức đầu, nóng lạnh hoặc mất ngủ. Vì cho nhân diện ra nhiều mà không kịp phục hồi đầy đủ nên mất quân bình, có khi cả tuần lễ ba tôi không ngủ được. Lúc đi thi bằng Brevet (bằng Thành Chung thời Pháp thuộc), thay vì viết bài luận theo đề thi, ba tôi lại chọn một đề khác thích hợp với mình để viết. Thông thường khi thí sinh làm bài lạc đề phải bị đánh rớt, nhưng giám khảo thấy cách hành văn của ba tôi chứng chạc, câu văn trôi chảy nên đề nghị cho đậu. Vậy mà ba tôi từ chối, nói rằng đã không làm bài theo thể lệ trường thi thì không nhận bằng.

Từ đó ba tôi về nhà, không thích đi làm thư ký như mọi người đồng lứa, mà ngày ngày chỉ đờn và đọc sách báo.

Ba tôi tuy học giỏi, đờn hay nhưng không lo kiếm sống nên khó lập gia đình. Điều này làm ông nội tôi rất lo. May sao làng Bình Hòa Đông bên cạnh – còn gọi là làng Đông Hòa – có gia đình ông Nguyễn Tri Túc, cũng thuộc về hàng hào hoa phong nhã, trong nhà có người con trai biết đờn, thường hòa với ông nội và ba tôi, lại có người con gái nét na đảm thắm, nên ông nội tôi có ý định cầu hôn cho ba tôi.

Gia đình bên ngoại

Thuở nhỏ, tôi không bao giờ nghe nói cố ngoại tôi là ai, mà hình như các cậu, các dì tôi cũng không rõ. Mãi đến sau này, vào năm 1990 tôi mới biết cố ngoại tôi là cụ Nguyễn Tri Phương. Hậu duệ của cụ khi xem lại gia phả, thấy cụ có một người con trai thứ sinh trong Nam tên là Nguyễn Tri Túc, tức ông ngoại của tôi.

Ông ngoại tôi là một điền chủ trong làng Đông Hòa, một người hào hoa phong nhã, thích âm nhạc đến nỗi nuôi nhạc sĩ trong nhà để dạy cho các cậu tôi học đờn.

Ông ngoại tôi thích ba trò chơi: ra câu thai, bắn giàn và đánh hồ.

Ông ra một câu thai – một loại câu đố – bằng một hay nhiều câu thơ lục bát đem treo ngay trước nhà, bên cạnh đặt cái trống nhỏ. Chẳng hạn như câu thai:

Số tôi xa mẹ xa cha,

Quanh năm suốt tháng ở nhà người dung.

Xuất quả.

Chữ xuất quả ngụ ý là đố về trái cây. Người nào đi ngang qua đoán được câu trả lời thì đánh ba hồi trống rồi gọi to: “Bớ ông thầy thai”. Ông ngoại tôi trả lời: “Có tôi đây”. Nếu người đó đoán sai, ông gõ ba hồi trên tang trống: “cắc, cắc, cắc”. Nếu họ trả lời đúng: “*Đó là trái dâu*” (Cô dâu rời nhà cha mẹ đi sống với gia đình chồng là người dung chứ không phải họ hàng ruột thịt), ông ngoại tôi bèn đánh ba hồi trống rồi mời vô nhà đãi ăn và tặng một món quà hay một quan tiền.

Bắn giàn cũng là thú tiêu khiển rất đặc biệt. Hồng tâm được vẽ trên vách ván, lỗ hồng tâm tròn bằng viên đạn. Sau lưng hồng tâm có một tấm vách đất, ngay bên dưới đặt một cái trống nhỏ. Người bắn giương cung lắp đạn – làm bằng vỏ ốc hay xương voi – nhắm hồng tâm buông cung nghe tiếng “vù”, đạn bay ra kêu “xạch”, lọt qua hồng tâm đụng vách đất rơi trên mặt trống nghe “tùng, tùng, tùng”. Chỉ cần nghe liên tục ba tiếng “*vù, xạch, tùng tùng tùng*” thì biết ngay có người đã bắn trúng hồng tâm. Nếu chỉ nghe “*vù, xạch, xạch*” là biết bắn trật, đạn đụng vào vách ván rồi rơi xuống đất. Ai bắn trúng hồng tâm được thưởng một ly rượu trong khi nhạc trỗi bản Kim Tiền.

Đánh hồ cũng vô cùng thú vị. Đó là một trò chơi xưa, nay đã thất truyền. Thân hồ làm bằng gỗ, miệng hồ tròn chỉ bằng cái chén nhỏ, bụng hồ hơi to mà đáy không bịt lại, được đặt trên một cái giá bằng gỗ, bên dưới có để một cái trống nhỏ. Người đánh đứng cách hồ độ hai ba thước, tay cầm “thẻ” để đánh hồ làm bằng gỗ trắc, dài độ 8 tấc, chuốt dẹp như một cây roi, đầu

thẻ hình hoa sen búp có đường kính độ một phân. Giữa người đánh hồ và miệng hồ là một cái mõ đẹp bằng gỗ trắc. Người đánh vung tay điều khiển cho thẻ gỗ vào mõ nghe tiếng “cốc”, đầu thẻ dội tung lên cao, quay tít một vòng rồi rơi đúng vào miệng hồ, xuyên thẳng qua cổ hồ lọt xuống dưới dội vào mặt trống, tung lên hạ xuống mấy lần phát thành tiếng “tùng, tùng, tùng”. Giống như chơi bắn giàn, nếu đánh hồ đúng cách sẽ nghe tiếng “*cốc, tùng, tùng, tùng*”. Còn nếu đánh không đúng vào miệng hồ, chỉ nghe “*cốc, xẹt*” thì biết thẻ lọt ra ngoài, chạm vào thân hồ, vậy là thua. Mỗi người đánh 10 thẻ, nếu vào miệng hồ được 5 thẻ là giỏi lắm rồi. Người đánh trúng cũng được ông ngoại tôi thưởng rượu và nghe trỗi nhạc. Không trúng thì chỉ được mời uống nước trà. Trong cuộc chơi, ông ngoại tôi thường đánh trúng cả mười thẻ.

Nhờ có nhiều ruộng đất, hàng ngày giải trí theo cách hào hoa phong nhã ấy mà ông ngoại tôi được cử làm Hội đồng địa hạt và người trong làng thường gọi là ông Hội đồng.

Hai cậu tôi không chơi trò ra thai như ông ngoại mà chỉ chơi bắn giàn và đánh hồ. Cậu Năm tôi tuy là em nhưng về võ nghệ và trong các cuộc chơi đều tỏ ra xuất sắc hơn cậu Tư. Còn về cúng tế, lễ bái thì cậu Tư nghiêm trang, chững chạc hơn. Cả hai đều giỏi về âm nhạc.

Cậu Tư tôi, cụ Nguyễn Tri Lạc chuyên đàn cò, đàn tranh và đánh trống nhạc lễ. Sau này thích đàn violon theo phong cách riêng.

Cậu Năm tôi, cụ Nguyễn Tri Khương, là người có năng khiếu âm nhạc nhứt trong gia đình bên ngoại, biết đàn tranh, đàn kìm, hay nhứt là đàn cò và thổi sáo, thổi tiêu. Cậu cũng rành về trống phách nhạc lễ và trống hát bội miền Nam. Dạy học trường làng ít năm, cậu từ chức về lo làm ruộng.

Cậu Mười tôi tên Nguyễn Tri Ân, chuyên đàn kìm và thổi ống tiêu.

Má tôi cũng như dì Hai, dì Ba tôi đều không được học đàn. Có lẽ ông ngoại tôi, cũng như những người đồng thời, thường sợ rằng “Nam đa kỳ tắc suy, nữ đa cầm tắc dâm”, con trai mê đánh cò không học hành được, con gái mê đàn sợ e dễ bị con trai cám dỗ.

Má tôi học trường Nhà Trắng của các Bà Phước, nhưng không theo đạo Thiên Chúa. Má tôi rất thích đọc những sách thời ấy cho là “quốc cấm” và có tư tưởng cấp tiến, do đó rất hợp với cô Ba tôi. Khi cậu Năm cho biết ông nội tôi muốn kết nghĩa thông gia với ông ngoại thì má tôi không nói gì nhưng trong lòng đã ưng thuận. Điều đáng nói là ngày ông nội tôi đem sính lễ đến nhà ông ngoại để cầu hôn cho ba tôi thì cũng có một gia đình khác không hẹn mà cùng tới một lúc. Gia đình ấy tuy ở xa nhưng nghe tiếng tằm gia đình ông ngoại tôi nên đã chọn ngày lành tháng tốt đến ra mắt gọi là để làm quen. Khi ông ngoại tôi cho biết đúng giờ đó có gia đình ông nội tôi đến cầu hôn, thì họ mới nói thật là cũng đến để “coi mắt” má tôi và cũng có ý cầu hôn. Ông ngoại tôi tuy theo nho học nhưng là người tiến bộ, cho rằng việc hôn nhân cũng nên hỏi ý kiến của các con trong nhà. Cậu Năm mới bàn với má tôi tìm cách nào trả lời cho êm đẹp để đừng làm mất lòng ai. Má tôi bèn đề nghị ghi tên hai người rắp ranh bắn sỏ vào giấy rồi bắt thăm, rút được tên người nào là người ấy có thể đi tới hôn nhân. Mọi người đều đồng ý, vui vẻ chấp thuận. Khi rút thăm ra thì có tên của ba tôi, nhờ vậy mà cuộc hôn nhân của ba má tôi được quyết định. Sau này, má tôi mới tiết lộ bí mật là trong hai lá thăm đều ghi tên ba tôi cả!

Gi á o thai

Tôi chưa chào đời mà cả hai bên gia đình nội ngoại đã nôn nao rộn rịp. Ba má tôi sống với ông bà nội tôi tại làng Vĩnh Kim, thuộc thị xã Chợ Giữa, trong một căn nhà lá dọc theo sông Sầm Giang.

Nhà không rộng lắm nên khó tìm một nơi thoáng đãng cho má tôi “nằm chỗ” sau khi sanh. Bên nội tôi lại ở gần lò heo, đêm khuya thường nghe tiếng rống của mấy con heo bị thọc huyết. Do vậy Cậu Năm xin phép ông nội rước má tôi về nhà của cậu tại làng Đông Hòa vì ở đó yên tĩnh hơn. Cậu Năm nhắc tích Mạnh mẫu, mẹ thầy Mạnh Tử ba lần dời chỗ ở để con được sống trong môi trường tốt nhất. Cậu tôi muốn áp dụng cách “giáo thai” bằng âm nhạc, ngày ngày sẽ thổi sáo, hòa đờn cho đứa bé đang còn trong bụng mẹ nghe để nó thấm nhuần âm nhạc nước nhà. Phải đưa ra từng ấy lý lẽ mới thuyết phục được ông nội đồng ý cho má tôi về làng Đông Hòa ở cũ.

Nhà cậu Năm tôi ở trong một khu vườn khá lớn, phía trước có trồng bông, phía sau là vườn cây ăn trái. Cậu cho cất một cái chái sát bên nhà để có chỗ đặt giường cũ cho má tôi và cái nôi nhỏ cho tôi. Mợ Năm tôi trước kia làm cô mụ, từ ngày về với cậu tôi thì giải nghệ. Chỉ thỉnh thoảng khi bà con trong vùng cần thì mợ đến để giúp sanh tại nhà. Mợ Năm có tiếng là mát tay, đỡ đẻ cho ai cũng mẹ tròn con vuông, đứa bé mạnh khỏe. Sống trong nhà cậu, không những má tôi có nơi riêng biệt để dưỡng thai, lại có sẵn cô mụ tại nhà.

Cậu Năm tôi rất thích chơi đá gà vậy mà cậu đã dời chuồng gà đi nơi khác vì không muốn má tôi nhìn thấy những trận sát phạt. Má tôi cũng không được xem hát bội vì có những kếp vẽ mặt rằn rện. Ngày ngày má tôi nghe nhạc thưởng hoa, đọc sách văn thơ, loại truyện *Nhị thập tứ hiếu*, để đợi ngày khai hoa nở nhụy.

Tôi may mắn được cậu Năm đề nghị và má tôi chấp nhận một sự “giáo thai” rất đặc biệt là được giáo dục âm nhạc từ trong bụng mẹ. Hàng ngày má tôi được cậu Năm đờn cò, đờn tranh, thổi sáo cho nghe.

Trong gia đình, nhứt là ông nội tôi và cậu Năm, đều mong cháu mình sau này sẽ trở thành nhạc sĩ, giữ truyền thống âm nhạc của cả hai gia đình nội ngoại.

Đêm rằm rạng mặt 16 tháng 6 năm Tân Dậu (1921), vào trước 12 giờ khuya, từ giờ Hợi sang giờ Tý, má tôi chuyển bụng và mợ Năm tôi, sau khi đỡ tôi ra liền báo tin mừng: “Con trai, có người nối dõi cho dòng họ Trần rồi!” Cả nhà đều vui mừng.

Trước đó hơn một năm, má tôi đã sanh người anh cả của tôi đặt tên là Trần Quang Khiết. Anh giống ba tôi như hệt, nhưng chỉ sống được ba tháng. Gia đình hai bên không muốn nhớ kỷ niệm buồn đó nên đồng ý xem tôi như con trai đầu lòng, gọi là thứ hai theo truyền thống trong Nam. Ông nội tôi tên Diệm, bác Hai tôi tên Chiếu đều thuộc về bộ Hỏa. Ông nội không hài lòng về cuộc đời mình và của người con đầu lòng, nên khi sanh ba tôi đã đặt tên Triều thuộc về bộ Thủy. Do đó ông nội đặt tên tôi là Khê, cũng như tên em tôi là Trạch sau này, kể cả em gái tôi tên Sương, đều có bộ Thủy.

Th ô i n ô i

Vì trước đó anh tôi sanh ra mà không nuôi được nên tôi được chăm sóc rất kỹ. Cậu Năm tôi ngày nào cũng thổi sáo, đờn cò, đờn kìm cho tôi nghe. Sau này cậu kể lại mỗi khi tôi khóc mà

nghe tiếng sáo của cậu là nín liền, nghe đồn những bản vui như Lưu Thủy thì chân tôi chòì đập, miệng tôi cười và khi đồn dứt tôi không chòì nữa mà nhìn ngơ ngác như tìm một cái gì đã mất. Cậu Năm tôi rất thú vị khi thuật lại những kỷ niệm ấy và tiên đoán sau này thế nào tôi cũng nổi nghiệp gia đình trong việc giữ gìn truyền thống âm nhạc.

Khi đến lễ thôi nôi, theo phong tục miền Nam, gia đình nấu chè cúng 12 Mụ bà, 13 Đức thầy, rồi bày trên một chiếc chiếu trải dưới đất những đồ đặc liên hệ đến nghề nghiệp cho đứa bé chọn lựa, theo đó mà tiên đoán nó sẽ làm gì khi nên người.

Ngoài cây đồn, ống sáo, cậu Năm tôi còn để thêm một hộp ấn trên có thanh gươm bằng gỗ vốn vẫn để trên bàn thờ Quan Công trong nhà. Tôi vừa mới giáp năm, được bông đặt xuống chiếc chiếu, nhìn thấy đồ đặc bày la liệt nhưng không lựa món nào cả mà chụp ngay hộp ấn, rút cây gươm gỗ ra quơ qua quơ lại. Mọi người trong nhà trầm trồ, nghĩ rằng sau này lớn lên chắc tôi sẽ làm quan làm tướng chi đó. Bỗng tôi chụp tiếp cây đồn rồi một tay cầm gươm một tay cầm đồn đưa lên cao, miệng cười toe toét. Cậu Năm tôi vui mừng vô cùng, cho rằng lớn lên tôi sẽ làm “chức lớn trong lãnh vực âm nhạc”.

Năng khiếu âm nhạc từ thời thơ ấu

Sau lễ thôi nôi, ông nội tôi đến gặp cậu Năm đề nghị đưa mẹ con tôi về ở bên nội: “Giáo Năm còn trẻ, còn nhiều thời giờ để cưng và lo cho cháu. Bác lớn tuổi rồi, không chắc còn sống bao lâu, cho bác hưởng cháu ít năm, chơi với nó trước khi bác theo ông bà”. Cậu Năm không thể nào từ chối nên ép bụng để mẹ con tôi về Chợ Giũa.

Về đây, tôi được cưng chiều không thua lúc ở nhà cậu. Thiếu tiếng sáo của cậu Năm, bù lại tôi được nghe ông nội đồn tỳ mỗi ngày, còn ba tôi khi nào nổi hứng thì đồn kìm, đồn độc huyền. Tôi lại tiếp tục được giáo dục âm nhạc không ngừng. Vừa đứng chựng được, tôi đã nhảy theo nhịp đồn tỳ của ông nội. Đồn mau tôi nhảy mau, đồn chậm tôi nhảy chậm. Khách đến nhà chơi, ông nội tôi thường cho tôi “biểu diễn” nhảy cà tung theo nhịp đồn.

Vừa được ba tuổi, tôi đã thuộc mặt chữ của 24 mẫu tự. Má tôi lấy bài tây cắt từ chữ A,B,C đến chữ Z để dạy tôi đọc. Đó là trò thứ hai mà mỗi lần khách đến thăm nhà đều bị bắt buộc “thưởng thức” màn biểu diễn của tôi: tay trái tôi cầm một xấp chữ, tay mặt lựa ra một tấm thả lên mặt bàn, chữ đứng hay nằm nghiêng, tôi đều đọc được cả.

Năm tôi lên bốn – tính theo tuổi ta – má tôi lại đến nhà cậu Năm ở cũ và sanh em kế tôi cũng là con trai. Ông nội tôi đặt tên là Trần Quang Trạch, nhưng người giữ sổ bộ trong làng Đông Hòa bỏ quên chữ G, nên thay vì chữ Quang là sáng lại bị biến thành Quan là ông quan. Cậu Năm tôi có được đứa cháu cưng mới là em Trạch nên từ đó ít ra chợ thăm tôi. Ông nội hưởng trọn tôi được một năm trời.

Vào những năm 1924, 1925, ở nước ta mới có máy hát quay đĩa 78 vòng, đầu máy có kim bằng sa-fia (saphir) dùng để nghe đĩa hát của hãng Pathé bên Pháp. Trong làng tôi có thầy Năm Tú cùng vợ là chị Tám Hảo lập gánh cải lương, hát những tuồng rất ăn khách như *Kim Vân Kiều*, *Xử tội Bàng Quý Phi*. Tuồng *Kim Vân Kiều* do thầy Bảy Thông đóng vai Thúc Sinh và cô Năm Toàn giữ vai Thúy Kiều.

Hãng Pathé ghi âm làm đĩa hát và đầu đĩa lúc nào cũng có câu: “*Ban hát cải lương của thầy*”

Năm Tú ở tại Mỹ Tho, ca cho hãng Pathé Phono nghe chơi”, tiếp theo đó là trích đoạn một hồi của vở hát, mỗi mặt chỉ được hơn ba phút.

Ông nội tôi chế cho tôi một máy hát, đó là đồ chơi tôi rất thích vì trông giống như máy hát thật. Mỗi khi có khách đến chơi tôi lại biểu diễn bằng cách lấy tay quay bánh xe của máy, trên đó có một đĩa hát làm bằng bìa cứng, miệng tôi nhái lại lời giới thiệu: *“Gánh hát cải lương của thầy Năm Tú ở tại Mỹ Tho, ca cho hãng Pathé Phono nghe chơi”*. Rồi tôi nói lối và ca y hệt các tài tử Bảy Thông và Năm Thoàn.

Khách đến chơi nhà ông nội tôi lúc nào cũng được nghe một màn ca cải lương theo đĩa hát, màn đọc mặt chữ theo lá bài cào liệng trên bàn và mọi người đều trầm trồ khen thẳng bé có trí nhớ tốt.

Nhà nội tôi ở sát vách nhà thầy Ba Nhạc là nhạc công của một giàn nhạc lễ lại vừa là thầy cúng nên tôi thường được nghe thầy tụng tán. Tôi rất thích, xin ông nội sắm cho áo tràng và cái đầu như thầy Ba để tán tụng chơi nhưng má tôi tỏ ý không bằng lòng. Ông nội tôi nể con dâu mà lại muốn chiều cháu nên lén mua cho tôi một áo tràng nhỏ và một cái đầu. Mỗi sáng đợi má tôi xách giỏ đi chợ thì nội mặc áo cho tôi và cho phép tha hồ tán tụng. Ông ra canh ở cửa nhà, khi thấy dạng má tôi trên đường về thì báo động cho hay. Tôi cởi áo tràng, dẹp đầu vào trong rương của ông nội rồi ngồi đọc cửu chương bằng tiếng Pháp theo cách má tôi đã dạy. Nhưng ở đời không có chuyện gì mà giấu được hoài. Một hôm có người quen đến chơi nhà, khi má tôi đem nước mời thì nghe khách nói với ông nội tôi: “Cháu bé này giỏi lắm, còn nhỏ mà thuộc kinh rất nhiều, tụng tán như thầy làm đám”. Má tôi hỏi: “Thưa chú có nghe cháu nó tụng chưa?”. Ông khách trả lời gọn băng: “Ngày nào đi ngang qua đây tôi cũng nghe cháu tụng tán om sòm. Giỏi thiệt!”. Khách khen khiến ông nội tôi thích chí, má tôi không nói gì nhưng không vui, còn tôi thì phập phồng lo sợ. Mà sợ mấy cũng không khỏi cơn bão tố. Ông khách vừa về, má tôi gọi tôi ra nhà sau hỏi:

“Má không thích con tụng kinh, sao con lại cãi lời má dặn?” Tôi trả lời: “Thưa má ông nội cho phép con tụng”.

Má tôi không rầy thêm vì nể ông nội, nhưng đưa ngón tay xỉ nhẹ trên trán tôi: “Đó là vì con đòi nên ông nội chiều con. Con làm như vậy là không nghe lời má. Má buồn vì con cãi lời má, con khó dạy lắm”.

Tôi không dám trả lời nhưng khi ông nội hỏi tôi có bị rầy không, tôi thuật tự sự, ông nói với tôi: “Thôi con nên nghe lời má con, đừng tụng kinh nữa. Nhưng lần sau má con có xỉ trên đầu thì con nói với má: Má ơi! Má đừng xỉ trên đầu con, lớn lên con u mê hết trí, rồi má đừng than, đừng khóc, đừng buồn, ăn năn không kịp.”

Tôi nghe câu đó hay quá nên học thuộc lòng. Một bữa nọ biết má tôi đang ở trong nhà, tôi đứng ngoài hàng ba tụng tán to lên. Má tôi kêu tôi vô nhà rầy rồi xỉ nhẹ vào trán tôi, đúng cơ hội chờ đợi tôi tuôn ra câu “thần chú” ông nội tôi dạy. Má tôi hỏi: “Ai dạy con nói như vậy?” – “Dạ thưa ông nội dạy con”. Má tôi ôm tôi vào lòng và nói: “Má sẽ không xỉ trên đầu nhưng con cũng đừng cãi má mà tụng kinh nữa”.

Năm đó má tôi lên Sài Gòn sanh em gái tôi là Ngọc Sương, lúc này má tôi bị đau tim nên phải nhờ bác Châu là thầy thuốc trong nhà thương Chợ Rẫy trông nom. Bác Châu rất thân với nhà

tôi vì bác học đồn tỳ với cô Ba. Gia đình có thêm một cháu gái, nhưng lại mất một người mà tôi rất thương rất quý, đó là ông nội tôi. Ông cháu chơi với nhau suốt ngày nên khi ông nội qua đời tôi buồn vô cùng, suốt ngày cứ ngồi cạnh bàn thờ nhìn ảnh ông, không hát không cười, không nói gì cả. Cậu Năm thấy vậy bèn đưa tôi về bên ngoại cho đỡ nhớ ông nội. Cô Ba tôi lúc đó dạy nữ công tại trường Nữ học đường cũng đưa tôi lên Sài Gòn, khi để ở chơi nhà cô Ba, khi thì đến nhà cô Sáu, ở đó có người chị họ là Thu Cúc rất thương tôi. Mỗi lần tôi đến nhà chị Cúc đem hết các món đồ chơi cho tôi mượn và có khi cho luôn.

Cô Ba đi dạy học thường dẫn tôi theo vì sợ tôi ở nhà một mình buồn rồi chạy ra đường xe cộ nhiều dễ bị tai nạn. Nhờ vậy mà tôi được mấy chị nữ sinh trường Áo Tím thay phiên nhau ẵm và chọc cho tôi “nói lẽ”. Trước đây ông nội tôi dạy hễ ai hỏi: “*Em đi học sau này lớn lên làm gì?*” thì tôi trả lời: “*Em học để lớn lên giúp nhơn quần xã hội*”. Các chị cười to thích thú và tôi cứ tiếp tục trả lời như con kết. Nhưng có lẽ những lời nói ấy cũng phần nào thấm vào tiềm thức, nên đến khi khôn lớn, trong việc chọn môn học hay công việc làm, tôi luôn nghĩ đến lợi ích chung hơn là lợi ích cho riêng mình.

Sáu tuổi đã biết đồn kìm và đồn cò

Sau khi ông nội tôi qua đời, má tôi cho tôi vào trường làng, năm đầu học lớp của thầy Năm Lự. Anh Ba Thuận, con thứ của cậu Năm là trưởng lớp này, anh đã biết đọc biết viết nên thầy Năm Lự cho anh dạy vỡ lòng mấy đứa trẻ mới vô trường. Tôi biết đọc rất mau và cuối năm được lên lớp, có năm còn được “nhảy lớp”. Các thầy giáo như thầy Tư Muôn, thầy Ba Tân, thầy Nhì Bộ và thầy Nhứt Dều đều khen và cưng tôi vì ngoan ngoãn, không nói chuyện trong lớp, lúc nào cũng ngồi nghe chăm chỉ. Mỗi ngày về nhà, sau khi làm bài xong tôi thường hay lấy mấy cây đồn ra khảy nhẹ, tự mò mẫm từng phím đồn kìm, chú ý các âm cao thấp khác nhau và chẳng bao lâu đã đồn được câu đầu bản *Bình bán vắn* theo câu “Vui mừng vui khoái vui”. Má tôi sợ con sau này mê đồn bỏ học nên treo mấy cây đồn lên cao. Tôi không chịu thua, mỗi khi người lớn vắng nhà, tôi bắt ghế nhón chân lấy đồn rồi chui dưới sàn bộ ván ngựa để đồn lên. Má tôi rất lo ngại, nhưng mỗi lần thấy tôi đồn, má tôi bắt trả bài học ở trường thì tôi đều thuộc cả. Tôi lại có được đồng minh là cô Ba, chẳng những không cấm mà cô còn mua từ Sài Gòn về cho tôi một cây đồn kìm nhỏ rất vừa tay. Anh Ba Thuận cũng thích đồn kìm và anh Năm Bá, người bà con của tôi làm thợ hót tóc cũng vậy, tôi thường ngồi nghe rồi bắt chước, các anh lại “gà” cho tôi đồn những câu gút mắc, đồn càng khá tôi càng thích “ăn cắp ngón”, nên chẳng bao lâu đã đồn được nhiều bài vắn. Trong làng ai cũng khen thằng nhỏ mới sáu tuổi mà đồn rất lanh.

Lúc bấy giờ báo chí trên Sài Gòn đăng tin có một em bé thần đồng sáu tuổi đồn kìm rất hay tên là Nguyễn Văn Sáu, biểu diễn tại Hội chợ Sài Gòn, mọi người đến nghe rất ngạc nhiên thích thú. Trong làng tôi nhiều người nói: “Làng mình cũng có thần đồng sao không giới thiệu đồn ở hội chợ?”. Chẳng biết ai làm trung gian mà một hôm, có mấy người trên Sài Gòn đến nhà xin gặp ba má tôi để bàn việc giới thiệu tôi trong hội chợ. Họ đề nghị cho cậu Nguyễn Văn Sáu và tôi thi tài, như cho hai con gà đá nhau để người ta coi chơi. Ba má tôi đều từ chối. Mấy ông xoay ra ý khác là tổ chức cho hai “thần đồng” mới lên sáu hòa đồn, Nguyễn Văn Sáu đồn kìm, Trần Văn Khê đồn cò. Nhưng mọi người trong gia đình tôi đều không đồng ý: đó là cái may mắn rất lớn trong đời tôi. Trái chưa chín mà đem rao bán là điều không hay.

Vừa thoát nạn làm thần đồng, tôi lại thoát một nạn khác tại nhà ông bà Diệp Văn Kỳ. Lúc ấy ông Kỳ làm chủ nhiệm báo Thần Chung, còn ông Nguyễn Văn Bá – chồng của cô thứ Sáu tôi – làm chủ bút nên hai gia đình rất thân với nhau. Một hôm tôi đi với cô Ba đến thăm hai ông bà. Sau bữa cơm tình cờ nhìn thấy cây đàn piano của bà Diệp Văn Kỳ, tôi thích quá vì từ trước đến giờ chưa thấy cây đàn nào to mà đẹp và bóng láng như vậy. Thấy tôi nhìn đàn với vẻ thèm thuồng, bà Diệp Văn Kỳ mở đàn đánh cho tôi nghe một bản ngắn. Tôi xin phép sờ thử cây đàn. Tôi rà mười ngón tay nhỏ bé trên các phím ngà, lắng nghe các âm thanh phát ra khi nhấn từng phím và mau chóng nhận ra ngay những giọng hò xự xang xê cổng. Sau mười phút tôi đã đánh được trên piano – chỉ bằng hai ngón tay – khúc đầu bài *Tây Thi*. Bà Diệp Văn Kỳ thích quá nói với cô tôi: “Chị Ba làm sao nói với gia đình cho tôi nuôi cháu và gởi cháu đi học đàn piano bên Tây”. Cô tôi cảm ơn bà và nói để về bàn lại với má tôi. Cũng may là sau đó má tôi cũng như cô Ba đều không muốn cho tôi sang Pháp lúc còn nhỏ, sợ sẽ bị mất gốc. Và tôi nghĩ mà hú hồn. Nếu cha mẹ, cô bác tôi không sáng suốt thì có thể tôi đã trở thành một nhạc công đàn piano giỏi (nhưng giỏi sao bằng người) mà sẽ quên mất nhạc dân tộc, biết đâu tôi sẽ lớn lên là người Việt Nam mà không nói cũng không viết được tiếng Việt. Và nhất là ngày nay tôi đâu có cái vui được góp sức vào việc bảo tồn, phát huy, phổ biến âm nhạc truyền thống Việt Nam.

Sống trong gánh hát cải lương

Sau khi đi dự đám táng cụ Phan Châu Trinh, cô Ba tôi bị mất việc làm trong trường Áo tím. Thời gian đó cô và má tôi đã tham gia hoạt động cách mạng với Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Sau này, tôi mới biết là cô Ba được giao nhiệm vụ lập gánh hát nhằm tuyên truyền lòng yêu nước, đồng thời nếu có tiền thâu vào được thì trợ giúp tài chánh cho những người làm cách mạng.

Cô Ba sống ở Vĩnh Kim nhưng được cậu Năm tôi nhường cho một khu vườn trong làng Đông Hòa để cất căn nhà lá rộng rãi gần nhà cậu. Cô tuyển đào kép trong những gia đình nông dân trong làng và vùng lân cận. Tuy nói là đào kép chớ thật ra gồm toàn nữ và đặt tên là gánh hát Đồng Nữ Ban. Cô Ba vừa là bầu gánh vừa đạo diễn, lại tự thiết kế và may tất cả xiêm y. Một người tên là thầy Hai vừa đặt tuồng, vừa dạy võ cho các chị. Gánh hát có chị Năm Trần Thị Ổi coi về kỷ luật, chị Tư Cầm và chị Ba Nhàn lo về quần áo và ăn uống cho cả gánh, anh Ba Trần Văn Hòe lo việc bảo vệ và trật tự.

Năm 1927, cậu Năm Nguyễn Tri Khương viết tuồng *Giọt lệ chung tình*, phỏng theo tiểu thuyết *Giọt máu chung tình* của của tác giả Nguyễn Hữu Ngõ (Nghĩa) cho gánh cải lương Đồng Nữ Ban. Cậu đặt nhiều bài ca mới nhưng vẫn theo phong cách cổ truyền, như bài *Yến trúc tranh ngôn* (Chim én và chim sẻ cãi nhau), *Đăng lâu thưởng nguyệt* (Lên lầu ngắm trăng) theo điệu Bắc vui tươi, *Thất trí bi hùng* (Mất chim mái buồn lòng chim trống) theo điệu Ai Oán buồn thảm, *Phong xuy trịch liễu* (Gió thổi làm cong cây liễu) theo hơi Xuân nữ nhưng nhịp dồn dập như Nam tẩu của hát bội, hai bài *Lục y phổ niệm* và *Bạch hạc minh bi* phổ nhạc bài kinh “Ma ha bát nhã ba la mật đa tâm kinh”. Tuồng viết theo văn biền ngẫu, có đủ các bản nhạc theo các điệu, các hơi Bắc, Quảng, Hạ, Xuân, Ai Đảo, Tứ đại oán, Hành vân, Văn Thiên Tường.

Tôi lúc ấy mới được bảy tuổi nhưng ca rất đúng giọng, cô Ba giao cho tôi tập các chị diễn viên ca bản *Madelon* để mở màn, ngoài ra tôi còn thuộc nhiều bản khác. Mấy thầy đàn và mấy nhạc công đều thích chọc tôi, họ thường rủ: “*Em ơi vô hòa đàn chơi. Em đàn cây nào, đàn kìm,*

đờn cò hay đờn đoản?”. Cây nào tôi cũng đờn được nên luôn trả lời: “*Mấy chú thích đờn cây nào cứ lựa đi, còn dư lại để em đờn*”. Thế là họ chừa lại cây đờn cò và đề nghị đờn lớp đầu bài hạ. Cậu Năm có dạy cho tôi biết dây thuận, dây nghịch, dây chắn, nên khi tôi lên dây mấy chú cười khen: “*Thằng nhỏ đờn nghe hơi Hạ dữ quá!*”.

Đến kỳ bãi trường tôi được theo gánh hát đi từ Vĩnh Kim ra ngoài “vàm” tức là Rạch Gầm. Tất cả mấy chị đào kép và cô Ba tôi đi trên ghe chài, một loại ghe lớn dùng để chở lúa, còn thầy đờn, thầy võ ở trong một ghe con. Cậu mợ Năm tôi đi trong một chiếc ghe nhỏ khác. Tôi được cô Ba cho ở chung với mấy chị, mọi người thừa dịp này nhờ tôi tập ca cho trúng giọng và trúng nhịp. Nhiều chị chọc tôi cứ cố tình ca trật để tôi sửa cho vui.

Trong hai năm liền tôi được sống trong không khí của một gánh hát cải lương. Và cứ đến rằm tháng bảy, anh Ba Thuận làm cỗ để tôi tụng kinh, làm chay, xô giã. Hai anh em thường hòa đờn trong những đêm trăng, anh cũng dạy tôi đờn kìm bài Vọng cổ nhịp 8 lúc đó mới thịnh hành.

Gánh hát lưu diễn khoảng hơn một năm từ làng đến tỉnh, từ tỉnh đến Sài Gòn, được khán giả rất ưa thích. Nhưng mật thám cũng luôn luôn theo dõi và đến năm 1929, chánh quyền thuộc địa ra lệnh cấm gánh Đồng Nữ Ban không được diễn nữa. Gánh hát rã, cô Ba tôi chia xiêm y, dụng cụ cho diễn viên và về trú tại nhà ba má tôi ở Vĩnh Kim.

Mồ côi

Má tôi hoạt động cách mạng nên phải thường xuyên đi hạp xa, mỗi lần như vậy, má cho tôi tiền bánh nhiều hơn thường lệ để an ủi con khi mẹ vắng nhà. Lần cuối cùng, má tôi dự tính đi xa đến bốn bữa, nhưng tôi như có linh tánh nên cứ khóc, má tôi dỗ đủ cách mà tôi một mực không muốn cho má đi. Tiền bánh tăng lần lên đến một đồng bạc mà tôi cũng vẫn khóc. Thuở ấy một đồng bạc rất lớn, mua được 200 gói xôi hay bắp, 50 bánh bao thứ lớn gọi là bánh bao “tiền xu”. Má tôi lại cho thêm một bộ đồ vải trắng viền đen để mặc tập thể thao mà tôi rất thích và đoán chắc sẽ trở về sớm, hứa mua thêm quà cho tôi.

Tôi tạm yên lòng, nhưng hôm sau lại khóc: “Con trả má đồng bạc, con cũng không cần quần áo thể thao, con chỉ muốn má ở nhà với con.” Má tôi túng quá phải hứa: “Thôi con đừng khóc nữa, má không đi đâu.”

Tuy vậy đến ngày má tôi cũng phải đi. Sáng sớm má mặc cho tôi bộ đồ thể thao mới may rồi đưa tới trường. Đang học, có linh tánh là má tôi ra đi, tôi bèn chạy một mạch về nhà thì thấy má đã ngồi trên xe ngựa và bắt đầu rời nhà. Tôi lao theo xe, vừa chạy vừa khóc: “Má ơi đừng đi, đừng bỏ con ở nhà!” Nhưng chân trẻ con làm sao chạy kịp chân ngựa, tôi nhào trong vũng bùn trên đường, la lớn: “Con trả má đồng bạc đây”. Tôi quăng đồng bạc dưới đường, anh Bá hót tót cạnh nhà chạy lại đỡ tôi dậy và dỗ dành nhưng tôi vẫn khóc nức nở. Má tôi quay lại nhìn con, nét mặt rất đau khổ. Nhưng nhiệm vụ phải đi trên tình riêng, chiếc xe ngựa chạy khuất chợ cá, đi thẳng về phía ngã ba đường. Sau này tôi mới biết lần đó má tôi được lệnh đi biểu tình tại quận Cao Lãnh để chống chánh phủ thuộc địa Pháp.

Tôi bỏ cơm suốt mấy ngày, cả nhà dỗ dành nhưng tôi chỉ chịu húp chút cháo. Ba ngày trôi qua, vẫn không thấy má tôi về. Năm ngày sau đó, có người từ Sài Gòn xuống cho cô Ba hay má tôi đang nằm nhà thương Chợ Rẫy và bác Châu y sĩ nhắn cô lên Sài Gòn gấp. Cô Ba dẫn tôi đi

theo. Đến nhà thương, nhìn thấy má tôi mặt xanh xao nằm trên giường bệnh, tôi ôm má khóc òa. Má cố trấn tĩnh và dỗ tôi: “Bác Châu nói chỉ nằm dưỡng bệnh một vài tuần má sẽ mạnh rồi về nhà”.

Sau này, tôi biết rằng khi đi biểu tình bị cảnh sát đàn áp, má tôi phải chui trong đồng rơm. Cảnh sát lấy lưới lê đâm loạn xạ vào đồng rơm, má tôi bị hai vết vào người, phải lấy rơm vuốt lưới lê chùi vết máu để bọn chúng không phát hiện. Lúc đó má tôi đã có mang được hơn ba tháng, khi chạy trốn bị té nên sẩy thai. Má tôi lại đau tim nên ngắt đi mấy lần, sau đó được đưa vào Chợ Rẫy vì ở đây có y sĩ Châu vốn rất thương gia đình tôi lại có quyền thế trong nhà thương. Tuy được chăm sóc chu đáo nhưng má tôi sức yếu nên bệnh trở nặng. Hai tuần sau, cô Ba chở má tôi về làng.

Má tôi nằm dưỡng bệnh tại nhà cậu Năm vì nơi này rộng rãi lại ở trong vườn, ít người dòm ngó, hàng ngày tôi đều đến thăm. Bệnh ngày mỗi nặng thêm, một hôm khi cô Ba dẫn cả ba anh em vào thăm, má tôi nói với cô: “Con đứa lớn đứa nhỏ, chưa đứa nào đủ khôn để lo cho em. Em lạy chị Ba, em gởi các con cho chị thay em nuôi chúng nên người”. Má tôi chấp hai tay xá, gương mặt đau khổ mà không còn nước mắt để khóc. Cô Ba tôi khuyên: “Em yên lòng, ít lâu sẽ lại sức. Có bề gì chị Ba hứa sẽ thay em mà nuôi cháu.” Má tôi yếu lắm và đã mấy lần hấp hối. Anh Ba Thuận báo tin cho cậu Năm tôi lúc đó đang làm ruộng ở Đồng Phèn hay để kịp về cho má tôi nhìn mặt. Ngày 25 tháng 6 âm lịch cậu Năm về tới nhà, chạy đến bên giường của má tôi. Má mở to mắt nhìn, thều thào “Anh Năm”. Cậu tôi khóc và kêu lên: “Em Tám ơi! Anh Năm về đây”. Má tôi nấc lên mấy lần rồi trút hơi thở cuối cùng.

Thế là mới chín tuổi đầu tôi đã mồ côi mẹ

Cậu Năm tôi cho quần ba ngày và lo tổng táng theo nghi thức Phật giáo. Tôi là con trai trưởng nên dầu mới chín tuổi vẫn phải “dây rơm mũ bạc” quì một bên linh cữu để lạy trả những người đến viếng tang. Ai cũng miễn lễ cho tôi, nhưng tôi vẫn lạy trả theo đúng phong tục để báo hiếu. Ngày đưa linh cữu ra phần mộ, tôi ngồi “giá triệu” rồi chống gậy đưa má tôi đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Cô Ba tôi dọn về Chợ Giữa và một mình xoay sở nuôi cả nhà: ba tôi, ba anh em chúng tôi và chị Sáu Nhuận. Trước kia trong gánh hát Đồng Nữ Ban, chị Sáu đóng vai Võ Đông Sơn, làm kép chánh, nay cô Ba coi chị như con nuôi, chị cũng giúp đỡ cô trong việc coi sóc nhà cửa, đi chợ nấu ăn.

Tôi đã lên lớp nhứt trường làng và cuối năm đi thi bằng Tiểu học. Trường Vĩnh Kim là trường làng không tổ chức cuộc thi. Cô Ba phải đưa tôi xuống Mỹ Tho, ở đậu nhà bà Phán, má cô Năm Thương cũng là má chồng của cô Ba.

Chưa có ai chu đáo bằng cô tôi. Trước hôm vào trường thi, cô trao cho tôi một ống xà phòng cạo râu đã dùng hết, được rửa sạch và để trong đó hai cây viết chì nhỏ chuốt sẵn hai đầu, một cục gôm, ba ngòi viết lá tre, có thêm cục phấn để rui mất giấy chậm mực còn có phấn mà chậm thay. Lần đó tôi thi đậu bằng Tiểu học có cả phần Pháp văn, gọi là mention Français.

Chị Thu Cúc con cô Sáu trên Sài Gòn cùng một tuổi với tôi cũng thi tiểu học nhưng chưa biết đậu rớt thế nào. Cậu Năm nghe tin tôi đậu tiểu học rất vui và “gà” cho tôi viết một bức thư gởi chị Thu Cúc như sau:

“Thưa chị,

Kỳ tiểu thí này em đã được “đăng khoa cập đệ”. Mà trong đăng khoa cập đệ em cũng được cả mention Français. Em xin hỏi chị chứ “cung trăng đà bẻ quế” hay chưa?”

Chị Thu Cúc cũng thi đậu nên cô Sáu tôi rất vui và dự định hè năm đó sẽ đưa tôi lên chơi trên Sài Gòn.

Hè năm này là tròn giáp năm ngày mất của má tôi, hôm đó ba tôi buồn lấy đèn kìm ra đèn, tôi ngồi nghe. Ba đèn mấy khúc rồi chảy nước mắt, buông đèn bỏ lại ngòi vông và nói: “Nhớ má thằng Khê quá”. Kể từ hôm đó ba tôi nhuốm bệnh. Khi cô Sáu về Chợ Giữa đón tôi lên Sài Gòn, thấy ba tôi bệnh có hỏi: “Chị Sáu rước thằng Khê lên Sài Gòn chơi, em có buồn nhớ nó không?”. Ba tôi trả lời: “Nó thi đậu, nên cho đi chơi để thưởng”. Không ngờ lúc tôi ở Sài Gòn bệnh của ba tôi trở nặng và nửa tháng sau thì từ giã cõi đời, vào ngày mùng 10 tháng 7 âm lịch.

Tôi mới lên 10, em Trạch 7 tuổi và Ngọc Sương 6 tuổi, cả ba chúng tôi đã mồ côi cha mẹ. Người ta thường nói “Mồ côi cha ăn cơm với cá, mồ côi mẹ lột lá mà nằm”. Chúng tôi mồ côi cả cha lẫn mẹ, nhưng vẫn được ăn cơm với cá, vẫn được ngủ giường có chiếu có mùng, và nhứt là khỏi bị chia lìa mỗi đứa một nơi. Anh em tôi cùng được sống chung một nhà, có cô Ba thay cha mẹ nuôi nấng dạy dỗ nên người.

Một cách giáo dục tuyệt vời

Cô Ba tôi rất nghiêm. Từ lúc cô thay má tôi nuôi nấng dạy dỗ chúng tôi, trong nhà mỗi đứa phải biết tự lo sắp xếp tủ quần áo của mình. Mỗi ngày phải tự giặt quần áo với nước tro cho đỡ tốn xà bông, chỉ có giặt đồ trắng mới được dùng xà bông đá.

Gần Tết, anh em tôi phải chùi lư, chùi chân đèn cho bóng, giúp cô tôi quét thịt để gói nem, phải học dồn lạp xưởng. Trạch và tôi vừa làm vừa giỡn nhưng cô tôi không rầy, miễn sao quét thịt cho dai thì thôi. Hai anh em thay phiên nhau, đứa này quét thịt thì đứa kia thổi kèn harmonica và làm theo nhịp đèn nên không mệt mà lại thấy vui.

Mỗi ngày cô cho chúng tôi tập lợi, có anh Ba Thuận hay anh Bá coi chừng. Lúc đầu tập lợi với bẹ dừa, lần lần bỏ bẹ dừa rồi “lợi chó” dọc theo bờ sông. Cô tôi thường đứng trên bờ trông chừng, đến khi anh em tôi lợi được ra tới mỏ neo ghe chài mới được đi tắm sông mà không cần người lớn coi chừng nữa. Đến lúc lợi được qua sông thì được phép tắm lâu hơn và lợi đi xa về phía làng Bàng Long.

Mỗi buổi chiều anh Ba Thuận và anh Bá mượn xe nhỏ hai xu một giờ tập anh em tôi đi xe đạp khoảng mấy tiếng đồng hồ. Hàng tuần anh Ba Thuận dạy quyền Thiếu lâm cho cả ba anh em, trước tiên học đường Ngũ lộ Mai hoa, sau đó học đường Bát bộ Liên hoa rồi tập đấu. Anh Ba Thuận dạy nhiều “miếng” để tự vệ và sau một năm học, mỗi lần có khách quen đến, cô Ba tôi đều bảo ba anh em phải tuần tự đi đường thảo cho khách coi. Tôi luôn luôn nghe lời cô Ba, Ngọc Sương thì không dám cãi chỉ có Trạch là nghe lời nhưng nể nhó đôi chút. Nhiều bữa tôi thắc mắc hỏi cô: “Tại sao cô Ba bảo mấy đứa con đi đường thảo chi vậy?” Cô trả lời: “Một là để cho các con dạn dĩ, quen với các động tác. Hai là những người khách ấy đều biết võ, nếu thấy sai chỗ nào có thể chỉ bảo cho các con”. Cho học võ nhưng cô không cho đấu với người lạ vì sợ bị thương tích, chỉ tập đấu với anh Ba Thuận thôi. Nhưng biết võ, tôi thấy tự tin, đi khuya

không sợ ma, nửa đêm thức dậy không sợ ăn trộm. Đêm nào hai anh em thức dậy đi tiểu cũng mở cửa nhảy phóc ra ngoài, mỗi đứa đứng thủ thế một bên như tập đánh tứ trụ.

Tuy rất kính phục và vâng lời cô tôi, nhưng tôi cũng là đứa trẻ có cá tính, chuyện gì thấy không hợp lý thì tôi không nghe theo mà cãi cho ra lẽ. Cô Ba biết rõ tính tôi nên cũng không giận.

Một hôm cô bảo tôi đứng trên ghế đẩu để đóng đinh treo khuôn hình. Cô dạy tôi cách cầm búa ở tay mặt, tay trái giữ cây đinh, rồi đứng nhìn tôi tập làm. Tôi có tật hay đổ mồ hôi, vừa leo lên ghế mồ hôi đã tuôn ra như tắm. Cô tôi phê bình: “Chưa làm gì hết mà ra mồ hôi như vậy, sức đâu có đủ để làm việc nặng hơn!”. Tôi trả lời: “Thưa cô, nếu con làm biếng, cô rầy con bảo phải siêng năng thì con có thể sửa tánh. Còn chuyện đổ mồ hôi thì vì cơ thể con như vậy, con không thể làm cách nào để cho mồ hôi đừng chảy”. Cô thấy tôi nói có lý, bèn cười và vò đầu tôi mà nói: “Sao con lý sự quá vậy?”

Tôi bị cận thị nặng không nhìn rõ được nên đóng đinh thường làm đinh bị cong. Cô tôi chê: “Có cây đinh mà đóng cũng không ngay. Con cố tập cho khéo tay một chút”. Tôi nghe lời nhưng cũng thưa lại một câu: “Thưa cô, con sẽ cố gắng lần sau đóng cho ngay hơn. Nhưng tay con tuy đóng đinh không ngay, mà con nhấn chữ đàn đúng hơi đúng giọng. Cũng như anh bán dầu sang dầu từ chai này qua chai khác, không cần cái quặng mà dầu không đổ ra ngoài. Nhưng anh không ráp được bàn ghế. Anh thợ mộc thì ráp bàn ghế giỏi mà không sang dầu được”. (Tôi lấy bài đọc trong *Cổ học tinh hoa* để tự bào chữa). Cô tôi chấp nhận nhưng nói thêm: “Con nói nghe có lý. Nhưng nếu tay con đàn được mà đóng đinh cũng ngay, có phải hơn không?”

Sau một năm, chúng tôi đã biết đi xe đạp, lội được qua sông, biết võ để tự vệ, biết làm việc nhà, tự giặt quần áo, lại biết khâu, biết kết nút áo. Chúng tôi được hưởng một sự giáo dục tuyệt vời mà sau này, trong nhiều giai đoạn của cuộc đời, tôi thấy rõ nhờ cô mà tôi mới nên người. Cho đến nay, khi viết những dòng này, tôi không cầm được nước mắt, nhớ đến cô đã tận tình dạy dỗ từng đứa cháu, tùy theo tánh tình mỗi đứa mà hướng dẫn chúng tôi từng bước trên đường đời.

Nhà nghèo chi xài tiện tặn, nhưng lúc bãi trường chúng tôi đều được ăn uống phở phở. Và như vậy, cô tôi đã phải chịu bao nhiêu khó khăn cực khổ, ớn đó suốt đời anh em tôi mang nặng và không bao giờ quên.

Chim non xa tổ ấm

Trường Tiểu học Vĩnh Kim chỉ có đến lớp ba (Cours Elémentaire), muốn học thêm để thi bằng Sơ học thì phải xuống tỉnh lỵ Mỹ Tho. Tại đây cô tôi chỉ quen một người là bà Phán, nhưng lại ngại gọi tôi nơi đó. Nếu phải trả tiền cơm tháng thì không biết phải tốn kém bao nhiêu, đó là chưa kể nhà nghèo không biết có chịu nổi tiền ăn học trong ba năm của tôi hay không. May quá, cô thứ Năm của tôi có chồng là một điền chủ giàu có tại quận Tam Bình, theo đạo Cao Đài. Dượng Năm tôi là Nguyễn Văn Dương nhưng tên thường gọi là ông Mười Tòng. Cô dượng tôi có người con trai tên Nguyễn Văn Trước. “Trước” là trúc, cũng như cây tòng, cây bá là những cây tượng trưng cho người quân tử. Cô Năm đề nghị cô Ba cho tôi sang Tam Bình học và hứa sẽ nuôi tôi cho đến khi đậu bằng Sơ học, sau đó sẽ thi vào Trung học và có thể xin được học bổng.

Khi nghe cô Ba tôi nói đến việc đi học xa, tôi chết điếng cả người. Như vậy là tôi phải xa cô, xa hai em, xa mái nhà thân yêu, đến một nơi không biết ăn ở ra sao và cô Năm dưỡng Năm liệu có thương tôi như cô Ba hay không? Anh Hai Trước sẽ đối với tôi ra sao? Buồn nhứt là phải xa hai đứa em, nhứt là xa Trạch, mà cả làng đều gọi là “Khê em” vì khi em tôi sanh ra, bên nhà láng giềng có một bà cụ cũng tên Trạch, sợ kêu tên Trạch méch lòng bà cụ nên cậu Năm tôi đề nghị gọi là Khê em. Cậu Năm tôi còn nói kêu tên như vậy để nhớ lại tích xưa có hai anh em đều thi đậu Trạng, người ta thường gọi là Đại Tổng và Tiểu Tổng. Hai anh em tôi cùng đi ngủ và thức dậy một giờ. Đi chơi, đi chợ, kể cả khi đi vệ sinh cũng cùng một lúc không rời nhau một bước, không xa nhau một giây. Anh em gắn bó nhau như vậy nhưng rồi đành chấp nhận xa nhau vì thân phận mồ côi, nhà lại nghèo, cô Ba tôi không đủ sức nuôi hết cả ba anh em ăn học nếu không có sự giúp đỡ của bà con.

Thế là cuối năm 1931 tôi phải thu xếp hành lý để đi Tam Bình. Dưỡng Năm tôi có hai chiếc tàu Vĩnh Thuận và Vĩnh Bảo, chạy đường thủy từ Mỹ Tho đến Bạc Liêu ngang qua Tam Bình. Cô tôi và hai em tôi cùng đi theo đến Mỹ Tho để tiễn tôi. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi phải xa nhà trong mấy tháng. Xuống tàu cô tôi tìm ông Cò tàu, ông vui vẻ nói: “Bà Mười (tức cô Năm tôi) có dặn, hôm nay có cháu của bà đi Tam Bình. Tôi sắp đặt cho cháu ăn cơm với tôi và ngủ trong phòng Cò tàu, không sợ gió máy. Bà yên lòng, sáng mai tàu tới Tam Bình sẽ có người đưa cháu về nhà”.

Đi tàu lần đầu như vậy đã là quá sướng. Cô Ba tôi yên lòng, ôm đầu tôi nói: “Con nhớ viết thơ cho cô biết con tới nơi bình yên. Ráng học, ba tháng sẽ qua mau, đến kỳ nghỉ Tết và nghỉ hè con lại về Chợ Giũa với cô và hai em.”

Tôi dạ rất nhỏ, cổ kiềm lòng không khóc sợ hai em tôi khóc theo, miệng mỉm cười mà ruột héo gan xào. Tôi ôm Trạch và Ngọc Sương vào lòng, hôn hai em và dỗ dành: “Anh Hai đi học, bãi trường về sẽ mua bánh cho hai em ăn. Nhớ ngoan, nghe lời cô dạy bảo. Anh Hai thương hai em lắm!”

Tàu “xúp lê” ba hồi báo hiệu sắp rời bến. Cô Ba và hai em tôi đứng trên cầu tàu nhìn xuống, tôi đứng cạnh thầy Cò nhìn lên bờ. Các thủy thủ kéo neo, dây cột tàu và cột cầu được tháo ra là lúc tàu lặn lặn xa bến. Tôi đưa tay vẫy cô tôi và hai em mà lòng thấy se thắt, nước mắt chảy dài trên má. Tàu ra sông lớn, tôi đứng lặng ngắm nhìn thành phố Mỹ Tho có nhà Cercle của người Pháp nóc ngói đỏ cho đến khi cả Châu Thành mờ trong sương chiều, tôi mới vào phòng thầy Cò tàu mà chín chiều ruột thắt. Bảy giờ sáng hôm sau tàu tới Tam Bình.

Cô Năm tôi có ba người con nuôi: anh Ba Liễu, con trai lớn lo việc góp lúa ruộng, anh Tư Mạnh lo công việc trong nhà và chạy vật, còn cậu bé Hưng mới hơn sáu tuổi cô tôi nuôi để sau này lớn lên giúp cho mấy anh trong công việc nhà và đồng bãi. Anh Hai Trước là con ruột, rất được cô cưng chiều. Tôi là em lại mồ côi, ăn nhờ ở đậu, nên rất sợ làm phiền anh Hai. Ở chung trong một phòng mà hễ anh đi ngủ tôi mới được ngủ, anh thức dậy, tôi phải thức dậy theo. Mỗi ngày anh Tư Mạnh chở xe đạp đưa anh đi học trước, rồi bận thứ nhì mới tới tôi. Mỗi ngày anh Trước được năm xu ăn hàng còn tôi được ba xu. Nhưng ba xu lúc ấy rất lớn, một xu mua được hai gói xôi hoặc hai đòn bánh tét chuối. Tôi chỉ tiêu mỗi ngày hai xu và để dành một xu.

Sau ba tháng rưỡi, đến khi nghỉ Tết tôi về Chợ Giũa thì đã cắc ca cắc cùm để dành được 100

xu, tức là một đồng bạc. Số tiền đó rất lớn đối với tôi lúc bấy giờ. Tôi dẫn hai em đi chợ Tết, mua cho mỗi đứa một bánh bao “tiền xu”, loại bánh có nhưn gồm hột vịt luộc, lạp xưởng và đậu “petits pois” xanh. Ba anh em vừa ăn vừa đếm coi đứa nào có đậu xanh nhiều là thắng, chỉ thắng cho vui vậy chứ không có ăn thua gì cả. Tôi còn mua cho Trạch một phong pháo con rít hai xu và suốt kỳ nghỉ Tết, trưa nào cũng cho em ăn tàu hủ hay bánh lọt, buổi sáng thì ăn bánh giá, bánh khọt, chà quẩy. Đối với anh em tôi, con nhà nghèo lại mồ côi, được như vậy đã là sang lắm.

Đến ngày nhập học, anh em lại bịn rịn chia tay nhau. Vì là anh hai nên tôi phải luôn tỏ ra cứng rắn, dỗ hai em: “Hai em đừng buồn. Ba tháng nữa nghỉ hè anh Hai về, lại có tiền dẫn hai em đi ăn hàng”.

Thời kỳ học tập

Ba năm sơ học

TẠI TAM BÌNH, ngoài cô Năm là người thân trong gia đình, tôi còn có một người anh họ là anh Hai Tịnh, con trưởng của bác Hai là anh một cha khác mẹ với ba tôi. Tuy theo vai tôi gọi là anh nhưng anh Hai Tịnh bằng tuổi ba tôi nên tôi rất kính nể và sợ anh. Thỉnh thoảng vào ngày chủ nhật anh đón tôi về nhà ăn cơm. Một hôm, anh đến gặp tôi và nói rất nghiêm: “Anh Hai thấy em có cây đàn kìm, nhưng lúc này đang đi học thì không nên phí thì giờ vào việc đàn ca, để anh Hai cất giữ, đến khi nghỉ hè anh trả lại cho em. Thay vào đó anh Hai cho em một cây dù để che mưa che nắng mà đi học”.

Nghe anh nói, tôi buồn điếng cả người nhưng không dám cãi, riu riu lấy đàn trao cho anh mà lòng dạ thất từng hồi. Lâu nay mỗi buổi chiều sau khi học bài xong tôi hay đàn chơi một mình, hoặc ra tiệm hớt tóc hòa đàn với mấy anh thợ. Thỉnh thoảng tôi lại hòa đàn với thầy Đặng Văn Bảy là thầy giáo dạy tôi lớp *Moyen 1ère année* thuở ấy gọi là *Lớp nhì một năm*. Nay phải xa cây đàn cũng giống như chia tay một người bạn thân, đây là cây đàn của cô Ba mua cho tôi, đàn rất vừa tay vừa ý.

Tôi đến nhà thầy Bảy than thở về việc cây đàn bị “tịch thu”, thầy rất thông cảm và nói: “Để thầy tính cho em”. Thầy đến gặp cô Năm tôi đề nghị: “Thằng Khê học giỏi và siêng năng lắm. Tôi muốn kèm thêm toán cho nó để khi lên lớp trên hay thi Sơ học sẽ vững hơn. Mỗi buổi trưa tôi sẽ chở nó về cho ăn trưa ở nhà rồi dạy kèm cho tới xế tôi chở nó tới trường luôn”. Cô Năm tôi rất vui nhưng ngại tốn hao cho thầy. Thầy tôi bảo không có chi đáng kể cả, nhưng sau đó cô Năm cũng đem trái cây và một bao gạo đến biếu thầy. Kể từ đó, không những bữa trưa nắng tôi khỏi đi bộ về mà ngày nào cũng được hòa đàn một chập với thầy trước khi đến trường. Bạn bè nhiều đố kỵ vì thầy cưng tôi lắm, một phần vì tôi rất chăm học, bài vở lúc nào cũng làm kỹ lưỡng. Nhờ vậy mà tôi khỏi khổ vì xa cây đàn lại được thầy dạy thêm cho vài ngón đàn, chưa kể còn được cô, vợ của thầy, thương tôi mồ côi, may cho một bộ áo bà ba. Tôi không bao giờ quên được tình cảm và cử chỉ đẹp ấy!

Thấm thoát mà tôi học ở Tam Bình được ba năm.

Sau khi lên lớp nhì hai năm (*Moyen 2è année*), tôi học với thầy Quế. Trong lớp tôi rất chăm, bài viết cẩn thận, trả bài thuộc lòng rất trôi chảy. Tôi lại có máu “nghệ sĩ” nên khi trả bài ngụ ngôn của La Fontaine *Con chó sói và con chiên con* (*Le loup et l'agneau*), tôi đóng hai vai, một chó sói hùng hổ, một chiên con nhút nhát nhỏ nhẹ.

Tôi lại nghĩ ra cách đọc bài *Khuyến hiếu* để rất đặc biệt. Tôi có học chữ Hán với thầy Thượng Tân Thị, nên ghi sẵn hai chữ Hiếu Đức trong lòng bàn tay mặt và tay trái. Khi trả bài, tôi khoanh tay cúi xuống rồi ngừng đầu lên đọc:

Cha sanh Mẹ dưỡng

Đức cù lao lấy lượng nào đong

Thờ cha mẹ ở hết lòng

Ấy là chữ HIẾU dạy trong luân thường.

Chữ ĐỂ nghĩa là nhường

Nhường anh, nhường chị, lại nhường người trên

Ghi lòng, tạc dạ, chớ quên

Con em phải giữ lấy niềm con em.

Khi đọc đến câu thứ tư tôi đưa tay mặt ra phía trước cho thấy chữ HIẾU dán trong lòng bàn tay, đọc câu kế tiếp lại đưa bàn tay trái có ghi chữ ĐỂ.

Đọc “nhường anh” tôi chỉ phía tay trái ngụ ý nam tử, đọc “nhường chị” tôi chỉ phía tay mặt ngụ ý nữ hữu, còn “lại nhường người trên” thì chỉ mấy hàng ghế quan khách.

“Ghi lòng” tôi để tay mặt lên trái tim, còn “tạc dạ” thì để tay trái lên bụng, “chớ quên” tôi đưa tay mặt thẳng về phía trước, lắc qua lắc lại ý nói không bao giờ. Đọc đến câu chót, tôi khoanh hai tay cúi đầu chào.

Thầy khen nức nở và đề nghị cho tôi lên tỉnh thi môn Récitation (tiếng Việt và tiếng Pháp) cùng những học trò giỏi nhứt trong tỉnh. Kết quả tôi được giải nhứt khiến thầy rất vui và sau đó, đầu tôi đã lên lớp trên, thầy và cô vẫn thường gọi tôi đến nhà ăn cơm. Ba năm sau, khi Ngọc Sương em gái của tôi học lớp của thầy, ngày ngày đều nghe thầy nói: “Tụi bây không đứa nào bằng thằng Khê tao”. Thầy rất giỏi Pháp văn và nhờ thầy luyện nên mới năm lớp nhì mà tôi đã viết Pháp văn rất chỉnh.

Năm lên lớp nhứt tôi lại được học với thầy Ngợi cũng là người biết đàn kìm. Vậy là thêm được một người thầy thích nhạc tài tử. Tôi có dịp hòa đàn với thầy, nhưng không thường xuyên vì thầy vừa dạy lớp nhứt vừa làm đốc học nên rất bận.

Mỗi thứ năm tôi học chữ Hán với thầy Thượng Tân Thị. Thầy dạy lớp Năm trong trường và mở lớp dạy thêm chữ Hán tại nhà. Thời ấy, không biết các tỉnh khác thế nào chớ tại Vĩnh Long thì trong kỳ thi Sơ học có thêm môn Hán văn. Nhưng môn này không bắt buộc, lại không thuộc môn thi để lấy bằng Sơ học (Certificat D'études Primaires) nên phần đông học trò thường làm biếng, vui thì học, buồn thì trốn, thầy Thượng Tân Thị cũng không rầy ép các trò học làm gì. Thầy rất thương tôi vì tôi rất chăm, thứ năm nào cũng đi học đều và viết chữ cũng khá có hoa tay. Mỗi chữ viết đẹp thầy “khuyến” một, hai điểm son. Có chữ tôi được bốn, năm điểm son và tôi rất vui.

Một lần thầy cho bài tập, phải làm bốn câu thơ vịnh một món vật dụng thường ngày hay tả một cảnh đẹp. Lúc đó mỗi lần bãi trường tôi về Vĩnh Kim thường chèo đò ngang. Con sông Sầm Giang thuở ấy chưa có cây cầu mà cố thi sĩ Khổng Nghi đã đặt tên là cầu Ô Thước, mỗi ngày người bên này sông muốn đi chợ phải qua đò ngang. Tôi thích chèo đò vì vừa có dịp vận động lại giúp cho anh chủ đò có ít phút nghỉ tay. Tôi thấy vui mỗi lần đưa một bà mẹ đi chợ về, đứa con nhỏ chạy ra mừng mẹ, bà mẹ âu yếm đưa quà bánh cho con. Hình ảnh vô cùng đẹp đẽ ấy làm ấm lòng tôi, một đứa trẻ mồ côi. Khi thầy Thượng Tân Thị cho bài về nhà làm, tôi bèn làm bài thơ *Vịnh cây chèo* :

Một mình làm chúa giữa dòng sông

Bát cạy [\[1\]](#) ngược xuôi tiếng đập đùng

Quyết chí dắt người qua biển khổ

Hết lòng cứu kẻ thoát trầm luân.

Khi tôi nộp bài, thầy gọi tôi lại hỏi: “Có ai gà cho trò không?”. “Thưa thầy không, em làm một mình”. Thầy ngạc nhiên lắm, nhứt là khi đọc hai câu cuối.

Kỳ thi Sơ học năm 1933 tại Vĩnh Long có hai học sinh được đậu phần Hán văn là Nguyễn Trọng Danh và tôi. Ông nội của Danh là anh ruột của dượng Năm tôi, do đó Danh thuộc về vai cháu gọi tôi bằng chú. Nhưng Danh học chung với tôi trong ba năm Sơ học, chúng tôi chơi thân với nhau, đánh cờ tướng đồng sức nhau nên thân thiết và coi nhau như anh em ruột. Danh không thích học chữ Hán, nhưng hôm thi chỉ có mấy trò nên Danh được sắp ngồi gần tôi. Danh nhìn qua bài của tôi chép lại nên kỳ thi đó hai đứa tôi đều đậu phần Hán văn. Nghe tin này, thầy Thượng Tân Thị cười to mà nói: “Thằng Danh tá gà thằng Khê chứ nó có học bao nhiêu mà đậu phần Hán văn”.

Dượng Năm tôi rất thích đánh cờ tướng và có nhiều sách dạy cờ thế. Dượng dạy tôi đánh những nước thông thường như “tiền mã hậu pháo” hoặc “pháo đầu xuất tướng xe đâm thọc”. Dạy tôi “sạch nước cản” của con mã, biết cách nuôi con chốt để đến lúc cờ tàn rất hay. Dạy lúc nào nên đi pháo đầu, lúc nào nên lựa pháo giăng.

Thế là sau ba năm ở Tam Bình tôi đã học được nhiều ngón đòn kìm của thầy Bảy, thầy Ngợi, học võ Bình Định với anh Phước, học đánh cờ tướng với dượng Năm, học chữ Hán và làm thơ với thầy Thượng Tân Thị.

Tôi tập được tánh nhẫn nại, sống làm sao cho vừa lòng người trên mà không mịch lòng người dưới. Biết cách xử sự đối với một người anh họ thường tị nạnh mỗi khi tôi được cô Năm săn sóc cưng thương, làm sao cho anh dầu không ưa thì cũng không thể ăn hiếp tôi được. Và tính lại cũng thấy mình thâm thiệp khá nhiều vốn văn hóa trong thời gian rất ngắn. Đậu bằng Sơ học rồi, tôi thi vào trường Trung học Trương Vĩnh Ký, Sài Gòn.

Một mùa hè đặc biệt trước khi rời gia đình lên Sài Gòn

Cả gia đình hai bên nội ngoại khi biết tôi sắp vào “trường lớn” (trong làng tôi gọi trường trung học ở Sài Gòn là trường lớn), ai cũng cưng tôi hơn thường lệ.

Cô Ba, ngoài việc chuẩn bị sắm sửa quần áo cho tôi, thường hay hòa đờn với tôi và sửa những ngón đờn tranh mà tôi đã học từ năm lên 12 tuổi. Nhờ vậy mà tôi đờn hơi Xuân rất giống cô tôi. Cô lại cho xem tập bản đờn tỳ bà do ông nội tôi ký âm theo phương pháp riêng, có cả những bài ông nội tôi sáng tác. Cô hứa sẽ cho tôi giữ quyển này khi học xong ban Tú tài.

Mỗi tuần tôi đến ở tại nhà cậu Năm hai ngày để được anh Ba Thuận dạy võ Thiếu Lâm, còn cậu Năm thì dạy “đối” để viết văn biền ngẫu hay làm thơ Đường.

Tôi còn nhớ những bài cậu Năm dạy Trạch và tôi: “Khi đối, phải đối danh từ với danh từ, động từ với động từ, màu đối với màu, vị với vị, người đối với người, vật với vật. Nhưng phải

nhớ bằng đối với trắc. Thí dụ *non xanh* đối với *nước biếc* , *trời cao* đối với *biển rộng* , đôi khi cũng được chêm chế trong những chữ đôi. Như người ta ra *đông tây* có thể đối lại *nam bắc* .”

Dạy xong cậu ra câu đối:

Cỡi máy bay, bay vòng đông tây nam bắc.

Hai anh em tôi nghĩ mãi không ra câu đối. Một lúc sau cậu Năm tôi cười rồi đối lại:

Đi tàu lặn, lặn mãi xuân hạ thu đông.

Cậu dạy khi người ta ra cả bốn phương thì mình nên nghĩ đến bốn mùa. Cậu đối chơi cho vui chớ vào năm 1934 tàu lặn thời ấy chỉ lặn được vài ba giờ là nhiều. Cậu Năm tôi lúc đó đã “tiên tri” ngày sau có loại tàu lặn như Nautilus, lặn tháng này qua năm nọ cũng được!

Cậu Năm tôi cũng hay chơi chữ. Cậu ra câu đối:

Thằng đàn thổ nằm dưới đất ăn thực địa.

Đàn thổ ý ám chỉ là người Campuchia, thực địa là một vị thuốc màu đen dùng trong thuốc Bắc, thổ là đất mà địa cũng là đất, lại nằm dưới đất. Hai anh em tôi chịu thua. Cậu Năm tôi đối lại:

Chà Châu Giang lội qua sông hái bạc hà.

Giang là sông, hà cũng là sông, lại lội qua sông. Bạc hà cũng là vị thuốc như Thực địa. Hai anh em tôi rất khâm phục.

Lúc đó tôi được 14 tuổi ta, em Trạch mới có 11 tuổi mà rất thông minh. Khi nhìn thấy con chó làm đổ bình mực, Trạch liền ra câu đối:

Chó mực làm đổ bình mực, mực đổ trên mình chó mực.

Cậu Năm khen em tôi nhưng không đối được ngay. Đến trưa khi ra vườn trồng hoa, cậu Năm nhìn bầy gà rồi vui vẻ nói: “Cậu đối được rồi. Chưa chỉnh hoàn toàn, nhưng cũng tạm được.”

Gà bông bơi ngã bụi bông, bông rơi trên cánh gà bông.

Cậu nói: *ngã* và *rơi* không phải cùng một chữ như *đổ* nhưng cậu không tìm ra chữ gì hơn được.

Ngoài ra cậu còn dạy cho anh em tôi nghe nhiều câu đối đặc biệt hoặc “nói lái” chẳng hạn như:

Ông mượn cháu đi Giồng Dừa mua dừa giống về ương mộng.

(Ông mượn nói lái ra ương mộng, Giồng Dừa ra dừa giống). Rồi cậu đối lại:

Chồng sai vợ đi chợ Thủ kê chủ thợ về chài sông.

(Chồng sai - Chài sông, Chợ Thủ - Chủ thợ)

Hay “chiết tự” như:

Bát đao phân mẽ phần.

Chữ bát với dao hiệp lại thành chữ phân, để chữ mễ một bên thành chữ phần, cũng có nghĩa là tám con dao bằm gạo thành bột. Đối lại:

Thiên lý trọng kim chung.

Chữ thiên với chữ lý hợp lại thành chữ trọng. Ghép chữ kim một bên thành chữ chung, cũng có nghĩa ngàn dặm nặng như chuông vàng hay ngàn dặm tặng một chuông vàng.

Ngoài ra chúng tôi còn học những câu đối của Mạc Đĩnh Chi khi đi sứ sang Trung Quốc, những câu đối của Phạm Đình Trọng và Nguyễn Hữu Cầu...

Cậu Năm cũng bắt đầu dạy tôi đánh trống nhạc, đầu tiên đánh trống miệng rồi sau đánh trống thật, dạy đánh trống hát bội, khi nói *lối xuân*, hay *lối bóp* (là nói lối lúc giận, có trống kèn phụ họa) đánh thế nào. Khó nhứt là đánh 8 nhịp cho câu hát Nam xuân.

Dịp này, thỉnh thoảng tôi qua nhà cậu Tư tôi để hòa đờn với người anh họ thứ năm là Mỹ Ca cùng với hai chị Sáu Hường và Bảy Trang. Cả hai chị đều đờn tranh và riêng chị Bảy biết cả đờn violon.

Một mùa hè được tắm trong biển nhạc, dạo trong vườn thơ, ôn văn luyện võ đêm ngày. Trong mấy tháng này tôi học được rất nhiều: học đàn tranh, đánh trống nhạc, học làm câu đối, học đường Bát bộ Liên hoa theo Thiệu Lâm, hòa đờn với cô Ba, cậu Năm, với các anh các chị và nhận được tình cảm yêu thương của bà con đồng bào tại quê hương.

Một mùa hè đáng nhớ trong đời tôi.

Bốn năm trung học (1934 – 1938)

Theo lẽ sau khi đậu bằng Sơ học tại Vĩnh Long thì tôi phải thi vào trường Trung học Mỹ Tho, nhưng tại đây ngoài bà Phán má chồng của cô Ba thì tôi không còn ai quen thân để nhờ làm người bảo giám (correspondant). Trong khi đó ở Sài Gòn tôi có người bà con là giáo sư Đặng Minh Trứ dạy Lý Hóa trong trường Trung học Trương Vĩnh Ký đồng ý lo cho tôi đến khi học xong ban Trung học. Anh làm đơn bảo giám cho tôi với lý do tôi mồ côi cha mẹ, vì vậy tôi được phép thi vào trường Trung học Trương Vĩnh Ký.

Thuở ấy, muốn vào trường Trung học phải có bằng Sơ học, tuổi không được quá 13 và phải qua kỳ thi tuyển vừa thi viết vừa thi vấn đáp. Nếu đậu từ hạng nhứt đến hạng 40 và là con nhà nghèo, tánh hạnh tốt thì có hy vọng xin được học bổng. Tờ “tánh hạnh” do Ban Hội tề nơi mình trú ngụ cấp, nếu cha mẹ bị án tòa hay bị nghi là làm quốc sự thì chắc chắn không được bổng.

Má tôi lúc qua đời còn để lại ít mẩu ruộng, mỗi năm gộp lúa ruộng chỉ được 350 gạ. Cô Ba tôi phải xoay sở với số tiền đó nuôi ba anh em tôi và lo cho ăn học đến khi khôn lớn. Vì vậy cô bảo chúng tôi phải cố gắng học giỏi để thi đậu cao mới mong có bổng.

Năm 1934 tôi thi vào trường Trương Vĩnh Ký đậu hạng 13. Người phương Tây thường cho rằng số 13 không hên. Với tôi thì trái lại, con số này đã đem cái may cho tôi, được cấp học bổng, ở nội trú và khỏi phải tốn tiền ăn học.

Cô tôi rất vui mừng, may cho tôi sáu bộ đồ bà ba vải trắng, sáu áo sơ-mi, sáu khăn tay, sáu khăn ăn, mua sáu khăn lông, hai đôi giày Bata, sáu đôi vớ trắng. Khi lên Sài Gòn, anh Ba Trứ lại

còn cho tôi bốn bộ “đồ tây”, tức là quần ngắn hay dài và áo veston, tất cả bằng vải kaki trắng. Lúc đó anh đang dạy học, nhưng lại có một tiệm may hiệu Tân Tân mà tên Tây là “Aux ciseaux d’argent” tại đại lộ Bonard (nay là đường Lê Lợi). Tôi tuy nhà nghèo nhưng lại được mặc quần áo may ở hiệu Tân Tân nên được bạn bè rất trầm trồ.

Trong nội trú, tôi được cấp số 118, phải khâu số này vào tất cả vật dụng cá nhân để khi bỏ giặt nhà trường coi theo số đó trả lại cho học sinh. Có số khâu sẵn bán cho học sinh nội trú kết vào quần áo, nhưng tôi biết may vá chút đỉnh nên tự tay khâu cho mình. Hồi nhỏ cô Ba dạy anh em tôi đơm nút, vá áo quần, tôi vâng lời nhưng trong bụng không vui, nghĩ rằng đó là việc của đàn bà con gái. Nhưng khi lớn khôn, tôi thấy phục và mang ơn cô tôi vô cùng. Đó là một cách giáo dục cho chúng tôi biết “tự lực cánh sinh” không chờ đợi, nhờ vả ai trong mọi việc mà tự mình có thể làm được.

Tôi sẽ sống cuộc đời học sinh nội trú trong bảy năm, từ năm thứ nhứt của cấp cao đẳng sơ học (enseignement primaire supérieur) đến sau khi đậu bằng Tú tài toàn phần.

Tôi sinh hoạt đúng theo thời khóa biểu, đều đều như cái đồng hồ: giờ ngủ, giờ thức dậy, giờ ăn, giờ học. Mỗi chiều thứ năm được ra ngoài phố chơi trong ba tiếng đồng hồ. Chủ nhật sau buổi ăn sáng thì được về nhà người bảo giám. Tối trở vào trường trước 8 giờ rưỡi. Ai vô trễ thì tuần sau bị “consigne” khỏi về nhà. Tết Tây, Tết ta, lễ Phục sinh được nghỉ mỗi lần 10 ngày hoặc hai tuần. Cuối tháng 6 được nghỉ hè trong hai tháng rưỡi, đến trung tuần tháng 9 dương lịch mới tựu trường.

Vài kỷ niệm về thầy học

Mỗi năm học có mười thầy chia nhau dạy nhiều khoa: Pháp văn (quan trọng nhất), Luân lý, Sử địa, Việt văn, Hán văn, Toán (quan trọng thứ nhì), Lý - Hóa, Khoa học tự nhiên, Họa và Thể thao. Năm đầu tất cả giáo sư đều là người Việt, từ năm thứ hai trở lên mới có giáo sư người Pháp. Mỗi giáo sư đến lớp dạy lần đầu đều được ông Tổng giám thị giới thiệu với học trò, cho biết tên họ, môn dạy học và lịch dạy trong tuần. Học trò Trung học thuở ấy không gọi giáo sư bằng thầy, vì thầy là để gọi các thầy giáo làng, giáo tỉnh, lên đến Trung học thầy dạy là giáo sư nên gọi bằng ông.

Trong số gần 30 thầy tôi chỉ nhắc đến vài vị hoặc có ảnh hưởng lớn trong việc dạy dỗ rèn luyện tôi, hoặc có những điểm lạ, vui vui khiến tôi nhớ mãi như ông Chợ, ông Phạm Thiều và ông Champion.

Ông Chợ tên thật là Huỳnh Văn Nhung, dạy môn Toán, Lý, Hóa, lúc nào cũng mặc một bộ đồ tây màu vàng vàng. Da ông sạm đen, đôi mắt lé, mang cặp mắt kiếng gọng vàng hơi xệ xuống mũi, dáng đi chậm, lưng khom. Ông đậu bằng Brevet supérieur bên Pháp, trong khi các thầy Việt Nam khác hầu hết đều xuất thân từ trường Sư phạm Hà Nội với bằng Diplôme pédagogique.

Ông rất dễ tính. Học trò hôm nào sợ bị trả bài, chỉ cần một đứa đứng lên hỏi: “Hồi trước ông học bên Tây chắc vui lắm?”, thế là ông thuật lại đời sống bên Pháp như thế nào, gặp những khó khăn gì... Ông nói thao thao bất tuyệt cho đến lúc gần hết giờ, bỏ qua luôn việc gọi học trò trả bài và chỉ còn chút đỉnh thì giờ cắt nghĩa bài mới mà thôi.

Ông Chợ có cách dạy học rất lạ. Dạy Lý Hóa mấy lớp trên, ông bảo: “Trong sách ghi lại những thí nghiệm về điện khí là họ nói thật chứ không ai gặt tui bày làm gì. Họ nói sao mình tin vậy, chứ không cần tự thí nghiệm hay kiểm soát làm chi. Bày làm lơ mơ lơ điện giật thì cong như con cá nường”. Vậy là ông khỏi phải làm thí nghiệm cho học trò coi.

Từ năm thứ nhứt đến năm thứ ba chúng tôi học chữ Hán với giáo sư Đặng. Lên năm thứ tư, cấp Cao đẳng sơ học, nay gọi là cấp 2 thì Giáo sư Phạm Thiều dạy Việt văn và Hán văn cho học sinh. Ông người mảnh mai, nhưng đôi mắt rất to và sáng, vào dạy học luôn đứng trên bục và giảng bài say sưa như đọc diễn văn nên rất hấp dẫn.

Trước khi theo Tây học, Giáo sư Phạm Thiều có căn bản Nho học. Trong lớp thầy nói cho chúng tôi biết cách học và thi thời trước, kể chuyện thí sinh ngày xưa lều chõng đến trường thi như thế nào, giảng cho chúng tôi biết thi hương, thi hội, thi đình là gì nên học trò rất thích. Nhờ Giáo sư Phạm Thiều mà chúng tôi hiểu được Truyện Kiều, biết những điểm nào hay trong cách hành văn, biết những tư tưởng triết lý, quan niệm về chữ *hiếu*, chữ *trinh*, về *bỉ sắc tư phong*, về luật *nhân quả* trong triết lý nhà Phật...

Cách ông dạy chữ Hán cũng khác với Giáo sư Đặng. Giáo sư Phạm Thiều dạy chúng tôi học cổ văn, cổ thi, học những bài trích trong Kinh thi. Ông cho học trò soạn trước một bài giảng theo đầu đề tự chọn rồi lên bục thuyết trình trong 40 phút, sau đó thầy phê bình và học sinh đặt câu hỏi. Các bạn học của tôi phần đông nhút nhát, còn tôi thì ngược lại, rất thích thuyết trình. Lúc đó tôi mới 18 tuổi mà đã tình nguyện thuyết trình về âm nhạc Việt Nam vì tôi rất thích nhạc, tối nào trước khi đi lên lầu ngủ cũng đờn cổ nhạc ngoài sân cho các bạn nghe. Tôi lại có cậu Năm, ông Nguyễn Tri Khương, trước đây dạy tôi biết về lịch sử của mấy cây đờn, bài bản, làn điệu, giọng, hơi trong nhạc tài tử. Tuy còn nhỏ nhưng tôi rất chững chạc, không bị khóp, nói năng mạch lạc về một đề tài mà trong lớp, kể cả thầy tôi, không ai biết rành bằng tôi. Tôi nói xong các bạn vỗ tay hoan nghinh còn giáo sư Phạm Thiều thì không ngớt lời khen.

Cho đến tận bây giờ tôi vẫn còn nhớ rõ lời thầy nói ngày hôm đó: “*Tôi cho em 19 điểm mặc dù bài thuyết trình của em đáng được hai mươi điểm. Một điểm tôi để dành lại, vì nếu không làm như thế em sẽ nghĩ mình đã toàn thiện toàn mỹ rồi không còn cầu tiến nữa. Em nên tiếp tục trau dồi kiến thức về văn chương và âm nhạc, sau này sẽ còn tiến xa*”.

Đây là bài thuyết trình về đề tài âm nhạc đầu tiên trong đời tôi.

Tôi cũng muốn nhắc lại đây một kỷ niệm khó quên và độc đáo của tình thầy trò giữa thầy Phạm Thiều và tôi.

Từ lúc học Y tại Hà Nội cho đến lúc sang Pháp, tôi không có dịp gặp lại thầy, chỉ biết thầy làm Đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Tiệp Khắc. Mãi đến năm 1980, tôi về nước dự hội thảo về Nguyễn Trãi và đọc bài tham luận về “Âm nhạc các nước Đông Á thời đại Nguyễn Trãi”, Giáo sư Phạm Thiều chủ tọa phiên hội thảo này.

Hôm đó tôi trình bày sơ lược về âm nhạc nhà Minh bên Trung Quốc, âm nhạc Triều Tiên dưới thời vua Se-jong (Thế Tông), âm nhạc Nhật Bản dưới thời Muromachi và âm nhạc Việt Nam thời vua Lê Thái Tôn. Tôi cũng nói về sự bất đồng ý kiến giữa Nguyễn Trãi và Lương Đăng, một hoạn quan Triều Lê, rồi đi đến kết luận là vào đầu thế kỷ XV, tại các nước Đông Á đều có khuynh hướng phát triển bản sắc độc đáo nền âm nhạc của mình, bớt đi ảnh hưởng

ngoại lai. Tại Việt Nam, khi Lương Đăng bắt chước nhạc triều đình nhà Minh thì Nguyễn Trãi và nhiều người khác không đồng ý, còn trong dân gian đã sáng tác ra loại ca trù, chế tạo được đàn đáy.

Sau bài tham luận của tôi, Giáo sư Phạm Thiều đứng dậy phát biểu và mở đầu bằng ba chữ: *Thưa thầy Khê*. Tôi hoảng hốt chạy đến bên thầy nói: *“Thưa thầy, em không bao giờ quên rằng em là học trò của thầy. Lúc nào thầy cũng là thầy của em. Xin thầy đừng gọi như vậy tổn đức cho kẻ hậu sinh”*. Thầy tươi cười: *“Thầy cứ cho tôi cái vui được gọi cựu môn sinh của mình bằng thầy. Ta có câu “nhứt tự vi sư, bán tự vi sư”, ai dạy mình một chữ cũng là thầy mà nửa chữ cũng là thầy. Hôm nay nghe thầy thuyết trình tôi đã học được rất nhiều điều, thú vị mà thấy rằng thầy có được cái nhìn bao quát cả các nước Đông Á chứ không chỉ thu hẹp trong phạm vi đất nước mình. Tôi vẫn còn nhớ bài thuyết trình của thầy ngày xưa trong lớp của tôi, lúc đó tôi đã tiên đoán thầy sẽ còn tiến xa. Nay tôi rất vui mà thấy thầy đã đi xa hơn tôi dự đoán”*.

Tôi không dám nhận chữ thầy, tạ ơn thầy khen rồi thầy trò ôm chầm nhau mà không cầm được nước mắt.

Trong các thầy người Pháp, chỉ có ông Champion là người dạy tôi rất nhiều trong cách viết văn bằng tiếng Pháp. Ông cũng là người Pháp đầu tiên mời tôi đến nhà uống trà, gặp phu nhân và đưa con gái nhỏ mới lên năm của ông. Một tháng đến chơi nhà ông một hai lần, tôi được dịp thực tập tiếng Pháp với vợ chồng ông.

Trong bài diễn văn nhân ngày phát phần thưởng cuối năm, ông bày tỏ sự ngạc nhiên về những học trò Việt Nam của mình: Văn phạm giỏi hơn học trò Pháp đồng tuổi. Rất lễ phép và tôn trọng kỷ luật, trong lớp không nói chuyện, không phá rối trật tự, nét mặt lúc nào cũng bình tĩnh. Ông kể một hôm ông nghe tiếng cây viết chì rớt xuống đất nhưng tất cả đều ngồi yên, không thấy ai cúi xuống lượm viết. Ông hỏi ai làm rớt viết chì, có một trò đưa tay lên. Ông hỏi tại sao không thấy cúi xuống lượm, trò ấy nói là đã lượm viết chì bằng bàn chân. Ông rất phục và cho rằng bàn chân trẻ con Việt Nam làm được nhiều việc hơn bàn chân trẻ con Pháp. Ông cho rằng học trò Việt Nam phần đông viết chữ tốt hơn học trò Pháp, tập vở, bài làm rất sạch sẽ.

Vài kỷ niệm về bạn học

Học sinh nội trú năm thứ nhứt có độ hơn 30 trò, trong số này tôi chỉ chơi thân với vài người.

Ở buồng ngủ nội trú, anh bạn nằm giường bên trái tôi là Dương Văn Liên còn bên tay mặt là Nguyễn Văn An. Tôi thân với anh An hơn anh Liên. Anh An đặt tên cho tôi là chú Hai, anh Liên chú Ba và anh là chú Tư tuy tôi nhỏ tuổi nhứt.

An và tôi nằm cạnh nhau suốt trong bảy năm. Sau khi đậu Tú tài, hai anh em lại gặp nhau ở Hà Nội, tôi học Y, An học Canh nông. Cho đến nay, mỗi lần gặp lại nhau, chúng tôi rất vui cùng nhau ôn lại chuyện cũ và lúc nào cũng thương quý nhau.

Người bạn bắt cặp mà mỗi khi xuống lầu, đi từ lớp học đến nhà ăn, khi xếp hàng, đều đi chung với nhau là anh Bùi Văn Nhu. Hai đứa chung lớp chung mâm trong bốn năm trời, đứa này đi trễ thì đứa kia đợi chứ không bắt cặp với người khác.

Lúc mới vào trường, cả Nhu và tôi đều hót tóc trụi phía sau, gọi là hót “ca-rê”, vài tháng sau hai đứa chúng tôi bắt đầu để tóc dài, gọi là tóc “ma-ninh”. Anh Nhu không biết đòn nhưng rất

thích nghe cổ nhạc và rất thân với một người bạn quý của tôi trong giới này là nhạc sư Vĩnh Bảo. Hằng tháng anh mời nghệ sĩ này đến nhà anh đàn ca tài tử và anh luôn ghi âm buổi hòa nhạc gởi cho tôi. Từ lúc mới vào trường trung học Trương Vĩnh Ký năm 1934 đến ngày anh từ trần, trong vòng nửa thế kỷ, chúng tôi rất quý thương nhau không khác anh em ruột thịt.

Tôi còn có một người bạn chí thân khác là anh Nguyễn Hữu Ngự, biệt hiệu Ngụ Í. Anh là một người khác thường. Cả lớp ai cũng để tóc dài, chỉ có anh là hót tóc ngắn, thuở ấy gọi là hót “ca-rê”. Từ năm thứ nhứt đến năm thứ tư áo quần anh mặc vẫn không thay đổi kích thước. Lúc mới vào còn nhỏ, đến lúc dậy thì, “nhổ giò” cao hơn vậy mà vì nhà nghèo, nên đến 18 tuổi anh vẫn mặc quần áo thuở còn 14 tuổi.

Trong lớp anh rất chăm chỉ. Đến giờ chơi anh chỉ đi một mình dọc theo hàng rào, vừa đi vừa đọc thơ, thỉnh thoảng lại cười một mình. Ai cũng cho là anh “bất bình thường” nên không chơi với anh, mà anh cũng không cần tìm bạn.

Tôi thấy anh Ngự không chơi với ai nên đến làm quen và sau khi biết rõ thân thế, tâm tư, hoài bão của anh, tôi rất thương anh.

Tôi xin cô Ba cho phép mời anh về làng Vĩnh Kim của tôi mỗi kỳ nghỉ hè và cùng chịu sự giáo dục của cô Ba tôi. Anh cũng phải tập lội sông, đi xe đạp. Không thích tập võ và không biết đàn ca nhưng anh thích xem anh em tôi đánh võ hay hòa nhạc. Khi cô Ba tôi đau nặng phải nằm nhà thương, anh thay tôi mà nuôi cô trong mấy tháng. Sau khi đậu bằng Thành chung, anh chờ đợi vào trường Sư phạm, còn tôi nhập học Ban Tú tài.

Có lúc anh phải vào nhà thương Chợ Quán vì bệnh tâm thần và nhiều lần vào dưỡng trí viện tại Biên Hòa. Tôi nghĩ rằng anh là người có chí lớn mà không được thỏa chí, có thể nói là thất chí.

Anh rất yêu nước, mong nước nhà độc lập và hưởng được thanh bình. Nhưng thực tế thì khác hẳn, do đó, anh thất chí và có những hành động mà người đời cho là điên. Có lẽ phải viết cả một quyển sách cũng chưa nói hết về anh, một con người theo tôi không phải bất thường mà phi thường.

Được bổng du lịch viếng ba miền đất nước

Năm 1938, tôi đang học năm thứ tư thì nhà trường mở cuộc thi viết luận văn với đầu đề: *"Parmi les cinq vertus cardinales, l'urbanité est la première. Dites pourquoi"* (Trong năm đức tính chủ yếu, lễ phép đứng hàng đầu. Cho biết tại sao?) để chọn trong mỗi cấp một học sinh giỏi.

Bài luận của tôi được chấm 18/20 là điểm cao nhất, hơn người thứ nhì đến 4 điểm. Nhờ vậy tôi được phần thưởng là chuyến viếng thăm toàn cõi Việt Nam theo đường xe lửa xuyên Việt vào dịp khánh thành con đường này.

Lần đầu tiên trong đời tôi được dẫm chân lên bãi cát trắng của bờ biển Nha Trang, rồi ghé Tourane, nay là Đà Nẵng để viếng Ngũ Hành Sơn.

Từ nhỏ sống ở vùng đồng bằng chỉ thấy ruộng xanh lá mạ, nay lại được qua đèo Hải Vân, đèo Ngang, mắt thấy núi cao, biển rộng. Tôi sung sướng tận hưởng các cảnh đẹp thiên nhiên cũng

như cái thi vị nghe câu hò mái nhì, bài ca Nam Bình trên sông Hương vào một đêm trăng xứ Huế. Tôi viếng cung điện và lăng tẩm các vua Minh Mạng, Tự Đức và Khải Định, thăm các danh lam thắng cảnh và ngắm những cô gái tóc thề ngang vai, tay cầm chiếc nón bài thơ mà thấy rằng người xưa nói không sai:

Học trò xứ Quảng ra thi

Thấy cô gái Huế chân đi không đành

Rồi đến Hà Nội. Lại bao nhiêu cảnh đẹp như hồ Gươm, hồ Tây, hồ Trúc Bạch và 36 phố phường. Sau khi đi Hải Phòng và viếng vịnh Hạ Long, tôi ra tận Lạng Sơn, đến vùng biên giới Việt - Hoa là nơi:

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa

Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh

Sanh ra và lớn lên trong miền Nam, tôi chưa bao giờ thấy tận mắt các di tích lịch sử của đất nước mình. Tôi như lạc vào một thế giới huyền thoại. Ông bà ta thường nói “Đi một ngày đàng học một sàng khôn”.

Năm 1938, tôi đã học được bao nhiêu sàng khôn rồi.

Mùa hè năm 1938

Mùa hè năm 1938 mang cho tôi lắm chuyện vui buồn.

Niềm vui thứ nhất là thi đậu một lúc ba bằng cấp: vừa bằng Diplôme (thường gọi là bằng Thành chung) cùng hai bằng Brevet élémentaire và Brevet d'enseignement primaire supérieur (Cao đẳng tiểu học).

Bằng Diplôme dành cho tất cả học sinh các trường Trung học Pháp lẫn Việt. Riêng học sinh người Pháp hoặc Việt học trường Trung học Pháp thì có thêm kỳ thi bằng Brevet. Các môn thi đều như nhau, nhưng bằng Brevet có thêm môn Âm nhạc. Thí sinh chọn năm bài hát cho trẻ con Pháp, giám khảo chỉ định hát một trong năm bài ấy rồi hỏi một câu về nhạc lý. Các bạn thân của tôi như Ngự, Nhu đều đậu cả ba kỳ thi. Riêng tôi trong kỳ thi Diplôme được đậu hạng ba, sau anh Bùi Văn Bá học sinh Trung học Mỹ Tho đậu hạng nhứt và một anh khác hạng nhì tôi không nhớ tên. Như thế, tôi chắc chắn sẽ được bổng học ban Tú tài.

Khi nghe tôi thi đậu cả ba bằng Thành chung, một người anh họ của tôi là Trần Văn Hòe thưởng cho tôi một cây đàn octavina của nhà đóng đàn Mélodia, một hiệu bán đàn nổi tiếng thời ấy. Anh Hòe trước đây làm Trưởng ban bảo vệ trong gánh hát Đồng Nữ Ban của cô Ba tôi, nay làm chủ một chiếc tàu chạy đường Cà Mau – Năm Căn. Đây là cái vui thứ nhì không kém gì cái vui thi đậu. Vào những năm 1937 – 1938, người Việt bắt đầu dùng đàn mandoline để đàn nhạc tài tử. Đàn mandoline tiếng trong mà cao, dây lại sát phím, chỉ vuốt dây mà không nhấn hoặc rung được. Hiệu đóng đàn Mélodia sáng chế một cây đàn cũng bốn dây đôi như đàn mandoline, nhưng giữa hai phím đàn có khoét một khoảng trống để người đàn có thể nhấn và rung. Thùng đàn giống như thùng đàn ghi ta (lục huyền cầm) nhưng nhỏ hơn. Đó là cây đàn tiền thân của cây ghi ta phím lõm ngày nay, mang tên octavina có lẽ vì đàn có 8 dây.

Trước đây khi cô Ba cho cây đàn kìm nhỏ vừa tay tôi đã rất vui nhưng lần này có lẽ còn vui hơn vì với cây octavina, ngoài những bản đàn ca tài tử, tôi còn đàn được những bài Nhật Bản theo các đĩa hát và cùng hòa với anh Mỹ Ca, con cậu Tư tôi. Tôi thích đến nỗi lúc ngủ cũng để cây đàn một bên, bên kia là em Trạch. Em tôi cũng thích nên không tị nạnh với cây đàn.

Thêm cái vui thứ ba là tôi học được bản đàn tranh vọng cổ nhịp 16 với cậu Tám Bốn là em trai của mợ Tư tôi, một bản đàn hay lạ lùng. Cậu Tám Bốn cũng dạy cho hai chị họ tôi là Sáu Hường và Bảy Trang, nhưng chỉ có chị Bảy Trang và tôi là đàn giống cậu nhứt. Chũr đàn nghe rất ngọt đến nỗi cô Ba tôi vốn chỉ đàn bản xưa, nay cảm lòng không đậu phải kêu tôi chỉ lại cho cô.

Suốt mùa hè ấy đi đến đâu cũng nghe bản vọng cổ nhịp 16, cô Ba tôi lại thường xuyên tổ chức những buổi chiều hòa nhạc có các anh chị con cậu Tư tôi như anh Mỹ Ca, chị Bảy Trang đến dự. Không chỉ chúng tôi mà cả bà con lối xóm cũng rất thích những buổi hòa nhạc này. Cô Ba tôi cho đốt đèn manchon - loại đèn dùng dầu lửa bơm hơi, ánh đèn sáng trắng chói không đỏ như đèn dầu lửa. Chúng tôi ngồi trên bộ ván gỗ có trái chiếu. Bạn bè đến nghe ngồi trên ghế dài, ghế tròn trong phòng khách. Ngoài sân thì bà con kéo đến ngồi chồm hổm nghe ké, sau mỗi bản đều vỗ tay tán thưởng.

Trong gia đình tôi lại có những buổi hòa nhạc định kỳ hàng năm vào những ngày gia đình họp mặt, đó là dịp mọi người trong nhà và bà con lối xóm được nghe nhạc hả hê.

Tết nào cũng vậy, ngày mừng một, chúng tôi phải đi thăm các chức sắc trong làng vì anh em tôi đều được học bổng, mỗi năm cần có được giấy chứng nhận tánh hạnh tốt mới được cấp học bổng năm sau. Ngày mừng hai thì mọi người hội lại nhà cậu Tư tôi vì cậu giữ phần hương hỏa.

Sau khi làm lễ các bàn thờ và ăn trưa xong rất sớm, khoảng 11 giờ tất cả tề tựu ở nhà trên. Máy cây đàn đã được lau chùi sạch sẽ, cậu Tư tôi đàn cò chánh, tôi đàn cò lòn, cậu Năm thổi sáo, anh Hai Phụng con trai đầu lòng của cậu Tư tôi đánh trống.

Khởi đầu đàn bài *Ngũ đối hạ* theo phong cách của nhạc lễ. Sau đó đàn những bản Bắc. Khi đàn *Tây Thi* thì anh Hai Phụng đàn tỳ bà, cậu Tư tôi đàn cò, cậu Năm tôi đàn kìm, anh Năm Mỹ Ca đàn violon, tôi đàn tranh. Lúc sang vọng cổ thì chị Sáu Hường đàn tranh, chị Bảy Trang đàn violon, tôi đàn kìm, Trạch ca. Rồi đến những bản nhạc Tàu, cậu Năm tôi thổi sáo độc tấu bài *Liễu thuận nương*. Một hôm trong buổi hòa nhạc tại nhà cô Ba, cậu Năm tôi thổi bài *Liễu thuận nương*, mấy anh vác lúa người Hoa làm việc tại vựa lúa của chú Ý Dảnh ở gần đó ngưng làm việc lắng nghe say sưa, khi dứt bài vỗ tay tán thưởng, miệng khen *hầu hầu*. Đến bản Nhứt thì anh Năm Mỹ Ca đàn violon, tôi đàn octavina. Tôi rất thích hòa đàn với anh Năm Mỹ Ca và chị Bảy Trang.

Bãi trường năm này còn có chị Thu Cúc, con của cô Sáu tôi, về ở chơi nửa tháng. Vì tôi mồ côi nên được bà con - nhứt là mấy người chị em họ - rất cưng như để bù vào hoàn cảnh tôi thiếu thốn tình mẹ. Các chị Sáu Hường, Bảy Trang rất đẹp lại biết đàn, nhưng nhà cậu Tư tôi ở xa chợ nên các chị thuộc hạng con gái “cửa đóng then cài”.

Chị Thu Cúc là con gái Sài Gòn, học trường Pháp, biết đàn piano, nói tiếng Tây như đầm, miệng cười có lúm đồng tiền. Về đây, nhà cạnh con sông Sầm Giang lại gần chợ, chị tiếp xúc với bạn trai không bẽn lẽn, vui cười tự nhiên. Trong làng tôi có mấy chàng trai đến tuổi rắp ranh

bắn sẻ, như anh Ba Hưng con bác Năm Lự là sinh viên trường thuốc Hà Nội, một bác sĩ tương lai. Anh Năm Mỹ Ca người cao ráo đẹp trai, học trường Trung học Cần Thơ, nhảy cao hạng nhứt học sinh miền Nam hồi đó, lại biết đàn violon, đàn tì bà. Anh Sáu Thế con bác Tư Nhẫn, đã học xong Trung học, nay ở nhà gọt lúa ruộng, là một điền chủ trẻ giàu có, đẹp trai, môi đỏ như son, luôn luôn mặc đồ lụa. Anh Tám Ngõi con ông Cả Đỏ, có vợ đẹp tên Vân, có con trai ngoan tên Thịnh, anh làm thơ lấy bút hiệu là Khổng Nghi, không phải muốn làm hậu duệ của ông Khổng Tử, mà chỉ là chữ lái của tên Khỉ ngông.

Chiều nào trong nhà cô Ba tôi cũng tập nập thanh niên. Các anh lấy cớ đến thăm cô Ba, kiểm Khê anh, Khê em để nghe đàn, nhưng thật ra ai cũng biết là họ đến để được gặp chị Thu Cúc.

Chị Thu Cúc về quê chơi khiến tôi bỗng biến thành đứa “em cưng” của mấy anh. Chị hay tâm sự với đứa em đáng tin cậy nên các anh thường lân la hỏi tôi chị Cúc nghĩ gì về họ. Nhưng tôi vẫn “bưng kín miệng bình”. Chị về làng nghỉ hè, dạy cho đứa em họ đọc mấy câu tiếng Tây khó đọc, gieo tình cảm nhớ thương vào lòng anh bác sĩ tương lai, làm rung động lòng chàng nhạc sĩ Nguyễn Mỹ Ca, mà chính chị cũng thấy lòng xao xuyến, chẳng biết vì tiếng đàn khoan nhật hay vì phong độ tài hoa của nhạc sĩ.

Hè năm 1938 gia đình tôi được nhiều niềm vui: tôi đậu bằng Thành chung và hai bằng Brevet, hai em tôi Trạch và Ngọc Sương cũng vừa đậu bằng Sơ học, cả ba chúng tôi đều được học bổng. Tôi vào ban Tú tài trường Pétrus Ký, Trạch vào Trung học Mỹ Tho, Ngọc Sương vào trường Áo Tím Nữ học đường. Ba anh em sẽ ở nội trú, nghĩa là phải sắm sửa quần áo theo qui định của trường, mỗi đứa sáu bộ bà ba vải trắng, tính ra là 18 bộ, phải mua đến mấy cây vải trắng. Nhà có sẵn máy may, nhưng cô tôi năm ấy đã 54 tuổi, sức yếu không ngồi may ròng rã được như xưa.

May mắn một hôm cô em họ của tôi tên Nguyễn Trung Nghĩa đến chơi nhà anh Ba Trứ ở Sài Gòn, tình cờ gặp cô Ba, nghe cô nói phải may gần 20 bộ đồ nên xung phong xuống chợ Giữa để may áo giúp dì.

Chị Thu Cúc vừa rời Sầm Giang thì em Nghĩa về ở chơi. Cả bốn chúng tôi: chị Bảy Trang, chị Thu Cúc, em Nghĩa và tôi đều cùng tuổi con gà. Vì chỉ có một con gà trống, lại côi cút, nên tôi được các chị em gà hết lòng săn sóc cưng chiều. Chị Thu Cúc có một má lúm đồng tiền bên trái vừa rời nơi này thì lại có em Nghĩa đem hai lúm đồng tiền đến để bù, chẳng những không mất mà còn lời nữa.

Em Nghĩa học may tại Sài Gòn, lại ưa thể thao, năng đi lội nên thân hình tròn trịa. Mặt em đẹp như người trong tranh, má không đánh phấn vẫn hồng như quả đào ửng chín. Môi em để tự nhiên mà đỏ như thoa son. Thế là nhà tôi chiều nào cũng lại “dập dìu tài tử” mong được gặp giai nhân.

Em Nghĩa rất hợp tác với tôi. Cả ngày em ngồi may áo, thỉnh thoảng nấu những món ăn mà cô Ba và anh em tôi đều thích. Là con gái lớn mà em lại thích tập võ nên thiên hạ rất chú ý. Sau bữa cơm chiều, em ngồi trò chuyện với cô tôi, đến khi mọi người chuẩn bị đi ngủ, hai anh em ngồi lại với nhau. Dưới ngọn đèn dầu, tôi dạy em đàn bản Vọng cổ nhịp 16. Vì mọi người đã đi nghỉ nên em Nghĩa và tôi chỉ khảy nhẹ dây đàn, tiếng nhấn nhá nghe như nỉ non than thở.

Hai anh em to nhỏ thì thảo, cô Ba tôi thường giả bộ thức giấc đi uống nước để nghe xem

chúng tôi trò chuyện gì. Thấy chỉ toàn lời cắt nghĩa cách nhấn, cách rung, cô tôi nhắc khéo: “Hai đứa đừng thức khuya quá, sáng mai còn làm việc cả ngày. Mỗi đêm học vài chữ nhấn là vừa”. Hai đứa đều vâng lời, dạ dạ, nhưng còn nấn ná, muốn kéo dài thêm giây phút đắm chìm trong tiếng nhạc.

Ngày vui hội ngộ nào cũng đến phút buồn chia tay.

Hai con gà đã bay về Sài Gòn, còn lại con gà đờn violon là chị Bảy Trang, thì một năm hai chị em chỉ gặp nhau vài lần, hòa với nhau mấy câu Vọng cổ nhịp 16. Nhưng tôi cũng có cảm giác là niềm vui hòa đờn chung với nhau sẽ không kéo dài lâu, vì chị đã 19 tuổi ta rồi.

Quả nhiên sau đó có một người hoạt động cách mạng một thời với má tôi đến chơi nhà cô Ba trong ba ngày, nghe chị Bảy đờn violon đã đem lòng mơ tưởng, nhưng không dám đặt vấn đề cưới xin vì còn nặng nợ với non sông.

Cậu mợ tôi thì thấy con gái đến tuổi cặp kè, mong có chỗ môn đăng hộ đối nên lại gả chị cho con một nhà điền chủ.

Trong khi đó chị Sáu Nhuận – con nuôi của cô Ba – hàng ngày đi chợ nấu ăn trong nhà, lo cơm nước tiếp đãi người khách của cô Ba tôi trong mấy ngày, nghe những câu chuyện làm cách mạng ích nước lợi dân nên chị đem lòng cảm người chiến sĩ. Khi biết người mình thầm yêu trộm nhớ đã hướng về người khác, chị ngã bệnh tâm thần, bị mất trí cho đến lúc từ giã cõi đời.

Đó là lần đầu tiên trong đời tôi chứng kiến những cảnh trái ngang của tình cảm.

Hết chuyện vui lại đến chuyện buồn!

Không phải chỉ người lớn mới khổ vì tình. Em Trạch tôi tuy tuổi mới mười lăm đã “cảm” cô N., ái nữ cậu Tám Bồn, người dạy tôi đờn tranh bản vọng cổ nhịp 16. Cô gái ấy thùy mị, dễ thương và là bạn thân của em gái tôi. Sáng sáng em N. tới tìm Ngọc Sương trò chuyện, có khi tâm tình đến lúc trời chạng vạng tối, nên Khê em thường phải đưa em N. về.

Không có gì qua khỏi mắt người lớn. Cô Ba tôi thấy hai đứa trẻ có vẻ quyến luyến nhau, một hôm bàn với cậu Tám cho em N. đi nghỉ hè xa một thời gian.

Không còn gặp được người bạn gái “hạp nhãn, hạp tình” em Trạch đâm buồn, nghĩ tại cô Ba sắp đặt cảnh chia ly nên một hôm khi cô đi vắng Trạch đem hết mấy cây đờn tranh, đờn tỳ bà của cô bứt toàn bộ dây bỏ ngổn ngang dưới đất. Tôi hoảng hốt, nói với đứa em đang đau khổ vì tình:

- Trời ơi, một chút nữa cô Ba về hỏi, anh Hai biết trả lời thế nào?

Trạch lau nước mắt nói:

- Em cũng không biết trả lời làm sao hết. Chắc bạn này bị rầy mực xương, không chừng bị đòn nữa. Thôi em làm em chịu. Cô Ba hỏi, anh Hai cứ nói em nổi cơn điên bứt hết dây đờn sau đó bỏ nhà đi rồi.

- Em đi đâu?

- Chắc em đi Mỹ Tho chớ biết đi đâu.

Tôi khuyên em đừng đi đâu cả, tôi sẽ tra lại dây đàn, nếu không kịp thì nghĩ cách giải thích sao nghe hợp lý rồi xin lỗi cô Ba, chắc chỉ bị rầy sơ thôi. Nhưng Trạch không nghe.

Trong lúc tôi đang loay hoay tra dây đàn thì cô Ba về, hỏi tôi vì sao dây đàn bị đứt hết, tôi mếu máo trả lời:

- Khê em trong lúc quá buồn, lên cơn bứt cả dây đàn, con can không kịp. Cô đừng rầy em tội nghiệp. Con sẽ lên dây lại cho cô.

- Nó đâu rồi?

- Dạ con không biết. Nó sợ cô rầy nên trốn đi khỏi nhà rồi.

Cô tôi không nổi giận như chúng tôi lo mà buồn ra mặt. Cô bảo tôi: “Con phải đi tìm em về. Nói với nó cô không giận và hứa sẽ không rầy.”

Tôi vội vàng phóng xe đạp đi Mỹ Tho, cách làng Vĩnh Kim 15 cây số. Trước đây cô Ba thường khuyến khích tôi tập đạp xe đi từ làng đến tỉnh, đến nay, tôi mới thấy công dụng của sự tập luyện ấy. Ra khỏi chợ Vĩnh Kim, đi về phía Cầu Sắt, đến ngã ba queo sang trái, qua khỏi Kinh Xáng, Xoài Hột là đến tỉnh lỵ Mỹ Tho.

Nhưng tôi không thể đi ngang qua cầu sắt mà không ghé thăm cô bạn gái. Nàng là ai? Từ khi thuật lại cuộc đời mình, tôi chưa có dịp nhắc đến người bạn gái rất thân mà tôi giấu kín với mọi người, nhứt là với cô Ba tôi. Hôm nay, đến lúc phải giới thiệu nàng rồi...

Em Sáu là một cô gái quê xinh đẹp, giống em Nghĩa ở chỗ nước da trắng hồng, môi son, nhưng khác là em Nghĩa thân hình tròn trịa còn em Sáu thì mảnh mai, mặt trái xoan và đôi mắt mơ màng. Mẹ em mất sớm, cha tục huyền, em không sống nổi với kế mẫu nên về với bà nội.

Chúng tôi quen nhau vì ở cùng làng, chỉ gặp nhau trong những buổi hòa nhạc tại nhà cô Ba tôi. Nàng thường đi với người chị thứ năm và người anh thứ ba. Nói là đi nghe hòa đàn nhưng thật ra anh Ba của em để ý chị Sáu Hường, con cậu Tư của tôi. Sau này anh chị kết duyên với nhau và chung sống đến bạc đầu.

Tôi để ý đến cô gái quê hay ngồi trong bóng tối và hỏi thăm:

- Em thích bản nhạc nào?

- Em không biết đàn và em chỉ thích những bản buồn.

- Em là người đa sầu phải không?

- Không đa sầu mà đời cũng lắm chuyện không vui.

- Em được ông bà, anh chị cưng chiều, còn buồn chuyện gì?

- Anh dư biết rồi. Người khác được sống với cha với mẹ, em sống với bà nội, như anh sống với cô Ba. Thương thì được thương nhưng phận mình côی cút, nhiều khi thềm vòng tay ôm của mẹ, cái nhìn triu mến của cha!

Tôi không nói thêm, nhưng từ hôm đó thường nghĩ tới người đồng cảnh với mình nhưng cũng chỉ dám thương trộm nhớ thầm mà thôi. Cô Ba tôi rất nghiêm, đi đâu cũng phải xin phép, nói rõ lý do và phải về đúng giờ. Em Sáu tuy phận gái “cửa đóng then cài” nhưng lại dễ đến

thăm tôi hơn nhờ có lý do đến gặp bạn, tức em gái của tôi.

Một hôm nhân dịp đến từ già cậu mợ Tư các anh chị để đi lên Sài Gòn học, tôi chạy xẹt qua nhà gọi mấy câu cho em.

Em Sáu ơi,

Chẳng biết sao em chẳng đến nhà?

Dẫu rằng đây đó có bao xa!

Chiều trông, sáng đợi em nào thấu

“Một mảnh tình riêng, ta với ta!”

(Tôi mượn câu chót của Bà Huyện Thanh Quan để tả lòng mình!).

Hôm tôi sắp đi Sài Gòn, nàng đến thăm em gái tôi, khi ra về đã dúm vào tay tôi một gói nhỏ: một chiếc khăn tay có thêu chữ K. Không sao tả hết được niềm vui của tôi. Tôi không bao giờ xài khăn tay của em tặng, chỉ để nhìn thôi.

Chúng tôi nhớ nhau khi ở xa, mỗi khi tôi được về quê, tuy ở cùng chung một làng mà lại rất khó gặp. Chú Tám của nàng thường đến chơi với cô Ba tôi để bàn luận chuyện thời cuộc. Một hôm chú vừa nói với tôi vừa cười: “Chú thấy cháu với con Sáu chắc có cảm tình với nhau. Mà như vậy cũng phải, ba cháu hồi chưa lập gia đình mê cô Mười là má con Sáu nhưng cuối cùng không kết duyên với nhau được. Bây giờ tới phiên tui bây. Cháu còn đi học, nhưng nếu thật thương nhau thì phải liệu tính sao chớ không thôi ăn trọt như ba cháu ngày xưa.”

Chú Tám vô tình làm mình thêm khổ! Thương nhau chớ chưa bao giờ dám nghĩ đến chuyện hôn nhân.

Cô Ba rất nghiêm, thường dặn dò tôi: “Con nhớ phải lo học cho thành tài, học xong rồi mới nghĩ đến việc lập gia đình. Đừng bày đặt thương vụng nhớ thầm mà trở ngại việc học”.

Từ lúc chú Tám nhắc chuyện ba tôi ngày xưa thương cô Mười má em Sáu mà không cưới được, tôi ôm ấp ý nghĩ rằng, nếu sau này tôi cưới được em Sáu chắc ba tôi dưới tuổi vàng vui lắm. Nhưng đường học vẫn còn xa quá, liệu em Sáu có đợi được chẳng?

Nhưng đó là chuyện tương lai. Còn hiện tại, tôi bồi hồi ghé thăm em Sáu, chỉ để nói với nhau mấy câu:

- Em Sáu ơi! Hôm nay không ở lại trò chuyện cùng em được. Khê em bực mình chuyện gì đó nên bứt hết dây đàn của cô Ba, em sợ bị rầy nên bỏ nhà đi Mỹ Tho. Anh phải đi tìm.

- Trời ơi, nó đi bất tử vậy anh biết đâu mà kiếm?

- Không sao đâu, tình huynh đệ sẽ hướng dẫn anh. Thôi anh đi nghe!

Tôi đạp xe đến thị xã Châu Thành loanh quanh tìm em mà chẳng khác nào mò kim đáy biển. Tôi ngẫm nghĩ tự hỏi nếu buồn mình sẽ đi về đâu? Chắc là phải dọc theo mé sông để nhìn nước chảy, may ra có thể dịu bớt ưu phiền, để nỗi buồn theo dòng nước mà trôi đi. Suy bụng anh ra bụng em, tôi đi đến mé sông, tại đây có một rặng dương, có bóng mát, hy vọng em mình sẽ

ngồi đấy. Đúng như tôi suy đoán, Khê em đang ngồi chống tay lên cằm. Tôi đến nhẹ sau lưng:

- Khê em ơi, anh Hai đi tìm em từ chiều đến giờ.
- Sao anh Hai biết em đến đây mà kiếm?
- Tình thương dẫn đường anh Hai.

Trạch lau nước mắt và nắm tay tôi. Sau một giờ trò chuyện, em yên lòng ngồi lên đòn dông xe đạp để tôi chở về nhà.

Còn ba cây số nữa đến nhà thì trời đổ mưa lớn, hai anh em ướt như chuột lột. Lúc ấy đã 9 giờ đêm, trời tối đen, đang đạp xe tôi nghe có tiếng người gọi tên mình. Ngừng xe lại, trong bóng tối, dưới gốc cây bên đường, em Sáu đang dầm mưa đứng đợi. Tôi bước xuống xe hỏi:

- Sao em dầm mưa vậy?
- Em đợi anh từ hồi bảy giờ tối. Đoán chừng giờ anh về, nên em đợi anh để hỏi anh có gặp được Khê em không. Bây giờ gặp được anh về bình yên, em an lòng. Thôi hai anh em về mau đi kẻo cảm lạnh.

Tôi xúc động quá, ôm em Sáu vào lòng. Nước mưa thấm lạnh ngoài da mà lòng tôi thấy ấm áp vô cùng. Và đêm đó, hai đứa trẻ lần đầu tiên hôn nhau.

Từ giã em Sáu, tôi lên xe đạp chở em tôi về nhà, tràn ngập niềm vui và lòng rộn rã vì nụ hôn đầu đời.

Về tới nhà, em tôi rón rén đến gần cô Ba đang nằm trên ghế và nói nhỏ: “Con xin lỗi cô Ba. Từ đây con không dám bút dây đòn nữa. Cô tha tội cho con.”

Cô Ba ôm đầu em tôi, vò mấy cái rồi nói: “Con có việc gì buồn nên nói với cô. Con không thương cô sao bút dây đòn của cô hết vậy? Thay đồ mau kẻo lạnh.”

Hai anh em đi ngủ. Và đêm đó, em tôi choàng tay ôm tôi thật chặt.

Chuyện em tôi vừa mới được giải quyết, ba bữa sau đến phiên tôi! Sau bữa tối gặp nhau dưới mưa, em Sáu muốn gặp tôi mà vì cô tôi kiểm soát chặt chẽ, nên không còn cách nào khác là viết thư. Nhân lúc thấy cô Ba đi chợ, em Sáu đi mau đến nhà tôi trao bức thư rồi hối hả định về. Không ngờ cô Ba tôi nhìn thấy em Sáu đang đi chợ vụt biến mất, cô bèn đi ngõ tắt về nhà và bắt gặp hai đứa mới trao thư cho nhau. Em Sáu vội chào cô và ấp úng: “Cháu sắp đi thăm bà con ở tỉnh nên đến từ giã anh Khê trước khi anh đi học Sài Gòn. Thưa cô cháu về.”

Cô Ba không trả lời, nghiêm khắc nhìn tôi rồi hỏi:

- Con Sáu trao thư gì cho con, đưa cho cô đọc.
- Thưa cô, con chưa đọc nên chưa biết trong thư nói gì. Nhưng đây là thư riêng của con, xin cô cho con đọc trước rồi con sẽ liệu đưa cô đọc sau.
- Con không được cãi. Con phải đưa bức thư đó cho cô. Đưa mau!

Cô la to lên, mặt nộ khí xung thiên. Tôi trả lời nhẹ nhàng nhưng cương quyết:

- Thưa cô, người khác tin con giao thư cho con. Con có phận sự bảo vệ lòng tin đó. Xin cô

đừng ép con làm trái với lương tâm con.

- Con đừng lý sự. Cô nuôi con từ lúc con mới mười tuổi. Không phải bây giờ con lớn khôn rồi ương ngạnh với cô.

- Cô nuôi con, con mang ơn cô suốt đời, không bao giờ dám quên. Nhưng con cũng có danh dự làm người, xin cô cho phép con đọc xong rồi sẽ thưa lại cho cô biết trong thư viết những gì.

- Không được. Con phải đưa thư ngay cho cô bây giờ!

Vừa nói, cô bước lại gần, chụp tay tôi đang cầm bức thư. Thấy tình thế gay go, tôi vội đưa lên miệng nhai rồi nuốt luôn bức thư.

Cô vào nhà ngồi và bắt đầu rầy la tôi, kể tội từ việc này đến việc khác liên tục trong ba ngày. Không biết làm cách nào để cô bớt giận, tôi viết một bức thư cho cô rồi nói với Trạch: “Hôm nay đến phiên anh Hai đi, để cho cô khỏi thấy mặt rồi nhớ tội mà rầy hoài. Cô mệt mà anh Hai cũng chẳng vui gì. Anh Hai sẽ đến nhà anh An ở Tân An. Anh Hai ghi cho em địa chỉ, khi cô Ba nguôi cơn giận, hay có việc chi bất trắc, em viết thư gọi anh Hai về”. Em tôi chỉ biết im lặng ôm tôi từ giã. Sáng hôm sau, khi cô tôi dậy pha cà phê thì thấy bức thư tôi để lại:

Thưa Cô,

Tội con nặng quá, cô không nguôi nên rầy con liên tục trong ba ngày. Con xin vắng mặt ít lâu, khi nào cô bớt giận con sẽ trở về. Xin cô tha lỗi cho con.

Đứa con bất hiếu.

Tôi đến ở nhà anh An gần mười ngày. Ba má An rất cưng tôi. Mỗi ngày hai anh em tắm sông, đọc sách, rồi trò chuyện tâm tình.

Một buổi sáng. An trao cho tôi bức thư của em tôi gửi, chỉ có một câu: “Anh Hai về gấp. Cô Ba đau nặng hai bữa rồi.”

Tôi cảm ơn ba má của An và từ giã bạn, hẹn gặp lại khi tựu trường.

Về nhà, thấy cô Ba tôi đau nặng nên tôi quyết định đưa cô lên Sài Gòn. Trên ấy có bác sĩ Nguyễn Văn Nhã, trước đây học đờn tranh với cô Ba tôi và chúng tôi xem như bà con nên gọi là chú Nhã. Chú cho cô tôi vào nằm phòng riêng để điều trị.

- Cô Ba bị đau bao tử, nhưng chú rọi phổi thấy hơi nám. Chú phải giữ cô Ba lại vài tháng. Bây giờ còn nghỉ hè, con ở đây nuôi cô Ba, đến tựu trường, chú sẽ liệu.

Sau một tuần, cô tôi hết ói, bắt đầu ăn được. Bữa chở cô lên Sài Gòn, cô ngồi trên xe hơi dựa vào vai của tôi và lúc xe chạy, cô ói đầy lên mình tôi. Cô nói với tôi:

- Tội nghiệp con mấy hôm nay cực với cô quá. Con lo sắp đặt quần áo, tập võ để tựu trường. Cô khỏe rồi, cô nằm đây có chú Nhã, con yên lòng.

Tôi nói với cô: “Con sắp phải vào nội trú, cô nằm đây một mình, cần chi cũng không có ai sai vặt. Có Ngu bạn của con tình nguyện thay con nuôi cô đến ngày cô lành bệnh”.

Cô tôi vui ra mặt. Thế là Ngu đến thay, tôi yên lòng vào nội trú.

Hè năm 1938 sao lắm chuyện vui buồn như vậy!

Ba năm ban tú tài

Sau kỳ thi bằng Thành Chung, một số bạn bè của tôi như Nhu, Ngự, Tâm, Đại không tiếp tục học Ban Tú tài mà chuẩn bị thi vào ngạch Thư ký Chánh phủ. Riêng An và tôi vẫn ở nội trú và vẫn nằm gần nhau. Trong bốn năm đầu, trường Trung học Trương Vĩnh Ký chỉ có nam học sinh, lên đến Ban Tú tài có thêm lớp B dành cho nữ là các nữ sinh trường Áo Tím sau khi đậu Thành Chung, nếu muốn tiếp tục học lên cao thì chuyển qua trường chúng tôi. Học trò nam học lớp A. Ba năm Ban Tú tài để lại trong đời tôi nhiều kỷ niệm khó quên.

Thầy mới

Trong ba năm ở ban Tú tài tôi học Pháp văn với bốn thầy: ông Fougeron, ông Georges Coulet và hai thầy Nguyễn Văn Lúa, Malléret dạy chúng tôi năm cuối.

Ông Fougeron tóc bạc, lưng khom khom, đi dạy thường mang theo một vali nhỏ đựng trái cây hay thức ăn để thỉnh thoảng ăn cho thấm giọng. Khi cắt nghĩa mỗi chữ Pháp ông thường chia ra từng đoạn nên học trò đặt cho ông biệt hiệu là “thợ cưa”.

Ông thương học trò nào thì cho ngồi bàn đầu, ghét thì đuổi xuống bàn chót. Ông Georges Coulet trái ngược hẳn với ông Fougeron, tính tình rất cởi mở, da hồng hào, tóc bạc phơ, lúc nào cũng nở nụ cười trên môi, luôn luôn mặc áo sơ-mi hở cổ mà thời đó gọi là “col Danton”. Ông đậu Tiến sĩ Văn chương với đề tài Hát bội Việt Nam (Organisation matérielle du théâtre classique des Annamites).

Ông Lúa là người Việt có vợ đầm. Đầu hói, mắt hơi lim dim, sống bên Pháp lâu ngày nên ông quên mất tiếng Việt. Khi giảng bài lúc nào cũng nhìn lên trần nhà chứ không nhìn học trò. Ông rất giỏi, mỗi buổi dạy chỉ cần hỏi lần trước dạy đến đâu và tiếp tục giảng không cần soạn bài chi cả. Ông không dạy theo đúng chương trình, quan niệm chỉ cần hướng dẫn cho học sinh hiểu được cái đẹp trong văn chương Pháp.

Ông Malléret là một nhà khảo cổ, mang kiếng gọng vàng tròn nhỏ, lúc nào cũng thích bàn về di tích cổ xưa tại Hy Lạp, La Mã. Muốn khỏi học, chỉ cần đem vào lớp một viên đá có vẽ cổ và hỏi ông viên đá ấy thuộc về đời nào, hoặc nói rằng viên đá này tìm được gần một ngôi chùa cổ, thế là ông sầm soi viên đá, rồi nói thao thao về cái thú của khảo cổ cho đến hết giờ, khỏi học hành gì cả.

Riêng tôi có lẽ nhờ những bài giảng của ông mà sau này có được sự cảm hứng thú vị trong việc nghiên cứu tìm tòi.

Giáo sư dạy tiếng Việt là ông Nguyễn Văn Nho, tuy không giỏi như thầy Phạm Thiều, nhưng cũng am hiểu rộng về văn chương Việt Nam. Điều đáng tiếc là trong trường Trung học Việt Nam mà tiếng Việt bị xem là “ngoại ngữ thứ nhì”, không quan trọng bằng Anh ngữ, học để cho biết vậy thôi, khi thi bằng Tú tài cũng không bắt buộc phải thi môn Việt ngữ. Trong các giáo sư Việt Nam, ông Trứ ăn mặc đẹp bao nhiêu, quần áo bằng vải tussor ủi rất thẳng, lúc nào cũng xức dầu thơm mùi ambrée, thì ông Nho ăn mặc lôi thôi bấy nhiêu. Thường ông Nho mặc một bộ đồ bằng “gai” loại “lin” màu xám. Có lần các chị lớp Tú tài B ngồi bàn đầu nhìn thấy rõ quần lãnh đen ông mặc bên trong nên cười khúc khích, ông giận quá đuổi hai chị ra ngoài sân, đến

gần hết giờ mới cho trở vô lớp.

Nhờ ông mà chúng tôi biết được những bài thơ hay, những áng văn kiệt tác, những bài hát nói trong Ca trù, biết được Cung Oán ngâm khúc, Chinh phụ ngâm.

Bà Giáo sư Etna dạy môn Triết. Bà nhỏ người, gương mặt tròn như trăng rằm, tóc vàng, giọng nói rất êm. Bà vui vẻ và kiên nhẫn trả lời những câu hỏi có khi rất ngây ngô của các học sinh mới làm quen với lãnh vực Triết.

Giáo sư Đặng Minh Trứ, anh họ tôi, dạy Lý Hóa. Tuy là anh em trong gia đình nhưng khi học với anh tôi vẫn phải chăm hơn mấy bạn khác. Chính anh cũng công nhận tôi học cẩn thận hơn các bạn và luôn được điểm cao mỗi kỳ thi tam cá nguyệt.

Giáo sư Nguyễn Thành Giung dạy môn Khoa học tự nhiên là người Việt Nam duy nhất đậu bằng Tiến sĩ. Mỗi lần phát phần thưởng, các giáo sư mặc lễ phục, áo thụng đen và mang miếng lụa xa-tanh trên vai, màu vàng dành cho các thầy văn chương, màu đỏ là khoa học, cử nhân thì hai đường viền lông thỏ, riêng Giáo sư Giung là Tiến sĩ nên có ba đường viền lông thỏ. Ông nhỏ người, để râu mép như Charlot, sói đầu, ăn mặc lúc nào cũng nghiêm túc, luôn thắt cà vạt đen. Trong lớp học ông đứng thẳng trước bàn giáo sư cứ nói đều đều, thỉnh thoảng pha trò bằng một câu tiếng Việt.

Tôi may mắn được tất cả các giáo sư cưng vì môn nào học cũng chăm và kết quả thi bao giờ cũng tốt.

Giám thị cũng mới

Lên Ban Tú tài, các giám thị tương đối ít gắt gao với học sinh, trong khi đó thì học sinh lại hay phá các ông giám thị.

Năm Tú tài thứ nhất chúng tôi có hai giám thị nội trú là ông Tươi và ông Ruộng.

Ông Tươi lúc nào cũng mặc áo dài đen, trước khi nói có thói quen chép miệng. Ông không khó tánh nhưng ít khi pha trò, học sinh cũng ít phá ông.

Ông Ruộng dáng người hơi đầy đà, mặc áo tây “col fermé” như mấy người tài xế của Tây thời đó. Ông hiền, ít phạt nhưng hay rầy. Học sinh thích chọc để ông giận, ông chửi nghe cười chơi.

Đến năm thứ ba, có ông Mộc giám thị, cũng như ông Tươi, ông Mộc lúc nào cũng mặc áo dài đen. Ông rất tin Trời Phật, thường hay cúng kiến trong phòng riêng. Ông hơi lảng tai nên nói chuyện với ông phải nói lớn.

Thuở ấy Nhựt Bốn đã bắt đầu chiếm nhiều nơi trên toàn cõi Việt Nam. Đồng Minh thường cho máy bay oanh tạc những vùng Nhựt Bốn chiếm đóng, khi máy bay đến trên không phận, mọi người nghe còi báo hiệu là phải xuống hầm trú ẩn.

Một hôm khoảng 10 giờ khuya, sắp đến giờ đi ngủ, vài học sinh bàn với nhau đến bên ngoài cửa sổ phòng ngủ của giám thị xúm nhau nhái tiếng còi hự. Ông Mộc thức dậy hỏi: “Tụi bây có nghe còi báo động không?” Học trò trả lời “Dạ tụi tôi ngủ đâu có nghe, nhưng ông Tư nghe thấy thì phải cho tụi tôi xuống hầm”. Ông Tư bèn vỗ tay gọi học trò xuống lầu đi trú ẩn. Ở tầng dưới, giám thị Sửu thấy học sinh rần rần xuống lầu giật mình hỏi:

- Có chuyện gì vậy ông Tư?

- Còi báo động.

Ông Sử lại cho học sinh xuống hầm.

Ông Tổng giám thị Lacombe thấy xôn xao chạy đến hỏi:

- Có chuyện gì vậy?

- “Có còi báo động,” ông Tư trả lời.

- Sao tôi không nghe, ai nghe có còi báo động?

Ông Tư xác nhận rằng ông nghe. Ông Lacombe bảo không có báo động rồi cho học trò về ngủ. Ông Tư phân trần với ông Sử: “Sao tôi cứ nằm xuống là nghe còi báo động?” Ông Sử trả lời rất tự nhiên: “Chắc ông nằm chiêm bao, hay là lỗi tai ông bị lòng bùng chó gì. Tôi không có nghe còi hự, mà học trò cũng không ai nghe hết.”

Sau này vẫn không ai ngờ tiếng còi báo động đó là do một nhóm “nhút quỉ nhĩ ma” phá chơi!

Tội nghiệp ông Tư thường hay bị học trò phá. Một lần khác chúng tôi nhờ anh Lê ăn cắp điện trên trần nhà truyền dây xuống để cắm lò nướng khô nai. Đang ăn ngon lành, ông Tư bước ra hỏi: “Tụi bây làm gì giờ này khuya rồi mà không chịu đi ngủ?” Cả đám bỏ chạy về giường nằm hết. Tôi cũng chạy nhưng bỏ quên đôi guốc lại. Ông Tư lấy đôi guốc cất trong buồng giám thị rồi trở ra đi kiểm tra từng giường xem đứa nào không có guốc để phạt. Tôi có hai đôi guốc nên lấy đôi thứ nhì để dưới chân giường. Trong khi ông Tư lui cui tìm thì anh Khiêm bò nhẹ vào phòng của ông Tư lấy đôi guốc của tôi và luôn cả đôi guốc của ông. Ông tìm khắp phòng, lấy làm lạ vì đứa nào cũng có đôi guốc dưới chân giường đành trở về phòng mình. Khiêm chạy lại hỏi:

- Ông kiểm cái gì vậy ông Tư?

- Tao kiểm coi đứa nào không có đôi guốc để tao phạt nó.

- Dạ thưa ông Tư, vậy chứ đứa nào không có guốc?

- Tao. Đứa nào ăn cắp guốc, trả lại cho tao đi!

- Trời ơi, guốc của ông tự nhiên biến mất chắc là ma giấu rồi!

Ông Tư giận quá bỏ đi ngủ không thềm nói gì thêm nữa. Đợi ông ngủ say, Khiêm đem đôi guốc trả lại trước cửa phòng của ông.

Thuở ấy, học sinh trung học có phong trào chơi trò “xay cơ”, lúc đầu dùng một miếng ván lấy từ nắp quan tài, nhưng sau chỉ cần một miếng gỗ hình trái tim, đặt trên tờ giấy lớn có ghi 25 mẫu tự và mấy chữ Cười, Khóc, Thăng. Trò chơi thường bắt đầu vào buổi chiều tối và ở nơi vắng vẻ. Hai học sinh để tay trên miếng “cơ”, sau một hồi miếng “cơ” nhúc nhích rồi di động trên bảng chữ, học sinh ráp từng từ lại thành câu để đọc. “Nhân vật” xuất hiện là những người đã chết, có khi tự xưng là ma, khi lại xưng là thánh thần khiến cho lũ học sinh bồi hồi vừa thích thú vừa e sợ như được tiếp xúc với một thế giới huyền bí khác.

Trước đó thời gian tôi học sơ học và ở nhà cô Năm, dượng tôi là Phối sư trong đạo Cao Đài

nên trong nhà thường có “cơ bút giáng”, nhờ vậy tôi có dịp đọc nhiều bài thơ rất hay. Trong những lần *xay cơ* ở trường, tôi vừa muốn gạt bạn bè cho vui vừa nhân dịp này gieo cho bạn bè ý thức về tinh thần dân tộc, nên đưa tay đẩy cơ đi trên bảng chữ cái để ghép thành những câu có vần lại có vẻ bí hiểm như:

Trần thế vẫn còn nạn chiến chinh

Thiên cơ thấu được mới thanh bình

Hùng anh phải tạo ra thời thế

Giúp nước, lợi nhà cứu chúng sinh.

Ta chào chư sinh!

Các bạn đều tin là thật, vô cùng xúc động và hỏi:

- Dạ thưa ai đã giáng cơ hôm nay đây?

Cơ bút trả lời:

- Ta đã xưng tên họ bằng thơ khoán thủ.

(Thơ khoán thủ là những câu thơ mà ráp mỗi chữ đầu câu thành ra tựa bài. Bài thơ tôi đặt đọc từ trên xuống dưới là Trần Thiên Hùng.)

- Dạ như vậy, cụ là Trần Thiên Hùng?

- Phải, ta muốn giúp chư sinh tìm lấy con đường phụng sự đất nước trong lúc này.

Mọi người đều xúc động, mà chính tôi cũng xúc động lây. Các bạn lại hỏi:

- Dạ giúp nước bằng cách nào?

- Chư sinh hãy noi gương người xưa: *Hành thiên hạ chi đại đạo, Lập thiên hạ chi chánh vị* : Biết con đường tốt để đi, biết người tốt để theo phò.

- Cụ có thể cho biết đường nào tốt và ai là người tốt chăng?

- Khi thời cơ đến ta sẽ nói. Cần nhứt phải cẩn mật. Không nên tiết lộ với ai cả.

Học sinh cùng nhau bàn tán suy nghĩ và sau đó thường hay cầu cụ Trần Thiên Hùng về. Nhưng hễ khi nào vắng mặt tôi thì chỉ có ma lên cơ thôi.

Bảng đi một dạo, một hôm các bạn kêu tôi: “Khi nào có Khê cụ Trần Thiên Hùng mới về. Vậy tối nay Khê giúp tụi này một bữa đi.”

Tôi trả lời: “Hôm nay tôi chơi bóng rổ, mình mấy mồ hôi không sạch, để tôi đi lau mình sạch sẽ rồi lại *xay cơ* với mấy anh”. Tôi phải bịa chuyện đi tắm để có thì giờ đặt một bài thơ.

Khi *xay cơ*, các bạn đang thành tâm chờ thì “cụ” giáng. Các bạn bày tỏ sự tiếc nuối là không được gặp cụ thường xuyên, cơ trả lời:

- Ta rất bận, vả lại ta sắp có sứ mạng mới đi làm thành hoàng một tỉnh xa, không còn thanh nhàn trò chuyện với chư sinh.

Đúng lúc ấy ông Tư đi đến. Các bạn đang chăm chú xay cơ không để ý, tôi liếc mắt nhìn thấy ông Tư cũng đâm hoảng, nhưng rồi lạnh trí đẩy cơ viết:

- Ta chào giám thị.

Các bạn ngẩng đầu thấy ông Tư, hết sức ngạc nhiên:

- Ông Tư ơi! Ông tiên chào ông đây.

Ông Tư tin chuyện thần thánh lắm nên vội nói:

- Dạ tôi chào tiên ông.

- Ta nhân lúc vô sự, giáng trần đàm đạo với chư sinh, giám thị đừng mét thót mà mang tội nhé!

- Dạ tôi không dám đâu.

- Thôi như vậy là được rồi. Ta từ giã chư sinh và chắc từ nay ta không còn có dịp gặp gỡ chư sinh lại đâu. Ta ... thăng!

Mọi người bàng hoàng, chuyền tay nhau bài thơ từ giã. Bài này được chuyển sang cả trường Áo Tím. Và ông Tư giữ đúng lời hứa nên đã làm một việc phạm luật trường là không phạt “consigne” đám học sinh chơi trò “xay cơ”.

Bạn mới

Lên ban Tú tài tôi được quen với nhiều bạn mới, nhất là các bạn trước đây học trường Trung học Cần Thơ. Anh Nguyễn Mỹ Ca – anh họ của tôi - học ở trường này nên giới thiệu tôi với những người bạn thân nhưt của anh là Mai Văn Bộ, Nguyễn Thành Nguyên và Lưu Hữu Phước.

Anh Mai Văn Bộ mặt trắng môi son, vẻ rất “hào hoa phong nhã”, thích văn thơ, ưa triết lý. Anh Nguyễn Thành Nguyên người dong dỏng cao, lại nhẩy xa rất giỏi, vô địch học sinh về môn nhẩy xa. Anh Lưu Hữu Phước rất giỏi toán và thích âm nhạc, vì vậy tôi chơi thân với anh Phước hơn. Các anh học Tú tài năm thứ hai, tôi năm thứ nhưt, vậy mà các anh lại cử tôi làm “chỉ huy” dàn nhạc của Trường Pétrus Ký.

Lúc đó tôi còn quan niệm rằng muốn phối khí những bài nhạc truyền thống cho có “kỹ thuật” thì trong lúc biểu diễn phải sử dụng thêm nhạc cụ phương Tây như mandoline, guitare.

Năm 1939, nhân lễ đưa Ông Táo, tôi chỉ huy dàn nhạc gồm có vài cây đàn truyền thống như đàn kìm, đàn cò, lại có thêm đàn mandoline do anh Phước đàn. Rồi tôi đứng cầm dĩa múa may chỉ huy đánh nhịp. Có cả trống Tây loại grosse caisse để nhịp cho “xôm”. Các bạn đều khen dàn nhạc nghe “y như Tây”.

Ngày nay nếu nghe như vậy tôi sẽ chê mất gốc hay vọng ngoại, nhưng thuở ấy tôi thích chí vì nghĩ rằng như vậy là “tiến bộ”. Lúc đó anh Phước đã bắt đầu sáng tác một số bài như *Barcarolle*, *Cette Rumba*. Vì phục Vincent Scotto là nhạc sĩ sáng tác những bài hát nổi tiếng bên Pháp nên anh ký tên là *Phuoco*.

Chiều chiều trước giờ ăn cơm, tôi thổi kèn harmonica, anh Võ Văn Quan đánh đàn ghi ta Hạ Uy Di, đàn những bản nhạc Pháp cho các bạn khiêu vũ chơi. Anh Nguyên, Mỹ Ca và tôi là ba

người thích khiêu vũ và thuộc hạng “chiến” nên các bạn khác theo học. Những lúc lên lầu ngủ, chúng tôi cho nước nhỏ giọt đều đều xuống máng xối bằng thiếc để nghe nhịp mà tập nhảy các điệu Marche hay Foxtrot.

Học sinh ngoại trú có anh Huỳnh Văn Tiểng, người vạm vỡ, lông mày rậm, nét mặt nghiêm. Anh thích tổ chức nhạc hội và khơi động phong trào thanh niên học sinh. Anh phụ trách tổ chức văn nghệ cho Hội Đức trí Thể dục. Anh cho lập một dàn nhạc và nhờ tôi làm nhạc trưởng chỉ huy, đờn những bản *Sunset in Vienna*, *C'est à Capri* và bài sáng tác theo “kiểu Tây” của anh Phước. Lúc đó tôi phục Tino Rossi nên cũng may áo sơ mi tay phồng bằng “xa teng” (satin) màu xanh lơ, cột khăn phụ la màu rượu chát khi lên hát những bài Tây. Lúc chỉ huy thì mặc quần tây đen, áo trắng gài nút xéo, gọi là áo croisé, lại gài bằng nút đen cho nổi!

Học sinh ngoại trú còn có anh Phạm Văn Ba, anh thích nghe tôi đờn theo cách tài tử miền Nam. Khi nào tôi đờn Vọng cổ hay Hành vân là có anh ngồi bên, còn đờn “bản Tây” anh không thích.

Đặc biệt nhứt khi lên ban Tú tài là có thêm nữ sinh. Các chị mặc áo dài, ở ngoại trú, mỗi khi đến trường hay ra về thường đi chung với nhau. Học trò con trai thích nhìn các cô gái, thì thầm nhận xét hoặc chọc phá cho vui.

Tôi quen với chị Diệp Thị Năm nhân dịp đi chung trong đoàn học sinh ưu tú trên tuyến xe lửa xuyên Việt từ Nam ra Bắc. Người thứ hai là chị Hồ Thị Tường Vân, bạn thân với chị Thu Cúc, chị họ của tôi. Giờ chơi tôi thường qua bên lớp B để nói chuyện, hỏi thăm và làm quen với các chị khác.

Năm 1940, vào dịp đưa ông Táo, anh Mai Văn Bộ vốn giỏi tiếng Pháp nên được làm đạo diễn một vở kịch để trình diễn cho mấy ông bà thầy người Pháp thưởng thức, cũng là dịp cho họ biết tài nghệ của học sinh Việt Nam.

Vở diễn có ba vai, một nam hai nữ.

Vai nam là một anh chàng sợ vợ, bị vợ bắt cán đáng tất cả công việc trong nhà. Một hôm có người bạn gái của vợ đến chơi than phiền chồng của cô rất dữ tợn, hút thuốc ống cối, uống rượu mạnh, vợ mà nói lời thôi là bạt tai liền.

Anh chồng sợ vợ nghe vậy thích chí, khi chị bạn ra về, cởi bỏ tạp dề hất hàm bắt vợ hầu. Cô vợ vừa định cãi, anh quắc mắt, xáng cho một bạt tai và kể từ đó vai trò trong gia đình đảo ngược, chồng sai vợ dạ.

Vở kịch mang tên *Un mari sur mesure* (Người chồng mẫu mực). Tôi được chọn đóng vai nam còn vai người vợ do chị Lê Thị Hàn, vai người bạn của vợ thì chị Nguyễn Thị Sương đảm nhận.

Mỗi ngày chúng tôi tập một giờ đồng hồ suốt trong ba tuần lễ trước khi lên sân khấu. Nhờ vậy mà tôi quen thêm hai người nữa là chị Hàn và chị Sương.

Chị Hàn ăn mặc rất diện, chải tóc theo kiểu “Bob Taylor” phồng lên phía trước. Chị cao hơn các bạn nên bọn con trai đặt tên là “cây tre miếu”. Chị Sương hay cuốn tóc ra phía sau nên có biệt danh là “bì cuốn”. Chị Tường Vân có suối tóc rất đẹp, xỏa dài sau lưng, tóc lại hơi dợn sóng nên được đặt tên là “suối tóc mê hồn”.

Tôi chơi rất thân với ba chị Hàn, Tường Vân và Sương. Mỗi thứ năm, được đi ra ngoài chơi trong ba tiếng đồng hồ, lần nào tôi cũng tới chợ Sài Gòn mua giấy mực, bánh trái hay ăn hàng, rồi ghé thăm chị Hàn một giờ đồng hồ. Thân mẫu chị Hàn không cấm con tiếp bạn trai, nhưng lúc chúng tôi nói chuyện với nhau, bà cụ luôn ngồi cạnh đó và không cho phép nói tiếng Pháp. Câu chuyện quanh đi quẩn lại luôn là chuyện học trong trường, về các bài luận, bài giảng văn. Chị Hàn rất thích văn chương Pháp nên ưa bàn luận về các văn nhân thi sĩ Pháp như Lamartine, Alfred de Musset, Ronsard...

Chị Sương dáng vẻ hiền lành, khi đi hay cúi nhìn xuống đất. Tôi ít có dịp nói chuyện với chị cho đến khi đóng tuồng chung mới gặp nhau mỗi buổi chiều. Chị rất thích môn toán. Thuở ấy sách Tétrel có giải nhiều bài toán khó, học sinh nào cũng thích đọc trước hoặc xem các bài giải hay để học, thư viện trường chỉ có hai cuốn mà nhiều người tranh nhau mượn. Lúc ấy tôi giữ tủ sách, tuy mất thì giờ nhưng được quyền ưu tiên ghi tên mượn sách trước mọi người. Mỗi lần Sương cần sách Tétrel thì tôi ghi tên mình rồi trao lại cho chị, nhờ vậy mà làm thân được với một người nổi tiếng dầm thắm nhút.

Mỗi kỳ nghỉ hè, chị Hàn, chị Tường Vân thường viết thơ kể cho tôi nghe đủ thứ chuyện. Chị Hàn luôn dùng giấy màu xanh da trời, chị Tường Vân thì dùng giấy màu xanh lá cây. Mỗi tuần, gần đúng ngày có thơ, ba đứa chúng tôi gồm Ngự (lúc ấy thường về nghỉ hè với chúng tôi tại Vĩnh Kim), em Trạch và tôi vào Nhà làng chờ lúc người đưa thơ từ Mỹ Tho đến bằng xe đạp. Nhìn đồng thơ trên bàn, cứ thấy hai bao thơ màu xanh da trời và xanh lá cây thì biết ngay là thơ gởi cho tôi.

Trên đường về nhà, tôi đọc thơ cho Ngự và em tôi nghe. Chị Hàn thường viết thơ bằng tiếng Pháp bàn về văn chương, về thơ Lamartine, Victor Hugo, kể những việc xảy ra trong tuần.

Chị Tường Vân thì viết bằng tiếng Việt, kể chuyện đời sống ngoài Phan Thiết, về những người đánh cá, về các xưởng làm nước mắm.

Tôi viết thơ trả lời, thuật lại cho hai chị nghe chuyện trong làng tôi, như các buổi hòa đờn tài tử, chuyện anh thi sĩ Khổng Nghi cảm tình với chị Thu Cúc, chị họ của tôi, cũng là bạn của hai chị và là bạn thân nhút của chị Tường Vân.

Việc trao đổi thơ từ chấm dứt khi tôi ra học tại Hà Nội. Tuy không còn gặp nhau thường xuyên, nhưng hầu hết chúng tôi vẫn còn duy trì tình bạn cho đến lúc tóc không còn xanh, mà tình bạn vẫn xanh.

Mùa Hè 1939

Còn vài tháng nữa là đến nghỉ hè. Anh Mỹ Ca lên học ban Tú tài tại trường Pétrus Ký từ năm 1938, một hôm sau buổi cơm tối, anh đến tìm tôi:

- Tuần tới anh Năm sẽ xin nghỉ học hai hôm.
- Mới tựu trường sau Tết chưa bao lâu, có chuyện chi anh phải về gấp như vậy?
- Cậu mợ Tư vừa cho hay sẽ làm đám cưới cho chị Bảy vì đã lựa được ngày tốt rồi. Chị Bảy nhắn anh Năm thế nào cũng phải về, chị cũng muốn Khê có mặt ngày chị xuất giá.

Dù đã biết trước, nhưng khi nghe tin chị Bảy Trang đi lấy chồng tôi cũng cảm thấy buồn. Thế

là từ nay hai chị em sẽ không còn cùng nhau hòa đờn vào buổi chiều hay những đêm đi xem hát tiều ngoài chợ.

- Anh Năm nói phải, em sẽ xin nghỉ học để về một lượt với anh.

Đám cưới rất long trọng. Bên đàn trai giàu có, mang lễ vật hậu hỉ. Chị Bảy trang điểm xinh đẹp, trước khi bước lên xe hoa, chị quay lại nhìn anh Năm và tôi đang đứng cạnh nhau, ánh mắt lưu luyến buồn như thăm hỏi lời vĩnh biệt gia đình êm ấm, chia tay với người anh mà chị thương nhứt trong nhà. Vậy là con gà đờn violon đã rời đàn rồi.

Sao mà trong vòng mấy tháng lại có nhiều đám cưới đến như vậy? Chị Thu Cúc cũng sẽ lấy chồng. Chồng chị là người ơn của gia đình, đã tận tình săn sóc cô Sáu tôi lúc đau nặng. Chị Thu Cúc vì mẹ mà đi lấy chồng, mặc dầu đã từng trao đá đổi vàng với anh Mỹ Ca. Hai anh em tôi đến dự đám cưới, anh Mỹ Ca bề ngoài tươi cười mà bên trong ruột xào gan héo.

Một thời gian sau em Nghĩa ở Cần Thơ cũng viết thư báo tin rằng vì hoàn cảnh, em sẽ lấy chồng để giúp chị nuôi cháu.

Thế là đàn gà bốn con, ba con đi về ba ngả, chỉ còn lại con gà trống mồ côi. Cũng may là lúc ấy tôi còn có em Sáu.

Năm 1939 dân làng Vĩnh Kim cũng như nhiều tỉnh khác nổi lên chống Pháp. Máy bay Pháp dội bom liên tục nên đa số dân phải rời làng lánh nạn. Cô Ba tôi phải lên nhà anh Trứ ở Sài Gòn ở tạm. Tôi hỏi thăm tin tức trong làng thì được biết cả gia đình em Sáu đang xuống tỉnh lỵ Mỹ Tho lánh nạn. Tại đây bà con phải vào Tòa Bố (tên gọi cơ quan hành chánh của Pháp thời đó) xin viện trợ gạo, muối, nước mắm rất đông, có người xin được cấp nơi tạm trú. Gia đình em Sáu may gặp được một nhân viên trong Tòa Bố tận tình giúp đỡ nên có nhà tạm trú, lại được tiếp tế đầy đủ. Nghe vậy tôi cũng yên tâm.

Đến khi bãi trường, tôi trở về làng với cô Ba thì tình hình đã tương đối ổn định. Những người nổi lên chống Pháp rút vào bí mật, người dân lánh nạn cũng lần lượt trở về. Khi gặp lại em Sáu, em có vẻ buồn hơn trước nhiều, tôi nghĩ chắc em còn chưa nguôi lo âu sau mấy tháng sống nơi xa lạ nên chưa tìm lại được sự hồn nhiên như ngày xưa.

Một hôm chẳng biết vô tình hay cố ý, chị của em Sáu đưa cho tôi xem một xấp hình mới chụp lúc ở Mỹ Tho.

- Anh xem, chúng tôi cũng lánh nạn như người ta may mà nhờ được anh B. giúp nên cả gia đình có chỗ ở yên ổn. Anh có biết anh B. không?

- Tôi có biết vì cùng học chung trường, nhưng tôi ở nội trú còn anh ở ngoại trú. Anh ấy hiền hậu dễ thương, hay giúp đỡ bạn bè.

Trong xấp hình ấy có hình chụp lúc mới dọn nhà, hôm đãi tiệc cảm ơn anh B. giúp đỡ gia đình, hình anh B. và em Sáu sánh vai ngồi hóng mát ở bờ sông.

- “Anh B. có vẻ cảm em Sáu lắm.” Tôi nói.

- Lễ tất nhiên rồi!

Và chị xuống giọng nói nhỏ:

- Anh B. vừa cho chúng tôi biết sẽ nhờ mai mối đến xin bà nội và ba tôi hỏi cưới em Sáu. Em Sáu có nói là chưa có ý định lập gia đình, nhưng khổ nỗi cả nhà chịu ơn anh B., em Sáu phải xử sao cho trọn tình trọn nghĩa.

Sau hai đêm suy nghĩ, tôi gặp Sáu để hỏi ý em định thế nào. Em biết chị Năm đã nói rõ tình hình cho tôi nghe rồi nên chỉ lặng thinh và nhỏ lệ.

Tôi thông cảm hoàn cảnh của em nên nói:

- Anh không buồn em chút nào cả. Trong hoàn cảnh này, anh còn đang đi học, chưa thể lập gia đình. Anh B. có địa vị trong xã hội, lại là người ơn của gia đình em. Nếu ưng anh B. thì vừa trả được ơn lại được yên nơi yên chỗ, có một người chồng thương yêu em, có công ăn việc làm. Anh đề nghị chúng ta trả lại cho nhau những thơ từ hình ảnh và cố quên mỗi tình đầu để em làm tròn bổn phận người con trong gia đình.

Em Sáu không trả lời, chỉ để cho dòng lệ tuôn dài!

Vậy là bắt đầu từ nay, tôi phải chấp nhận hoàn cảnh mới. Bốn con gà gập nhau trong mùa hè 1938 giờ đây đã tan đàn sẻ nhé. Mỗi tình đầu của tôi cũng vì hoàn cảnh mà phải chấm dứt. Tôi chú tâm vào việc học và bao nhiêu công việc vừa lo cho mình, vừa làm cho trường, rồi nhờ tình gia đình, tình bạn, tình thầy trò mà cũng khuây khỏa được nỗi buồn.

Buổi lễ phát thưởng

Tôi vào trường Trung học Trương Vĩnh Ký từ tháng 9 năm 1934, sống nội trú liên tục bảy năm liền. Mỗi cuối năm khi có lễ phát phần thưởng là tôi rất vui, vì nhờ Trời phú cho có trí nhớ tốt, lại siêng năng, thêm vào cảnh mồ côi phải tự lo cho mình và bảo bọc hai em, nên tôi không hề xao lãng việc học. Tôi lại không “học gạo” đêm ngày đến mức không còn giờ giải trí, nên năm nào tôi cũng được rất nhiều giải thưởng. Mỗi khi xướng danh đến tên tôi, sau khi đọc to các giải thưởng thì hầu như bao giờ cuối cùng cũng là câu: “*Cinq*” hoặc “*Six fois nommés*” (Năm hay Sáu lần tuyên dương).

Năm 1941 là năm cuối cùng dưới mái trường thân yêu, tôi sẽ rời khỏi trường và trở thành cựu học sinh trường Trương Vĩnh Ký.

Năm ấy tôi lại được nhiều giải thưởng rất đặc biệt. Ông hiệu trưởng viết thư khen và cho biết trường có dành hai ghế cho phụ huynh những học sinh được lãnh Giải danh dự.

Đáng lý ra cô tôi, người đã suốt đời tận tụy nuôi nấng dạy dỗ tôi có mặt trong dịp này để chung vui và hãnh diện về đứa cháu mồ côi mà mình đã dày công chăm sóc. Nhưng cô tôi đang bệnh nặng, nếu phải đi từ Chợ Giữa lên Sài Gòn và ăn ở tạm bợ trong mấy ngày để dự lễ e rằng bệnh lại nặng thêm. Tôi chỉ còn người bà con là anh Ba Trứ, nhưng anh là thầy giáo, phải mặc lễ phục ngồi ở hàng ghế giáo sư nên không thể ra ngồi chỗ của phụ huynh.

- “Em đừng lo, để anh Ba liệu cho.” Anh Trứ nói.

Phòng phát thưởng sáng hôm ấy sao mà trang trọng vậy. Từ cửa trường vào đến phòng cờ treo rực rỡ, các giáo sư mặc đại lễ phục, áo rộng đen như các quan tòa hay luật sư, chỉ khác bên vai trái có huy hiệu bằng lụa satin, màu vàng cho các giáo sư Văn, Sử, Địa, màu đỏ cho giáo sư Toán, Lý, Hóa, lại có thêm hai hàng viền lông thỏ cho các vị Cử nhân và ba hàng viền cho các

Tiến sĩ. Quan khách đặc biệt ngồi cùng dãy với các giáo sư.

Học sinh được giải thưởng ăn mặc chỉnh tề, áo quần bằng vải kaki trắng, thắt cà vạt màu sẫm theo phong cách của trường và được xếp ngồi sau lưng các giáo sư. Hàng ghế bên mặt từ cửa nhìn vào dành cho phụ huynh của học sinh ưu tú được giải. Phía sau là đại diện học sinh các lớp.

Ông Giám hiệu đọc diễn văn khai mạc. Tiếp theo một giáo sư đọc diễn văn bằng tiếng Pháp, khen ngợi học sinh giỏi, khuyến khích học sinh không được giải, chúc tất cả mọi người nghỉ hè vui vẻ và hẹn gặp lại trong niên học tới.

Tiếp theo ông Tổng Giám thị và các giáo sư thay phiên gọi từng học sinh được giải, đọc tên học sinh đứng nhút, nhì từng môn của các kỳ thi trong niên học.

Tôi được gọi đầu tiên vì ngoài một loạt giải hạng nhứt các môn Triết lý, Pháp văn, Anh văn, Việt văn, Sử địa, Toán, Lý hóa, Khoa học tự nhiên, thêm cả giải Thể thao và phòng không tự vệ. Tôi còn được hai phần thưởng lớn là *Giải tối ưu* (do toàn thể giáo sư trong lớp bỏ thăm chọn mỗi lớp một người, căn cứ trên sức học suốt năm và kết quả của kỳ thi tam cá nguyệt) và *Giải danh dự* (dành cho học sinh nào được bằng danh dự hàng tháng trong suốt năm).

Ngoài ra, tôi được thêm hai phần thưởng đặc biệt: *Giải người bạn tốt* do học sinh bỏ thăm đề cử và *Giải thưởng đặc biệt* của Toàn quyền Decoux với số tiền thưởng 300 đồng để đi du lịch trong Đông Dương, tùy ý chọn vùng nào cũng được. Giải này rất đặc biệt, vì người được giải phải thi đấu thủ khoa ban Tú tài phần hai, được toàn thể giáo sư đồng ý và phải có tánh hạnh tốt.

Tôi đã đi ba miền Nam, Trung, Bắc của đất nước vào năm 1938 nên lần này tôi lựa nước Cao Miên, vùng Đế Thiên Đế Thích và Hậu Giang.

Sau khi nghe xong danh sách các phần thưởng, cả hội trường vỗ tay hoan nghinh tôi. Mặt tôi nóng bừng, bước lên sân khấu lãnh một chồng sách to và nặng ôm không hết, một giám thị phải đến giúp tôi.

Mỗi học sinh được giải khi bước xuống lễ đài đều đi đến phía cha mẹ đang ngồi để cùng vui với gia đình. Tôi mồ côi từ thuở lên mười, chỉ còn cô Ba mà cô tôi vì đau yếu nên không có mặt hôm nay. Trong giây phút cô độc này, nghĩ tới cha mẹ, tới cô và gia đình, tôi chạnh lòng mà rơi nước mắt. Ngay lúc đó một phụ nữ ăn mặc sang trọng, ngát mùi dầu thơm từ trong hàng ghế phụ huynh chạy đến lấy khăn lau nước mắt cho tôi, vừa nói vừa cười: “Trời ơi, giỏi quá, dành hết giải thưởng của người ta, vậy mà không cười lại còn khóc. Lại đây tôi lau nước mắt cho. Và hôn hai cái thưởng cậu học sinh ưu tú.”

Tôi cảm thấy ấm lòng trong vòng tay của người thiếu phụ đẹp dù không phải là người thân – chị là em vợ anh Trứ – nhưng trong giờ phút long trọng này, khi ai cũng có cha mẹ người thân bên cạnh còn phận mình cô cút, vừa buồn vừa tủi, có được một sự chăm sóc ân cần nên tôi rất cảm động. Tôi lau nước mắt và nói vội vàng: “*Cám ơn chị*” rồi đi mau về phía các học sinh ưu tú.

Rời khỏi phòng phát thưởng, tôi còn đứng ngắm ngôi trường một hồi lâu. Suốt bảy năm trời tôi đã coi đây như nhà của mình. Rồi hai tháng nữa tôi sẽ vào đại học, chẳng những xa ngôi

trường thân yêu mà còn xa làng Vĩnh Kim, xa cả Sài Gòn, nơi đã ghi lại một phần đời học sinh của tôi.

Một cuộc đời mới đang chờ đợi mình phía trước. Nhưng không hề chi, như ông Nguyễn An Ninh đã nói: *“Người là con thú ở đâu quen đó”*.

Mùa hè 1941

Hè này tôi bận rộn hơn mấy năm trước, phải sắp xếp hành lý đi du lịch Cao Miên, viết thơ cho thi sĩ Đông Hồ vì tôi dự định ghé Hà Tiên trên đường về.

Ngoài ra tôi còn lo giấy tờ nhận bổng vào đại học của Nhà nước, đồng thời chuẩn bị hồ sơ nộp cho Hội Đức trí Thể dục Nam Kỳ và Hội Cựu học sinh trường Chasseloup Laubat để xin thêm học bổng.

Viếng Đế Thiên Đế Thích

Những năm 40, đồng tiền rất có giá, một tô hủ tiếu, một tô mì lớn giá chỉ 5 xu; một cắc bạc mua được vé xem hát bóng hạng ba; một bộ đồ tây bằng vải kaki trắng chỉ mất ba đồng bạc. Tôi được thưởng 300 đồng là rất lớn, với số tiền đó tôi đi du lịch qua Cao Miên và ghé Hà Tiên trên đường về mà chỉ tốn có 150 đồng. Số tiền còn lại tôi dành để sắm sửa quần áo đi học và còn dư để phụ với cô tôi làm lễ hỏi, lễ cưới cho tôi sau khi học một năm ở trường Thuộc Hà Nội.

Chuyến đi chơi ấy vô cùng thú vị.

Tôi đi xe đò từ Sài Gòn đến Nam Vang, có đại diện Sở Giáo dục tiễn tận bến xe. Vừa tới Nam Vang thì một người Pháp đại diện Sở Giáo dục Cao Miên ra đón đưa về khách sạn. Xe hơi của Sở chở tôi đi xem thành phố, viếng Chùa Vàng, Chùa Bạc và các thắng cảnh.

Đặc biệt, tôi đi Siem Reap để viếng Đế Thiên Đế Thích. Tôi đem theo cuốn sách loại *“Guide bleu”* có giảng đầy đủ về lịch sử, kiến trúc và những đặc điểm của di tích này.

Khi đến đây, tôi như sống ngược dòng lịch sử đến cuối thế kỷ thứ XII, khi Vua Jayavarman thứ 7 dựng kinh đô tại Angkor Thom, vùng núi Phnom Bakheng, một kinh đô hình vuông, mỗi bề ba cây số, chính giữa điện thờ trung ương Bayon có 16 thánh đường, 54 tháp nhỏ, mỗi tháp đều tạc bốn mặt Phật khổng lồ. Những bức chạm nổi tại đây hư hao rất nhiều, không còn nguyên vẹn như tại Angkor Vat.

Tôi dạo bước lang thang bên ngoài và khi đến trước ao Sra Srang, nhớ sách ghi lại rằng ngày xưa các cung nữ, vũ nữ Apsara thường tắm lội tại hồ này, nên mặc dầu nước hồ không trong lắm, tôi cũng xuống lội vài vòng và tự nhủ thầm: “Âu cũng là có cơ duyên mới được tắm lội nơi này, vì trong thời buổi chiến tranh, du khách ít ai đến đây”.

Trong năm ngày, một mình với quyển sách trên tay, tôi thơ thẩn khắp nơi, thả trí tưởng tượng sống lại cả một thời xa xưa.

Rời Angkor trở lại Nam Vang, tôi đi vòng xuống tỉnh Kép trở về Việt Nam để bắt đầu chuyến viếng thăm thắng cảnh Hà Tiên trước khi về nhà chuẩn bị cho chuyến “du học” Bắc Hà.

Viếng Hà Tiên dưới sự hướng dẫn của nhà thơ Đông Hồ, người bạn vong niên

Tôi háo hức được đến Hà Tiên, nổi tiếng trong thi văn bằng bốn chữ “*Hà Tiên thập cảnh*” và nhứt là được diện kiến với thi sĩ Đông Hồ, một nhà thơ lớn của đất nước, nhờ thầy tôi là giáo sư Phạm Thiều đã giới thiệu và gởi gắm trước.

Từ vương quốc Cao Miên đến Hà Tiên chỉ có một con đường lộ. Trước khi vào thành phố, nhìn bên trái thấy sừng sững núi đá, đó là Thạch Động, một thắng cảnh nổi tiếng của nơi này.

Tôi hỏi thăm nhà thi sĩ Đông Hồ, tại Hà Tiên ai cũng biết tiếng của nhà thơ nên có ngay người tình nguyện dẫn tôi đến nơi.

Từ trong nhà, một người tuổi độ tứ tuần, thanh nhã, mảnh khảnh như một nhà nho, dáng đi khoan thai, bước ra đón tôi với một nụ cười đôn hậu, vồn vã hỏi:

- Chắc anh là Trần Văn Khê, môn sinh của Phạm Thiều? Tôi có được thơ báo trước rằng anh sẽ ghé lại đây để viếng thắng cảnh chốn Phương Thành trong ít hôm.

- Dạ thưa phải. Thầy Thiều có nói sẽ nhờ thầy hướng dẫn em đi viếng những danh lam thắng cảnh nơi đây.

- Thôi đừng gọi tôi bằng thầy. Tôi lớn tuổi hơn nên cứ gọi bằng anh. Tôi là người đi trước còn anh là người đi sau, nhưng “hậu sanh khả úy” anh à.

- Thưa thầy, em không dám vì nhiều lẽ: thầy là bạn của thầy em, lại là một nhà thơ mà em nghe danh từ lâu và rất ngưỡng mộ. Lần này đến đây, ngoài việc ngắm xem phong cảnh, em sẽ học được với thầy bao nhiêu điều hay trong văn học sử Việt Nam. Nhứt tự vi sư, bán tự vi sư, xin thầy cho phép em gọi bằng thầy.

- Tuy chưa gặp anh, nhưng qua anh Phạm Thiều, tôi biết rằng anh là một môn sinh xuất sắc của anh Thiều, thích thơ văn, sành âm nhạc, nói năng hoạt bát và trên đường học vấn anh sẽ đi xa lắm. Thôi thì anh cứ xem tôi như là một người “bạn vong niên” đi. Bây giờ anh cho tôi biết anh định ở đâu?

- Em có chuẩn bị đủ tiền đi lại, ăn ở trong chuyến du ngoạn này nhờ bổng em vừa nhận được. Xin thầy giới thiệu cho em một khách sạn gần nhà thầy, không cần sang trọng, chỉ có tiện nghi tối thiểu là được.

- Gần tôi nhứt là nhà của tôi. Tuy không sang trọng lắm, nhưng có tiện nghi tối thiểu. Nếu anh không ngại cứ ở đây ít hôm. Anh không làm rộn tôi đâu.

Được lời như cởi tấm lòng. Ở đâu cho bằng ở nhà thầy, tôi nhận lời và cảm tạ.

Sáng hôm sau, điểm tâm xong, nhà thơ phác họa chương trình đi viếng cảnh đẹp Hà Tiên:

- Chúng ta không cần phải theo một thứ tự nào hết, tiện đâu viếng đó. Nơi nào hôm nay không đến được thì ngày mai sẽ đến. Có chỗ ta đi bộ, có nơi phải đi xe, đôi khi phải đi thuyền. Như Mũi Nai chẳng hạn, từ ngoài khơi nhìn vào ta mới thấy đất liền hình giống con nai, đứng trong bờ không thấy được như thế.

Liên tiếp trong mấy ngày, thi sĩ Đông Hồ đưa tôi đi thăm các cảnh đẹp ở Hà Tiên. Cứ sau mỗi lần viếng xong một thắng cảnh, thi sĩ đọc cho tôi nghe một bài thơ chữ Hán hoặc chữ Nôm của Mạc Thiên Tích hay của một thi nhân trong Chiêu Anh Các, có khi là thơ của thi sĩ, lại thêm cả

lời bàn nữa. Mấy ai được diễm phúc như tôi? Tôi không thể ghi lại hết chi tiết của những buổi du ngoạn vô cùng lý thú ấy mà chỉ có thể nhắc lại ở đây cảm giác nửa mơ nửa thực, tựa như Lưu Nguyễn hay Từ Thức ngày xưa “lạc lối đào nguyên”. Nhưng Từ Thức này không gặp tiên nữ mà được một ông tiên dẫn đường, khi đến núi Tô Châu, lúc qua vùng Đá Vụng, khi xem ngư thuyền đỗ bến ở Rạch Vượt, lúc đến Bãi Ốt ngắm biển êm sóng lặng. Thật là một chuyến du ngoạn tuyệt vời!

Trong thời kỳ Trung học, vào năm 1938 tôi có cái may được đi khắp ba miền đất nước, được ngắm Hồ Gươm, Hồ Tây, Hồ Trúc Bạch, lên tận Lạng Sơn, viếng Động và Chùa Tam Thanh, phố Kỳ Lừa, tượng đá nàng Tô Thị, vượt qua cầu bắc ngang sông Kỳ Cùng, cưới mấy con rùa đá đội bia Tiến sĩ trong Văn Miếu Hà Nội, ghé Huế dạo thuyền trên sông Hương, viếng các lăng Minh Mạng, Tự Đức và Khải Định, vuốt râu các quan bằng tượng đá trong các lăng, ghé thăm Tourane, Nha Trang, xem các loại cá muôn màu khoe sắc.

Năm 1941 lại được đi xem các thắng cảnh của Cao Miên và khi về nước ghé Hà Tiên thăm thi sĩ Đông Hồ, viếng thập cảnh, trước khi ra Hà Nội sống đời sinh viên trường Thuộc.

Chấp tay lay tạ ơn Phật Trời đã cho tôi sống một quãng đời tuyệt đẹp, tôi tự hứa sẽ hết sức học tập, trau dồi đức hạnh để xứng đáng với ơn huệ Phật Trời ban cho.

Kết thúc bảy năm nội trú

Tôi có cái may là đậu thủ khoa Tú tài toàn phần nên Nhà nước cho tôi mỗi tháng 33 đồng. Chỉ có hai người: Chi Sáng và tôi – cả hai cùng học trường Y – được bổng 33 đồng, trong khi các bổng khác chỉ từ 15 đến 20 đồng một tháng. Đồng tiền thuở ấy còn giá trị lắm, ăn cơm tháng ngày hai bữa ở Hà Nội chỉ mất 12 đồng, chủ nhật còn có món ăn đặc biệt như gà hoặc chim quay.

Tôi nhờ hai người quen là anh Ba Trứ và anh Mười Đức giúp đỡ trong việc xin thêm học bổng: hồ sơ nộp cho Hội Đức trí Thể dục nhờ anh Mười Đức đưa, hồ sơ cho Hội Cựu học sinh trường Chasseloup Laubat thì anh Trứ lo, hai anh đều là người có uy tín trong hai hội. Hồ sơ của tôi rất tốt vì đậu cao, trong học bạ thì thầy nào cũng khen nên tôi được cả hai hội cho thêm bổng phụ cấp. Hội Cựu học sinh Chasseloup Laubat cho bổng 15 đồng, Hội Đức Trí Thể dục cho thêm mỗi tháng 20 đồng, như vậy mỗi tháng tôi được tới 68 đồng. Số tiền ấy quá lớn nên tôi đề nghị xin trả bớt bổng của Hội Cựu học sinh trường Chasseloup nhường cho một học sinh nghèo khác. Anh Trứ chuyển lời tôi yêu cầu, Ban quản trị hội viết thư khen tôi biết nghĩ đến người khác và đồng ý sẽ chọn một học sinh khác nhà nghèo mà học giỏi để cho bổng.

Kỳ nghỉ hè năm 1941 tôi thường hòa đờn với cô Ba của tôi. Một hôm sau buổi hai cô cháu đờn Nam Xuân qua Nam Ai, dứt sáu câu đầu bản Vọng cổ 16 nhịp, cô tôi ngừng lại và nói với tôi:

- Tiếng đờn của con nghe rất tình. Và cũng rất gợi tình. Từ nay con đã lớn, sắp đi học xa, có thể vì tiếng đờn ấy mà con sẽ gặp những cảnh đôi khi khó xử. Cô nhắc nhở con ba điều:

Một là nếu người cảm tiếng đờn của con là một thiếu nữ, con phải tự hỏi sẽ có thể đi tới hôn nhân với người ấy không? Nếu như con còn phải học, không có gì chắc chắn về tương lai thì phải liệu cách tránh không nên dẫn sâu vào tình cảm mà làm hỏng cả cuộc đời của một người

con gái.

Hai là nếu cảm tiếng đồn của con là một người đàn bà đã có gia đình thì con lại càng phải thận trọng, đừng để cho vì yêu con mà gia đình người ấy phải đổ vỡ. Con phải liệu cách tránh những mối tình có thể gây cảnh rối cho người và cho con.

Ba là có người cảm con mà con cũng thấy lòng dao động muốn đi đến hôn nhân. Nếu người ấy trước kia là gái làng chơi, nay tuy đã bỏ nghề cũ, sống cuộc đời bình thường, thì con không nên quên rằng người ấy sẽ là dâu gia đình họ Trần, sẽ là mẹ những đứa con của con. Cô nhắc con – mẹ những đứa con của con không thể là một người trước kia làm vợ khấp người ta.

- Ngoài ba trường hợp đó, chỉ mong con đừng say đắm trong đường tình mà xao lãng việc học hành để lập thân vì cô không nghĩ con là một thanh niên mà không biết yêu. Và còn một điều này cô yêu cầu con khi muốn lập gia đình thì nên trở về Nam. Cô không kỳ thị Bắc Nam, nhưng nếu con định lập gia đình ngoài Hà Nội, cô tuổi già sợ e không đủ sức ra ngoài Bắc hỏi vợ cho con theo đúng lễ. Nhưng đó là một yêu cầu của cô chứ không phải một điều bó buộc.

Chưa bao giờ cô tôi nói chuyện với tôi như thế. Tôi đã hứa sẽ nghe theo lời cô dặn, đó là kim chỉ nam giúp tôi không lạc hướng, giúp tôi không té xuống sông trong lúc qua cầu.

Còn vài tuần nữa tôi sẽ ra Hà Nội, vào đại học. Một cuộc đời mới sắp bắt đầu.

[1] Động tác lái ghe, xuống để thay hướng. Cạy: đổi hướng tay trái. Bạt: đổi hướng tay phải.

Học trường thuốc Hà

VIỆC CHUẨN BỊ CHO CHUYẾN ĐI HỌC Ở HÀ NỘI có phần phức tạp vì thời tiết miền Bắc khác hẳn trong Nam. Bạn bè lại cho biết người Hà Nội ăn mặc cầu kỳ, thay đổi theo mùa. Tuy nhiên con nhà nghèo như tôi không đủ sức sắm sửa đầy đủ mà chỉ có hai bộ cho mùa hè và mùa thu, thêm một áo choàng khoác ngoài cho mùa đông.

Tôi mua vé xe lửa hạng ba, đi mất hai ngày hai đêm mới tới Hà Nội. Đáng lẽ phải sống trong Học xá, nhưng một phần do nơi đây xa trung tâm thành phố, phần khác tôi vừa mới trải qua bảy năm đăng đẳng ở nội trú cấp trung học, nghĩ đến việc phải tiếp tục sống gò bó theo kỷ luật và những qui định giờ giấc nghiêm ngặt, tự dưng tôi có ý định muốn thay đổi, thử ra ngoài “nhập thế” xem sao.

Đến khi gặp hai anh Lưu Hữu Phước và Mai Văn Bộ, biết hai anh cùng anh Nguyễn Thành Nguyên rủ nhau mượn một căn phố ở số 60 đường Wiélé (phố Thể Dục cũ), suy nghĩ của tôi càng được củng cố thêm. Thế là đi tìm nhà để mượn, rất may gặp được ông y sĩ tên Vũ Ngọc Quỳnh có một biệt thự ở số 88 đường Jacquin (nay là phố Ngô Thì Nhậm), tôi ngỏ ý muốn thuê nhà. Ông có nhà để xe nhưng không có xe hơi mà chỉ có một xe kéo tay, phía trên nhà xe này có một căn gác rộng rãi, có thể kê được hai giường, hai bàn học và điều tốt nhất là có thể sử dụng được nhà vệ sinh có cả nước nóng, một tiện nghi tuyệt vời trong mùa đông, mà ít nơi nào ở Hà Nội có được lúc bấy giờ. Tôi rủ thêm anh bạn Trương Canh Thân ở chung để chia tiền nhà. Anh Thân tốt nghiệp Tú tài một lượt với tôi, ra Hà Nội học trường Canh Nông còn tôi học trường Thuốc, nhưng năm đầu tiên ở đại học thì chúng tôi cùng học chung lớp PCB (Physique - Chimie - Biologie: Lý - Hóa - Sinh) nên rất thuận lợi. Ông chủ nhà sắp xếp cho chúng tôi một cái giường lớn rộng rãi, cấp mùng và hai tấm chăn bông, vậy là mỗi tối có thể nằm nói chuyện khào với nhau cũng vui.

Ngày khai giảng ở trường Đại học (nay ở số 19 đường Lê Thánh Tông) để lại ấn tượng không phai mờ trong tôi. Từ nhỏ đến lớn sống ở miền Nam, mỗi lần có lễ lạc gì thì chỉ nghe bài *La Marseillaise* trỗi lên cùng với lá cờ tam tài, là quốc ca và quốc kỳ của nước Pháp. Nhưng trong ngày khai giảng này, sau khi dứt bài *La Marseillaise* thì có một điệu nhạc lạ tai trỗi lên tiếp theo cùng với một lá cờ màu vàng được kéo lên. Một anh bạn miền Bắc đứng kế bên khẽ nói: “*Quốc kỳ và quốc ca của ta đây*”. Tôi vô cùng xúc động, ngậy người ngắm lá cờ đang lần lần vươn lên cao, lắng nghe điệu nhạc mới mẻ mà cả hai dòng nước mắt chảy dài:

Bên núi non hùng vĩ trời Nam

Đã bao đời khí anh hùng chưa hề tan.

Lần đầu tiên trong đời tôi ý thức được rằng dân tộc mình phải có một đất nước độc lập.

Kể từ ngày đó, trong tôi có một ý nghĩ thôi thúc muốn tìm hiểu thêm về đất nước, dân tộc thời xa xưa và may mắn gặp được hai anh Lưu Hữu Phước và Mai Văn Bộ cùng chung tư tưởng. Chúng tôi tìm đến những địa danh lịch sử như sông Bạch Đằng, Vạn Kiếp, Chi Lăng, đền Hai Bà Trưng. Ở mỗi điểm di tích, tôi tưởng tượng ra bao nhiêu hình ảnh oanh liệt của ông cha thời xa xưa. Đứng trước sông Bạch Đằng, tôi hình dung ra hình ảnh Trần Hưng Đạo oai dũng đứng chỉ

huy ba quân, tưởng như nhìn thấy rõ ràng từng chiếc cọc nhọn tua tủa dưới dòng sông. Lúc ấy lịch sử không còn là những dòng chữ bất động mà đã trở thành hình ảnh, sự vật cụ thể tác động đến tâm tư lớp thanh niên trai trẻ chúng tôi.

Ngày mùng 10 tháng 3 âm lịch năm 1941, một đoàn rất đông sinh viên cùng nhau đi dự hội Đền Hùng. Tôi dẫn đầu một nhóm sinh viên, trước đó đã tập hát bài *“Bên núi non hùng vĩ trời Nam, đã bao đời khí anh hùng chưa hề tan”*. Tôi bàn với anh em, chữ “chưa” dùng ở đây không ổn vì như vậy hàm ý là có thể tan, mình phải khẳng định là “không hề tan”. Trong buổi lễ, khi nhóm tôi hát thì bị nhắc là hát trật rồi, chúng tôi giải thích thì anh em đồng lòng nghe theo và cùng nhau hát vang *“ đã bao đời khí anh hùng KHÔNG hề tan”*.

Trong những dịp viếng thăm các di tích lịch sử, anh Lưu Hữu Phước đã sáng tác các bài *Người xưa đâu tá, Bạch Đằng Giang, Ái Chi Lăng*. Mỗi lần đặt xong một bài, Phước tụ tập anh em lại nghe anh đàn mandoline và hát nho nhỏ bài ca mới sáng tác. Đến lượt tôi nghe thì lại bổ sung thêm vài ý kiến mới. Chẳng hạn như bài *“Ái Chi Lăng”*, tôi đề nghị với Phước khi biểu diễn thì sau mỗi chữ “Chi Lăng” sẽ đệm thêm tiếng trống và tiếng chiêng truyền thống Việt Nam, trước chậm sau mau như hiệu lệnh rền vang tượng trưng cho hào khí dân tộc.

Muốn vậy thì phải có trong tay một ban nhạc. Lúc đó trường đại học đã có dàn nhạc thành lập từ trước nhưng do các anh năm cuối tham gia rồi. Phước bàn phải tìm cách nắm cho được ban nhạc này, mặc dầu nhóm chúng tôi đa số là dân tự học nhạc chứ không hề qua trường lớp.

Một hôm nhân dịp ban nhạc của trường đại học tập dợt, tôi đến chơi và được xem qua trước bản tổng phổ. Khi nghe dàn nhạc tập xong bài *La marche Turque* của Mozart bèn xin góp ý kiến: “Anh violon thứ nhì đàn không đúng nhịp theo như trong bản tổng phổ”. Anh trưởng dàn nhạc hết sức ngạc nhiên, đến chừng tôi góp ý lần nữa về việc ban nhạc chuyển đoạn chưa được mạnh, anh hỏi tôi phải đàn như thế nào mới là mạnh? Tôi bèn đứng lên ra điệu bộ cả bằng tay lẫn bằng miệng cho tiết tấu đoạn này thành dồn dập. Các anh trong ban nhạc thích thú kêu tôi chỉ huy dàn nhạc để tập thử. Tôi nhận ngay không chút e ngại, ra bộ điệu điều khiển dàn nhạc lên xuống trầm bổng làm cho cả ban nhạc hào hứng đàn hay hơn trước nhiều.

Các anh trong ban nhạc rất ưng ý, bèn đề nghị tôi vào làm chỉ huy ban nhạc thử một thời gian. Được ít lâu, nhận thấy hễ khi nào tôi điều khiển thì dàn nhạc chơi hào hứng hơn, các anh bèn mời tôi chính thức gia nhập ban nhạc để thay thế anh chỉ huy cũ sắp ra trường. Tôi trả lời ngay: “Tôi đồng ý với một điều kiện: tôi tập với các anh một bản nhạc Tây thì xin các anh cùng với tôi đàn một bản nhạc Việt Nam”. Ban nhạc đồng ý, miễn sao tôi tập với họ bài nhạc Tây, còn nhạc Việt Nam thì tôi phải tự làm tổng phổ và tự tập lấy. Thật ra cả Phước và tôi lúc đó đều chưa biết viết tổng phổ cho một bài hát, hai đứa cùng ngồi lại với nhau mò mẫm, vừa làm vừa học lần lần cũng viết ra được. Thế là tình cờ đưa đẩy, chỉ mấy tháng sau ngày nhập học tôi đã nắm được ban nhạc. Có một lần biểu diễn trong một buổi lễ do Tổng hội sinh viên tổ chức, bản nhạc đầu tiên chúng tôi đưa ra là bài *Thanh niên hành khúc* (Marche des étudiants), sau đó là *Bạch Đằng Giang*, cứ đàn xen kẽ một bản nhạc ngoại với một bản Việt Nam do Lưu Hữu Phước sáng tác.

Lúc đó tại Hà Nội có phong trào “vui vẻ trẻ trung”, ngày cuối tuần sinh viên kéo nhau đi nhảy đầm, chú trọng đến việc ăn diện sang trọng theo từng mùa, chẳng hạn mùa thu thì mặc màu

xám, mùa đông màu đen cho phù hợp với thời tiết và thời trang.

Nhóm chúng tôi không tán thành cách sống này và đề ra đường lối riêng hô hào “sinh viên phụng sự xã hội”. Khi bà Hoàng Xuân Hãn trong Ban Chấp hành hội *Truyền bá quốc ngữ* đến nhờ tôi giúp bà tổ chức những đêm hát gây quỹ giúp cho hội có thêm tiền để mở lớp dạy học, tôi đồng ý ngay.

Cùng lúc đó anh Phạm Biểu Tâm hô hào *Truyền bá vệ sinh*, sinh viên đi về nông thôn hướng dẫn đồng bào ăn sạch, uống nước sạch. Anh Lưu Hữu Phước và tôi vô trường Đồng Khánh dạy cho các nữ sinh hát *Thiếu nữ Việt Nam*, vô trường Thành Nhân dạy các em nhỏ bài *Thiếu sinh*, vô đại học xá dạy sinh viên hát bài *Thanh niên hành khúc* ...

Thời gian này tôi vừa học chương trình PCB ở đại học, vừa chỉ huy ban nhạc của trường, một mặt đi viếng các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử, lại còn tham gia phong trào “Sinh viên phụng sự xã hội”.

Nhân dịp dạ hội sinh viên tổ chức năm 1941, tôi ở trong Ban tổ chức và theo như đã giao ước, tôi lên hát một bài tiếng Pháp để tiếp đó đưa ra một chương trình dân ca ba miền. Đó là lần đầu tiên những bài hát dân ca được đem ra giới thiệu trong dạ hội sinh viên. Để thực hiện tiết mục này, tôi nhờ các bạn miền Bắc hát bài “Cò lả”, nhờ anh Võ Văn Thâm quê ở Bến Tre hò lý miền Nam và nhờ chị Phùng Thị Cúc – sau này là nhà điêu khắc lừng danh Điềm Phùng Thị – hò mái nhì. Chị Cúc là người đầu tiên dạy cho tôi biết hò mái nhì nên sau này mỗi lần gặp chị, tôi vẫn thường trêu chị gọi là thầy vì “nhất tự vi sư, bán tự vi sư”. Những lúc như vậy chị cười ngất mà nói rằng chị không dám nhận vì kiến thức âm nhạc của chị chỉ vồn vện một bài hò mái nhì mà thôi.

Năm đó tôi vừa tròn 20 tuổi đã đứng trên sân khấu Nhà hát lớn Hà Nội chỉ huy dàn nhạc, hát bài tiếng Pháp *Le petit doigt de maman*, để nhằm mục đích chính là giới thiệu được dân ca ba miền tiếp theo sau đó. Ngay từ lúc ấy tôi đã có ý thức tìm cách giới thiệu nhạc dân tộc. Để chỉ huy được ban nhạc, tôi phải âm thầm tự học bằng cách đi coi tất cả các ban nhạc biểu diễn. Thời bấy giờ có ông Parmentier chỉ huy dàn nhạc lính pháo thủ rất nổi tiếng, nhưng tôi không thích bằng ông Grégoire là nhạc trưởng của dàn nhạc “Equipage de la flotte” (Thủy quân) của Pháp. Ông này có phong thái chỉ huy rất đẹp, lúc trình diễn đội nón kết, mang găng tay trắng. Tôi về bắt chước y hệt, cũng mua nón kết và cặp găng trắng, sắm thêm một bộ lễ phục mặc khi chỉ huy dàn nhạc, lại đặt hai bộ nút: bộ nút đen để đính vào áo mặc buổi chiều, nút trắng cho buổi sáng. Tôi bắt chước từng điệu bộ của ông Grégoire khi trình diễn: bước ra sân khấu chào các nhạc sĩ, kể đến dở nón kết thấy một cách điệu nghệ xuống bên cạnh, vuốt nhẹ đôi găng tay rồi cầm chiếc dũa điều khiển đưa lên cao ...

Sau buổi biểu diễn, báo La Volonté Indochinoise viết bài khen ngợi: “*Việt Nam có một sinh viên trẻ tuổi chỉ huy dàn nhạc với phong cách một nhạc sĩ nhà nghề.*” Đó là kỷ niệm đẹp của tôi về đêm nhạc sinh viên đầu tiên, một đêm đặc biệt khác hẳn với những năm trước, không có nhạc khiêu vũ mà thay vào đó là dân ca và các ca khúc Việt Nam mới.

Tình yêu âm nhạc và tình cảm dân tộc đã khiến nhóm sinh viên tuổi hai mươi chúng tôi lúc bấy giờ nảy ra nhiều sáng kiến và làm được một số việc có ích cho xã hội.

Riêng bản thân tôi có lẽ còn nhờ hoàn cảnh mồ côi từ nhỏ, chuyện gì cũng phải tự lập, không

nhờ vả ai. Tôi như một loại trái cây chín sớm, tuy còn nhỏ tuổi mà đã chín chắn khi mới vào đời, lãnh chỉ huy ban nhạc thì phải tự tìm tòi học hỏi, trong lúc ấy việc học vẫn bảo đảm điểm cao. Đó là một nỗ lực rất lớn trong việc giữ quân bình giữa việc học và các hoạt động khác, không chú ý đầu vào chuyện học mà bỏ qua những thú vui giải trí, nhưng trong chuyện chơi cũng ý thức lựa chọn những trò chơi bổ ích.

Lúc đó tôi là một tay nhảy đầm có hạng. Trong những buổi khiêu vũ, thông thường thanh niên phải đến mời và chờ sự đồng ý của các cô gái. Riêng tôi lại thường được các cô chủ động đề nghị: “Anh đưa em đi bản valse này nhé”. Tuy vậy tôi không sa đà mà luôn nhớ lời cô Ba dạy, phải học cho biết hết mọi thứ nhưng đừng ham mê những chuyện vui chơi không bổ ích mà lơ là mục đích chính là chuyện học.

Khi anh Lưu Hữu Phước sáng tác xong bài *Người xưa đâu tá*, tôi soạn tổng phổ và tập cho ban nhạc rất kỹ, ban hợp xướng thì đứng trên sân khấu hát, dàn nhạc ngồi bên dưới. Lúc đem trình Ban Kiểm duyệt để xin phép, họ buộc phải đổi tựa bài hát là *Kinh cầu nguyện*. Nhưng hôm trình diễn tại đại giảng đường của Đại học Hà Nội, mười phút trước khi mở màn, một cảnh sát đến yêu cầu gặp mặt người chỉ huy dàn nhạc và đưa cho tôi xem sắc lệnh của Sở Mật thám cấm không được hát bài *Người xưa đâu tá*. Tôi nhận giấy và nói sẽ chấp hành.

Tôi lên sân khấu nói với khán giả: “Thưa quý vị, hôm nay chúng tôi dự định giới thiệu bài hát *Kinh cầu nguyện* tức *Người xưa đâu tá*, nhưng mới đây tôi vừa nhận được lệnh của Sở Mật thám và Sở Kiểm duyệt cấm không được hát bài này. Nhưng thưa quý vị, sắc lệnh chỉ ghi cấm hát chứ không cấm tấu nhạc, do đó ban hợp xướng sẽ đứng im, nhường cho ban nhạc trình diễn để quý vị thưởng thức”.

Trước đó cả tuần lễ ban hợp xướng tập đi tập lại bài hát nhiều lần nên hầu hết anh em sinh viên đều biết và thuộc lời. Cho nên khi trỗi bản nhạc lên, toàn thể khán giả đứng dậy nghiêm trang lắng nghe, trong lòng mọi người đều dào dạt một tình cảm khó tả. Lời ca tiếng hát ấy vang rền trong lòng mọi người còn lớn hơn cả tiếng của ban hợp xướng đồng ca:

Người xưa đâu tá

Hãy giúp thiếu niên dũng cảm

Người xưa đâu tá

Hãy nổi gió mưa lửa sóng

Người xưa đâu tá

Hãy giúp cho dân Lạc Hồng...

Tôi nhìn xuống thấy vài người lau vội những giọt nước mắt, còn dàn nhạc thì xúc động nên biểu diễn hay hơn bao giờ hết.

Hôm sau Lưu Hữu Phước và tôi bị Sở Mật thám triệu lên đặt vấn đề: “Mấy cậu muốn tiếp tục học hay muốn bị mất học bổng? Chúng tôi cảnh cáo các cậu lần đầu, nếu không chú tâm vào việc học mà cứ tiếp tục những hoạt động kiểu này thì sẽ bị cắt học bổng.”

Hai chúng tôi ra về, vẫn cười và bàn với nhau, tuy bị đe dọa cắt học bổng thì có e ngại thật,

nhưng không phải vì vậy mà lại rút lui. Không làm được cách này chúng tôi lại tìm cách khác, vẫn tiếp tục giới thiệu thêm các ca khúc mới, bài *Quốc dân hành khúc* bị cấm thì đặt lời khác và sửa tên thành *Sinh viên hành khúc*, cấm hát bài *Người xưa đâu tá* thì đổi sang thành *Cầu nguyện Hai Bà*

Thấm thoát mà năm học đầu tiên đã trôi qua, kiểm lại thấy mọi việc đều tốt đẹp. Tiền học bổng nhận được đủ để tiêu xài thông thả, kết quả cuối năm thi đậu bằng Lý, Hóa, Sinh, giữ chức nhạc trưởng ban nhạc trường Đại học Hà Nội. Nhờ vào cương vị này mà tôi làm được một số điều theo ý mình, hợp với các bằng hữu cùng chí hướng như Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiểng, Nguyễn Thành Nguyên. Với lòng yêu nước mạnh mẽ, tinh thần dân tộc rất cao, chúng tôi cùng nhau khuấy động lên một phong trào thanh niên lành mạnh, cũng như khơi dậy tình dân tộc thể hiện qua các hành khúc đầu tay của Lưu Hữu Phước.

Lập gia đình

NĂM 1942 ĐÁNH DẤU MỘT SỰ KIẾN QUAN TRỌNG trong đời tôi. Nghe đồn các cô gái Hà Thành rất xinh đẹp, lâu lâu lại thấy báo chí đăng bài khen ngợi thằng cháu cưng nay đã là một chỉ huy dàn nhạc trường Đại học, cô Ba rất e ngại nên quyết định xúc tiến sớm việc hôn nhân cho tôi.

Vì thương đứa cháu mồ côi nên mọi người trong đại gia đình xúm lại lo việc này. Một buổi chiều tôi đang nằm nhà thì anh Hai Tịnh – anh họ của tôi trong Nam – thành linh bước vô. Tôi ngạc nhiên hỏi anh ra Hà Nội hồi nào, sao không cho biết trước để tôi đi đón. Anh trả lời muốn đến bất ngờ để kiểm tra, khi biết tôi ở chung với một người bạn trai thì anh tỏ vẻ hài lòng và kêu tôi cùng đi ăn tối. Trong bữa ăn anh Hai Tịnh giới thiệu tôi với hai vợ chồng ông quan huyện là người quen cùng đi với anh từ trong Nam ra thăm Hà Nội. Qua ngày hôm sau, anh Hai Tịnh đến gặp tôi:

- Ông bà huyện nghe nói em học trường Thuốc, ra tận đây gặp mặt và khen em nghiêm trang, nói năng đàng hoàng nên ngỏ ý muốn gả con gái cho em.
- Nhưng em chưa biết cô đó mà.
- Thì em đã gặp rồi!
- Gặp hồi nào?
- Tối hôm qua vừa đi ăn với nhau, đó là bé gái 11 tuổi mà em vò đầu nó đó.
- Trời đất, không được đâu anh Hai, con người ta mới có 11 tuổi mà cưới xin gì.
- Em nên nhớ học Thuốc phải mất bảy năm, chừng ra trường cưới cô vợ 18 tuổi là vừa. Ông bà huyện có hứa sẽ cho tiền mở phòng mạch, em khỏi lo gì hết. Anh Hai nghe vậy cũng mừng cho em.
- Thôi anh Hai ơi, hiện nay cổ còn quá nhỏ, sau này lớn lên còn thay đổi nhiều làm sao tính trước được. Hơn nữa cô Ba muốn em cưới vợ liền chứ không chịu để đến khi ra trường đâu.
- À nếu vậy thì em cứ về bàn với cô Ba xem sao.

Đến dịp hè, khi tôi vừa về đến nhà, cậu Tư kêu đến gặp:

- Cậu muốn nói với con một chuyện. Ông ngoại con ngày xưa là đại điền chủ, vốn hào hoa phong nhã, quanh năm suốt tháng tổ chức trò chơi nên phải bán ruộng lần lần để chi tiêu. Gần nhà ông ngoại có gia đình chú Hai Xiểu là người giàu có, bao nhiêu ruộng vườn ông ngoại bán đi, chú đều mua hết. Bây giờ chú có đứa con gái mới lớn, nghe nói con học trường Thuốc ở Hà Nội đang về đây nghỉ hè nên ngỏ ý với cậu Tư. Nếu con chịu cưới thì họ sẽ lo hết chi phí ăn học cho con, ra trường sẽ cho tiền mở phòng mạch và còn cấp thêm một số ruộng đất. Đây là dịp may để ruộng đất của ông ngoại sẽ trở về với gia đình mình. Con nghĩ sao?

- Thừa cậu Tư, ý cô Ba muốn con lập gia đình liền để có con trai nối dõi chứ không chịu chờ đến khi con ra trường đâu.

- Cô Ba con nghĩ vậy cũng đúng, thôi thì cô cháu bàn với nhau đi.

Trong khi đó cô Ba cũng giới thiệu với tôi:

- Trong làng mình có con Năm giỏi lắm, việc nhà việc cửa một tay nó lo: xắt chuối cho heo ăn, trồng cây, lại thùy mị nết na.

- Không được đâu cô ơ, chị Năm lớn hơn con hai tuổi, từ xưa đến giờ quen kêu bằng chị, làm sao con cưới làm vợ được!

- Không sao đâu, con không nghe ông bà mình nói: Nhút gái lớn hai, nhì trai lớn một hay sao?

- Thừa cô, cô muốn con lập gia đình thì con xin nghe theo, nhưng xin cô cho phép con được chọn lựa người bạn đời theo ý mình.

- Con nói vậy thì cô bằng lòng nhưng với điều kiện phải được sự chấp thuận của cô cũng như mọi người trong gia đình.

Thế là cô cháu thỏa thuận được với nhau.

Tôi bèn kiểm điểm lại trong trí những người bạn gái trước đây xem ai có thể phù hợp làm người bạn đời của mình. Thời gian học ban Tú tài tôi có ba cô bạn gái thân và có cảm tình đặc biệt với nhau.

Trước tiên tôi đến gặp chị Hàn và ước m hỏi:

- Nếu một người cần cưới vợ để có con nối dõi gia đình, nhưng cưới xong người vợ phải ở lại nhà để làm dâu, còn người chồng phải đi học xa, năm sáu năm sau mới trở về, theo chị liệu có người con gái nào chấp nhận như vậy không?

Chị Hàn trả lời:

- Ai mà chấp nhận như vậy được. Chồng đâu vợ đó, chớ còn cưới xong bỏ vợ lại nhà, biết đâu chừng khi đi học xa lại quen cô khác thì sao? Thời buổi này mà anh làm như hồi thời xưa vậy!

Tôi rút lui lập tức, đến gặp chị Tường Vân. Tôi đặt câu hỏi như trên và cũng nhận được câu trả lời tương tự:

- Thời đại mới bây giờ, con gái cũng có quyền quyết định chuyện hôn nhân của mình chớ đâu phải cha mẹ đặt đâu con ngồi đó rồi cam phận về làm dâu nhà chồng như trước nữa.

Thế là tôi đến gặp Sương, người cuối cùng trong ba cô bạn gái. Trước đây tuy ít thơ từ liên lạc với nhau, nhưng trong thời gian học tại trường Trương Vĩnh Ký, Sương vẫn thường nhờ tôi mượn sách vì tôi giữ thư viện, nên giữa chúng tôi cũng có chút cảm tình. Sương đang có những nỗi buồn riêng trong gia đình nên trả lời:

- Nếu sống trong gia đình người chồng tương lai mà vui hơn trong gia đình mình thì cũng có thể chấp nhận được, vì mình tránh được một nơi buồn để đến sống ở chỗ vui hơn. Hơn nữa nếu đã thương nhau thật sự thì chuyện sống gần hay xa nhau cũng không ảnh hưởng gì, nếu có phải chờ đợi nhau mấy năm cũng chẳng sao.

Được lời như cởi tắc lòng, tôi nói luôn:

- Thừa chị, người con trai đó chính là tôi và tôi muốn đặt vấn đề xin lập gia đình với chị.
- Chuyện đó thì anh phải hỏi ý kiến ba tôi chứ đâu hỏi tôi được.

Tôi lập tức tìm xin gặp ông thân sinh của Sương. Ông cụ là người theo Tây học, ưa nói tiếng Pháp, đã biết tôi và có lòng thương cậu học trò giỏi trường Trương Vĩnh Ký trước đây. Sau vài câu chuyện, tôi thưa với ông:

- Cháu muốn xin được kết duyên với con gái của bác, nếu bác không phản đối thì cháu sẽ nhờ gia đình đến để người lớn gặp nhau bàn việc xin làm lễ hỏi.

Ông hỏi tôi bằng tiếng Pháp: “Tại sao cậu muốn cưới con gái tôi?”

Tôi thành thật trả lời về việc gia đình muốn tôi lấy vợ để có con nối dõi dòng họ. Người vợ phải ở lại Sài Gòn làm dâu trong nhà cô tôi, còn tôi sẽ tiếp tục đi học thêm sáu năm ở Hà Nội. Đặt vấn đề như vậy quả thật là có phần đường đột, nhưng không ngờ ông lại trả lời: “Tôi rất thích sự thẳng thắn”, và hỏi thêm “Vậy đây không phải là một cuộc hôn nhân vì tình à?”. Tôi thưa: “Quả thật đây là một cuộc hôn nhân vì lý trí chứ không phải vì tình, mặc dầu hai đứa con cũng vốn có cảm tình với nhau từ trước.”

Ông dang tay ra ôm lấy tôi, lặp lại một lần nữa: “Bác rất thích sự thẳng thắn, con cứ về nói với gia đình là bác đồng ý gả con gái”.

Được tin này cô Ba rất mừng, mọi người trong đại gia đình họp mặt lại tại nhà cô tôi để bàn định công việc. Năm đó Sương vừa đậu Tú tài, tốt nghiệp sau tôi một năm. Thời kỳ này con gái học lên cao rất hiếm, nên nghe nói vợ tương lai của tôi là một cô Tú thì mọi người cũng có phần dè dặt. Nhưng đến hôm coi mắt, khi Sương ra chào bên đằng trai, gương mặt để tự nhiên, đi chân không bước ra nhẹ nhàng êm ái khiến cô Ba rất ưng ý. Sương rót nước mời rồi ngồi cạnh quạt cho cô, vậy là hoàn toàn chinh phục được tình cảm của cô tôi. Cả gia đình đều hài lòng và chỉ trong hai tháng bãi trường đã hoàn tất việc lễ hỏi cho chúng tôi.

Sau hơn mười năm mồ côi cha mẹ, tôi lại có được người để gọi bằng ba má. Lần đầu tiên thốt lên tiếng gọi thân thương ấy tôi xúc động không thể tả. Nhạc mẫu tôi cung con rể vô cùng, việc đầu tiên là sắm ngay một chiếc xe đạp hiệu Alcyon là loại rất sang lúc bấy giờ, để thay cho chiếc xe đã quá cũ tôi đang đi ngoài Hà Nội. Tôi cảm động vì món quà quý giá này và còn cảm động hơn vì tình thương và sự lo lắng của má vợ dành cho mình. Cha vợ thì tìm mua một mớ sách y khoa cho tôi đem theo ra Hà Nội.

Hết hè, khi tôi từ già gia đình để ra Hà Nội, cô Ba ân cần dặn dò: “Cô nhắc lại lời dặn con năm xưa, phải nhớ không được để tiếng đồn gọi tình của con làm ảnh hưởng đến cuộc đời mình cũng như đến người khác. Năm nay cô càng phải nhắc nhở con kỹ hơn nữa. Ngày trước con tự do muốn đi đâu làm gì cũng được, giờ đây con đã đính hôn nên không có quyền đi chơi với ai khác. Đối với bạn gái phải phân định mối quan hệ cho rõ ràng.”

Trở ra Hà Nội, năm 1942 anh Trương Canh Thân sau khi đậu PCB đã chuyển qua trường Canh Nông, tôi tìm được người bạn khác thay chỗ anh để chia tiền nhà là anh Huỳnh Văn Tiếng. Anh Tiếng học Luật nhưng cũng thích văn nghệ và muốn đẩy mạnh các hoạt động âm nhạc như tôi. Lúc này Mai Văn Bộ phụ trách tờ báo sinh viên, Lưu Hữu Phước sáng tác bài hát, Huỳnh Văn Tiếng viết kịch và thỉnh thoảng viết bài cho tờ báo sinh viên. Nhóm chúng tôi một

mặt lo học, mặt khác chuyên tâm vào các hoạt động xã hội, cũng là một cách tập sự đi vào cuộc đời.

Niên học 1942 - 1943, tôi bắt đầu học chương trình Y năm thứ nhứt, buổi sáng thực tập ở nhà thương còn buổi chiều đến giảng đường để học lý thuyết. Thông thường sinh viên phải đến nhà thương lúc 8 giờ sáng, riêng tôi 7 giờ đã có mặt. Các sinh viên ngoại trú chịu trách nhiệm từng phòng bệnh cũng có mặt từ 7 giờ sáng để soạn sẵn các loại thuốc theo toa của bác sĩ hay giáo sư đã kê cho từng bệnh nhân. Tôi làm thân với một anh sinh viên ngoại trú người Lào tên là Oudom, anh thấy tôi siêng năng đi sớm nên cho tôi thực tập, phụ anh chích thuốc cho bệnh nhân, ban đầu là tập chích thịt, sau đó chích gân. Tôi luôn chú ý chọn những bệnh nhân có da có thịt để chích cho họ không đau, nhờ vậy mà thường được bệnh nhân khen: “*Quan mát tay tiêm không đau*” (lúc bấy giờ bệnh nhân vẫn gọi thầy thuốc là “quan”).

Mai Văn Bộ không được bổng nên buổi sáng phải đi dạy thêm kiếm tiền. Do đó anh thường chọn chăm sóc bệnh nhân nằm giường gần những bệnh nhân tôi phụ trách, nhờ tôi coi giúp anh, ghi chép mọi chi tiết cần thiết, đến trưa anh vào tôi báo lại ngay cho anh nắm vững để trả lời khi giáo sư kiểm tra.

Một hôm anh Oudom bận việc, biết Mai Văn Bộ và tôi có khả năng nên giao cho chúng tôi thực hiện phần đầu một ca giải phẫu pháp y và anh sẽ đến sau. Chúng tôi rất thích thú vì công việc này chỉ có các sinh viên ngoại trú mới được quyền làm. Chúng tôi đã được xem mổ pháp y nhiều lần nên biết cách làm, không có gì phải e ngại.

Nhưng khi xuống trình giấy và nhận thi hài người chết từ nhà xác ra, chúng tôi lặng người: đó là một cô gái trẻ xinh đẹp chết vì uống phosphore tự tử. Làn da cô trắng mịn, thân hình đầy đặn, da thịt vẫn săn chắc hồng hào, suối tóc xõa dài, gương mặt thanh thản như đang nằm ngủ. Cả Bộ lẫn tôi đều chùn tay, không nỡ cầm dao rạch một đường dài trên ngực từ cổ đi xuống, mở rộng vùng bụng ra để cắt những bộ phận bên trong.

Chúng tôi bàng hoàng nhìn nhau, nghĩ rằng cô gái này lúc còn sống hẳn phải được biết bao nhiêu người thầm yêu trộm nhớ. Thế mà không hiểu vì lý do gì lại quyết định kết thúc cuộc đời, bước qua một thế giới khác, để rồi giờ này nằm tại đây chịu đựng một sự xem xét tò mò của khoa học và pháp luật. Một tạo vật đẹp đẽ của thiên nhiên như thế này, ai là người có can đảm ra tay hủy hoại đi?

Nhưng dầu thế nào đi nữa cũng vẫn phải làm vì đã lỡ nhận nhiệm vụ. Mai Văn Bộ vẫn còn đứng ngẩn ngơ nên cuối cùng tôi phải làm cái công việc đau đớn ấy. Khi đưa tay rạch đường mổ đầu tiên, tôi có cảm giác như chính mình bị xẻ ra, rồi phải đưa tay banh bộ ngực đẹp đẽ, tiếng kéo cắt chiếc xương sườn nghe nhói tận tim gan!

Xong việc ra về, hai chúng tôi bàng khuâng nghĩ đến cái mong manh của cuộc đời, cái phù du của kiếp người, đến số phận của một người đẹp mà bất hạnh, đến độ khi chết rồi vẫn không được toàn thân. Đó là những ẩn tượng day dứt đầu tiên trong nghề nghiệp.

Lần khác tôi thực tập ở một bệnh viện do giáo sư Tôn Thất Tùng hướng dẫn. Tôi báo cáo với giáo sư trường hợp bệnh nhân của tôi theo dõi có tất cả các triệu chứng của bệnh gan: da vàng, mắt vàng, phân vàng, ấn vào bụng chỗ lá gan thì đau.

Thầy Tùng không cần coi qua bản ghi chép của tôi mà chỉ nhìn phim X Quang rồi kết luận: “Bao tử bị ung thư, sưng to, không phải bệnh gan”. Thông thường sinh viên không dám cãi lời thầy, nhưng tôi vẫn nói:

- Thưa thầy, em đã xem kỹ và tin chắc bệnh nhân có triệu chứng đau gan.

Thầy Tùng khẳng định: “Phim chụp cho thấy bệnh nhân đau bao tử, sao anh cứ cãi cho là đau gan?”

- Thưa thầy, nếu vậy những điều thầy dạy về các triệu chứng của bệnh gan là sai hay sao?

- Không phải sai, nhưng chủ yếu bệnh nhân này bị đau bao tử cần phải mổ ngay. Nếu muốn thì ngày mai anh có thể lên xem ca mổ.

Khi giải phẫu thì đúng là ung thư bao tử. Bao tử của bệnh nhân bị sưng rất lớn nên đè lên gan khiến mật không điều tiết được. Thầy Tùng khen tôi: “Báo cáo của anh đúng đó, tuy chưa thật chính xác. Kinh nghiệm cho thấy là luôn phải phối hợp cả xét nghiệm qua X quang lẫn khám lâm sàng mới đi đến kết luận đúng được”.

Đó là chuyện học. Trong sinh hoạt âm nhạc, năm 1943 đánh dấu một sự kiện hết sức quan trọng, đó là việc ra đời của vở ca kịch *Tục luy*, một loại nhạc kịch lần đầu tiên xuất hiện trên sân khấu ca nhạc của Việt Nam, với lời thơ mượt mà của Thế Lữ và nét nhạc tuyệt vời của Lưu Hữu Phước.

Số là các nữ sinh trường Đồng Khánh Hà Nội muốn dựng kịch *Tục luy* của Khái Hưng do nhà thơ Thế Lữ chuyển thể thành kịch thơ. Theo lời đề nghị của Thế Lữ, ngại rằng nếu ngâm thơ suốt cả giờ đồng hồ sẽ khiến khán giả nhàm chán, đoàn kịch phái cô Minh Nguyệt đại diện đến tìm Lưu Hữu Phước để nhờ phổ nhạc các bài thơ trong vở kịch. Đầu tiên Lưu Hữu Phước từ chối:

- Tôi chỉ sáng tác nhạc chứ chưa bao giờ phổ thơ cả.

Minh Nguyệt vẫn tươi cười khẩn khoản:

- Tuy chưa phổ nhạc bao giờ, nhưng xin ông cố một tí giúp chị em tôi ông nhé!

Lời nói nhẹ nhàng của một thiếu nữ xinh đẹp khiến Phước xiêu lòng và chỉ trong vài tuần lễ đã hoàn thành cả vở ca kịch, trong đó đa số các bài đều mang đậm tính chất nhạc tài tử cải lương miền Nam.

Vở kịch do nhà thơ Thế Lữ đạo diễn, về phía múa có nhạc sĩ Văn Chung góp ý kiến. Các cô nữ sinh Đồng Khánh chia vai để học lời thơ. Về các bài hát thì Lưu Hữu Phước, Quách Vĩnh Chương và tôi mỗi ngày phải vào trường nội trú để dạy cho các cô. Khi đó muốn vào trường nội trú Đồng Khánh phải có giấy phép đặc biệt do “Bà Chánh” cấp (thuở ấy bà Hiệu trưởng được gọi là bà Chánh).

Buổi biểu diễn *Thi ca kịch Tục luy* của các nữ sinh Đồng Khánh rất thành công. Hôm đó chỉ có ba người phái nam được vào hậu trường là anh Thế Lữ, Lưu Hữu Phước và tôi. Phước rất vui vì lần đầu tiên đã đưa một thể ca kịch mới lên sân khấu.

Nhiều năm sau, khi về già hai anh Thế Lữ và Lưu Hữu Phước sửa lại vở kịch này, đặt tên mới

là *Trần duyên*, thêm lời thơ ý nhạc và những tình tiết lạc quan để làm nhẹ đi cái kết thúc buồn của vở kịch ngày xưa. Khi các bạn đưa cho coi kịch bản tôi không tán thành. Dưới mắt tôi vở *Tục lụy* vẫn giữ nguyên giá trị đẹp đẽ ngày xưa mà bất cứ sự thêm thắt nào nhằm biến đổi nó cũng sẽ thành gượng gạo và không phù hợp.

Ban nhạc trường Đại học Hà Nội của chúng tôi lúc đó nổi danh đến độ được mời vô biểu diễn tại hội chợ ở Sài Gòn vào dịp lễ Phục sinh. Trong khi bạn bè nghỉ lễ phải nằm nhà thì chúng tôi được đi Sài Gòn không tốn tiền, nhân đó có dịp thăm gia đình. Riêng tôi thêm cái háo hức được gặp lại vị hôn thê của mình.

Anh em trong ban nhạc vẫn giữ truyền thống biểu diễn xen kẽ vừa nhạc cổ điển nước ngoài vừa nhạc Việt, đặc biệt là hai bài *Bạch Đằng Giang* và *Ái Chi Lăng*. Chúng tôi đến đài phát thanh Sài Gòn – lúc bấy giờ gọi là đài Pháp Á – gặp nhà thơ Nguyễn Văn Cồn là người phụ trách đài, trình bày với anh ban nhạc trường Đại học chúng tôi có những ca khúc Việt Nam mới rất hay, nhờ anh cho thu thanh để phát ra cho cả nước thưởng thức. Không thể tả hết nỗi vui mừng của chúng tôi khi được anh Cồn đồng ý. Chúng tôi gọi điện thoại báo tin ngay ra Hà Nội, dặn các bạn đón nghe các bài *Người xưa đâu tá* và *Ái Chi Lăng* lần đầu tiên được phát trên đài phát thanh.

Các bạn ở Hà Nội khi nghe nhạc phát trên đài cũng xúc động không thể tưởng tượng được, vì thấy rằng việc làm của chúng tôi ban đầu những tưởng chỉ gói gọn trong phạm vi trường đại học, lần lần đi vào phía Nam, và bây giờ lên đến tận Đài phát thanh, vang dội vào từng gia đình trong cả nước.

Trong kỳ về Nam lần này tôi không có dịp đi chơi riêng với vị hôn thê, vì cô Ba nghe tin tôi vào Sài Gòn mừng quá vội lên thăm cháu. Suốt mấy ngày liền đi đâu cũng có cô kề bên nên hai chúng tôi không hề được phút nào ngồi riêng với nhau. Lòng tôi thương cô đã đành, nhưng đồng thời cũng có nhu cầu muốn được gặp riêng vị hôn thê nên đành phải nghĩ cách nói dối. Được ở Sài Gòn sáu ngày nhưng đến ngày thứ tư tôi báo với cô là phải trở về Hà Nội. Buổi chiều đó cả gia đình tiễn tôi ra ga xe lửa, tôi xách hành lý từ giã mọi người rồi lên xe, chùng xe lửa chạy ngang qua nhà thờ Huyện Sĩ, canh lúc xe chạy chậm lại tôi nhảy xuống trở về nhà nhạc gia.

Nhạc gia tôi lấy làm thú vị về chuyện này, ông sẵn sàng cho phép tôi ở trong nhà và tối đó hai chúng tôi tha hồ sánh vai đi chơi hội chợ. Một buổi đi chơi vô cùng thú vị, hai đứa nắm tay nhau như một cặp uyên ương dạo chơi thỏa thích. Buổi tối trở về nhà, tôi ngủ tại phòng khách. Nhạc gia tôi dặn dò:

- Sáng mai thế nào cô Ba cũng đến thăm ba. Con nhớ ngủ dậy thì ra nhà sau, đừng để cô Ba gặp con.

Tôi nghe lời, cả buổi sáng chỉ loanh quanh trong nhà bếp. Không ngờ khi cô Ba tới chơi, gõ cửa nhà trước không ai nghe nên đi vòng ra cửa sau, gặp lúc người giúp việc vừa đi ra để cửa mở, cô bước thẳng vào trong nhà. Nhìn thấy tôi, cô buông rơi cây dù đang cầm trên tay, tôi thì ngơ ngàng đứng chết trân, còn vị hôn thê của tôi vội vàng sụp xuống chân cô quì lạy:

- Tội con muốn đi chơi riêng với nhau một ngày nên anh Khê ở nán lại, chiều nay sẽ ra ga về Hà Nội.

Cô tôi buông người ngồi phịch xuống ghế, chảy nước mắt:

- Cô nuôi con mười mấy năm trời, vậy mà tình cô cháu không nặng bằng tình con đối với vợ sắp cưới. Đàng nào cũng chỉ vài ba tháng nữa là cưới rồi, gấp gáp gì đến nỗi con phải tránh cô mà đi chơi riêng như vậy?

Tôi ý thức được lỗi của mình nên không biết nói gì, chỉ biết lập đi lập lại:

- Con xin lỗi cô, chiều nay con sẽ đi Hà Nội.

- Chiều nay hay mai một gì, đối với cô cũng vậy thôi. Bây giờ cô đã biết được tình con đối với cô như thế nào rồi.

Vị hôn thê của tôi vẫn quì một bên, tôi ngồi sụp xuống chân cô phía bên kia, cả ba không nói thêm được lời nào. Sau cùng cô Ba buồn bã đứng dậy ra về. Tôi rất buồn nhưng đến chiều vẫn phải xách va ly ra ga, lần này cô Ba tôi không tiễn mà chỉ có mấy người bà con đưa đi. Xe lửa khởi hành một đoạn tôi lại nhẩy xuống, không dám ở nhà nhạc phụ mà phải về tá túc tại nhà ông nội của vị hôn thê. Đến ngày thứ sáu tôi mới thật sự lên đường về Hà Nội theo đúng vé tàu đã mua trước.

Tôi trở về Hà Nội tiếp tục việc học cho đến hè 1943. Trong sinh hoạt văn nghệ, tôi bước thêm qua lãnh vực kịch nghệ, đóng một vai trong vở kịch *Lương Kha* của anh Huỳnh Văn Tiểng. Lương Kha là một họa sĩ say mê hội họa, sống với một người bác là nông dân, không biết nghệ thuật là gì, nên ông rất bức mình khi thấy đứa cháu suốt ngày chỉ mải mê vẽ tranh mà không chịu lo làm việc thiết thực hơn như đi gồng lúa hay làm ruộng. Tôi đóng vai ông bác, Văn Vĩ đóng vai Lương Kha, có thêm anh Khương Mễ - sau này là đạo diễn - đi theo trợ giúp. Hè năm này trường Áo Tím trong Sài Gòn cũng nhờ chúng tôi vào dựng giúp vở *Tục lụy*.

Cuối hè, vào tháng 7 năm 1943 tôi làm lễ cưới. Nhạc gia tôi theo Tây học, bất chấp chuyện kiêng cử theo xưa mà tổ chức đám cưới cho hai cô con gái tại đình Tân An vùng Đa Kao trong cùng một ngày. Sau đám cưới, cô Ba đưa cho tôi danh sách bà con hai bên mà cặp vợ chồng mới phải đi thăm, kèm theo bản lịch trình đi từng nơi trong 16 ngày. Cô nói với tôi:

- Cô để trong hộp 16 cây diêm quẹt, mỗi buổi chiều cô đốt ngọn đèn lên là con đã đi được một ngày. Cây diêm cuối cùng cô xài hết cũng là ngày con trở về đây.

Tôi hiểu lòng cô, dạy tôi đi chào họ hàng cho đúng theo phép tắc lễ nghĩa, mặc dầu cô buồn tiếc từng ngày phải xa đứa cháu cưng. Tôi làm theo lời cô dặn, đi theo lịch trình đã ghi và về đúng ngày đã định.

Như đã giao ước, vợ tôi về làm dâu cô tôi, hàng ngày quán xuyến công việc nhà cửa, được cả làng tôi quý mến. Ai cũng trầm trồ khen cô Tú người Sài Gòn về quê chồng làm dâu, ngày ngày quét sân, đi chợ, nấu ăn không thua gì gái quê.

Ngày tôi lên đường trở ra Hà Nội cũng là lúc vợ tôi đã mang thai đứa con đầu lòng. Lần này tôi đi mà lòng buồn vương vẩn hình ảnh người bạn đời với đứa con trong bụng, chưa biết sẽ là trai hay gái.

Cuối năm 1943, mặc dầu hằng say hoạt động xã hội, tôi vẫn thi đậu hạng nhứt và chuẩn bị thi vào ngoại trú. Năm này tôi sẽ phải vào thực tập ở bệnh viện lao, nên phải chuẩn bị chích ngừa

BCG. Đúng lúc đó thì tôi bị sốt rét, lá lách sưng to. Tôi được khuyên khoan đi thực tập vì sẽ dễ bị nhiễm bệnh trong tình trạng này. Trong khi đó thơ nhà gởi ra báo tin vợ tôi có thai bị hành dữ dội khiến tôi rất bồn chồn.

Hà Nội thì đang có phong trào “Xếp bút nghiên”. Lưu Hữu Phước và Huỳnh Văn Tiểng sáng tác bài *Xếp bút nghiên* kêu gọi học sinh sinh viên “dứt làn tơ vương, giã trường lên yên”.

Miền Bắc bắt đầu bị nạn đói, hàng ngày đi từ nhà đến trường đại học, tôi thấy xác người chết vì đói nằm rải rác bên lề đường. Các bạn tôi như Huỳnh Văn Tiểng, Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước đều lên đường, hô hào phong trào đi xe đạp về Nam.

Các bạn đi rồi tôi cũng không còn lòng dạ nào để học tiếp nữa. Tôi làm đơn xin phép tạm nghỉ học một năm và được nhà trường báo sẽ cắt học bổng. Tôi chấp nhận để có thể trở về miền Nam. Cuối năm 1943 tôi về đến Sài Gòn, sau khi chữa lành bệnh sốt rét, tôi cùng với các bạn như anh Hồ Thông Minh, anh Chúc, Huỳnh Văn Tiểng lập một gánh hát nhỏ đi các tỉnh miền Nam trình diễn để lấy tiền mua gạo gởi ra miền Bắc cứu đói.

Tôi tham gia hoạt động văn nghệ cùng các bạn, nhưng một mặt cũng phải kiếm cách sanh sống. Đầu năm 1944 vợ chồng tôi được cô Ba cho phép ở trong căn nhà tại Sài Gòn do cha vợ tôi nhường lại. Tôi bắt đầu đi dạy học tại các trường tư. Tôi dạy tiếng Anh tại trường Huỳnh Cẩm Chương, dạy Hóa học và Nhạc lý ở trường Lê Bá Cang, còn trường Nguyễn Văn Khuê thì tôi dạy năm thứ ba là lớp sắp thi Thành Chung, nhận dạy nhiều môn gồm Đạo đức, Pháp văn, Hóa học, Thể thao và cả Âm nhạc.

Tháng 5 năm 1944 vợ chồng tôi có đứa con trai đầu lòng đặt tên là Trần Quang Hải. Sáng ngày 13 - 5, tôi đưa vợ đến nhà bảo sanh Thủ Đức. Ngay trong buổi sáng vợ tôi đã bế bục nước ối, điều này sẽ nguy hiểm khi sanh nếu không có bác sĩ đỡ đẻ. Nhưng đang thời kỳ chiến tranh, buổi chiều các bác sĩ và y sĩ đều về nhà ở Sài Gòn, buổi tối lại bị giới nghiêm nên tại nhà bảo sanh của quận chỉ có cô mục thôi. Đến gần 7 giờ tối vợ tôi bắt đầu chuyển bụng, cố sức rặn hồi lâu mà đứa con vẫn không ra nên đuối sức muốn thiếp đi. Lúc đó đầu của thai nhi đã bắt đầu lộ ra, nếu người mẹ không cố tiếp tục rặn thì đứa nhỏ sẽ bị ngộp có thể dẫn đến tử vong. Không có sự trợ giúp của y bác sĩ, tôi phải vừa đỡ dành vừa tiếp sức cho vợ lấy hơi rặn mạnh, thời may đầu đứa nhỏ vọt ra ngoài. Nhưng đứa bé mới sanh ra xanh tím, không khóc vì bị ngộp. Tôi thất kinh, nhờ có ít kiến thức y khoa và đã từng xem bác sĩ đỡ đẻ, nên vội kêu cô mục đem tới một thau nước nóng và một thau nước lạnh. Tôi nắm hai chân đứa bé đưa cao cho đầu chúi xuống để nước trong mũi chảy ra, kê miệng làm hô hấp nhân tạo cho con, kế đó nhúng lần lượt vào nước nóng rồi sang nước lạnh để cho cơ thể phản ứng. Quả nhiên đứa nhỏ vụt cất tiếng khóc oa oa, người lần lần đỏ hồng trở lại. Vậy là yên tâm, đã qua được cơn hiểm nghèo.

Tôi ôm con vào lòng, đem đến trao cho vợ, tuy kiệt sức nhưng rất vui sướng nhẹ nhàng đưa tay bồng con. Mẹ vợ tôi có chuẩn bị sẵn một chai champagne để ăn mừng sự kiện trọng đại của gia đình. Ngày hôm đó, trong thời kỳ mà mọi thứ đều khan hiếm, chúng tôi lại có được rượu champagne để uống mừng đứa con trai đầu lòng.

Tôi xin nghỉ dạy ba tuần lễ để ở nhà chăm sóc vợ con. Suốt mấy tuần lễ đầu tôi tự tay chăm sóc vợ con như một điều dưỡng lành nghề, tự hào chính tay mình dọn những lọn cứt su đầu tiên của đứa con, điều tưởng như nhỏ nhoi ấy lại là sợi dây vô hình thắt chặt tình cảm cha con

mỗi khi nhớ lại.

Khi hay tin tôi có con trai, cô Ba mừng không thể tưởng tượng nổi. Cô nhấc lên khi nào con tôi cứng cáp một chút thì đem về quê, cô trông từng ngày được gặp mặt đứa cháu nối dõi dòng họ Trần.

Nhưng thành linh cô tôi trở bệnh nặng, khi đi thử đằm thì khám phá có vi trùng lao.

Tôi bối rối đến gặp bác sĩ Phạm Ngọc Thạch chuyên khoa về bệnh lao hỏi ý kiến. Tôi trình bày hoàn cảnh mình, cô Ba đã thay cha mẹ nuôi tôi từ nhỏ đến lớn. Nay cô có điều mong mỏi thiết tha nhất là gặp được mặt con trai tôi và lòng tôi cũng luôn mong muốn đem vợ con về thăm cô. Anh Thạch giật mình khi nghe cô tôi bị bệnh lao đến thời kỳ thứ ba, có lần ho ra máu, nếu tôi đem con về, tất nhiên do tình thương sẽ không cản được việc cô ẵm cháu, điều đó sẽ nguy hiểm cho đứa nhỏ, còn nếu cô không kiềm chế được mà hun cháu thì khả năng lây bệnh còn lớn hơn. Anh Thạch kết luận: “Tùy anh, nếu muốn tròn bổn phận làm con thì cứ đem cháu về, còn nếu nghĩ đến trách nhiệm làm cha thì không nên. Bởi vì cô của anh sẽ không còn sống bao lâu mà con anh thì còn cả cuộc đời trước mặt”.

Tôi rất khó nghĩ, cân nhắc suy tính suốt mấy đêm, cuối cùng đành lòng mang tội bất hiếu để bảo vệ con mình. Thế là tôi cứ thoái thác, nói với cô thằng bé còn yếu, chờ khi nó mạnh sẽ đem về quê cho cô được gặp mặt.

Tháng 6 năm 1944 tôi về thăm cô Ba. Gặp tôi, cô rất mừng và nói rằng: “Cô thêm được nghe con hòa đờn với cậu Năm một lần, coi như để tế sống cô!”.

Lần đó, hai cậu cháu tôi cùng hòa đờn để chiều lòng cô Ba, đờn tài tử những điệu như Nam Xuân thanh thản, Nam Ai u buồn. Nhưng khi qua điệu Bắc là điệu vui để kết thúc, nhìn cô đau ốm tiều tụy nằm trên chiếc ghế dài, hai cậu cháu đau lòng không thể tả, nước mắt đầm đìa. Cô tôi cười: “Điệu Bắc vui mà lòng con buồn như vậy thì làm sao đờn cho hay được. Cậu Năm và con đờn cho cô nghe, cô thương thức từng tiếng đờn của hai cậu cháu, vậy thì phải vui chớ sao lại khóc?”

Hai cậu cháu ghen ngào không trả lời được. Lần hòa đờn này để lại ấn tượng suốt đời tôi, giây phút ngồi lên dây đờn, tôi đau lòng nghĩ rằng đây có lẽ là lần cuối cùng tôi còn được đờn cho người mà mình thương quý nhất đời nghe.

Sau đó tôi trở về Sài Gòn, tháng 8 năm 1944, khi Hải được ba tháng, tôi chụp ảnh con để gửi về cho cô tôi. Tiếc thay, cô Ba chưa kịp nhận hình đã vĩnh viễn ra đi! Nhận được hung tin, nhạc gia tôi và tôi không kịp chờ xe lửa, vội vàng đi xe đạp từ Sài Gòn về Chợ Giữa để lo tang ma.

Trước đây, gia đình chồng của cô Ba theo đạo Thiên Chúa nên buộc cô phải vô đạo để có thể cử hành lễ hôn phối ở nhà thờ. Cô không bằng lòng, nhưng ông nội tôi khuyên cô nên chấp thuận cho đúng nghi thức, còn tin hay không là do lòng mình, nên cô đồng ý. Sau khi dựng tôi mất thì cô cũng thôi không còn đi lễ nhà thờ nữa. Nhưng lúc cuối đời, khi cô lâm bệnh nặng, em Trạch ở lại quê chăm sóc, cô ngỏ ý muốn được gặp ông cha. Trạch bèn rước ông cha ở Mỹ Tho lên, cô nói với linh mục: “Tôi có cảm giác sắp đến lúc về cõi vĩnh hằng. Tâm tưởng tôi bây giờ lại quay về với Chúa, hướng tới con người đã hy sinh cuộc đời vì hạnh phúc của nhân loại”. Do đó lúc cô mất được làm lễ rửa tội và an táng theo nghi thức của đạo Thiên Chúa.

Có thêm đứa con tôi lại lãnh dạy nhiều hơn để kiếm tiền, nhận dạy thêm tiếng Anh cho hai lớp ở trường Ngô Quang Vinh. Tuy bận rộn nhưng tôi vẫn thu xếp thời giờ để hoạt động trong phong trào Thanh niên Tiền phong, tham gia trong nhóm bảy người đầu tiên lập ra nhóm Hoàng Mai Lưu (lấy theo họ của Huỳnh Văn Tiểng, Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước) cùng với các anh Mỹ Ca, Phan Huỳnh Tấn, Quách Vĩnh Chương. Sau đó lập ra Nhà xuất bản Hoàng Mai Lưu, chuyên in và phát hành những ca khúc mới hay những bài viết về âm nhạc dân tộc, chẳng hạn như bản *Tuyên ngôn về âm nhạc* do Lưu Hữu Phước và tôi soạn thảo. Đó cũng là một kỷ niệm vui của buổi ban đầu hoạt động trong lãnh vực âm nhạc, mặc dầu bây giờ đọc lại bản “Tuyên ngôn” này tôi rất mắc cỡ vì có rất nhiều quan điểm sai lầm, bởi lúc bấy giờ tôi vẫn còn ngưỡng mộ nhạc phương Tây và cho rằng đó là căn bản để phát triển âm nhạc nước nhà.

Cuối năm 1944 đầu năm 1945 Nhật đảo chánh, ở Sài Gòn, Pháp bỏ bom thường xuyên nên hầu hết các trường đều đóng cửa và dời xuống các tỉnh miền Nam.

Anh Ba Trứ – anh họ của tôi – đang làm Hiệu trưởng trường Trương Vĩnh Ký ngỏ lời mời tôi dạy cho nhà trường lúc này vừa dời về Bến Tre. Thế là tôi đem vợ con và cả em gái Ngọc Sương về Bến Tre. Trong khi chờ đợi trường Trương Vĩnh Ký ổn định xong trường lớp mới khai giảng, tôi may mắn gặp được bác sĩ Trần Văn Còn là hiệu trưởng một trường tư thục mời dạy tiếng Anh và tiếng Pháp, đồng thời cấp cho một căn nhà để ở.

Tôi vừa dạy học vừa tham gia trong Ban Tuyên truyền do anh Đặng Ngọc Tốt làm trưởng đoàn. Mục đích của ban này là hô hào tinh thần dân tộc trong quần chúng ở các vùng chung quanh như Sa Đéc, Mỹ Tho Anh Tốt nói chuyện với đồng bào về lịch sử còn tôi thì hát những bài của Lưu Hữu Phước như *Bạch Đằng Giang, Ai Chi Lăng, Người xưa đâu tá* hoặc dân ca.

Năm 1945, khi Nhật bàn giao chính quyền cho phía Việt Nam, lúc đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Bến Tre là anh Phạm Văn Bạch cấp cho tôi một giấy phép được đi khắp vùng Nam bộ. Anh Huỳnh Văn Tiểng gặp tôi bàn việc đưa tôi vào tham gia kháng chiến. Tôi bèn thu xếp đưa vợ con về Vĩnh Long tá túc trong nhà ông ngoại của vợ tôi. Riêng em gái tôi thì về quê nhà ở Vĩnh Kim.

Dịp đó tôi được gặp gỡ Phạm Duy lần đầu tiên khi anh đi theo gánh hát của Charlot Miêu về trình diễn tại đây. Chúng tôi chỉ biết tiếng nhau chứ chưa được diện kiến. Phạm Duy nghe tin tôi đưa gia đình về Vĩnh Long nên hỏi thăm tìm đến nhà và rủ tôi đi nghe anh hát tân nhạc trên sân khấu cải lương.

Gặp được nhau chúng tôi rất mừng, Phạm Duy kể cho tôi nghe về công việc và những sáng tác của anh cũng như cách thức anh truyền bá tân nhạc như thế nào. Đêm đó tại Cầu Lộ ở Vĩnh Long, Phạm Duy hát cho tôi nghe bài *Cô hái mơ* mà anh đã phổ nhạc theo thơ của Nguyễn Bính.

Tôi đi xem Phạm Duy biểu diễn trong suốt mấy đêm, nghe anh hát những bản nhạc nổi tiếng của Văn Cao như *Buồn tàn thu, Suối mơ* trên sân khấu Vĩnh Long. Khi gánh hát dời đi, hai chúng tôi chia tay nhau rất bịn rịn.

Chúng tôi kết thân và giữ tình bạn thân thiết mãi đến bây giờ, mặc dầu đã trải qua nhiều thử thách, bao cuộc bể dâu. Không ít lần tôi cự nự Phạm Duy về những việc anh làm khiến tôi bất bình, nhưng khi gặp nhau thì *giận thì giận mà thương thì thương*, như câu hát của người Nghệ Tĩnh. Phạm Duy hay cười bảo tôi: “Cậu sống theo lý trí nhưng cho tớ sống theo tình cảm nhé,

đừng bắt tớ phải giống cậu, tớ không làm được đâu.”

Chia tay với Phạm Duy, tôi thu xếp cho vợ con nơi ăn chốn ở yên ổn tại nhà người cậu vợ tại Sóc Trăng, rồi trở lên chợ Thiên Hộ, đi theo kháng chiến.

Tham gia kháng chiến

TÔI KHÔNG PHẢI LÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG hiểu theo nghĩa được tổ chức giáo dục và phân công. Tôi tham gia kháng chiến chống Pháp chỉ vì lòng yêu nước và sự khát khao độc lập cho dân tộc, với mong ước được góp phần nhỏ nhoi của mình vào cuộc đấu tranh của toàn dân.

Tôi tình nguyện tham gia kháng chiến nhưng không muốn cầm súng mà xin được hoạt động văn nghệ. Anh Huỳnh Văn Tiểng bàn với tôi nước nhà sắp được độc lập, ngày thắng trận sẽ có buổi diễu hành tại Sài Gòn, trên đại lộ Norodom (nay là đường Lê Duẩn), do đó ngay từ bây giờ phải lập ra một ban nhạc quân đội. Anh thay mặt Ủy ban Kháng chiến Nam bộ bổ nhiệm tôi là Nhạc trưởng Quân đội Nam bộ, cấp đại đội trưởng Cộng hòa Vệ binh, có quyền mang vũ khí đi lại khắp Nam bộ, có quyền sung công tất cả nhạc cụ cần thiết để tạo lập ban nhạc.

Nhiệm vụ của tôi trong thời kỳ này gồm trước hết là nghiên cứu thay đổi các điệu nhạc kèn trong quân đội, không thối theo kiểu Tây mà chuyển sang âm hưởng dân tộc, do Lưu Hữu Phước và tôi đặt ra. Sau nữa là tìm thêm người để phát triển dàn nhạc quân đội và lập một đoàn hát đi ủy lạo chiến sĩ, thương binh cũng như biểu diễn giúp Ban Tuyên truyền Nam bộ có tiền mua thực phẩm cho bệnh viện.

Anh Hồ Thông Minh lúc đó là Trưởng phòng Tổng bộ Quân nhu đóng tại chợ Thiên Hộ, cấp cho chúng tôi một chiếc ghe máy, 20 bộ đồ và thực phẩm, sau đó chúng tôi theo Đoàn Tuyên truyền Nam bộ của anh Đặng Ngọc Tốt đi khắp nơi.

Anh Tốt là Trưởng đoàn, chuyên nói chuyện về lịch sử dân tộc; anh Phan Thanh là người đại diện đạo Cao Đài nói chuyện về tôn giáo và bốn phận của giáo dân đối với đất nước; có thêm anh Siêu ở tù Côn Đảo mới về, đảng viên đảng Cộng sản Đông Dương, để tiếp xúc với những đảng viên; còn tôi nói chuyện về âm nhạc hoặc hát cho đồng bào nghe và tập cho bà con hát những bản như *Ta cùng đi, Lên đàng...*

Lưu Hữu Phước thì không chịu làm công tác về âm nhạc trong kháng chiến mà cùng với anh Mỹ Ca tham gia Công binh xưởng Nam bộ chuyên chế tạo thuốc súng, lựu đạn tại một vùng gần Vị Thanh (Rạch Giá) mang tên làng “Hỏa Lựu”. Lúc đó tôi được cấp súng nhưng không có đạn, nhờ Lưu Hữu Phước và Mỹ Ca cho tôi được sáu viên và một thùng lựu đạn, nhưng cũng chưa có dịp nào sử dụng.

Một lần nhóm chúng tôi tới Vị Thanh, các chị phụ nữ phát động phong trào “Tuần lễ vàng”, tổ chức một buổi họp mặt hết sức long trọng mời những người khá giả ở địa phương tham dự. Chị em cho biết một số người giàu có ở đây là người Hoa và người Khmer, nếu vận động quyền tiền cho kháng chiến mà nói bằng tiếng Việt e không thành công.

Tôi bèn nảy ra ý kiến học một câu chào kèm bài hát bằng hai thứ tiếng Tiều Châu và tiếng Khmer. Ra trước buổi họp, tôi chào mọi người, đầu tiên nói bằng tiếng Tiều Châu: “Chào các bạn. Tôi không biết nói tiếng Tiều Châu nhưng xin hát cho các bạn nghe một bài hát Quảng Đông do một người Khmer dạy cho tôi. Nếu có chỗ nào sai là do lỗi của anh bạn người Khmer chứ không phải lỗi tại tôi”.

Sau đó, tôi chuyển sang nói tiếng Khmer: “Chào các bạn, tôi không biết nói tiếng Khmer nhưng xin hát giúp vui một bản nhạc Khmer do một người Tiều Châu dạy. Nếu lỡ trật xin miễn chấp vì đó là tại anh bạn Tiều Châu dạy sai”.

Mọi người cười vui vẻ tán thưởng và ủng hộ tiền ào ào. Các chị phụ nữ rất phấn khởi và mời hát thêm những ca khúc Việt Nam như *Bạch Đằng Giang*, *Ái Chi Lăng* ...

Mấy tháng sau tôi được tin vợ tôi ở Sóc Trăng không yên và đang trên đường đi tìm tôi. Lúc đó vợ tôi sắp đến ngày sanh cháu thứ hai, dẫu con trai lớn chưa đầy hai tuổi cùng với người giúp việc tên Bông đi từ Sóc Trăng xuống Bạc Liêu đến tận Cà Mau tìm chồng. Trên đường đi chủ tớ lạc nhau, cháu Bông rất mực trung thành, bồng con tôi thất thủ xin ăn, gặp một ông già thấy hai chị em bơ vơ trên đường bèn đề nghị xin cháu Hải về nuôi nhưng Bông không chịu, cũng may là mấy ngày sau Bông gặp lại vợ tôi.

Vào lúc này Lưu Hữu Phước và tôi gặp nhau trong vùng U Minh. Phước đang chuẩn bị cùng với bác Tôn Đức Thắng đi ra miền Bắc bằng ghe bầu. Vợ bác Tôn vốn là bà con xa với tôi nên tôi gọi bác là anh Hai. Bác Tôn và Lưu Hữu Phước gặp lại tôi đều mừng và ngỏ ý muốn tôi cùng đi ra Bắc trong chuyến này. Trong lòng tôi rất thiết tha muốn đi, nhưng nóng ruột vợ con đang thất lạc không biết hiện ở nơi nào nên đành nói với Phước:

- Hiện giờ tôi phải chờ gặp lại vợ con, thu xếp cho gia đình nơi ăn chốn ở yên ổn rồi mới có thể ra đi.

Lưu Hữu Phước bàn chờ thêm ít ngày xem sao, nhưng ngày hôm sau trời có gió thuận tiện cho ghe bầu ra khơi nên bác Tôn quyết định lên đường ngay. Chúng tôi chia tay nhau bịn rịn, tôi đứng nhìn chiếc ghe rời bến, lòng những muốn được đi theo. Sau này Lưu Hữu Phước kể lại chuyến đi này vô cùng gian nan nguy hiểm. Kể từ đó hai chúng tôi cũng không còn gặp nhau mãi cho đến ba mươi năm sau.

Thời gian này em Trạch của tôi đang chung sống với người vợ đầm và có một đứa con. Trạch mấy lần bị bắt vì bị nghi là Việt gian, cuối cùng phải nhờ đến cậu Sáu Nguyễn Văn Tây - vốn trước đây hoạt động với mẹ chúng tôi nay là cán bộ cách mạng cao cấp - làm giấy chứng nhận vợ Trạch tuy là người Pháp nhưng đã từ bỏ quốc tịch mà vô dân Việt Nam. Trạch đề nghị xin được gia nhập Ban nhạc quân đội của tôi, nhưng ngay cả khi vào đây rồi, mỗi lần đến địa điểm mới tôi đều phải trình với địa phương trường hợp của Trạch và cam kết em dâu tôi có làm gì hại đến cách mạng thì tôi chịu trách nhiệm.

Tôi ở lại, tiếp tục hoạt động trong vùng từ Bạc Liêu xuống Cà Mau qua Năm Căn, U Minh ..., khi thì đi theo Ban Tuyên truyền Nam bộ, khi thì tổ chức những đêm hát trình diễn kiếm tiền gây quỹ cho đội kèn và phần lớn cho thương binh trong quân y viện ở Lầm Biện Tú. Mỗi khi tôi bước ra sân khấu, đội kèn thấy tôi mang lon Đại đội trưởng đều đồng loạt đứng lên nghiêm chào, khán giả thấy vậy cũng đứng dậy chào theo. Tôi phải thưa với bà con ngồi xuống chớ không cần chào tôi. Đến lúc trình diễn, tôi kể chuyện trào phúng, bà con cười rộ thì vài anh cán bộ quay lại rầy: “Không được vô phép! Ngồi im nghe Ban Tuyên truyền Nam bộ nói chuyện, không được cười”. Đó là vài kỷ niệm vui của thời kỳ tôi đi theo kháng chiến.

Một hôm Ban liên lạc báo cho hay vợ con tôi đang có mặt tại Cái Nước và nhắn tôi về gấp. Gặp nhau, tôi mới hay vợ tôi đã sanh thêm đứa con trai thứ hai đặt tên là Trần Quang Minh.

Cháu Minh mới sanh được năm ngày thì rớt xuống sông vì trên đường đi bị chìm xuống. Vợ tôi biết tội nên vớt được con nhưng do nước sông dơ nên rún cháu bị nhiễm trùng, sưng và làm mủ. Trường hợp này chỉ có cách tìm được bột dagéan để rắc lên thì may ra mới lành. Lúc bấy giờ bột dagéan quý như thần dược, chỉ trong nhà thương mới có và dành riêng để điều trị cho thương binh.

Tôi biết thuốc đó chắc chắn có tại Lãm Biện Tú trong quân y viện do bác sĩ Nguyễn Tú Vinh làm giám đốc. Anh Vinh với tôi biết nhau khi còn học trường Thuốc ở Hà Nội. Tình cờ lúc đó biết tin tôi đang ở Cái Nước nên anh Vinh nhắn tôi thu xếp vào nói chuyện cho chiến sĩ nghe. Tôi vội vã thu xếp đến Lãm Biện Tú. Đường từ Cái Nước đến đó phải qua những con kênh rạch đầy muỗi mòng, Trạch cầm bó đuốc ngồi ở đầu mũi ghe để xua muỗi, tôi ngồi phía sau. Đến nơi, chúng tôi hát cho thương binh nghe những bài như *Lên Đàng, Ta Cùng Đi, Bạch Đằng Giang* ... Trước mỗi bài hát tôi đều giới thiệu trong hoàn cảnh và thời điểm nào Lưu Hữu Phước sáng tác những ca khúc ấy, nhắc lại những chuyển viếng thăm các di tích lịch sử của trong thời gian chúng tôi học ở Hà Nội. Tôi mô tả cảnh sông Bạch Đằng, thuật chuyện ngày xưa Trần Hưng Đạo ba lần đánh thắng quân Nguyên. Anh em chiến sĩ lắng nghe say mê. Khi tôi đang trình diễn một bản nhạc thì đột nhiên một anh thương binh bật cười ha hả. Tôi ngừng hát còn các chiến sĩ quay nhìn đồng đội ngạc nhiên hỏi lý do. Anh thương binh giải thích:

- Không phải tôi cười anh Khê đâu. Tôi bị một viên đạn kẹt trong bắp chân bị nhiễm trùng, mai phải mổ để lấy ra. Nghe anh Khê kể chuyện, tôi khoái chí quá lấy tay chà xát liên hồi trên chân, bỗng nhiên viên đạn theo mủ vọt ra ngoài. Vậy là mai khỏi mổ, tôi mừng quá nên mới cười.

Rồi anh nói với tôi: “Anh thấy không, anh hát hay đến nỗi viên đạn phải chạy ra để nghe!”

Sau buổi trình diễn, tôi trình bày với anh Tú Vinh tình trạng bệnh con tôi đang rất cần bột dagéan để chữa trị. Anh Vinh bèn họp lãnh đạo quân y để hội ý, nói rằng tuy không phải là chiến sĩ nhưng tôi vẫn thường đi hát gây quỹ giúp bệnh viện cũng như trình diễn giúp vui cho các thương binh, nên cũng có thể coi tôi là một chiến sĩ. Mọi người đồng ý và tôi được cấp một gói thuốc bột dagéan đem về cho con. Chỉ ba bữa sau là con tôi lành bệnh.

Vậy là nhờ học trường Thuốc – tuy chỉ hai năm – mà tôi cứu được con trai lớn lúc mới lọt lòng, nay lại thêm một lần nữa giúp được con thứ hai qua cơn hiểm nghèo. Vợ chồng con cái được sum họp, tôi tiếp tục hoạt động trong vùng.

Cuối năm 1946, Pháp phản công đánh xuống lục tỉnh, chiếm đến Cà Mau, các cơ quan bộ đội rút vào bí mật, bệnh viện ở Lãm Biện Tú cũng như dàn nhạc quân đội của chúng tôi phải giải tán. Anh em trong dàn nhạc được chia mỗi người một ít lương thực và tiền bạc rồi phân tán mỗi người một ngả. Gia đình em Trạch và tôi cùng ra đi trên hai chiếc ghe khác nhau.

Khi ghe của tôi đang đi tới Ngã Bảy bỗng nhiên lính Pháp trên bờ rọi đèn ra hiệu phải tấp vào, lúc đó trời vừa nhá nhem tối. Một người Việt làm cho Tây nhìn ra tôi trước đây có lần mặc quân phục bộ đội nên điểm mặt: “Thằng này Việt Minh chánh hiệu”. Tôi bị giải lên, bọn lính ủa xuống lục soát ghe. Tôi hỏi mấy người bị bắt đang ngồi bên vệ đường chuyện gì xảy ra thì được biết phía Việt Minh vừa phục kích giết chết mười lính Tây, nên họ kiếm đủ mười người Việt Minh đem bắn đền mạng. Tôi là người thứ tám bị bắt, cứ một lát họ dẫn đi một người, nghe

tiếng súng nổ thì biết người đó đã bị bắn chết.

Người xếp đội lính người Pháp mang cấp bậc Trung úy xuống khám ghe tôi xong trở lên tay cầm quyển La musique et les musiciens (Âm nhạc và Nhạc sĩ). Đây là sách nhạc viết bằng tiếng Pháp của Phạm Duy cho tôi mượn trước khi chia tay, anh ân cần dặn rằng: “Đây là quyển sách mà tôi quý như người mẹ của mình, Khê nhớ giữ gìn cẩn thận, khi nào coi xong trả lại”. Dưới ghe còn có cây đàn harmonium nhỏ của tôi. Người xếp Tây hỏi tôi bằng tiếng Pháp:

- Anh nói được tiếng Pháp không?

Tôi trả lời biết. Anh ta hỏi tôi có biết đàn không, tôi trả lời có. Anh ta hỏi tiếp:

- Vậy sao anh lại đi theo bọn cướp Việt Minh?

Tôi trả lời:

- Ông lầm rồi. Việt Minh là Việt Nam độc lập đồng minh, nghĩa là tất cả các đảng phái, phe nhóm cùng hợp sức giành lại độc lập cho đất nước Việt Nam.

Rồi tôi hỏi anh ta:

- Anh có tham gia kháng chiến bên Pháp không?

- Có chứ, trước đây tôi có tham gia kháng chiến.

- Nếu vậy thì việc tôi làm hiện nay cũng giống việc anh làm trước đây bên nước Pháp.

- Sao lại giống nhau được! Đức chiếm nước tôi nên chúng tôi chống lại.

- Còn hiện nay các anh chiếm nước của ai?

- Chúng tôi bảo vệ thuộc địa của chúng tôi.

- Đúng là thuộc địa của các anh, nhưng anh nghĩ xem đó là nước của ai?

Viên đội Pháp ngó ra không trả lời được, tôi lập lại:

- Việc chúng tôi làm hiện nay giống như việc của anh làm ở bên Pháp đối với người Đức.

Viên đội Pháp chau mày nghĩ ngợi rồi dịu giọng nói:

- Anh nói tiếng Pháp lưu loát, lại còn biết đàn. Anh nói phải, công việc của anh làm hiện nay giống như trước đây tôi đã làm bên Pháp, một việc làm chánh nghĩa đối với tôi lúc bấy giờ. Nếu bây giờ tôi giết anh thì vô lý quá, thôi tôi tha cho anh đó.

Tôi nói: Không được, bây giờ tôi bước ra khỏi chỗ này lính của anh sẽ bắn tôi ngay.

Viên đội Pháp bèn quay lại nói với bọn lính:

- Tao đưa người này xuống ghe lục soát thêm một chút.

Anh dẫn tôi xuống ghe. Đến nơi anh kêu tôi cứ đi tiếp, anh sẽ đứng trên bờ canh chừng cho đến khi tôi đi khuất. Tôi vội vã xuống ghe, không kịp hỏi tên người đã cứu mạng mình. Vợ con tôi ngồi dưới ghe run sợ cầu khẩn vái van cho tôi được thoát nạn sẽ cúng tạ con heo. Thành thử khi về tới Cần Thơ vợ tôi phải mua một đầu heo với bốn chân cùng với cái đuôi, coi như đủ các phần chính của con heo để cúng tạ, vì lúc đó làm gì có tiền để mua nguyên con heo.

Tới Cần Thơ, chúng tôi đến xưởng nước mắm Quê Hương do anh Hai Hựu – con cậu Năm của tôi – làm chủ. Chúng tôi tá túc tại đây, nhưng trong gia đình ai cũng lo sợ vì tôi không có giấy tờ tùy thân. Cậu Năm tôi và anh Hai Hựu bàn bạc, biết rằng trong lúc này tôi không thể xin cấp giấy tờ tại địa phương vì mọi người ở đây biết rõ tôi trước đây theo kháng chiến. Anh Hai Hựu nhớ lại ở Tân An có ông Lê Tấn Nắm mới được bổ làm Chánh chủ tỉnh, trước đây rất thích nghe tôi nói chuyện về âm nhạc Việt Nam và đem lòng quý mến. Anh bàn tôi tìm cách đến gặp ông Nắm, may ra ông có thể lo giúp giấy tờ. Muốn vậy phải tìm cách rời Cần Thơ đến Tân An. Đoạn đường này rất nguy hiểm vì phải qua mấy trạm kiểm soát, nhất là chuyến tàu đi từ Cần Thơ đến Mỹ Tho, vừa cập bến là trên bờ có một trạm xét rồi. Nhưng dầu sao cũng phải đi thôi, tôi dự định nếu bị chặn hỏi sẽ khai mình bị mất giấy tờ.

Tôi đi tàu tới Mỹ Tho. Tàu cập bến, đám lính ủa xuống đứng dàn ra hai bên xét giấy tờ từng người. Tôi nghĩ bụng, chờ họ hỏi giấy thể nào cũng nguy, thà là cứ “ra tay” trước thì hơn. Tôi đến vỗ vai một người lính, nói:

- Ê, bộ quên tôi rồi sao?

Anh ta bối rối:

- Ủa, thật tình tôi không nhớ...

Tôi tỉnh khô:

- Quen quá mà, cho xin điều thuốc đi.

Không kịp suy nghĩ, anh ta rút điều thuốc đưa tôi. Tôi nhờ anh bật lửa đốt thuốc rồi cảm ơn, vỗ vai thêm lần nữa rồi lững thững đi lên. Lúc đó tôi bận bộ đồ kaki hao hao giống đồ lính, lại ra bộ thân mật tự nhiên nên anh ta không phản ứng kịp, nghĩ rằng người quen mà chưa nhận ra nên để yên cho tôi đi, quên chuyện xét giấy tờ. Tôi đi thoát rồi mới hú hồn vì đã may mắn thoát hiểm!

Tại Mỹ Tho tôi mua vé xe lửa đi Tân An. Trên xe lửa, mỗi lần lính đi tuần tra xét giấy tờ thì tôi vô phòng vệ sinh, chờ nghe tiếng chân họ đi qua thì mở cửa đi theo hướng ngược lại, hoặc vô phòng vệ sinh khác. Tôi áp dụng cách này mà đi trót lọt được tới Tân An, hỏi thăm đường đến dinh Chánh chủ tỉnh. Tôi nhờ lính gác vô thưa với ông Nắm có người cháu tới thăm. Ông Lê Tấn Nắm bước ra nhìn thấy tôi vội vàng kêu vô nhà.

Nghe tôi trình bày hoàn cảnh, ông lập tức ra lệnh làm cho một giấy căn cước kèm giấy chứng nhận có ở tại Tân An và cẩn thận dặn dò: “Dầu đã có giấy tờ này nhưng cháu đừng bao giờ trở lại nơi cũ, lỡ bị nghi ngờ, xét hỏi rồi truy ra hành tung trước đây là nguy. Cháu phải đi lên miệt rừng ở một thời gian chờ êm êm rồi tính”.

Tôi không dám trở về Cần Thơ, nhờ người đưa vợ con lên Sài Gòn. Nhạc gia tôi cũng bàn trong lúc này đừng ở lại Sài Gòn mà nên về Lộc Ninh. Các đồn điền cao su ở Lộc Ninh lúc bấy giờ giống như những lãnh địa riêng, người sếp Sở Cao su gọi là ông Chánh Sở, quyền hạn như một Chánh chủ tỉnh. Nhạc mẫu tôi đang mở một tiệm tạp hóa lấy tên Phụng Hoàng, bán đủ mọi thứ từ thuốc lá, thực phẩm, cao đơn hoàn tán, rượu Tây ... đồng thời làm chủ một lò cung cấp than cho Sở Cao su tại nơi này. Nhạc mẫu tôi vốn xuất thân là cô giáo, nói được ít tiếng Pháp nên viên Chánh Sở đối với bà có phần thân thiện, thỉnh thoảng đi ngang qua chào hỏi mấy câu.

Vậy là vợ chồng con cái lên Lộc Ninh tá túc tại tiệm Phụng Hoàng để tránh được sự kiểm soát của chánh quyền bên ngoài. Thỉnh thoảng viên Chánh Sở ghé qua, tôi nói với ông ta tôi đang học trường Thuốc, về ở chơi một thời gian rồi sẽ trở ra Hà Nội học. Ông ta thấy tôi nói được tiếng Pháp nên đối xử vui vẻ tử tế. Đến khi tựu trường, viện có hai con còn nhỏ tôi báo với ông ta mình tạm nghỉ học ít lâu để lo cho con. Ông ta tin lời và hỏi tôi sanh sống cách nào. Tôi bèn xin ông cho phép mở đại lý thuốc tây, lúc đó gọi là dépôt de pharmacie, vì dân ở đây bị sốt rét nhiều nên rất cần thuốc men để chữa trị. Ông đồng ý ngay, cấp cho tôi giấy phép để mở đại lý bán thuốc tây.

Gần tiệm tạp hóa của nhạc mẫu tôi có một đồn lính, anh sếp đồn người Pháp hay ghé chơi, nhạc mẫu tôi thường mời anh ta một ly rượu Martell nên anh ta rất thích. Khi gặp tôi, cùng nhau nói chuyện bằng tiếng Pháp anh ta càng vui. Sau đó tôi chuyển cây đàn piano ở Sài Gòn lên để trong nhà, hàng ngày đàn cho anh ta nghe, lần lần kết thân với nhau. Được giấy phép mở đại lý thuốc tây, lúc bấy giờ tôi phải về Sài Gòn mua thuốc, trên đường đi nếu không đủ giấy tờ có thể bị tịch thu. Tôi bèn nhờ anh sếp đồn cấp cho tôi một giấy phép được chuyên chở thuốc đi đường. Thế là việc làm ăn được xuôi chèo mát mái.

Nhạc mẫu tôi có người em họ tên Bảy Nhuận là người của kháng chiến. Khi tôi mở đại lý thuốc tây, cậu Bảy Nhuận gặp tôi cho biết cậu có nhiệm vụ cung cấp vật dụng thuốc men cho kháng chiến và nhờ tôi mỗi lần về Sài Gòn mua thuốc thì mua thêm một phần cho cậu. Tôi đồng ý, cậu Bảy giới thiệu tôi với ông Phán làm việc ở Nhà dây thép – nay gọi là Bưu điện. Tôi sẽ giao thuốc cho ông Phán, ông đóng gói giả như bưu phẩm để không bị xét, khi có người liên lạc về Lộc Ninh sẽ nhận để đem đi. Chúng tôi làm được trót lọt trong gần sáu tháng.

Một hôm tôi đi Sài Gòn mua thuốc vừa về đến nhà thì nhạc mẫu báo tin: “Nguy rồi con ơi, cậu Bảy Nhuận đã bị tụi nó bắt, chặt đầu bêu trước chợ.” Chợ ở ngay trước nhà, tôi bước ra nhìn thấy đầu cậu đang treo ngay giữa chợ. Nhạc mẫu tôi lo sợ: “Con ở lại đây thế nào cũng chết. Ông Phán vừa chạy đến cho hay, bọn Tây bắt được trong Khu, xét ra toàn là thuốc Tây giống thuốc của nhà mình. Ông Phán phải bỏ sở trốn đi, dặn con cũng nên tìm cách rời khỏi đây ngay”.

Tôi cũng rất lo nhưng chưa biết thoát đi bằng cách nào. Còn đang băn khoăn chưa biết tính sao, thời may ngay sáng hôm sau tôi đi tiêu ra máu dữ dội. Gia đình lên nhờ ông Chánh chủ Sở Cao su mời bác sĩ xuống khám bệnh, thì được biết tôi bị bệnh trĩ cấp phát rất nặng. Tôi xin được về Sài Gòn điều trị bệnh, nhưng bác sĩ nói hiện đang có lệnh cấm không ai được đi khỏi vùng này vì họ đang lùng bắt đường dây Việt Minh. Tôi bèn xin ông ta cấp giấy chứng nhận bệnh trạng rồi đem lên trình với viên sếp đồn người Pháp. Anh ta sốt sắng cấp ngay cho tôi một giấy phép đặc biệt đi đường và cho lính đưa ra tận ga xe lửa. Ngay hôm đó tôi rời Lộc Ninh về đến Sài Gòn an toàn.

Tôi được gia đình một người bạn, luật sư Nguyễn Khắc Oanh, đưa vào bệnh viện Grall – nay là bệnh viện Nhi Đồng 2 – chữa trị cho đến khi lành bệnh.

Cuối năm 1946 đầu năm 1947 tôi nhờ người đưa vợ con về Sài Gòn, những ngày đầu ở nhờ nhà cô em vợ là Tố Anh. Tôi gặp được ông kiến trúc sư Hoàng Hùng vốn có cảm tình với kháng chiến, biết được hoàn cảnh của tôi nên sẵn lòng cho mượn nhà để mở lớp dạy tiếng Anh, đầu

tiên chỉ có vài học trò, để tạm sống qua ngày. Thời gian sau, ông Huỳnh Cẩm Chương mở trường Anh văn mang tên ông và mời tôi về dạy lớp vỡ lòng. Kể đến trường Ngô Quang Vinh cũng mời dạy, cộng thêm lớp Anh văn tôi mở tại nhà, chừng đó công việc cũng đã đủ sống nên tôi bắt đầu lo đến chuyện nhà cửa.

Thời may tôi gặp được anh Nguyễn Chí Mai – vợ anh vốn là người cùng quê với tôi, có một biệt thự rất lớn ở số 80 đường Monceau, Tân Định – bằng lòng cho tôi về ở chung. Hai gia đình chia nhau ở mỗi bên một nửa gian biệt thự.

Cuộc sống lần lần ổn định, tôi đi dạy ở hai trường, ngoài ra còn mở một lớp dạy thêm tại nhà được khoảng 20 học sinh.

Năm 1948 vợ chồng tôi có thêm đứa con gái đầu tiên. Khi có mang, vợ tôi ao ước lần này sẽ sinh con gái vì đã có hai con trai rồi. Hồi tôi còn học ngoài Hà Nội, Tết đầu tiên ở nhà y sĩ Quỳnh, ông gọt mấy chục củ thủy tiên, chỉ được chừng 12 củ có hoa nở đúng giao thừa. Nhìn những cánh hoa nhỏ xinh màu trắng tỏa mùi thơm thoảng dịu, tôi thầm nghĩ khi nào có con gái sẽ đặt tên là Thủy Tiên.

Vợ tôi sinh con tại nhà bảo sanh gần miệt Tân Định của anh bác sĩ Hạnh trước đây cùng học trường Thuốc với tôi. Ngày 16 tháng 9 năm 1948, tôi đang dạy học ở trường Lê Bá Cang thì nghe tin vợ sanh, vội vàng chạy về ẵm đứa con gái đầu tiên, khai chai champagne ăn mừng và đặt tên là Trần Thị Thủy Tiên. Tôi hết sức cưng yêu con gái, đặc biệt mỗi lần nó khóc mà tôi ẵm lên là nín và cười ngay. Tôi đi làm về mệt nhưng tắm cho con, nhìn con cười nói bập bẹ là thấy khỏe liền, buổi trưa đặt con nằm ngủ bên cạnh mà thấy vui sướng trong lòng.

Tôi vừa dạy học vừa làm một nghề mới là viết báo, hợp tác với hai tờ *Việt Báo* và *Thần Chung*. Đây là nhóm làm báo ủng hộ lập trường thống nhất đất nước, gồm các anh như nhà sử học nổi tiếng Lê Thọ Xuân người gốc Bến Tre, Maurice Lộc, Triệu Công Minh cùng vợ là chị Ái Lan và anh Nguyễn Văn Hiếu, sau này là Bộ trưởng Văn hóa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Tôi và anh Hiếu thân nhau nhờ thời gian làm báo này. Anh Hiếu vẽ tranh hí họa rất đẹp và viết châm biếm trào phúng rất sắc sảo.

Vợ chồng anh Triệu Công Minh có một cơ sở bí mật ở xóm Thơm là nơi tụ họp anh em để móc nối liên lạc với kháng chiến. Mỗi lần hội họp tại địa điểm này tôi phải vắng nhà đôi ba bữa, nhưng không nói với vợ là đi đâu để giữ an toàn cho công việc chung, vì vậy vợ tôi cứ nghĩ là chồng mình có nhân tình.

Thời gian làm báo tôi viết nhiều bài phê bình các vở cải lương, nhờ vậy mà quen được với các nghệ sĩ nổi tiếng thời bấy giờ như Tư Chơi, Năm Châu, Phùng Há, Tư Trang. Anh Tư Chơi là người rất cầu tiến, mỗi khi tôi phê bình vở nào, một tháng sau anh viết giấy gởi cho tôi:

- Tháng trước anh phê bình vài điểm trong vở tuồng của tôi, chúng tôi đã chấn chỉnh nay mời anh xem lại coi còn gì để góp ý nữa hay không?

Tôi thấy thú vị vì vừa được coi hát không tốn tiền, coi xong còn được quyền góp ý phê bình, không phải chỉ nói riêng trong anh em mà đưa ra ngoài công luận, lại được anh em nghệ sĩ chịu nghe, cùng thảo luận bàn bạc với mình để cho vở tuồng ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Mọi việc rất yên ổn với tôi trong thời gian này. Việc dạy học kiếm sống cũng khá, làm báo

cũng vui, lại bắt liên lạc được với các anh em trong kháng chiến. Dịp này tôi được gặp anh Huỳnh Tấn Phát lần đầu tiên. Chúng tôi ba người gồm anh Nguyễn Văn Hiếu, anh Trần Thọ Phước và tôi hoạt động dưới sự chỉ huy của anh Phát. Anh giao nhóm chúng tôi nhiệm vụ lấy danh nghĩa nhà báo xin cấp giấy đi lại tự do để có thể thu thập tin tức xác thực của anh em trong kháng chiến đưa lên báo chí, một mặt tìm cách móc nối kết thân với những người phụ trách các hãng thông tấn nước ngoài. Phụ trách Hãng Thông tấn Reuter lúc bấy giờ là một người Trung Quốc, còn phụ trách Phòng thông tin của Mỹ là một người Mỹ tên John Embree. Ông này có cảm tình với kháng chiến nên khi chúng tôi xin sách báo cho kháng chiến thì ông sẵn sàng. Chúng tôi có được đủ các loại sách học thuật và nghiên cứu.

Người thân nhất với phong trào kháng chiến lúc bấy giờ là ông Lãnh sự Ấn Độ tên Mehta, sau này ông cưới vợ là cháu ngoại của ông Nehru, Thủ tướng trước đây của Ấn Độ. Ông Tổng lãnh sự Ấn Độ hết sức giúp đỡ, cung cấp nhiều tin tức cho bên kháng chiến, thậm chí tiếp xúc cả với những anh em hoạt động cấp cao như anh Huỳnh Tấn Phát ngay tại Lãnh sự quán Ấn Độ. Lúc bấy giờ hễ có tiếp tân lễ lạc gì ông Tổng lãnh sự Ấn Độ đều mời bộ ba anh Hiếu, Phước và tôi. Khi chúng tôi đến dự ông còn hỏi đùa: “Các anh có mang súng theo không? Nếu có thì bỏ bên ngoài chớ đừng mang vô phòng khách.”

Tôi rất vui vì ngoài việc làm để kiếm sống còn có thể tiếp tay làm được một vài việc giúp ích cho công việc chung.

Một hôm anh Nguyễn Chí Mai bị điểm chỉ nên mật thám đến xét nhà. Họ lục soát thấy trong nhà anh rất nhiều sách vở về chủ nghĩa Marxisme, lịch sử Đảng Cộng sản và các loại sách chính trị, còn tôi thì chỉ có sách Anh văn và âm nhạc, nhưng cả hai chúng tôi đều bị bắt đem về giam ở bót Catinat một lượt.

Bót này có một khoảng sân vuông chia ra thành bốn khu: phía tay mặt từ ngoài cửa vào dành cho phụ nữ, phía trái là những người Trung Hoa, góc phải bên trong là các thường phạm, còn góc trái dành cho tù chính trị.

Tôi vừa bị đẩy vào buồng giam, còn đứng lớ ngớ ở khu dành cho người Trung Hoa thì một người trung niên hỏi tôi bằng tiếng Tàu:

- Anh phải là người Hoa không?
- Không, tôi không phải là người Hoa.
- Anh là “An nam” hả?
- Không phải.
- Vậy anh là người gì?
- Tôi người Việt Nam.

Ông ta cười vui vẻ, hỏi tôi làm nghề gì. Biết tôi là thầy giáo dạy tiếng Anh anh ta bèn giữ tôi lại ngồi nói chuyện chơi. Trò chuyện một hồi, tôi kể cho ông ta nghe chuyện Mạc Đĩnh Chi đi sứ sang Tàu, đối đáp văn chương chữ nghĩa, chiết tự ra sao, ông ta thích quá khen tôi nói chuyện hay. Đến tối ông bảo đám em út nhường cho tôi hai chỗ để nằm ngủ được rộng rãi. Ông đưa cho tôi hai cái lon, cẩn thận dặn dò:

- Một cái là lon nước để uống cho đỡ khát, cái kia là lon để dành đi tiểu: nhớ đừng lộn hai cái với nhau nghe không!

Sáng hôm sau tôi đang đứng rửa mặt thì bên “khu anh chị” có một người bước ra kêu: “Cậu Hai! Cậu vô đây hồi nào?”

Tôi nhận ra người đập xích lô quen thường chở cậu vợ của tôi hàng ngày. Cậu ta cho biết bị “bao bố nhìn mặt” nói là Việt Minh nên bị bắt. Nghĩ rằng không biết tới chừng nào mình mới được thả nên cậu ta phải tính chuyện lập giang sơn mới, ra tay đánh đấm thị oai, nhờ có sức mạnh và biết võ, đám anh chị phục tùng xin làm em út hết.

Cậu ta đem cho tôi bàn chải, kem đánh răng (tôi cảm ơn nhưng không dám xài vì dơ quá) lại còn nhét cho chai dầu Nhị thiên đường. Tới trưa cậu ta lại sang chỗ tôi mời đi tắm. Tôi ngạc nhiên không hiểu phòng tắm chỗ nào. Té ra ở góc hành lang có ống nước chạy ngang qua, mấy người tù lấy đỉnh đục một lỗ nhỏ cho nước rỉ ra từng giọt rồi hứng lấy để lau chùi mình mấy cho đỡ rít rát. Thấy tôi còn tần ngần, cậu ta hiểu ý: “Cậu mắc cỡ phải không? Ê, hai thằng tới đây cầm cái khăn che lại cho cậu Hai tắm chút coi!”

Tôi nghĩ đúng là số mình may mắn, vô trong tù mà cũng được quới hơn phò hộ, có người lo cho từ chỗ ngủ đến chỗ tắm rửa!

Sau đó tôi qua khu vực tù chính trị, gặp mấy anh quen biết rất mừng. Mấy anh có kinh nghiệm nên dặn dò tôi chuẩn bị lời khai cẩn thận, trước sau như một, nếu khai mỗi lần mỗi khác thì sẽ bị đánh như tử.

Buổi tối một anh lính gác kêu tôi ra nói riêng: Mấy người bạn của anh cũng bị bắt hết rồi. Thì ra buổi sáng mật thám xét nhà bắt tôi giải đi rồi để lính canh lại trong nhà, hai anh Trần Thọ Phước và Nguyễn Văn Hiếu tình cờ đến thăm tôi cũng bị bắt luôn. Anh lính này là người thân kháng chiến nên sắp xếp cho ba chúng tôi gặp mặt để cùng hội ý khai cho giống nhau. Chúng tôi đồng lòng khai anh Trần Thọ Phước là thầy dạy Anh văn đến tìm tôi để nhờ giới thiệu học trò cho anh dạy thêm, còn anh Hiếu đến gặp tôi hỏi chuyện âm nhạc.

Sáng hôm sau cả ba chúng tôi bị giải lên phòng xét hỏi. Họ để hai anh Phước và Hiếu ngồi sau một tấm rèm ở xa rồi hỏi tôi hai người đó là ai, đến gặp tôi để làm gì. Sau đó lần lượt hỏi đến hai anh, cả ba chúng tôi cùng trả lời giống nhau nên được cho về trại giam. Sau đó nhờ bạn bè bên ngoài chạy chọt lo lót nên hai tuần sau tôi được thả ra. Anh Nguyễn Chí Mai thì về sau bị đi đày và tôi không còn được biết tin tức.

Về nhà lần này, anh em bàn nhau trong tình trạng hiện tại tôi không thể tiếp tục hoạt động gì được vì sẽ bị theo dõi thường xuyên. Tôi phải cắt đứt các mối liên hệ với những người quen, kể cả các hãng thông tấn nước ngoài, chỉ thỉnh thoảng viết một vài bài phê bình cải lương và đi dạy học. Mấy tháng sau, mọi người khuyên tôi nên tìm cách sang Pháp để lánh mặt một thời gian.

Lúc bấy giờ muốn đi Pháp phải hội đủ ba điều kiện: được Sở Công an Pháp chấp thuận cho đi, có người quen bên Pháp bảo lãnh và có đủ tiền mua vé tàu thủy khứ hồi.

Tình cờ duyên may đưa đẩy khiến mọi việc được giải quyết hết sức dễ dàng. Số là sau khi rời vùng kháng chiến ở Cà Mau về Sài Gòn, em Trạch của tôi cùng với em gái Ngọc Sương mở một

quán bán nước giải khát tại Bàn Cờ (nay thuộc quận 3). Lính Pháp thường lui tới uống nước, Trạch biết nói tiếng Pháp và hay hát những bài nhạc Tây thịnh hành lúc bấy giờ nên họ rất thích, trong số này có một anh tên François Leboutellier rất dễ thương. Tôi cũng thường tới chơi ở quán này.

Một hôm nhân nói chuyện với nhau, François kể về mình:

- Trước đây tôi tham gia kháng chiến chống Đức bên Pháp, sau đó tình nguyện sang Việt Nam vì thuộc địa của nước tôi bị bọn cướp đánh phá, nhưng tôi không thích đánh nhau nên xin được làm lính phát thư. Tại vậy nên từ hồi qua Việt Nam tới giờ tôi chưa gặp bọn cướp lần nào.

Tôi hỏi:

- Anh nghĩ Việt Minh là ăn cướp phải không?

Anh ta gật đầu. Tôi giải thích cho anh biết Việt Minh là gì và hỏi anh có muốn gặp Việt Minh hay không? Dĩ nhiên là anh ta rất muốn gặp, tôi bèn tự giới thiệu: “Tôi là Việt Minh đây”.

François sững sốt không tin. Tôi kể cho anh nghe vài mẩu chuyện đi kháng chiến trước đây. François nghe xong rất trầm ngâm. Mấy ngày sau, anh đến gặp anh em tôi: “Vài tháng nữa hết thời gian tình nguyện, tôi sẽ xin về nước chứ không kéo dài thêm thời hạn ở đây nữa. Trước đây tôi nghĩ Việt Minh là bọn cướp nên xin qua Việt Nam để giúp nước tôi lập lại trật tự ở thuộc địa, nhưng bây giờ biết được thật sự không đúng như vậy thì tôi sẽ về. Nếu các anh có dịp nào qua Pháp thì đến nhà tôi chơi”.

François cho tôi địa chỉ của anh. Sau đó, có lần biết được bên Pháp khan hiếm cà phê và gạo, tôi gửi biểu mỗi thứ một vài ký lô, cả nhà anh rất thích. François gửi thư cảm ơn và hỏi tôi cần sách báo gì thì sẽ gửi cho. Tôi nhờ anh thỉnh thoảng gửi cho tôi một số tạp chí về đời sống văn nghệ, điện ảnh và sách báo thơ văn để tôi có được tin tức mới về sinh hoạt xã hội bên Pháp và thế giới.

Khi tính chuyện đi Tây, tôi viết thư nhờ François kiếm giúp cho tôi giấy bảo lãnh. Ba má anh chẳng những sốt sắng nhận lời mà còn cho biết sẵn sàng đón tôi về ở trong nhà. Vậy là giải quyết được vấn đề bảo lãnh.

Đến phần xin phép chánh quyền Pháp tại Việt Nam. Lúc đó em vợ tôi goá chồng có được giấy phép buôn bán đường sữa. Một hôm có khách hàng thưa kiện nên bị bắt vào Sở Cảnh sát. Em vợ tôi trình bày do có sự lầm lẫn trong việc giao hàng chứ không cố tình dối gạt, người cảnh sát trưởng thấy cô thật thà, nói tiếng Pháp trôi chảy nên tin lời và thả ra. Từ đó cậu ta lui tới làm quen và ngỏ lời cầu hôn. Cậu này có liên hệ với bộ phận cấp giấy thông hành, đang lúc muốn lấy lòng gia đình bên vợ tôi nên nhiệt tình lo hồ sơ cấp giấy thông hành cho tôi. Nhờ vậy mà hồ sơ của tôi được chấp nhận dễ dàng, không bị truy cứu những chuyện bị bắt trước đó.

Hai việc khó khăn nhất đã giải quyết xong, tôi bán cây đàn piano để lấy tiền mua vé tàu thủy hạng tư. Mọi việc hoàn tất, anh em bạn hùn tiền may cho tôi được một bộ đồ “vía” để mặc trong mùa hè và thu, sau đó qua đến Pháp sẽ liệu.

Tôi dự định đi Pháp trong hai năm sẽ trở về. Tôi thu xếp việc nhà cửa, lớp dạy Anh văn đang có được 20 học sinh vẫn duy trì cho vợ tôi dạy để sống tạm thời gian trước khi đưa các con về

Vĩnh Long tá túc tại nhà ông bà ngoại bên vợ.

Lúc đó vợ tôi có thai gần hai tháng. Khi mới qua Pháp, tôi tuy không theo đạo nhưng thời gian gần đến ngày vợ tôi sanh con, tự nhiên tôi rất lo lắng, hàng ngày chỉ biết cầu nguyện các đấng linh thiêng phò hộ cho mẹ tròn con vuông. Ngày 10/1/1950 vợ tôi sanh đứa con gái út ở tại làng Long Hồ, Vĩnh Long đặt tên là Trần Thị Thủy Ngọc. Khi được điện bên nhà đánh qua cho hay vợ tôi sanh xong yên ổn khỏe mạnh, tôi mừng quá vô Nhà thờ Đức Bà Paris đốt mấy cây nến tạ ơn. Tôi cho Thủy Ngọc sanh ra không có cha bên cạnh, có lẽ vì vậy mà suốt thời kỳ còn nhỏ nó hay khóc nhè nhệ cả ngày, mọi người nói là do con thiếu cha. Tôi thương con nhưng do hoàn cảnh không làm chi khác được. Còn Thủy Tiên mới được 8 tháng khi tôi đi Pháp, mấy ngày đầu khi tôi mới đi, Thủy Tiên khóc hoài không cách gì dỗ cho nín được. Mọi người bày cách lấy áo cũ của tôi để kể bên thì nó mới chịu nín.

Chuẩn bị cho cuộc sống ở Pháp, anh em ở hai tờ báo Thần Chung và Việt Báo cấp cho tôi một giấy xác nhận là phóng viên làm việc ở nước ngoài, khi đến Pháp sẽ xin Coupe-file là giấy phép cấp cho nhà báo được đến các cơ quan Chính phủ cũng như vào các trung tâm báo chí ở Paris tìm đọc báo miễn phí để viết bài.

Trước khi đi, tôi đứng chủ hôn cho em Ngọc Sương làm đám cưới với Trịnh Bá Cam, con một gia đình thương gia buôn bán. Hôm làm lễ thành hôn, tôi là anh “quyền huynh thế phụ”, ngồi đối diện với cha chú rể. Khi cô dâu chú rể mời rượu và lạy tạ người chủ hôn theo đúng phong tục truyền thống, tôi đỡ hai em dậy và nói với Cam: “Anh Hai sắp đi xa, giao cho em đứa em gái mà anh thương như con, nhờ em thay cho anh mà lo cho Ngọc Sương.”

Về phần em Trạch, thời gian này bắt đầu đi hát cho nhà hàng khiêu vũ và thu thanh làm đĩa hát. Đến khi tôi qua Pháp được ít lâu thì được tin đĩa hát đầu tiên của Trạch đã phát hành, một mặt đĩa thu thanh Trạch hát bài *Con chim chích chòe*, còn mặt kia là giọng hát của Ngọc Sương ca bài *Thiếu nữ Việt Nam* của Lưu Hữu Phước, từ đó về sau danh tiếng Trạch ngày càng lên.

Thu xếp mọi việc đâu vào đó rồi, anh em bè bạn họp mặt chia tay. Một hôm, anh Năm Châu và vài người bạn trong giới cải lương làm tiệc chia tay với tôi tại Nhà hàng “Phong Cảnh khách lâu” do bạn thân của anh Năm Châu làm chủ. Nghe nói tôi sắp đi Pháp trong vài ngày tới bằng tàu Champollion, ông chủ nhà hàng cho biết lát nữa sẽ có ông Quan Ba Thuyền trưởng của Tàu Champollion đến nhà hàng ăn tối. Sau đó ông chủ nhà hàng giới thiệu tôi với ông Quan Ba để nhờ giúp đỡ. Khi biết tôi đi vé tàu hạng chót, ông Quan Ba cho biết sẽ rất vất vả nên hứa sẽ thu xếp cho tôi hai chỗ nằm cho được thoải mái. Tôi rất mừng vì đang lo cho cây đòn tranh đem theo không có thùng đòn, chưa biết xử trí thế nào, nay có được hai chỗ thì một chỗ để nằm còn dư chỗ kia để đòn rất tiện lợi. Cây đòn là người bạn đồng hành theo tôi đến rất nhiều nơi trong cuộc sống sau này. Ông Quan Ba lại cấp cho tôi giấy đặc biệt được phép lên boong tàu hạng nhứt chơi vào ban ngày. Tôi cảm ơn ông mà ngẩn ngơ vì thấy sao số mình lúc nào cũng may mắn, ít tiền phải đi vé hạng tư mà cuối cùng lại được lên chơi trên boong tàu hạng nhứt.

Ông Quan Ba hứa là làm liền. Ngày hôm sau tôi đến gặp ông nhận hai tờ giấy quý báu ấy. Trên đường về tôi ghé từ già người quen là bác sĩ nhãn khoa tên Tại. Nghe nói tôi đi tàu Champollion, anh Tại bèn giới thiệu một bệnh nhân của anh hiện là sếp phụ trách làm bánh mì (Chef boulanger) trên tàu này. Cũng như ông Quan Ba, khi nghe nói tôi đi hạng tư sẽ phải ăn

uống rất cực nên ông này dặn mỗi ngày tôi xuống ăn với ông, nghĩa là được ăn chung với các sếp lo chuyện ăn uống trên tàu.

Tôi cảm ơn anh Tại và thầm nghĩ: quới hơn phò hộ tôi như vậy là tới mức tột đỉnh rồi! Ngoài việc được lên chơi trên boong tàu hạng nhứt, tôi còn được ăn uống có lẽ ngon hơn hành khách hạng nhứt nữa! Vì trong chuyến đi này có vua nước Lào cùng đi, nhà bếp có những thức ăn đặc biệt dành riêng cho vua mà kể cả hành khách hạng nhứt cũng không được nếm, ngoại trừ... các sếp nhà bếp!

Mười ngày trước khi lên đường tâm trạng tôi thật là khó tả. Một mặt thì yên tâm sẽ không còn bị mật thám theo dõi, hai nữa đi qua Pháp học hỏi thêm được nhiều điều, cũng là dịp được đi đây đi đó, thỏa mãn được mộng ham thích viễn du. Nhưng một mặt lo lắng cho vợ con, nhứt là buồn vì phải xa những đứa con mà tôi rất thương yêu. Thương từng đứa con, nhớ những khi dắt chiếc xe máy dầu ra sửa, hai đứa con trai xúm lại lằng xằng bắt chước cha. Nhớ Minh rất sợ con voi, được dùng để làm quảng cáo cho một hiệu dầu cù là lúc bấy giờ. Tôi cắt nghĩa cho con, ẵm nó bảo rờ vào con voi, từ đó Minh mới hết sợ, mỗi lần có quảng cáo dầu cù là, nó đều đòi rờ cho được con voi, do vậy mọi người hay kêu là “Minh xù là” – nhại theo giọng nói ngọng nghịu của Minh.

Ngày tôi lên đường, đứng trên boong tàu nhìn xuống, vợ tôi tay ẵm Thủy Tiên mới được tám tháng, tay dắt hai con trai, Hải được năm tuổi còn Minh mới lên ba, lòng tôi day dứt buồn. Nhưng tôi vẫn có cảm giác chưa rời khỏi đất nước vì chiếc tàu vẫn còn buộc vào đất liền bằng sợi dây thừng. Khi tàu nhổ neo, sợi dây thừng bị bứt rời ra cuộn lên boong tàu, tôi cảm thấy nhói tim, cảm giác như chính mình bị bứt rời ra khỏi đất nước, quê hương, gia đình.

Tôi đứng nhìn hình bóng vợ con mờ dần rồi quay đi, vận dụng tất cả nghị lực để trấn áp nỗi buồn. Trong cuộc sống từ trước đến nay, tôi luôn nhìn vào những mặt tích cực của hoàn cảnh chớ không bao giờ để cho bất kỳ nỗi buồn nào xâm chiếm mình quá lâu. Lần này cũng vậy, tôi điểm lại những ngày qua, thấy rằng mình đã gặp được nhiều may mắn và cố tìm vui trong chuyến đi.

Nhưng ấn tượng về việc bị bị rút ra khỏi nơi chôn nhau cắt rún vẫn còn đọng lại trong tôi và lúc đó tôi cũng không ngờ rằng phải đến hai mươi lăm năm sau mới có dịp quay trở lại quê hương.

Đất khách quê người

HÀNG NGÀY NGOÀI NHỮNG LÚC NGHỈ NGƠI, tôi lên khoang hạng nhứt chơi. Trong chuyến đi này có vua nước Lào đang trên đường qua Pháp công du. Một hôm tôi tới ngồi gần ông và bắt chuyện bằng tiếng Pháp, tự giới thiệu mình là ký giả của hai tờ báo tại Sài Gòn rồi xin phép được phỏng vấn ông. Vua Lào đồng ý, chỉ yêu cầu không nói đến chuyện chính trị. Như vậy là ngay những ngày đầu tiên trong chuyến đi, tôi đã gửi bài phỏng vấn vua Lào về đăng trên trang nhứt tờ báo Thần Chung với hàng tựa: “Đặc phái viên bốn báo đã gặp được vua Lào trên tàu Champollion”, một sự kiện độc đáo không báo nào có được.

Tôi có dịp làm quen một phụ nữ Trung Hoa đi cùng cô con gái và được biết bà trong tương lai sẽ là Tổng lãnh sự Trung Hoa dân quốc của Tưởng Giới Thạch đang trên đường đi Ý, khi đến Marseille sẽ chuyển sang tàu khác hay đi xe lửa đến Roma. Hai mẹ con bà chỉ biết tiếng Anh chớ không nói được tiếng Pháp. Tôi đàn piano cho cô gái nghe, dạy cô một bài hát Việt Nam còn cô dạy tôi một bài tình ca Trung Hoa. Bài hát rất hay nhưng cô không chịu dịch lời nên tôi chỉ biết phát âm đúng theo cô dạy mà không hiểu ý nghĩa.

Mãi sau này, trong chuyến đi Bắc Kinh, khi cô thông dịch hỏi tôi có biết bài hát nào bằng tiếng Trung Quốc không, tôi hát lại bài ca đó. Nghe xong cô cười hỏi tôi muốn dùng bài hát nhắn gửi với cô hay sao? Tôi ngạc nhiên vì không hiểu nội dung bài này nói gì, cô bèn dịch lời cho tôi biết:

Tôi chẳng biết tôi yêu cô từ lúc nào

Muốn nói ra lại sợ cô giận

Nhưng nếu không nói thì làm sao cô biết rằng tôi yêu cô

Sau khi suy nghĩ rất lâu

Có lẽ tôi sẽ giữ bí mật này suốt đời

Không bao giờ thổ lộ với cô.

Ai ngờ bài hát có nội dung trữ tình như vậy?

Trong chuyến đi có tổ chức khiêu vũ, ông quan ba thuyền trưởng gợi thiệp mời tôi tham dự. Lúc đó tàu đang đi trong vùng Ấn Độ Dương, khí hậu nóng nên không bắt buộc mặc lễ phục mà chỉ cần mặc “com lê” thắt cà vạt là đủ. Tôi chỉ có một bộ đồ “vía” bạn bè may cho nên diện vô để đi nhảy đầm. Bà Tổng lãnh sự mấy ngày qua quan sát con gái bà và tôi trò chuyện với nhau nên yên lòng cho phép cô con gái làm bạn nhảy với tôi. Chúng tôi trải qua một đêm khiêu vũ hết sức vui vẻ.

Mấy người bạn đồng hành ở khoang hạng tư tối nào cũng chờ tôi về buồng rồi xúm lại háo hức nghe tôi kể chuyện sanh hoạt ở khoang hạng nhứt, họ cũng tò mò hỏi han về cô bạn gái mới quen người Trung Hoa. Đến nay tôi vẫn giữ ấn tượng về một tình bạn đẹp để ngăn ngừa thoáng qua trong gần một tháng trên chuyến tàu này.

Mỗi lần tàu cập bến, tại Colombo hay Porsaid, tôi đều xuống ngắm phong cảnh địa phương, chụp ảnh viết bài gửi về nước đăng trong loạt “Phóng sự của đặc phái viên bốn báo trên đường từ Việt Nam qua Pháp”. Anh em bên nhà rất thích và hoan nghênh.

Tôi đã viết thư trước báo tin ngày giờ đến tại Gare de Lyon cho anh François Leboutteiller, nhưng khi đến nơi không thấy ai ra đón. Tôi mới chân ướt chân ráo qua Tây lần đầu, bơ vơ ở ga không biết xoay trở ra sao nên có phần lo lắng. Bỗng nhiên có một người Việt Nam tới hỏi thăm, cho biết anh đi đón mấy người Việt Nam vừa mới tới, thấy tôi không có ai đón nên đề nghị tôi cùng đi về với anh.

Tôi vui mừng xách cái vali nhỏ với hai cây đèn cò và đèn tranh theo anh về “nhà hội” ở quận 16 của Paris. Đây là nơi tiếp nhận những người Việt Nam mới qua Pháp, cho tá túc tạm thời một tuần lễ trước khi có nơi ở ổn định. Ngay chiều hôm đó anh đưa tôi đi tìm nơi François ở tại một chung cư rất lớn của quận 1. Mọi người trong nhà gặp tôi mừng rỡ, cho biết vì họ ra ga trễ mười phút nên chúng tôi không gặp được nhau.

Tôi được dẫn lên một căn phòng nhỏ bỏ trống dành cho người giúp việc trên từng lầu thứ sáu. Bên Việt Nam tôi ở chung với anh Nguyễn Chí Mai trong căn biệt thự lớn, có sân vườn, phòng tắm tiện nghi, nên khi mới bước vào nơi đây tôi ngỡ vì căn phòng nhỏ xíu, chỉ vón vện bốn thước vuông, mỗi bề hai thước, có cái giường kê sát tường và một tủ áo nhỏ trong góc. Cũng may đồ đạc của tôi chỉ có một bộ đồ tây, hai sơ-mi và một bộ đồ ngủ nên cũng vừa với cái tủ. Đầu giường có một miếng ván nhỏ gắn vào tường, khi cần thì mở lên dùng cây chống thành một cái bàn tạm bợ vừa làm bàn viết vừa làm bàn ăn.

Hàng ngày tôi ăn chung với gia đình François, bữa ăn có rượu chát, hàng tháng đóng tiền ăn rất rẻ. Nhà có máy giặt, đồ dơ bỏ ra nhờ hai cô em gái của François giặt giũ, lại có sẵn điện thoại, mỗi lần gọi ghi sổ rồi cuối tháng trả tiền. Vậy là cũng giống như hồi đi tàu, tôi mua vé hạng chót mà được lên khoang hạng nhứt chơi.

Chỗ ăn ở tạm ổn định, tôi vô trường Thuốc hỏi thăm thì được biết trường hợp tôi mới qua không được cấp học bổng. Chỉ có cách nếu tôi làm đơn khai là nạn nhân chiến tranh ở đất thuộc địa sẽ được giải quyết cho học chương trình năm thứ ba và thứ tư dồn lại, chương trình này thi cử không khó. Tôi không đồng ý làm đơn, vì tôi hưởng ứng cuộc chiến tranh giành độc lập cho dân tộc chớ tôi không phải là “nạn nhân chiến tranh”. Hơn nữa tôi muốn học để có kiến thức chớ không phải để lấy bằng cấp nên không thích học theo kiểu dồn hai năm nhập một. Vả lại học Thuốc phải bận suốt ngày, sớm mai đi thực tập ở bệnh viện, chiều vào trường học lý thuyết, không có thời giờ đi làm thêm kiếm sống. Vậy là tôi bỏ ý định học trường Thuốc.

Tôi tiếp tục viết bài gửi về nước đăng báo để sinh sống. Tôi xin cấp coupe-file là loại thẻ cho phép nhà báo vào các công sở như Quốc hội hoặc đến xem các cuộc triển lãm khỏi phải trả tiền. Lúc đầu hàng ngày tôi tới Trung tâm báo chí đọc báo để biết tin tức, về sau tòa soạn ở Sài Gòn gửi tiền qua cho tôi mua báo để cắt bài gửi về khi có tin tức liên quan đến Việt Nam.

Thời kỳ làm báo ở Sài Gòn trước đây tôi có quen một anh bạn người Mỹ làm việc tại Tòa Tổng lãnh sự Hoa Kỳ. Cảm kích việc tôi thường cung cấp những tin tức xác thực về kháng chiến nên anh hứa sẽ xin cho tôi một học bổng đi học ở Mỹ. Tôi đến Pháp ít lâu thì nhận được tin anh báo cho biết đã xin được cho tôi học bổng tại Khoa báo chí của Trường Michigan. Tôi rất

mừng, chờ giấy tờ gửi qua để làm thủ tục xin đi Mỹ cho kịp nhập học vào đầu niên học tới.

Trong khi chờ đợi, vào tháng 8/1949, anh Nguyễn Ngọc Hà, một người hoạt động tích cực trong phong trào sinh viên Việt Nam ở Pháp, rủ tôi đi dự Đại hội Liên hoan Thanh niên tổ chức hai năm một lần tại các nước Đông Âu. Năm đó liên hoan được tổ chức tại Budapest, thủ đô của Hungary. Vài người bạn lưu ý tôi nếu đi chuyến này có thể ảnh hưởng đến việc xin đi Mỹ, nhưng tôi chấp nhận, vì sang Budapest không phải cốt đi du lịch mà để giới thiệu âm nhạc truyền thống Việt Nam. Quả nhiên sau khi đi Budapest về thì việc đi học ở Mỹ của tôi không thành.

Liên hoan này là cuộc gặp gỡ của thanh niên các nước xã hội chủ nghĩa hoặc các tổ chức thanh niên của Đảng Cộng sản ở những nước tư bản, thanh niên thuộc Đảng Cộng sản Pháp cũng có tham dự. Mỗi đoàn đại biểu phải chuẩn bị hai chương trình văn hóa tiêu biểu của dân tộc mình để tham gia liên hoan. Ngoài ra còn cử đại diện dự thi đơn ca, hợp xướng, múa, biểu diễn nhạc...

Tôi mới chân ướt chân ráo qua châu Âu, chưa hiểu rõ cách thức tham dự các cuộc thi như thế nào. Các bạn cho biết đây là lần đầu tiên phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được mời dự Liên hoan Thanh niên. Trong nước đang có chiến tranh nên chỉ cử một đại diện từ Miền Điện sang Hungary, mang theo một lá cờ thi đua để tặng thưởng cho người nào có công làm cho mọi người biết đến đất nước Việt Nam nhiều hơn hết. Đoàn thanh niên Việt Nam tại Pháp gồm 17 người đi Hungary dự liên hoan, hầu hết đều rất trẻ, toàn là học sinh sinh viên, không ai biết đàn hát, trừ anh Nguyễn Ngọc Hà đờn được lục huyền cầm Hạ uy di.

Anh Hà đề nghị tôi đi theo để cùng anh tổ chức chương trình văn nghệ. Khi qua đến nơi, thấy đoàn đại biểu các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Liên Xô đem theo lực lượng hùng hậu, chuẩn bị chương trình biểu diễn công phu, chúng tôi rất lo lắng. Anh Nguyễn Ngọc Hà bàn với tôi chỉ còn cách làm một chương trình giới thiệu những khía cạnh độc đáo của âm nhạc dân gian từ hát ru, điệu hò, đến nhạc thính phòng và tân nhạc. Tôi trình bày bằng tiếng Pháp được thông dịch ra tiếng Hungary và tiếng Nga, tự tôi minh họa. Đến phần giới thiệu ca khúc mới thì anh Hà đờn guitare, tôi đệm piano và kết thúc bằng bản nhạc *Bóng hoàng hôn* của Võ Đức Thu.

Đêm văn nghệ của đoàn đại biểu Việt Nam có đại diện cả các nước đến tham dự. Chúng tôi dựng chương trình này vào giờ chót để chữa cháy, không ngờ được đại biểu các nước hoan nghênh nhiệt liệt. Khi kết thúc mọi người đứng dậy hô “Việt Nam muôn năm” bằng tiếng Hungary và kéo cờ Việt Nam lên. Sau đó các đoàn trao đổi huy hiệu có giá trị khác nhau tùy theo mức độ được ưa chuộng. Một huy hiệu Komxômôl của Đoàn thanh niên Cộng sản Liên Xô đổi được tới 5 huy hiệu khác. Riêng huy hiệu cờ đỏ sao vàng khắc chữ Việt Nam tuy nhỏ nhưng lại có giá trị gấp đôi huy hiệu Komxômôl vì số lượng bên nhà đem qua quá ít. Đúng theo luật cung cầu phải không các bạn?

Xong được chương trình đầu tiên anh em trong đoàn đều vui mừng, nhưng Ban tổ chức cho biết mười ngày sau đó đoàn Việt Nam sẽ phải biểu diễn chương trình thứ nhì.

Anh Nguyễn Ngọc Hà nghĩ ra đề tài “Thanh niên Việt Nam qua các thời đại”. Mở đầu là tiết mục ngâm thơ theo điệu sa mạc, giới thiệu thời kỳ sĩ tử còn mặc áo dài khăn đóng lên kinh thành ứng thí. Đến thời Tây học, thanh niên bạn âu phục hát một bản nhạc tiếng Pháp. Thời kỳ

sau đó thanh niên bắt đầu học đòi ăn chơi, hát bài *Tình kỹ nữ* của Phạm Duy. Tiếp theo là bài *Lên đàn* của Lưu Hữu Phước đánh dấu thời kỳ thanh niên ý thức được nhiệm vụ đối với đất nước. Chương trình kết thúc bằng hoạt cảnh *Hội nghị Diên Hồng*, dựng lại sự kiện lịch sử đời nhà Trần khi quân Nguyên xâm lấn nước ta, vua cho mời các bô lão để hỏi ý kiến và tất cả đều đồng tâm hiệp lực quyết chiến chống ngoại xâm.

Tôi lãnh phần cố vấn nghệ thuật và đạo diễn. Chúng tôi đề nghị Ban tổ chức dựng trên sân khấu khung cảnh hoàng thành Việt Nam, nhưng chẳng biết nhóm trang trí sân khấu nghe thế nào mà lại dựng cảnh điện... Kremlin của Liên Xô! Chúng tôi phải vẽ cung điện Việt Nam với các cột có biểu tượng rồng quấn xung quanh cho họ coi để theo đó mà làm. Chương trình này cũng được hoan nghênh vì tạo dựng được hào khí làm khán giả say mê.

Đến phần thi biểu diễn nhạc. Khi ở Pháp anh em dự định các sinh viên trong đoàn sẽ thi đơn ca hay hợp xướng, nhưng qua đây thấy thí sinh của các nước đều là những người đã tốt nghiệp thanh nhạc ở các nhạc viện, anh em đều sợ không dám ghi tên đua tài.

Anh Nguyễn Ngọc Hà đề nghị tôi dự thi biểu diễn nhạc cụ dân tộc, tôi nhận lời mặc dầu rất e ngại. Dân nhạc dân tộc Liên Xô gồm hơn hai mươi người biểu diễn đàn balalaika đủ cỡ từ nhỏ đến lớn. Hungary đưa cả dân nhạc phụ họa cho màn độc tấu đàn cymbalon. Mông Cổ có Mã đầu cầm, thùng đàn hình thang có hai dây do cung kéo, đầu cây đàn chạm hình con ngựa, tiếng kêu trầm ấm chớ không nỉ non như đàn cò của Việt Nam. Ba Lan có đàn violon biểu diễn theo phong cách dân tộc. Bungary giới thiệu một tiết mục độc đáo, nhạc sĩ cầm chiếc lá thối một bản nhạc có cả dân nhạc phụ họa. Nước nào cũng phô trương lực lượng hùng hậu, trong khi tôi đơn thương độc mã với cây đàn cò và đàn tranh vô cùng khiêm tốn.

Tôi vừa biểu diễn vừa cắt nghĩa cách sử dụng các cây đàn, đàn cò “đổ hột” thế nào, nhấn, vuốt, rung ra sao; giới thiệu đàn tranh có thể nhấn từ nửa bậc đến một bậc, hai bậc, hai bậc rưỡi trên một dây, có nhấn rung, nhấn vuốt, nhấn mổ...

Tôi hồi hộp vì đơn độc trên sân khấu, lại không biết qua lời của thông dịch Ban giám khảo có thể hiểu được hay không? Không ngờ khi tuyên bố kết quả, đoàn Liên Xô được hạng nhất, đồng hạng nhì là hai đoàn Mông Cổ và Việt Nam, Hungary hạng ba, Bungary hạng tư.

Khi Ban giám khảo xướng tên đoàn nào được giải thưởng thì cờ nước đó được kéo lên, đoàn Việt Nam cũng được vinh dự này và chúng tôi hết sức xúc động. Tôi nhận được một giấy khen thưởng cùng với một bình cắm hoa bằng đất nung của Liên Xô và chiếc cà vạt dệt tại Hungary có thêu hình ba gương mặt người da trắng, da đen, da vàng tượng trưng cho các dân tộc trên thế giới. Sau đó các tiết mục đoạt giải được mời đi biểu diễn nhiều nơi tại Hungary.

Chuyến đi này của đoàn sinh viên Việt Nam được báo chí cả hai miền Nam và Bắc đưa tin. Báo Thần Chung và Việt Báo tại Sài Gòn đăng tin tôi được giải nhì đàn dân tộc tại Budapest, còn người đại diện Chánh phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tặng tôi lá cờ thi đua vì cho rằng tôi có công tạo được tiếng vang cho đất nước.

Khi trở về Pháp tôi bị ghi tên vào sổ bìa đen của chánh quyền sở tại vì lý do có quan hệ với phía Chánh phủ Cộng sản ở Việt Nam. Khi tôi viết thư cho người bạn Mỹ hỏi thăm học bổng tại Michigan thì anh bạn cho hay vì tôi dự liên hoan thanh niên tại một nước Cộng sản nên sẽ không được cấp chiếu khán vào nước Mỹ. Tôi đã dự trù trước tình huống này và không hề hối

tiếp về việc không được du học ở Mỹ.

Tôi tiếp tục viết báo kiếm sống, nhưng thấy trình độ nhận thức của mình còn kém cỏi, bài viết không được sâu sắc nên xin vô trường Chánh trị Paris (Sciences Politiques de Paris). Trước đây trường này chỉ dành riêng cho con nhà quý tộc, đến khi chánh phủ De Gaulle nắm quyền mới mở rộng cho những người có cử nhơn Luật và Văn chương được vào học. Còn nếu không có hai bằng cấp đó thì phải học một năm dự bị rồi thi vô năm thứ nhứt. Tôi đã học qua hai năm đại học tại Việt Nam nên chỉ phải qua cuộc thi gồm một bài luận văn và một bài về lịch sử bằng tiếng Pháp. Tôi thi đậu và được nhận vào trường mà khỏi học năm dự bị.

Ngay trong năm đầu tôi đã lấy được tám tín chỉ nên năm sau chỉ cần lấy thêm bốn tín chỉ và thi các môn chánh như Lịch sử ngoại giao, Luật quốc tế và một môn thi đặc biệt là thuyết trình trong đúng 10 phút, không được nhiều hay ít hơn, về một đề tài bắt thăm trong số nhiều đề tài về “Giao dịch quốc tế”.

Một anh bạn tên Trương Lê thấy tôi học giỏi nên có ý thưởng tôi một điều gì mà tôi thích. Tôi liền đề nghị anh cho tiền để ghi danh học khóa Luật Quốc tế tại Hà Lan. Khóa học này kéo dài một tháng và chỉ dành cho những người có cử nhơn Luật hoặc đã học xong năm thứ hai trường Chánh trị, được thực tập ngay tại Tòa án Quốc tế La Haye, tham dự những phiên xử tại đây. Tôi được học chung với anh Lê Thành Khôi lúc đó sắp tốt nghiệp tsn sĩ Luật. Anh là con của giáo sư Lê Thành Ý, giám khảo môn Việt văn là sinh ngữ thứ nhì khi tôi thi Tú tài ở trường Pétrus Ký. Chúng tôi là hai sinh viên Việt Nam duy nhứt trong số bảy tám trăm sinh viên của khóa này. Từ đó về sau hai chúng tôi vẫn thường liên lạc trao đổi những vấn đề về sử học và thân thiết với nhau cho tới bây giờ.

Thời gian học tại đây tôi ở tại một nhà trọ gồm sáu sinh viên mang quốc tịch khác nhau: Pakistan, Miến Điện, Thụy Sĩ, Pháp, Cameroun và Việt Nam. Ông bà chủ nhà thường nói đùa nhà họ giống một cơ quan của Liên Hiệp Quốc với đại biểu nhiều quốc tịch tụ họp lại.

Xong khóa học này tôi trở về Pháp, còn ít tiền thưởng của anh Trương Lê vừa đủ để qua Ý tham dự Năm Thánh (Année Sainte), cùng đi với sinh viên các trường Chánh trị và Văn khoa được nhà trường tổ chức đi Roma bằng vé xe lửa và ăn ở tại nhà của sinh viên Ý với giá rẻ. Dịp này Đức Giáo hoàng có một buổi gặp gỡ đặc biệt dành cho sinh viên bên Pháp qua. Tôi tuy không theo đạo Thiên chúa nhưng cũng biết rằng được diện kiến Đức Giáo hoàng là một dịp may hiếm có trong cuộc đời. Một sự trùng hợp, nhạc gia tôi cũng đang ở Roma với tư cách nhà báo nên hai cha con cùng đi viếng Roma và sau 10 ngày ở Ý, nhạc gia tôi sang Pháp thăm Paris trong một tuần lễ.

Hết hè, tôi vẫn vừa đi học vừa viết báo để kiếm sống. Có lần báo bị đóng cửa hai tháng, không còn nhuận bút bên nhà gửi qua, tôi lâm vào tình cảnh khó khăn. Một hôm đang đi trên đại lộ Saint Michel, tôi gặp mấy sinh viên Việt Nam bên nhà mới qua. Biết tôi đang cần việc làm, một anh giới thiệu tôi với chú của anh là ông Từ Bá Hòa, chủ tiệm ăn La Paillote (Túp lều tranh) ở quận 5. Ông Hòa nhận tôi vào đồn nhạc dân tộc mỗi tuần hai lần vào chiều thứ năm và thứ bảy, từ 7 giờ 30 đến 10 giờ 30 tối, trả lương 1.000 quan cũ (tương đương 10 quan mới hiện nay), ngoài ra tôi còn được ăn bữa cơm rất ngon trước giờ làm việc. Số tiền này không nhiều nhưng cũng giúp tôi qua lúc khó khăn. Tuy vậy, mỗi lần ngồi đồn tôi cảm thấy rất tủi thân vì ít ai chú ý

nghe. Lâu lâu có người khách nước ngoài tò mò hỏi thăm về cây đàn tranh, sau khi nghe tôi giải thích họ thường cho tiền “boa”. Tôi mắc cỡ không nhận, anh Hòa thấy vậy bèn để một cái đĩa cạnh chỗ tôi ngồi để khách muốn cho thì bỏ tiền vô. Anh nói theo thông lệ khách cho tiền thì phải nhận, chưa kể khoản này có khi còn nhiều hơn cả tiền lương của nhà hàng.

Thỉnh thoảng các anh em sinh viên học sinh tổ chức cho tôi nói chuyện về âm nhạc tại nhà Société Savante, khách tham dự không phải mua vé mà chỉ đóng góp tùy hỷ. Số tiền thu được sau khi trừ chi phí tổ chức thì tôi được hưởng.

Làm việc tại La Paillote khoảng sáu tháng, tôi được anh Bùi Văn Tuyền mời về làm tại nhà hàng Bông Lai của anh, một tiệm ăn lớn ở gần đại lộ Champs Elysées đẹp nhất của Paris. Tôi làm việc trong hai đêm cuối tuần, giới thiệu đàn tranh, đàn cò rồi hát một bản nhạc dân tộc và một bài hát tiếng Pháp trong vòng mười lăm phút. Anh Tuyền trả tôi 3.000 quan (cũ) mỗi đêm, lương gấp ba lần chỗ cũ mà công việc lại vui hơn. Tôi làm tại đây cho đến năm 1951, được quen biết và kết bạn thêm với rất nhiều người.

Ngoài đi hát, tôi còn làm thêm một nghề nữa là dịch văn kiện chánh thức từ tiếng Pháp ra tiếng Việt và ngược lại. Các cơ sở dịch vụ pháp lý muốn tôi dịch hôn thư hôn thú, khai sanh, các giấy tờ cá nhân từ tiếng Việt qua tiếng Pháp cho những người Việt định cư tại đây. Ngoài ra, tôi cũng dịch các thơ tình của lính viễn chinh Pháp đã hồi hương liên lạc với người yêu còn ở Việt Nam.

Tôi cũng thu âm cho Hãng đĩa Oria do anh Lê Văn Tư – vốn là dân Sài Gòn sang Pháp sanh sống đã nhiều năm – làm chủ. Lúc này tân nhạc bắt đầu thịnh hành trong nước, nhưng ca sĩ hát chỉ có một vài cây đàn phụ họa. Anh Tư muốn làm đĩa tân nhạc với cả một dàn nhạc đệm phối khí theo phương Tây. Thời gian đó tôi vẫn còn tư tưởng vọng ngoại, nghĩ rằng muốn phát triển nhạc Việt Nam phải dựa vào phương pháp của phương Tây. Tôi nhờ ông Georges Ghestem, một nhạc sĩ phối khí cho Nhà hát lớn Châtelet của Pháp, phối âm các bản nhạc sao cho phù hợp với phong cách Việt Nam. Ông phối khí theo sự góp ý của tôi trong từng bài. Đến ngày thu thanh, ban nhạc chỉ nhìn tổng phổ đàn qua một lần theo tiếng ca của tôi rồi kỹ sư thu âm liền chớ không cần tập dợt trước.

Cho đến nay tôi vẫn còn giữ những đĩa hát 78 vòng này, tôi lấy nghệ danh Hải Minh là tên hai đứa con trai. Tổng cộng chúng tôi thu đĩa được hơn 20 bài của những nhạc sĩ danh tiếng thời đó.

Mỗi bài nhạc ghi xong tôi lãnh được 5.000 quan là tiền tham gia phối khí và biểu diễn. Mỗi buổi sáng thu được nhiều nhất là năm bài, trung bình hai ba tháng làm một lần. Nhưng có khi bốn năm tháng không thu bài nào nên cũng không thể trông cậy vào đó để sống. Công việc này tôi làm lai rai từ cuối năm 1949 kéo dài đến năm 1953.

Tháng 2/1950, trong dịp Tết âm lịch tôi được mời sang trường Exeter là một trong những trường đại học lớn ở miền Nam nước Anh trong hai tuần lễ. Tôi quen một anh tên Thân đang học khoa Kinh Tế tại đại học này, biết tôi được giải thưởng đàn dân tộc ở Budapest nên anh vận động trường đài thọ chi phí mời tôi qua nói chuyện về nhạc Việt Nam truyền thống và tân nhạc cho sinh viên nghe. Tôi nói chuyện trong ba buổi, một buổi nói cho toàn trường và hai buổi còn lại nói trong các học xá.

Tôi có một kỷ niệm rất vui trong chuyến đi này. Khi đến Học xá Lopes của nữ sinh viên, tôi được mời ăn chiều trước khi nói chuyện. Trong phòng ăn có tới mấy trăm nữ sinh viên, tôi vừa bước vô họ đồng loạt đứng dậy chào. Mấy trăm cặp mắt phụ nữ đổ dồn quan sát tôi là thanh niên duy nhất có mặt lúc đó lại là người châu Á khiến tôi thấy ớn xương sống! Bà hiệu trưởng giới thiệu tôi, mọi người vỗ tay chào mừng. Tôi được mời ngồi vào một bàn đặc biệt cùng với bà hiệu trưởng, bà phó giám đốc và một đại diện phụ huynh học sinh. Ăn xong mọi người qua giảng đường, tôi nói chuyện về âm nhạc Việt Nam truyền thống và kết thúc bằng bài Bóng hoàng hôn, một sáng tác cho đàn piano của nhạc sĩ Võ Đức Thu.

Sau đó các sinh viên đặt câu hỏi, nhưng vì đông người tôi nghe không rõ, bà hiệu trưởng đề nghị ai muốn đặt câu hỏi thì bước đến gần chỗ tôi ngồi. Bà vừa dứt lời tôi nghe một tiếng ào như giặc châu chấu, ngược lên đã thấy các cô xúm quanh tôi đông nghịt, thay nhau hỏi han đủ chuyện.

Nhân cơ hội này tôi tự giới thiệu với bà hiệu trưởng mình là ký giả của hai tờ báo tại Sài Gòn, xin phép được viết bài về sinh hoạt và cuộc sống của nữ sinh viên tại đây. Bà hiệu trưởng đồng ý và cho phép tôi đến thăm phòng ngủ của các cô. Các nữ sinh viên dọn dẹp phòng cho ngăn nắp rồi đứng tại giường chờ đón tôi đến thăm.

Tôi thú vị thấy mình may mắn vì ai đến trường cũng chỉ được vào phòng khách hay phòng hòa nhạc là cùng. Đằng này chẳng những được vào phòng ăn, tôi lại còn được lên tận phòng ngủ của các cô, hỏi han quan sát rồi viết bài gửi về cho báo tại Sài Gòn.

Tôi vừa học vừa làm việc lật vật trong 2 năm cho đến khi tốt nghiệp trường Chánh trị vào tháng sáu năm 1951. Trong kỳ thi tốt nghiệp, những sinh viên có điều kiện thì làm một bài luận văn về đề tài nào đó để lấy điểm cộng thêm vào điểm thi và như vậy sẽ được sắp hạng cao hơn. Tôi phải lo mưu sống, không có thời giờ rảnh nên chỉ thi hết các môn học. Mặc dầu vậy tôi cũng đậu hạng 5 trong số 32 sinh viên tốt nghiệp.

Đoạn trường ai có qua cầu mới hay

THÁNG 7 NĂM 1951 CÓ ĐẠI HỘI CỦA LIÊN HIỆP QUỐC diễn ra tại Paris, Ban tổ chức yêu cầu phía Pháp cung cấp 15 thơ ký chuyên về Luật Quốc tế làm việc cho hội nghị. Chánh quyền Pháp chọn 15 sinh viên đầu đầu niên khóa trước của Trường Chánh trị, trong số đó có tôi. Sau khi trải qua một buổi khảo sát trình độ, tôi được nhận và họ hẹn đến ngày 1 tháng 9 bắt đầu làm việc.

Trong khi chờ đợi, tôi chuẩn bị đi nghỉ hè với anh Trương Lê nhưng thành linh vào ngày 14 tháng 6 lại bị sưng ruột dư. Tôi được đưa vào bệnh viện lúc năm giờ sáng, bác sĩ trực khám xong gọi điện cho bác sĩ chuyên khoa, ông này quyết định mổ lập tức. Tôi xin bác sĩ chậm lại vài phút, ông trả lời:

- Năm phút thì được chớ không thể chậm hơn. Ông cần việc gì?

- Bệnh này phải mổ gấp nghĩa là tôi có thể chết, vì vậy xin ông cho mở cửa sổ phòng để tôi nghe tiếng chim hót ban mai, không biết chừng đây là lần cuối cùng tôi được nghe.

Bác sĩ đồng ý, sau đó tôi xin giấy viết ghi lại vài hàng. Tôi không có gì đáng giá ngoài hai vật kỷ niệm, một cái áo len của vợ tôi đan cho tôi ngày lên đường đi Pháp, nay xin gửi về cho vợ và cuốn Tự điển của Đào Duy Anh để lại cho con trai Trần Quang Hải nếu chẳng may tôi qua đời.

Bác sĩ mổ trong nửa tiếng, vài giờ sau thì tôi tỉnh lại. Sau khi làm xét nghiệm bác sĩ phát hiện tôi bị lao màng bụng. Về nhà được ít ngày, vết mổ bị sưng to nên tôi phải trở vào nhà thương gấp để mổ lần hai. Buổi chiều bệnh viện bơm nước rửa ruột để sáng hôm sau mổ sớm. Hai mươi bốn tiếng đồng hồ sau đó tôi phải tập đi, vịn thành giường lần từng bước, đi được vài bước phải ngừng vì đau. Bận bè vô thăm, tôi tự trào:

- Tôi nặng nợ với bệnh viện nên đã về nhà rồi mà phải trở vô để:

Sông trong rửa ruột sạch trơn

Một câu danh lợi chi sồn lòng đây (Lục Vân Tiên)

Đến khi mổ xong, còn đau quá mà bị bắt đi tới đi lui nên “*bước đi một bước giây giây lại ngừng*”(Chinh phụ ngâm). Đau như vậy thì “*đoạn trường ai có qua cầu mới hay!*”. Bận bè cười anh bệnh nhân bị cắt ruột mà còn trào phúng!

Mổ xong tôi được chuyển đến Trung tâm Pessac ở gần tỉnh Bordeaux nằm trong 4 tháng, hàng ngày bác sĩ cho chiếu tia cực tím ngay tại vết mổ cho mau lành.

Bệnh nhân ở đây có đủ hạng người, từ dân Pháp nghèo đến người Á Rập. Nằm bên trái tôi là anh Djaker, người Algérie, bị lao xương. Vì xương bị mục nên anh phải nằm trong một cái bọc bằng vôi, đi vệ sinh phải có người đến giúp. Anh rất ham học, nhờ tôi dạy tiếng Anh. Tôi đề nghị hãy tôi dạy anh một tiếng Anh thì anh dạy tôi một tiếng Á Rập. Chỉ trong vòng ba tháng tôi đã có thể nói lồm bồm vài câu tiếng Á Rập, còn anh cũng bập bẹ được mấy câu tiếng Anh.

Người nằm bên tay mặt tôi bị lao thận. Cậu này tên Mohamed, còn trẻ và rất vui tính. Trước đó tôi có đọc cuốn sách “Giấc mộng” của Bergson trong đó tác giả viết rằng khi người ta ngủ,

tất cả giác quan vẫn nhận thức được mọi chuyện nhưng trí não không làm việc nên chỉ ghi nhận mà không phân tích được. Thí dụ luồng ánh sáng mạnh chiếu qua đôi mắt nhắm khi đang ngủ, mắt thấy màu đỏ mà óc không phân tích được nên ghi nhận đó là những tia lửa. Vì vậy một người đang ngủ mà bị rọi ánh sáng vào mắt thì có thể nhìn thấy lửa trong giấc chiêm bao. Tôi bèn làm thí nghiệm chơi, nói với Mohamed: “Tối nay tôi sẽ làm cho cậu chiêm bao thấy lửa”. Đêm đó tôi thức dậy mấy lần, rọi đèn pin vào mắt cậu này, khi cậu ta chớp mắt sắp tỉnh thì tôi tắt đèn.

Quả nhiên sáng hôm sau Mohamed kể lại hồi hôm nằm chiêm bao thấy lửa và đi rao khắp phòng rằng tôi là phù thủy! Rồi cậu năn nỉ tôi làm phép cho đêm ngủ được nhìn thấy người yêu! Tôi nhận lời, kêu cậu đưa hình, bắt kể tỉ mỉ lúc hai người gặp nhau, quen nhau hồi nào, nói chuyện về cô này suốt ngày. Tối đó tôi nhắm mắt cậu và nói nghiêm trang: “Đêm nay cậu sẽ thấy được người yêu trong giấc ngủ” rồi bắt cậu ta lặp lại ba lần câu: “Tối nay tôi sẽ gặp người yêu của tôi”. Phương pháp tự kỷ ám thị của tôi thành công, Mohamed gặp được người yêu trong chiêm bao. Khi nghe cậu kể lại, các bệnh nhân trong phòng phục lẫn tào “phù thủy” của tôi.

Thấy vậy một người khác đến nhờ tôi làm phép cho được gặp mẹ, tôi lúng túng trả lời:

- Việc này khó hơn. Nhưng để thử xem sao.

Tôi cũng áp dụng cách cũ, bắt anh này đưa hình và kể chuyện về người mẹ cho tôi nghe. Lần này phải mất tới mấy ngày sau anh mới gặp mẹ trong chiêm bao! Nhờ vậy mà tôi được mấy người Á Rập trong bệnh viện hết sức nể phục, nhứt là khi biết tôi có bằng “certificat” giống như thầy giáo của họ!

Các bệnh nhân tại đây rất chân chất, có một cậu bị khối u trong bao tử, bác sĩ đến khám hỏi đau ở đâu, cậu trả lời:

- Ông là thầy thuốc phải biết tôi đau ở đâu chứ tại sao lại hỏi tôi?

Một anh khác bỗng nhiên lên cơn sốt cao, bác sĩ hỏi anh có uống thuốc gì ngoài thuốc nhà thương phát cho hay không? Anh cho biết có người bạn đưa thuốc dặn mỗi ngày uống 2 viên sẽ bớt bệnh nên bèn uống hết một lần 12 viên thuốc, nghĩ rằng như vậy sẽ càng mau hết bệnh hơn!

Bác sĩ giám đốc tổ chức cho tôi một buổi nói chuyện về âm nhạc Việt Nam tại Trung tâm, có các học sinh sinh viên Việt Nam trong tỉnh Bordeaux đến giúp. Mấy tháng nằm tại bệnh viện này tôi được quen thêm một số người, học được tiếng Á Rập và giữ được vài kỷ niệm vui trong cuộc đời.

Sau 4 tháng nằm bệnh viện, tôi được đi phép 10 ngày sau đó sẽ trở vô điều trị tiếp. Tôi bèn đi Paris thăm bạn bè, gặp đúng dịp phong trào Hội Phụ nữ mới thành lập, đang dựng vở kịch thơ *Tây Thi gái nước Việt* để trình diễn nhân buổi lễ ra mắt. Các chị đã nhờ một anh tên Sanh làm đạo diễn nhưng anh không điều khiển được mọi người, nhứt là chị Nguyễn Thị Vui, sinh viên Luật, là người đóng vai chánh. Các chị e ngại Hội Phụ nữ mới thành lập mà chỉ dựng một vở kịch cũng không xong thì làm sao tạo được niềm tin cho mọi người nên nhờ tôi làm đạo diễn. Kịch này của anh Mai Văn Bộ là bạn thân của tôi. Tôi lại từng sống trong gánh hát cải lương từ

nhỏ, vốn rất thích sáng tạo nên dầu chưa thật lành bệnh vẫn nhận lời hợp sức cùng cách chị rảo riết tập dợt trong vòng một tuần. Tôi làm đạo diễn, họa sĩ Lê Thị Lựu thiết kế cảnh trí, chị Nguyễn Thị Vui đóng vai Tây Thi, chị Nguyễn Thị Bình – con cụ Nguyễn An Ninh – đóng vai Ngô Phù Sai và các sinh viên khác đảm nhận các vai còn lại.

Giống như hồi tới Hall Lopes, học xá nữ sinh viên nội trú của Trường Exeter bên Anh, lần này tôi cũng là thanh niên duy nhất xông xáo giữa một nhóm toàn phụ nữ. Tuy là kịch thơ mới nhưng tôi hướng dẫn các chị diễn theo phong cách hát tuồng với kiểu cười của vai nịnh thần, động tác rút kiếm của Ngũ Tử Tư sao cho đúng cách và chế ra màn các cung nữ múa cho Ngô Phù Sai thưởng thức với đờn tranh phụ họa. Vở kịch khi ra diễn rất thành công, được tán thưởng nhiệt liệt, nhưng phần tôi do tập trung sức lực làm việc đêm ngày nên trở bệnh nặng.

Tôi được đưa vô bệnh viện Hôpital de la Cité Universitaire dành cho sinh viên. Nơi đây làm xét nghiệm phát hiện tôi bị lao thận bèn chuyển sang *Nhà dưỡng lao dành cho sinh viên* chớ không đưa về Pessac. Nằm dưỡng bệnh tại đây có điều lợi là trường đại học giúp cho sinh viên có thể tiếp tục học để không bị gián đoạn. Biết vậy tôi rất mừng bèn ghi tên làm luận án tấn sĩ tại Đại học Sorbonne vì nghĩ rằng làm luận án phải mất khoảng ba bốn năm, tôi chưa biết thời gian nằm dưỡng bệnh bao lâu, nếu đợi tới lúc khỏi bệnh mới học thì uổng phí thời gian. Tôi ghi danh trước khi nhập viện để có tên trong danh sách sinh viên niên khóa này mà lại không bắt buộc phải có mặt trong trường.

Tôi được Giáo sư Paul Marie Masson nhận hướng dẫn luận án, nhưng đối với ông đề tài của tôi về “Âm nhạc dân tộc Việt Nam” rất lạ, nên ông muốn nghe tôi trình bày chi tiết trước khi chánh thức ghi danh luận án. Là một giáo sư sắp về hưu, ông hứa sẽ giới thiệu tôi cho Giáo sư Jacques Chailley, người thầy sau này dẫn dắt tôi đi từng bước trên con đường nghiên cứu âm nhạc.

Sau đó tôi được đưa về Nhà dưỡng lao mang tên *Trung tâm Đại học chữa bệnh cho sinh viên bị lao không truyền nhiễm* (Centre Universitaire de Cure pour non contagieux) tại vùng Aire sur L’Adour cách Paris hơn 600 cây số.

Đây là một thế giới khác, thế giới của những sinh viên bị bệnh. Ở Pháp, bất cứ nơi nào mà sinh viên sống tập trung như trường đại học, ở nội trú, bệnh viện, đều có kỷ luật riêng trong đó có thủ tục gọi là “ma cũ ma mới” (bizuthage), những người mới tới (bizuth) phải phục tùng mệnh lệnh những người cũ. Chẳng hạn trường Bách Khoa, sinh viên đàn anh bắt sinh viên mới phải đo chu vi sân trường rộng lớn bằng cây diêm quẹt và báo lại chiều dài mỗi phía là bao nhiêu cây diêm. Hoặc tại trường Kiến Trúc còn chơi ác hơn bằng cách bắt sinh viên mới đứng trần truồng cho đàn anh vẽ lên người cho thiên hạ coi chơi.

Tôi vào đây cũng phải trải qua thủ tục “ma cũ ma mới”. Khi mới bước vô phòng ăn, nhóm sinh viên “ma cũ” bắt tôi đến hôn cô y tá, việc này không có gì khó khăn. Sau đó họ đòi tôi đọc một bài diễn văn. Tôi biết thông thường mọi người vẫn nói mấy câu chào hỏi nhún nhường xin được gia nhập vào nhóm “ma cũ”, nhưng nhìn thấy có mấy người mặt mày bặm trợn, nói năng xấc xược, tôi nghĩ rằng nếu mình ăn nói nhỏ nhẹ đàng hoàng chắc họ sẽ làm tới. Vì vậy tôi bèn nói giọng “du côn” theo kiểu dân anh chị, lại dùng tiếng lóng của sinh viên:

- Chào các ma cũ. Tao là ma mới, vừa mới vô tới, tụi bây hỏi tao có vui không, nếu trả lời vui

là tao nói láo. Bây nghĩ coi tao đang đi học mà phải vô đây thì vui sao được? Nói thiệt với tụi bây tao đang “bể mình”, vì vậy tụi bây đừng chọc tao nổi khùng. Tao mà đổ quạu chưa biết sẽ xảy ra chuyện gì. Tụi bây để yên cho tao dưỡng bệnh, tao sẽ để yên cho tụi bây sống theo cách của tụi bây. Hôm nay tao “ra mắt” như vậy là đủ lễ rồi đó. Chào!

Nghe “khẩu khí” tôi như vậy nhóm ma cũ cũng hơi ớn, không biết tôi là người như thế nào. Mấy người sắp nhóm chạy tới hỏi thăm, nghe nói tôi đang làm luận án tiến sĩ thì có phần nể nang, lại nghe tôi biết đờn biết hát, nên cuối cùng họ cử tôi làm sắp nhóm chuyên tiến hành thủ tục nhận “ma mới”.

Tôi thay đổi cách thức, không bắt làm những việc bậy bạ khó coi. Bệnh viện có một Đài truyền thanh nội bộ, tôi yêu cầu các “ma mới” tự giới thiệu trên đài, nói rõ lý lịch và tình trạng sức khỏe của mình, rồi chọn một trong ba cách: thuật một câu chuyện vui, hát một bản nhạc hoặc lựa một bản nhạc hay để đài phát lên tặng cho mọi người. Đài truyền thanh nội bộ tại đây hàng ngày thông báo cho sinh viên mọi hoạt động của bệnh viện, từ thực đơn trong ngày đến danh sách các bệnh nhân phải đi làm xét nghiệm và chương trình văn nghệ. Sau phần văn nghệ đến tiết mục “giới thiệu ma mới”. Chương trình này được rất nhiều bệnh nhân theo dõi.

Tôi tham gia chương trình văn nghệ mỗi tháng hai lần, một buổi nói chuyện về âm nhạc Việt Nam và một buổi kể chuyện cổ tích Việt Nam có nhạc minh họa, trong đó có chuyện Trương Chi My Nương được mọi người mê nhất.

Tôi không chỉ nói chuyện thuần túy về âm nhạc mà còn đề cập đến hoàn cảnh lịch sử cũng như vị trí địa dư của đất nước Việt Nam, nơi gặp gỡ của nhiều luồng văn hóa. Tôi tập cho hơn 20 sinh viên Việt Nam hát bài “Tám mươi năm sống đời tối tăm” của Lưu Hữu Phước và Huỳnh Văn Tiểng viết trên đường đi từ Hà Nội về Sài Gòn mấy năm trước đó, bài hát đầy hào khí của người dân một nước đang sống trong ách thống trị. Một lần sau buổi nói chuyện âm nhạc Việt Nam, chúng tôi hát bài này, trong đó có câu:

Quyết mưu chuộc tự do

Quyết rửa sạch hận thù

Những người ủng hộ dân tộc Việt Nam nghe bài này rất thú vị, nhưng cũng có người không bằng lòng vì nội dung chống đối sự cai trị của người Pháp, do đó họ đi tố cáo. Công an địa phương tới gặp bác sĩ giám đốc bệnh viện nói rằng trong số bệnh nhân tại đây có người làm “chánh trị”, tuyên truyền chống người Pháp và chánh sách thuộc địa nên họ đến gặp để bắt về bót. Ông giám đốc trả lời nếu đó là một người dân bình thường bên ngoài thì công an muốn bắt khi nào là quyền của họ. Còn bệnh nhân đang điều trị tại đây thuộc sự quản lý của bệnh viện nên ông chống lại lệnh này để bảo vệ bệnh nhân của mình. Công an đành phải nói họ sẽ bắt tôi khi tôi ra khỏi bệnh viện.

Sau khi Công an ra về bác sĩ giám đốc kêu tôi lên khuyên từ đây về sau không nên đi ra ngoài, có cần gì thì nhờ người khác mua giùm (hàng tuần bệnh nhân được phép ra ngoài vào ngày thứ năm). Ông nói với tôi:

- Tôi giữ anh ở lại đây để trị bệnh, anh phải chịu mất tự do để còn được có người chăm sóc sức khỏe cho mình, bởi nếu anh đi ra ngoài sẽ bị công an bắt liền.

Nhân sự việc này tôi mới thấy rằng cũng có những người Pháp đầy lòng nhân đạo sẵn sàng bảo vệ người thể cô mà bất chấp luật pháp của nước họ. Tôi rất cảm động, hứa với ông bác sĩ không đi ra ngoài và ở luôn trong bệnh viện suốt mấy tháng, sau đó thì mọi việc cũng đi vào quên lãng.

Tôi tiếp tục nói chuyện trên Đài truyền thanh nội bộ nhưng chú ý đưa ra nội dung nhẹ nhàng hơn, nói chuyện về văn hóa Việt Nam, kể những chuyện đời xưa như Tấm Cám, Sơn Tinh Thủy Tinh... Đài chúng tôi phát đi xa trên hai cây số, dân trong vùng chung quanh rất thích nghe những buổi nói chuyện này, hôm nào biết có Trần Văn Khê kể chuyện cổ tích Việt Nam thì không nghe đài quốc gia mà nghe đài của bệnh viện.

Bệnh tình của tôi trong thời gian này khá trầm trọng khiến đôi lúc tôi cảm thấy không vui, thậm chí có khi mất tinh thần. Tâm trạng bi quan khiến tôi buồn viết mấy câu thơ:

Chim không hót, hoa không cười, người không hy vọng

Bốn tường vôi trắng xóa một màu tang

Nhìn cảnh buồn, dạ khách cũng bàng hoàng

Chiều im lặng, trăng ngừng lên, lá rụng.

Nhưng sau đó lại tự nhủ:

Nhưng ta phải cố vui

Vui để cho tiếng cười

Át lên cả tiếng khóc

Đời sẽ được xinh tươi.

Những lúc lòng buồn tôi tự hỏi:

Xuân là xuân nhân loại chẳng riêng ai

Trong bệnh viện, mùa Xuân sao chẳng tới?

Rồi tôi lại tìm thấy niềm lạc quan, tự ví mình như:

Cành thông xanh

Lá thông xanh

Tiết đông lạnh

Cành vẫn xanh.

Những đêm khó ngủ, tôi nằm lắng nghe:

Bên tai thở thở vài con muỗi

Ngoài phố tò le mấy giọng kèn.

Nhưng cảm giác bị quan chỉ thoáng qua, tôi luôn luôn tìm được niềm vui dầu rơi vào hoàn cảnh khắc nghiệt đến mấy đi nữa.

Thời gian này tôi được điều trị bằng thuốc Streptomycine. Khi chích tới chai 126 thì tôi bị điếc. Tôi vừa lo vừa buồn vô hạn, nhớ tới trước đây nhạc sĩ Beethoven cũng bị điếc nhưng ông có tài năng nên vẫn sáng tác được. Còn mình đã không biết sáng tác, trong việc nghiên cứu cần phải nghe cho rõ thì lại bị điếc, sợ e không thể tiếp tục hoàn thành luận án, rồi sau này còn làm gì được nữa! Cũng may, sau vài tháng ngưng chích Streptomycine, tôi lần lần nghe được tiếng người nói chuyện và tiếng nhạc qua đài phát thanh.

Thời gian này tôi bắt đầu nghiên cứu lịch sử âm nhạc Việt Nam. Trong bệnh viện có người chuyên lo việc cung cấp tư liệu cho sinh viên. Ai cần sách gì cứ ghi ra, hàng tuần ông này liên hệ mượn sách về cho sinh viên tra cứu, sau đó thu hồi sách gửi trả cho các thư viện. Năm 1951 khi học ở trường Chánh trị, tôi vẫn thường lui tới các bảo tàng viện nên biết các sách về âm nhạc Việt Nam mình cần dùng đang có tại thư viện nào và tôi được cung cấp đầy đủ. Thành ra tuy phải nằm thúc thủ một chỗ, bạn bè ai cũng tội nghiệp thương cảm, nhưng về phần mình tôi lại nhìn ra mặt tích cực của hoàn cảnh. Các bạn tôi tuy khỏe mạnh nhưng đang bị quay cuồng trong cơn lốc của chuyện áo cơm. Tôi bệnh hoạn phải ở bên lề cuộc sống nhưng lại may mắn tiếp xúc được với nhiều nguồn văn hóa đa dạng và phong phú bên ngoài, đọc được những sách mình muốn đọc mà khỏi phải mất công đi tới thư viện. Ngày ngày nằm trên giường bệnh, chịu đựng kim đâm xuyên da thịt, nhìn thuốc nhỏ từng giọt vào người, nhưng tay tôi vẫn cầm sách đọc.

Xã hội Pháp lúc đó có điểm ưu việt là lo được cho sinh viên tới nơi tới chốn, dầu lâm bệnh nặng cũng không bị dở dang việc học hành. Những sinh viên bệnh không nặng lắm thì hàng tuần được phép ra ngoài một hai lần để tới trường học rồi trở về.

Nhờ ghi tên làm luận án tấn sĩ trước khi vào bệnh viện nên tôi được bác sĩ giám đốc cho nằm một phòng riêng và được phép thức khuya tới 10 giờ đêm, trong khi bệnh viện qui định bệnh nhân phải ngủ trước chín giờ tối. Tôi lại được phép nấu ăn trong phòng, mỗi khi thêm chút hương vị Việt Nam có thể nấu vài món đơn giản như gà kho gừng, thịt kho tiêu, cháo trắng, hột vịt muối. Ai tới phòng tôi cũng thích vì tôi được ở riêng, cửa sổ mở ra khu vườn rộng rãi, tự do ngồi nằm thoải mái.

Mang bệnh nặng nhưng lúc nào tôi cũng lạc quan vì cho rằng nếu cứ lo nghĩ hoài sẽ không thể nào bình phục được. Thay vì lo nghĩ, tôi để ý coi việc uống thuốc có đem lại kết quả hay không để góp ý với bác sĩ. Ngoài ra tôi tìm việc làm để quên đi căn bệnh.

Công việc của tôi lúc đó là nghiên cứu âm nhạc Việt Nam, một mặt để soạn luận án tấn sĩ, mặt khác tìm hiểu âm nhạc truyền thống của dân tộc mà lâu nay tôi đã phản bội nó khi hướng theo âm nhạc phương Tây. Làm công việc này như đi trên biển cả hay vào rừng sâu. Trên mặt biển, ta muốn đi đến chân trời, mà càng đi tới chân trời càng xa, nhưng không phải vì vậy mà ta không đi nữa. Vào rừng sâu thì phải cẩn thận từng bước chân, phải đốn cây nhỏ cỏ để vạch một con đường mòn. Mà thú vị thay, khi đi trên biển tầm mắt ta mở rộng, khi vào rừng sâu gặp bao hoa thơm cỏ lạ chưa ai thấy được trước mình. Công việc đó trường kỳ, không biết bao giờ mới xong, mà cũng không ai bắt buộc mình phải hoàn thành trong một thời gian cố định. Nhờ mãi

lo tìm tòi nghiên cứu mà tôi tạm quên căn bệnh của mình.

Thời gian đó tôi thường xuyên viết thư cho cậu Nguyễn Tri Khương. Hàng tháng tôi đều nhận được thư cậu, ngoài việc biết được tin tức gia đình, tôi còn nhận được những bài học rất quý giá. Cậu Năm kể về những nhạc sĩ cùng thời với cậu, nhắc đến từng người cùng với sở trường của họ về các loại đàn. Tất cả những bức thư này tôi vẫn còn giữ cho đến nay. Đây là tài liệu rất quý và sinh động liên quan đến lịch sử âm nhạc truyền thống thời kỳ đầu thế kỷ XX, cũng như giai đoạn đầu tiên của âm nhạc tài tử tỉnh Mỹ Tho (nay là Tiền Giang).

Tôi vừa điều trị bệnh vừa chuyên tâm lo công việc của mình mà không bị bắt buộc lúc nào phải hoàn thành, nhờ vậy mà có được sự thoải mái, tâm hồn thanh thản.

Nhưng mặc dầu ráng vận dụng ý chí và nghị lực như vậy, không phải lúc nào tôi cũng giữ được niềm lạc quan. Đôi khi lòng cũng hoang mang, nhứt là thời gian bệnh trở nặng. Lúc đó bác sĩ buộc phải tiêm thuốc P.A.S trị bệnh lao nhưng rất hại cho bao tử, cho uống thêm Rimifon là loại thuốc trị lao mới, sử dụng hầu hết các loại thuốc hiệu nghiệm nhứt có trong bệnh viện lúc bấy giờ để điều trị cho tôi. Buồn nhứt là đôi khi bác sĩ muốn trấn an, khuyên cứ chịu khó uống thuốc, chỉ đôi ba tháng rồi sẽ bình phục. Nhưng đôi ba tháng này kéo dài thêm đôi ba tháng khác, tôi có cảm giác như không bao giờ dứt bệnh.

Mùa hè năm 1952 tôi được đi phép. Thỉnh thoảng bệnh viện vẫn cho bệnh nhân đi chơi vài ngày cho khuây khỏa chớ nếu ở liên tục trong này lâu ngày dễ bị xuống tinh thần. Tôi về Paris chơi đúng vào lúc anh Nguyễn Trọng Thu đang bắt tay vào việc lồng tiếng Việt cho một phim của Pháp có tựa đề *Tarzan nổi giận*. Đây là công việc rất mới mẻ thời bấy giờ. Anh Thu đang tìm người lồng tiếng cho vai Rokov, khi tôi vô làm thử thì giọng rất phù hợp và đúng với tinh thần của nhân vật nên được nhận.

Anh Nguyễn Trọng Thu đang học ngành dược, trong thời gian đó anh làm nhiều nghề khác nhau để kiếm sống mà công việc anh thích nhứt là lồng tiếng Việt cho phim ảnh. Đây là một người bạn rất tốt và chúng tôi giữ mối giao hảo cho đến tận bây giờ.

Tarzan nổi giận là phim đầu tiên được lồng sang tiếng Việt. Anh Khai đóng vai tarzan, vai này chỉ cần rú lên và nói mấy tiếng “um ga oa” thôi. Chị Lê Vân đóng vai cô Jane. Tôi đóng vai Rokov phải nói nhiều nhứt.

Sau Tết năm đó, mặc dầu tôi cố giữ niềm lạc quan cũng như được bác sĩ tận tâm chữa trị nhưng bệnh tôi ngày càng nặng và thêm biến chứng. Kết quả xét nghiệm nước tiểu cho thấy có nhiều vi trùng lao, thận bên mặt bị sưng một lỗ lớn ở vùng chính giữa, ống dẫn nước tiểu từ thận xuống bàng đái bị vi trùng lao tấn công đã xơ cứng.

Bác sĩ quyết định cắt bỏ thận bên mặt để khỏi lây qua thận trái, trấn an tôi là trái thận còn lại sẽ làm việc bằng hai. Sau này, khi anh Nguyễn Trọng Thu làm luận án tấn sĩ về sinh học, đề tài anh chọn tình cờ trùng hợp với bệnh trạng của tôi là nghiên cứu tình hình vận hành của trái thận còn lại, đã chứng minh lập luận của ông bác sĩ hồi đó là đúng. Tôi có đi dự buổi bảo vệ luận án này của anh.

Tôi không có cách lựa chọn nào khác, chỉ xin bác sĩ cho đi phép một thời gian trước khi giải phẫu để được khuây khỏa. Tôi mượn chiếc Lambretta của anh Đào Tiến Hỷ là bạn học cũ rồi

cùng với mấy người bạn đi viếng nhiều nơi dọc miền Nam nước Pháp.

Tôi cùng đi chơi với ba người bạn là Điệp, Vĩnh và Xuân. Tôi chở Điệp còn hai người kia đi chung một xe. Trước hết chúng tôi đi thăm thành phố Lourdes (Lô Đức) một vùng đất thiêng liêng của Thiên Chúa giáo, kế tiếp đi Bayonne, Biarritz dọc theo vùng duyên hải miền Tây Nam nước Pháp. Tôi không theo đạo Thiên Chúa, cũng không tin tưởng hay cầu xin gì khi qua vùng Lourdes. Nhưng sau đó một việc lạ lùng xảy ra mà nhiều người cho là tôi đã được ơn trên khi đi qua vùng này.

Chuyến đi hết sức thú vị nhưng trên đường về tôi bị tai nạn. Bữa đó trời nhá nhem tối, tôi đang chở Điệp đi trên đường bỗng bị đèn pha của một chiếc xe chạy ngược chiều rơi vào làm chóa mắt nên lạc tay lái rồi đâm vào một gốc cây.

Hai chúng tôi nằm bất tỉnh bên vệ đường suốt bảy tiếng đồng hồ. Gần sáng một người đi ngang qua thấy vậy bèn chở cả hai vào bệnh viện. Tôi bị thương trên trán, môi bị cắt một vết, bể mắt kiếng, được bác sĩ vá môi và may vết thương. Còn Điệp thì bị thương ở mi mắt phải mổ cấp cứu, may mà không bị mù.

Tôi nằm tại nơi này hai ngày, trong lòng lo lắng vì sắp phải mổ thận mà lại bị tai nạn. Bệnh viện điện thoại báo cho Nhà dưỡng lão đem xe đón chúng tôi về. Bác sĩ kêu trời, đáng lẽ tuần sau chuyển tôi lên Paris mổ thận nhưng bệnh viện đành phải dời ngày mổ để bồi dưỡng trong một tháng cho tôi lại sức.

Khi các vết thương của tôi hoàn toàn bình phục, bệnh viện làm xét nghiệm lại trước khi lên lịch mổ. Kết quả chụp X Quang khiến mọi người bất ngờ: chỗ lủng trong thận trước đây không còn. Bác sĩ ngạc nhiên, cho xét nghiệm thật kỹ thêm lần nữa nhưng vẫn không tìm thấy dấu vết nào của chỗ lủng trước đây. Lạ hơn nữa là ống dẫn nước tiểu từ thận xuống bàng đái đã bị xơ cứng nay có dấu hiệu phục hồi. Xét nghiệm nước tiểu cũng không còn vi trùng lao, kể cả một khối u bên háng trước đây nay tự nhiên nhỏ dần rồi biến mất. Khối u này đầu tiên chỉ bằng hạt đậu sau đó phát triển lớn lên bằng trái sơ-ri, bác sĩ dự kiến khi mổ thận sẽ cắt bỏ luôn một thể vì đó là ổ tiềm ẩn vi trùng lao.

Hơn một tháng sau ngày bị té xe, sức khỏe tôi gần như trở lại bình thường mà không ai cắt nghĩa được tại sao. Những biểu hiện của căn bệnh trầm trọng 2 tháng trước đã hoàn toàn biến mất, tất cả xét nghiệm máu đều cho kết quả tốt. Trường hợp của tôi trở thành đầu đề bàn tán trong Nhà dưỡng lão. Dưới góc độ khoa học có người giải thích do tôi vừa trải qua một “choc traumatique”, tức là bị một chấn thương tác động mạnh đến não bộ làm thay đổi cơ chế vận hành của cơ thể, máu huyết tuần hoàn điều hòa, cơ thể hấp thu tốt thức ăn khiến sức khỏe phục hồi nhanh chóng. Nhưng cũng có người nói rằng: “Biết đâu nhờ đi qua vùng Lourdes mà được ơn trên phù hộ”.

Triết gia Hy Lạp Socrate có dạy rằng: “Nếu vẫn còn nghi ngại thì không nên khẳng định”, do đó tuy không dám khẳng định nhưng tôi cũng không phủ nhận giả thuyết này. Thoát được cơn bệnh hiểm nghèo một cách lạ lùng, tôi tạ ơn Đức Mẹ cũng như ơn trên đã giúp tôi khỏi phải trải qua cuộc giải phẫu cắt bỏ thận.

Dùi mài kinh sử

SAU KHI TÔI HOÀN TOÀN BÌNH PHỤC, bác sĩ cho phép xuất viện. Tôi được chuyển đến Paris ở tại Postcure de Sceaux vào tháng 1 năm 1954. Đây là nơi dành cho sinh viên nghỉ dưỡng sức sau thời gian dài nằm bệnh viện để vừa đi học vừa được săn sóc sức khỏe, tập thích nghi lần trước khi trở lại cuộc sống bình thường.

Tôi được phép ra ngoài mỗi tuần hai ngày nên ghi tên vào Khoa Âm nhạc ở Đại học Sorbonne, chương trình này dạy phân tách những bản nhạc cổ điển của Pháp. Tôi cũng ghi tên học môn Lịch sử Việt Nam tại Collège de France do Giáo sư Emile Gaspardone dạy, trong lớp này còn có các anh Lê Văn Sáu, Nguyễn Văn Cẩn và anh Lê Thành Khôi đến dự.

Ông Emile Gaspardone là một người Pháp rất giỏi chữ Hán và tiếng Việt. Ông làm cả một thư mục về Việt Nam đăng trong tạp chí của Trường Viễn đông Bác cổ năm 1934, trong đó ghi lại cả ngàn cuốn sách của Việt Nam từ chữ Hán đến chữ Nôm, để tựa là Thư mục của những người An Nam (Bibliographie Annamite).

Lớp học này đã khai sáng cho tôi nhiều điều. Tôi thích nhất những bài giảng của thầy Emile về danh nhân Nguyễn Trãi. Ông phân tích bức thơ Nguyễn Trãi gởi cho Vương Thông mà theo ông đáng làm kiểu mẫu cho cách viết thư từ ngoại giao, diễn đạt được những điều mình muốn nói bằng lời lẽ vô cùng cứng rắn mà lại rất mực lễ độ. Nguyễn Trãi kêu Vương Thông bằng đại huynh, xưng là tiểu đệ, bức thơ của người chiến thắng gởi cho kẻ bại trận mà không làm cho kẻ chiến bại mất mặt hay bẽ bàng, nhờ vậy đã đem lại cho đất nước Việt Nam gần ba thế kỷ hòa bình. Ông Emile Gaspardone nhắc lại việc Nguyễn Trãi là người theo Nho học nhưng không thích viết chữ Hán mà ưa dùng chữ Nôm. Ông giảng nhiều đoạn trong Ước Trai thi tập, trong đó có đoạn Nguyễn Trãi không chấp nhận việc Lương Đăng lấy nhạc nhà Minh của Trung Quốc làm mẫu để tổ chức nhã nhạc cung đình cho triều đình nhà Lê. Trong cuốn này Nguyễn Trãi cũng có bàn về nền âm nhạc nước Việt thời bấy giờ.

Tôi nghe vậy mừng quá hỏi thăm thì được thầy Gaspardone cho biết những tư liệu về âm nhạc Việt Nam có ghi rải rác trong các cuốn *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*, *Ước Trai thi tập*, *Lê Triều hội điển* và *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Đó chính là những tư liệu đầu tiên giúp tôi tìm hiểu về âm nhạc cung đình nước Việt thời Hậu Lê cũng như hiểu thêm được tâm hồn của một vĩ nhân là Nguyễn Trãi. Khi đề cập về âm nhạc với vua nhà Lê, Nguyễn Trãi đã viết: “Bệ hạ nên thương dân để cho lòng dân không còn ta thán thì chừng đó tiếng nhạc sẽ được êm dịu”.

Tôi vừa đi học vừa được theo dõi sức khỏe thường xuyên, hàng tháng đều có kiểm tra xét nghiệm, kết quả cuối cùng là không còn vi trùng lao trong người nữa. Đối với tôi đó là một chuyện màu nhiệm. Nhưng niềm vui không kéo dài được lâu. Bỗng nhiên tôi bị đi tiêu ra máu, bác sĩ cho biết tôi bị nội trĩ rất nặng và bị cả mạch lươn. Bác sĩ chuyên khoa tiết niệu tên Arnous xác định đây là vết thương cũ do lần tôi bị bệnh ở Lộc Ninh năm xưa nay tái phát và bị nhiễm trùng.

Một lần nữa tôi phải lên bàn mổ và lần này phải nằm bệnh viện ít nhất là sáu tháng. Tôi rất buồn vì cứ hết hạn nọ tới hạn kia, hết bệnh này tới bệnh khác, không hiểu mình có duyên gì với

bệnh viện mà không rút ra được, không biết đến chừng nào mới ra khỏi được Postcure này.

Trong bệnh viện, tôi lo học và tịnh dưỡng nên ít theo dõi tin tức thời sự bên ngoài. Một hôm, vào tháng 7 năm 1954 tôi nhận được điện thoại của anh Nguyễn Văn Cẩn báo tin Pháp đã đầu hàng Việt Minh sau trận Điện Biên Phủ. Anh nói:

- Vậy là bao nhiêu sĩ quan tốt nghiệp trường quân sự lừng danh Saint Cyr của Pháp đã phải chịu thua một vị tướng Việt Nam xuất thân là một giáo sư sử học chứ không tốt nghiệp một trường quân sự nào. Tôi xúc động quá Khê ơi! Tôi đọc cho Khê nghe bốn câu thơ vừa sáng tác để tặng đại tướng Võ Nguyên Giáp:

Đây, đại tướng của một dòng đại tướng

Đây, tài ba trên tất cả những tài ba

Đây, tinh hoa nở giữa những tinh hoa

Đây, anh dũng nêu một đời anh dũng.

Bốn câu thơ được anh Cẩn đọc với giọng run run vang bên tai tôi từ năm 1954 cho đến tận bây giờ tôi vẫn còn nhớ.

Nghe anh Cẩn báo tin tôi cũng rất xúc động. Buổi tối ngồi coi truyền hình, đài của Pháp phát nhạc buồn như để tang cho nước Pháp bại trận. Những ngày này người Việt Nam tại Pháp ra đường đều hơi e ngại sợ dân Pháp tức giận vì thua trận mà hành hung mình. Trong bệnh viện may mắn không ai có thái độ thù địch gì với tôi, mặc dầu những người Pháp tại đây rất buồn. Tôi tuy vui sướng trong lòng nhưng cũng không dám lộ ra ngoài.

Mấy tháng cuối ở trong bệnh viện, khi vết thương gần lành, có nhiều giờ rảnh nên tôi học lái xe. Không đầy ba tuần lễ tôi đã thuộc Luật giao thông rồi đi thi lấy bằng mặc dầu chưa có xe hơi.

Tới tháng 10 năm 1954 tôi mới lành hẳn bệnh. Bác sĩ rất mừng vì nếu bệnh không dứt được có nghĩa là nguồn gốc do một bệnh khác như lao hay ung thư thì rất nguy hiểm.

Tôi ra khỏi bệnh viện, hết bệnh nhưng cũng hết tiền. Thời may được anh Huỳnh Tấn Đốc, chủ Hãng phim Vạn Ý mời hợp tác lồng tiếng cho phim vì anh biết trước đây tôi đã làm việc này. Tôi rất mừng và nghĩ rằng rõ ràng tôi luôn được quới hơn phò hộ. mấy năm tôi nằm bệnh viện, chi phí do Nhà nước Pháp đài thọ, chỉ phải đóng một khoản tiền rất nhỏ chỉ một quan ruỡi một ngày, vậy mà không phải lúc nào tôi cũng có tiền để đóng.

Khi tôi nằm tại Bệnh viện Aire sur L'Adour, ông quản lý tài chánh của bệnh viện có cô con gái cũng đang điều trị bệnh lao tại đây. Cô sắp thi tú tài nên cha cô muốn kiếm người dạy kèm cho con. Trong bệnh viện có nhiều người đã đậu Cử nhơn Anh văn, đang học tiếp để thi cao học, nhưng họ còn trẻ nên ông quản lý không muốn nhờ, có lẽ ông sợ họ chọc ghẹo con gái mình. Tôi tuy chưa có cử nhơn nhưng trình độ tiếng Anh cũng khá, lại được lợi thế là lớn tuổi nhứt trong đám bệnh nhân nên ông tin cậy nhờ tôi dạy con gái ông mỗi tuần bốn giờ. Tôi được trả lương tám quan, khoản tiền gần đủ trả chi phí cho bệnh viện.

Trong thời gian này Nhà xuất bản Tinh Hoa bên Việt Nam cho in bản nhạc Đi chơi chùa

Hương do tôi phổ thơ của Nguyễn Nhược Pháp, sau đó có tái bản. Nhờ tiền Việt Nam lúc đó rất cao giá, một đồng bạc Việt Nam đổi được mười bảy quan (cũ) của Pháp nên tiền nhuận bút bên nhà gởi qua đủ để thanh toán tiền bệnh viện.

Khi mới ra khỏi nhà thương, tôi chưa có chỗ ở nên anh Huỳnh Tấn Đốc rủ về ở chung. Căn nhà anh mượn gồm một phòng ngủ và một phòng khách lớn, anh treo tấm màn chia phòng khách ra làm hai, ban ngày để rộng rãi tiếp khách, buổi tối kéo màn lại, tôi ngủ một bên còn bên kia là chỗ anh làm việc. Anh lại có chiếc xe Citroen nhưng không thích lái xe vì phải mất công tìm chỗ đậu nên anh thường đi taxi. Khi biết tôi có bằng lái anh bèn giao xe cho tôi, mỗi buổi sáng tôi đưa anh tới chỗ làm rồi được sử dụng xe cả ngày.

Công việc lồng tiếng này chúng tôi làm từ đầu chí cuối. Đầu tiên là dịch lời đối thoại ra tiếng Việt do anh Nguyễn Văn Cẩn phụ trách. Trong khi dịch phải tìm đặt lời sao cho khớp với cách phát âm trong phim, phải chú ý tiết tấu câu đối thoại và tâm lý nhân vật phù hợp với hình ảnh trên phim. Anh Cẩn và tôi làm tốt công việc đó nên anh Đốc rất bằng lòng.

Anh Đốc có liên hệ với cơ sở của Hãng Kikoine do hai anh em người gốc Do Thái làm chủ, chuyên lồng tiếng phim từ tiếng Mỹ ra tiếng Pháp, về sau hãng này mượn tôi lồng tiếng phim cho họ luôn. Tôi vừa làm vừa học, hàng tuần đều tới gặp ông thầy để xúc tiến luận án tiến sĩ.

Cũng trong năm 1954 tôi gặp lại Phạm Duy khi anh sang Paris. Những năm 1951, 1952 khi Phạm Duy còn đi kháng chiến, ở Pháp thỉnh thoảng tôi vẫn nhận được những bài hát mang âm hưởng dân ca của anh như *Mùa Đông chiến sĩ*, *Bên ni bên tê*, *Bà mẹ Gio Linh*, *Nhớ người thương binh* ... Năm 1954 Phạm Duy về thành, vẫn tiếp tục sáng tác những bản nhạc ca ngợi tiếng nói, con người và đất nước Việt Nam như bài *Tình ca* chẳng hạn.

Sang Pháp lần này, Phạm Duy vừa học sáng tác nhạc vừa ghi tên dự lớp âm nhạc mà tôi đang học với tư cách bàng thính viên, nghĩa là anh chỉ tới lớp nghe giảng chứ không dự thi lấy chứng chỉ. Thời gian này Phạm Duy bắt đầu viết trường ca *Con đường cái quan*.

Hàng ngày trước giờ tới trường chúng tôi thường đi chơi bi da điện (billard électrique). Cả hai đứa tôi đều chơi rất giỏi, bởi vậy người chủ thấy mặt chúng tôi là rầu lăm vì chỉ thu tiền được hai ly cà phê. Chúng tôi tốn 5 francs mua bi là đủ chơi suốt buổi vì cứ thắng hoài nên không phải trả tiền thêm.

Một bữa Phạm Duy tới nhà tôi sớm nhưng không chịu đi chơi bi da như thường lệ. Anh cho biết đang ôm ấp ý tưởng viết một trường ca, lấy hình ảnh một thanh niên Việt Nam đi từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, đến địa phương nào thì nghe hát dân ca nơi đó. Tôi thấy ý tưởng này rất hay. Phạm Duy hình dung chàng trai vừa bước chân ra đi trên con đường cái quan thì một thôn nữ cất tiếng:

Hỡi anh đi đường cái quan

Dừng chân đứng lại... cho em (đây) than đôi lời

Đi đâu vội mấy anh ơi...?

Chàng bèn trả lời:

Tôi đi từ ải Nam Quan

Tôi gặp nàng Tô Thị...

Đây là những lời mở đầu của trường ca *Con đường cái quan* mà tôi là người đầu tiên được Phạm Duy hát cho nghe vào năm 1955 tại Pháp (về sau anh đã đổi lời vài câu trong đoạn này).

Trở lại việc lồng tiếng, tôi làm với anh Đốc được ba phim thì anh có việc riêng phải về nước còn tôi vẫn ở nhà anh và tiếp tục cộng tác với Hãng phim Kikoine để có tiền đi học. Thời gian này tôi làm rất ít, cho đến mấy năm về sau mới bắt đầu làm nhiều hơn. Trong suốt thời gian soạn luận án tôi đã lồng tiếng cho cả trăm phim, có khi chỉ nói một hai câu, có khi nhận đóng vai lớn. Như trong phim Gengis Khan (Thành Cát Tư Hãn), vai Thừa tướng Kao Ling do tài tử James Mason đóng nói tiếng Anh, còn trong bản tiếng Pháp thì vai Thừa tướng Kao Ling do tôi lồng tiếng.

Năm 1955 tôi làm thêm một công việc nữa là đóng phim quảng cáo sản phẩm như giới thiệu rượu Martini, xe hơi Peugeot... Từ đó tôi bắt đầu mở rộng giao thiệp với giới làm phim.

Bước qua năm 1956, sau một thời gian nghiên cứu, tôi bắt tay viết bản luận án, phải vừa viết vừa đối chiếu rất nhiều tư liệu, ghi rõ xuất xứ các sách báo tham khảo. Tôi phải đọc nhiều sách chữ Hán như *Đại Việt Sử ký toàn thư*, *Khâm định Đại nam Hội điển sử lệ*. Kiến thức Hán học của tôi chưa đủ để làm cho hoàn hảo nên tìm đến xin thọ giáo với giáo sư Hoàng Xuân Hãn mỗi tuần một buổi.

Đây cũng là năm đầu tiên Bảo tàng viện Guimet mời tôi nói chuyện về âm nhạc Việt Nam định kỳ hàng năm. Khi diễn thuyết tại đây tôi phải có kiến thức chính xác về âm nhạc Việt Nam, trình bày có minh họa bằng hình rọi dương bản, băng từ ghi âm, đôi khi phải đờn ca cho thính giả nghe. Mỗi buổi nói chuyện như vậy tôi chỉ được trả 5.000 quan (cũ), trong khi lồng tiếng cho phim thì thù lao cao hơn. Có phim tôi lồng tiếng cho vai người gác cửa, chỉ cần nói vài câu chào đã được trả 8.500 quan.

Một xã hội văn minh như nước Pháp vẫn còn có những bất công. Một người đem tất cả tâm trí và hiểu biết trình bày một vấn đề hết sức nghiêm túc về âm nhạc truyền thống Việt Nam cho những người cần tìm hiểu nghe cả tiếng đồng hồ lại được trả công không bằng công việc lồng tiếng phim chỉ nói vài câu. Nhưng dầu sao cũng phải chấp nhận một thực tế chưa thay đổi được.

Tại Bảo tàng viện Guimet tôi được giới thiệu với bà Mireille Helffer, người giữ kho đĩa hát. Thấy tôi làm việc nghiêm túc nên bà đề nghị Bảo tàng viện cho tôi được giữ riêng chìa khóa kho, hàng tuần vào ngày thứ năm là ngày bà nghỉ làm, tôi có thể tới đây nghe tất cả các đĩa nhạc lưu trữ. Trong hai năm từ 1956 đến 1958, hàng tuần tôi đều tới nghe hết các đĩa nhạc Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam và băng ghi âm nhạc của các dân tộc ít người được chuyển từ “Bảo tàng viện con người” (Musée de l’homme) về đây.

Thêm một lần tôi được quới nhơn phò hộ, điều mình hằng ao ước nay bỗng nhiên thực hiện được, không phải chỉ một lần mà suốt trong một thời gian rất dài. Ngày thứ năm hàng tuần tôi vào bảo tàng viện từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều, mua đồ khô đem theo để ăn trưa, trong phòng làm việc đã có sẵn ấm nước có thể pha trà hay cà phê.

Cũng vào năm 1956, thầy tôi là giáo sư Jacques Chailley mở một khóa học vô cùng đặc biệt

về “Sự hình thành và biến đổi của ngôn ngữ âm nhạc ngoài âm nhạc châu Âu”. Nhờ vậy tôi có cơ sở để nghiên cứu về sự hình thành và biến đổi của nhạc ngữ Việt Nam nhìn từ bên ngoài. Những bài học này hết sức quan trọng, cho tôi có cái nhìn khoa học và khách quan hơn về âm nhạc các dân tộc, kể cả âm nhạc Việt Nam, chứ không phải chỉ nhận thức và tin tưởng theo chủ quan. Kể từ năm đó, tôi kiểm tra lại tất cả những hiểu biết lâu nay của mình, xem xét cơ bản từ âm nhạc đến việc thành lập từng thang âm, cách thể hiện điệu thức và những biến đổi của nó, nghiên cứu một cách tỉ mỉ và tường tận hơn.

Tôi được thầy Chailley giới thiệu vào Thư viện Quốc gia Pháp để tìm thêm tài liệu về âm nhạc học. Tại đây, chỉ cần điền tên quyển sách cần dùng cùng số bàn mình ngồi vào phiếu là được người của thư viện đem sách đến tận nơi, sau khi đọc xong cũng sẽ có người đem đi cất. Trường hợp muốn trở vào ngày hôm sau, chỉ cần viết giấy để lại thì nhân viên thư viện sẽ giữ sách cho mình sử dụng tiếp chứ không cất đi.

Tôi lui tới Thư viện Quốc gia thường xuyên và tìm thấy những bản thảo chữ Hán chép tay của Trung Quốc để nghiên cứu và đối chiếu với tài liệu của Việt Nam, đồng thời tôi cũng đọc được nhiều sử liệu nước Việt viết bằng chữ Hán.

Khi đọc cuốn “Khâm định Đại Thanh hội điển sự lệ” ghi chép tất cả những việc xảy ra trong triều đình nhà Thanh. Tôi biết được sau khi Nguyễn Huệ đánh thắng quân Thanh trong trận Đống Đa rồi lên ngôi lấy hiệu là Quang Trung vào năm 1789 – cũng là năm nổ ra cuộc Cách mạng Pháp – ông đã gởi một phái đoàn hữu nghị đến yết kiến vua Càn Long.

Lúc đó tại cung đình nhà Thanh, trong ban Cửu tấu có một dàn nhạc mang tên là “An Nam quốc nhạc”, sách Trung Hoa ghi rõ nhạc công dàn nhạc nước Việt ăn mặc như thế nào, khăn, áo, thắt lưng màu gì, nhạc khí sử dụng hình dáng ra sao cùng thành phần dàn nhã nhạc thời kỳ Tây Sơn. Sau khi vua Gia Long lên ngôi, dàn nhạc ấy được đổi tên là “Việt Nam quốc nhạc”.

Cũng trong năm này tôi phải thay đổi chỗ ở. Anh Huỳnh Tấn Đốc không trở qua Pháp nữa nên tôi phải rời căn nhà của anh. Đang lo kiếm mượn nhà, tình cờ tôi gặp anh Phạm Gia Huỳnh là một người bạn góa vợ, trước đây hay đến nghe tôi đờn hát ở tiệm Bồng Lai. Thời gian tôi nằm bệnh viện, mỗi lần được nghỉ phép về Paris chơi, anh Huỳnh thường mời tôi đi ăn cơm, thậm chí có khi anh còn bỏ tiền mua vé xe lửa cho tôi. Anh là dược sư nên mở một tiệm thuốc tây rất lớn, lại có cả một kho chứa thuốc trong căn nhà 3 tầng ở số 19 Đại lộ Brune tại quận 14. Tầng trệt anh Huỳnh làm nơi chứa một số thuốc quý, có văn phòng làm việc và điện thoại, lâu lâu anh mới tới đây một lần vì văn phòng chánh đặt tại nhà thuốc của anh. Tầng lầu hai anh cho mượn, còn lầu một đang bỏ trống. Anh Huỳnh mượn một người có nhiệm vụ mỗi tuần đánh bóng cầu thang bằng gỗ. Nay anh đề nghị cho tôi ở trên tầng lầu một khỏi trả tiền, đổi lại hàng tuần tôi đánh bóng cầu thang, ngoài ra khi nào anh Huỳnh cần thuốc gì tại kho thì gọi điện thoại để tôi mang tới liền. Tôi được quyền tiếp khách trong văn phòng, được sang tên thuê số điện thoại.

Được có chỗ ở không tốn tiền, dưới nhà lại có bàn làm việc luôn cả điện thoại, tôi vui mừng nhận lời. Tầng lầu một trước đây chứa thuốc nên sàn nhà dơ bẩn, trước khi dọn về tôi phải chùi rửa sạch sẽ. Thời may một anh bạn khác tên Hiến có cơ sở chuyên lãnh trang trí nhà cửa, thấy tôi lui cui chùi nhà cực khổ anh bèn cho người đem máy tới cạo rửa và đánh bóng sàn nhà.

Vậy là một người bạn cho mượn nhà, một người khác đem máy móc tới làm vệ sinh, có phải

là gặp được “quới nhơn” không các bạn? Tôi chỉ cần mua một cái giường để nằm. Kế bên phòng ngủ là một nhà bếp nhỏ có lò ga. Tại đây không có phòng tắm nên khi cần phải tới phòng tắm công cộng ở gần nhà.

Tôi nhận làm thêm cho Đài phát thanh Pháp, chuyên đóng những vở thoại kịch của anh Phạm Văn Ký, người từng được giải thưởng văn chương của Hàn lâm viện Pháp. Anh Ký sáng tác mười câu chuyện về những sứ quán hay cơ sở ngoại giao đầu tiên của châu Âu thiết lập tại châu Á, khi người Pháp bắt đầu tiếp xúc với chúa Trịnh, vua các nước Lào, Trung Quốc, Cao Miên rồi dựng thành kịch. Mỗi vở kịch đều có một nhân vật người châu Á như chúa Trịnh, vua Tàu, vua Lào và tôi được mời đóng vai này. Vai sứ thần châu Âu do các kịch sĩ chuyên nghiệp xuất thân là giáo sư của Trường Kịch nghệ Pháp đóng như Jean Marchat, Pierre Larquey. Khi nghe nói tôi tốt nghiệp trường Chánh trị thì các kịch sĩ này không đồng ý đóng chung vì cho rằng tôi không ở trong nghề nên sẽ làm họ mất nhiều thì giờ để tập đi tập lại. Anh Phạm Văn Ký giải thích cho họ anh cần một người biết nói tiếng Pháp theo giọng của người từng nước châu Á mà tôi là người có thể nói được như vậy, đó là chưa kể tôi còn soạn nhạc dân tộc từng nước cho các vở tuồng, một mình tôi cáng đáng đủ thứ chuyện. Anh đề nghị cứ để tôi đóng thử. Sau hai buổi tập dợt, các kịch sĩ đều rất hài lòng. Không những vậy các ông lại tỏ ý tiếc rằng nếu được học trường kịch nghệ thì tôi sẽ là một kịch sĩ có hạng.

Thời gian này tôi gặp lại cô em họ Nguyễn Trung Nghĩa, có biệt hiệu Mộng Trung, là một trong số bốn người bạn cùng tuổi con gà chơi thân với nhau hồi mùa hè năm 1938 khi tôi còn học bậc trung học. Em Nghĩa lúc bấy giờ đã có sáu đứa con, người chồng ở lại Việt Nam còn em đưa con sang Pháp để tiếp tục làm công việc của chồng là in Tự điển Anh Việt của tác giả Nguyễn Văn Khôn. Năm 1954 em có đến thăm lúc tôi nằm bệnh viện Postcure tại Sceaux.

Thấy tôi hàng ngày phải tự nấu ăn nên em dặn tôi mỗi chiều ghé ăn cơm với mấy mẹ con em cho vui, còn buổi trưa tôi ăn ở căn-tin của thư viện. Kể từ đó mỗi buổi chiều tôi được ăn ngon lại khỏi mất thời giờ nấu nướng, thay vào đó hai anh em cùng hòa đờn, tập hát. Tôi tập cho em Nghĩa đóng tuồng *Tục luy*, sang năm 1957 hai anh em cùng hợp tác thu âm băng cho đài BBC.

Phòng tôi ở chỗ kho thuốc rất đơn sơ. Một cô bạn gái của tôi – đúng ra là một cô em kết nghĩa, sau lần tôi giúp em thoát khỏi sự tấn công tình cảm của một anh chàng mà cô không thích – thường tới chơi với tôi để nghe tôi đờn hát, thấy căn phòng trống rỗng nên trang hoàng lại. Cô rất khéo tay, cắt giấy thành hình cây tre, con chim... dán bên ngoài cửa kiếng như những bức tranh nho nhỏ, buổi tối ánh đèn đường rọi vô, gió thổi nhẹ làm những hình ảnh này lay động lung linh. Cô lại vẽ cho tôi bức tranh một thiếu nữ đẹp, tóc cài trâm, mặc áo tay rộng, vén màn nhìn xuống chỗ tôi nằm. Ban bè đến thăm tôi đều đùa rằng: “Coi chừng! Khi tiết Xuân diệu dàng đến, vào một đêm trăng sáng tiên nga trong tranh bỗng hóa thành người, bạn sẽ liệu làm sao?” Tôi trả lời: “Nàng tiên trong tranh thấy người thư sinh nấu sủ sôi kinh ở một mình nên xuống trần giúp đỡ, thì luận án tôi sẽ mau hoàn thành, còn gì hơn!”

Trong năm 1956 tôi làm thêm rất nhiều việc, vừa lồng tiếng phim, đóng kịch truyền thanh lại đóng phim quảng cáo, từ đó nhiều hãng phim biết đến tôi. Tôi được mời đóng một phim trình thám của Pháp tựa đề là *Ba chiếc thuyền trên dòng sông* (La rivière des trois jonques). Tôi đóng hai vai, một vai chánh là cảnh sát trưởng và vai phụ đóng một người Tàu bán đồ cổ. Hai diễn viên chánh trong phim là Dominique Wims và Jean Gaven. Phim quay ngoại cảnh ở miền

Nam Việt Nam, còn nội cảnh thâu ở phòng quay tại Pháp.

Tiền thù lao đóng phim chẳng được bao nhiêu nhưng cũng đủ cho tôi sống cả tháng trời. Tôi đã lồng tiếng phim, nay lại đóng phim lớn, bạn bè đều nghĩ tôi sẽ theo nghề này luôn, vừa vui vừa dễ kiếm tiền. Nhưng tôi vẫn bền chí theo đuổi luận án tấn sĩ, hễ kiếm tiền vừa đủ sống thì dầu có được mời đóng phim tôi cũng không nhận để tập trung thời giờ và công sức cho luận án.

Tóm lại năm 1956 là một năm hết sức phong phú trong cuộc đời tôi. Tôi được nghe nhiều đĩa hát trong Bảo tàng viện Guimet, được thầy cho phép một tháng hai lần tới gặp riêng để thầy trò cùng thảo luận, nhờ đó mà tôi tiến bộ rất mau. Điều đáng mừng nhứt là tôi thâu thập được nhiều kiến thức về âm nhạc nhờ cách dạy hết sức mới mẻ của thầy tôi, chú trọng đến những nền âm nhạc Á Phi, nhứt là âm nhạc truyền thống dân gian, chớ không chỉ trao những kiến thức có tính hàn lâm, bác học.

Bên cạnh đó, trong việc kiếm sống tôi vừa làm vừa chơi lại học hỏi được nhiều điều để tích lũy vốn sống. Tất cả những công việc tôi làm chỉ là phương tiện để phục vụ cho mục đích duy nhứt tôi hướng tới là luận án về âm nhạc Việt Nam.

Ngoài ra tôi còn đeo đuổi một việc quan trọng nữa, không phải đối với sự học mà là đối với cuộc đời, vì công việc này thỏa mãn được một sở thích tôi vẫn ao ước từ khi còn nhỏ. Đó là làm một diễn viên điện ảnh thực thụ.

Lúc bấy giờ bên Anh có khởi quay một phim tựa đề *Thành phố tựa như Alice* (A town like Alice) phóng theo tiểu thuyết của nhà văn người Úc Neville Shute, viết về một thành phố của nước Úc tên Alice Springs trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai. Câu chuyện phim ghi lại giai đoạn quân đội Nhật Bản chiếm tất cả vùng Thái Bình Dương, cai quản và hành hạ dân bốn xứ, hà khắc đến mức đem đóng đinh người dân trên cây thập tự chỉ vì họ ăn cắp con gà của quan ba cai quản trại. Hãng phim Anh tìm người đóng vai viên đại úy Nhật Sugaya, một người tàn ác trạc tứ tuần cai quản một trại tù binh.

Lúc đạo diễn qua tận bên Pháp tìm diễn viên thích hợp thì tôi đang lồng tiếng cho nhiều phim nên hãng phim ở Pháp giới thiệu tôi với ông ta. Đạo diễn mời tôi qua Anh một ngày đóng thử coi có phù hợp với vai diễn không, nếu thấy được họ sẽ ký hợp đồng. Được dịp đi qua Anh chơi không tốn tiền, tôi ưng thuận liền dầu không chắc mình sẽ được giao vai diễn này.

Vừa bước chân xuống phi trường London tôi đã nghe loa phóng thanh thông báo: “Yêu cầu diễn viên điện ảnh Trần Văn Khê đến tại văn phòng sân bay có đại diện hãng phim đón”. Ở bên kia biển Manche tôi là sinh viên Đại học Sorbonne, qua tới bên này bỗng nhiên biến thành “diễn viên điện ảnh”!

Đường từ phi trường về đến hãng phim mất 50 phút, họ trao cho tôi một bảng phân cảnh ngắn để đọc trên xe, khi đến nơi sẽ đóng thử ngay. Cảnh này diễn ra khoảng năm phút, viên sĩ quan Nhật đi từ điểm A sang điểm B, xoay người đi tới điểm C, giận dữ nói vài câu với một người rồi bạt tai người đó, vậy là xong.

Tại phim trường đã có gần 30 người Nhật đang ngồi chờ thử vai, tôi thấy khó có hy vọng tranh được với những người Nhật chính gốc vừa rành tiếng Nhật lại giỏi tiếng Anh. Quan sát

thấy có ba chỗ ghi sẵn điểm A, B, C dưới đất, tôi liền đi thử, từ điểm A đi tám bước đến điểm B, từ đây tới C mất bảy bước. Mỗi khi người diễn viên đóng thử có một máy quay phim chạy dọc trên đường rầy để thu hình.

Khi thử vai, một số người Nhựt bước đi từ điểm A rồi cúi nhìn xuống đất canh chừng cho đến đúng điểm B, do đó bước đi không tự nhiên. Một số người khác có lẽ tinh thần căng thẳng nên nét mặt lộ vẻ lo sợ chớ không phải tức giận như vai diễn đòi hỏi nên cũng không đạt yêu cầu về diễn xuất. Đến phiên tôi đóng thử, người quay phim hô “stand by” là chú ý, hô tiếp “action” thì bắt đầu diễn. Tôi nhập vai liền nên vừa bước đi nét mặt đã hăm hăm sẵn sàng gây sự, từ điểm A tôi đi đúng tám bước, xoay lại bước tiếp bảy bước, cau có nói mấy câu rồi bạt tai người đối diện. Đạo diễn tới bắt tay tôi khen ngợi.

Sau đó đạo diễn mời mọi người, kể cả những người đã thử vai trong mấy ngày trước, yêu cầu hô một khẩu lệnh theo quân đội. Những người Nhựt Bốn này phần lớn chưa đến ba mươi tuổi, hầu hết là sinh viên và không ai từng ở trong quân đội nên không biết cách hô khẩu lệnh ra sao. Riêng tôi biết cách hô của quân đội Nhựt vì hồi năm 1941 – lúc Nhựt Bốn chiếm đóng toàn bộ vùng Đông Dương – tôi học trường Thuốc ở Hà Nội, mỗi sáng đi ngang qua trại lính Nhựt đều nghe hô khẩu lệnh nghiêm: “Kyô - Ske”.

Đạo diễn chọn được năm người, yêu cầu diễn cảnh viên đại úy ra lệnh: “Đem nón và gươm ra đây” để ông đi thi hành hình phạt người dân ăn cắp gà. Những người khác nói câu này một cách bình thường, riêng tôi ra lệnh với một giọng hùng hổ, loại “giọng gan” trong “ngữ khí hát tuồng” nên cũng được khen.

Một tuần lễ sau khi tôi trở về Pháp, hãng phim Arthur Rank mời tôi sang Anh ký hợp đồng. Điều kiện làm việc rất thuận lợi, khi cần quay phim họ sẽ báo trước một tuần, đài thọ tiền máy bay cho tôi qua Anh ở tại một khách sạn lớn, đóng phim trong một hay hai ngày rồi về. Nếu tôi bận học thì báo trước để họ thu xếp không bị trùng với lịch quay phim. Khi biết được tiền lương tôi còn giật mình hơn. Vì là người nước ngoài nên tôi được trả 12 bảng Anh tiền ăn ở, cộng với 50 bảng Anh tiền lương mỗi ngày, trừ thuế ra tôi còn hơn 30 bảng Anh. Lúc đó một bảng Anh đổi ra được 1.200 centimes tiền của Pháp, mà mỗi bữa ăn sinh viên chỉ có 75 centimes, nghĩa là một ngày lương đủ cho tôi ăn gần 500 bữa cơm! Đó là khoản tiền rất lớn đối với tôi nên khi cầm viết ký tên trên hợp đồng lòng tôi hơi hồi hộp!

Tôi làm việc cho hãng phim tổng cộng 16 ngày, vừa có tiền vừa rất vui, lại thỏa mãn mơ ước từ khi còn nhỏ muốn được đóng phim để rồi ngồi trước màn ảnh xem mình đóng tuồng.

Trước đó tôi đã từng đóng phim ở Pháp nhưng chỉ là một vai nhỏ, lại không được coi lúc phim chiếu ở các rạp. Còn đây là một vai khá quan trọng, phải học tuồng, tập dợt, hóa trang, nên ngẫm nghĩ lại cũng thấy lạ lùng. Tôi đang là một sinh viên ở Pháp, hàng ngày tới bữa trưa phải xếp hàng đợi tới phiên đưa thẻ sinh viên mua một đĩa cơm với giá 75 centimes, chỉ đủ chất dinh dưỡng để sống qua ngày chớ không phải ngon miệng.

Nay bỗng nhiên được mời qua Anh đóng phim, đi trên chuyến bay tốt nhất có tên là “Người yêu đời” (Epicurien), vé của chuyến bay này mắc hơn các chuyến khác, trên máy bay được uống rượu champagne, được ăn ngon. Khi đến nơi xe của hãng phim đón về khách sạn nổi tiếng Kensington Palace. Tôi dặn tiếp tân khách sạn đánh thức tôi lúc bảy giờ, nên mỗi buổi

sáng chuông điện thoại reo và tiếng cô tiếp tân êm ái chào: “Thưa ông, đã bảy giờ rồi”. Bữa ăn sáng được đem lên tận phòng, sau đó điện thoại lại reo: “Thưa ông, có xe đến đón”. Ở bên Pháp tôi tiết kiệm từng đồng, qua đây mỗi ngày tiền nước cho tài xế tính ra bằng năm sáu bữa cơm sinh viên của tôi, nhưng không thể khác hơn vì “nhập giang tùy khúc”. Bên này quên tiền nước sẽ bị tài xế cho là mình không biết điều.

Tám giờ sáng xe đưa tới phim trường, tôi hóa trang và bận đồ sĩ quan. Bắt đầu từ lúc đó tôi nhập vai thành viên sĩ quan Nhựt Bốn, đến nỗi có lần ông đạo diễn kêu “ông Trần Văn Khê” tôi không để ý cứ đi tiếp, tới khi ông ta sửa lại “Đại úy Sugaya” tôi mới quay lại trả lời bằng tiếng Nhựt với giọng gầy gò làm ông đạo diễn khen rồi rít.

Mỗi ngày làm việc từ 9 giờ sáng tới 12 giờ, buổi trưa ăn cơm và nghỉ ngơi, khoảng 1 giờ 30 tiếp tục quay cho đến 4 giờ 30, sau đó họ dọn trà cho uống, 5 giờ trở về khách sạn. Việc đóng phim có vẻ như một trò chơi khiến tôi rất vui thích.

Vai diễn này kể ra cũng khó đối với tôi, bản chất tôi vốn không dữ lại không quen đánh người, vậy mà tôi phải đánh hết người này đến người khác. Có lần tôi bạt tai người bạn diễn nhẹ quá, ông đạo diễn nhắc nhở phải đánh mạnh, nếu không ông ta sẽ biểu diễn đánh tôi một cái cho tôi biết được phải đánh mạnh tới cỡ nào. Hai người đóng vai đại tá đứng im chịu trận cho tôi bạt tai, không phải đánh một lần mà phải diễn đi diễn lại mấy lần, đánh xong tôi còn nhìn thấy rõ dấu tay của mình hằn trên mặt họ. Không phải chỉ mấy sĩ quan, đám tùy tùng cũng bị tôi bạt tai ráo rọi. Viên đại úy Sugaya chẳng những rất hung dữ đối với lính mà cả với phụ nữ cũng vậy, xô luôn một bà té xuống vũng bùn. Sau mỗi buổi làm việc tôi luôn luôn xin lỗi các bạn diễn.

Riêng tôi được hãng phim cho xe đưa đón chớ còn vài người Nhựt Bốn đóng các vai nhỏ thì hàng ngày phải đi xe buýt từ năm giờ sáng đến phim trường. Thấy vậy tôi nói họ đến khách sạn để đi chung xe với tôi.

Mỗi buổi sáng tôi lững thững đi từ từng lầu một xuống phòng tiếp tân khách sạn, vừa thấy tôi hai cậu người Nhựt đang ngồi chờ liền đứng bật dậy thẳng người chào nghiêm trang rồi chạy ra mở cửa xe sẵn, vì họ cũng nhập vai coi tôi là người chỉ huy. Nhiều người trong khách sạn ngạc nhiên không biết tôi là ai mà được đưa đón chào hỏi long trọng như vậy!

Ngoài tiền lương lãnh theo hợp đồng, mỗi ngày hãng phim cấp cho tôi 12 bảng Anh tiền ăn nên rất dư dả, nếu xài không hết thì phải đóng thuế lợi tức trên số tiền còn lại. Vì vậy buổi chiều tôi thường mời một hai sinh viên Việt Nam đến ăn cơm với tôi hoặc mua vé đi xem hòa nhạc.

Cuộc sống quả thật là một hí trường. Sống trên đời đã là sống trong một sân khấu lớn, lúc thủ vai này, khi làm vai khác, nay tôi lại phải đóng thêm một vai hết sức trái ngược với bản chất của mình. Bước vào vai mới này, cuộc sống của tôi cũng hoàn toàn thay đổi, ăn ở sang trọng, đi đâu cũng có tài xế lái xe. Tôi như sống trong một giấc mơ.

Sau khi đóng xong phim này, hãng phim Rank đề nghị tôi qua nước Anh sống để tiếp tục đóng phim chuyên nghiệp, vì nếu tôi ở Pháp thì có hai trở ngại cho họ. Một là họ phải chứng minh rằng vai tôi đóng không tìm được diễn viên thích hợp tại nước Anh. Hai là hãng phim phải xin Chánh phủ một giấy phép hành nghề ngắn hạn cho tôi trong thời gian làm việc tại

Anh, chưa kể phải đóng thuế rất cao, thiệt thòi cho cả hãng phim lẫn diễn viên. Tôi cười trả lời họ việc đóng phim chỉ là nghề tay trái, là phương tiện tôi kiếm sống còn làm luận án về âm nhạc mới là mục đích của đời tôi. Đạo diễn nghe vậy hết sức ngạc nhiên vì ông cứ đinh ninh rằng tôi là diễn viên nhà nghề.

Cuối năm 1957 hãng phim gọi điện thoại báo tin sắp có một phim lớn là *Trên cầu sông Kwai* (Le pont de la rivière Kwai) do diễn viên nổi tiếng Humphrey Bogart đóng vai chính, sẽ khởi quay vào năm sau tại Tích Lan và muốn mời tôi đóng một vai. Tôi nghe vậy cũng thích, nghĩ bụng thời gian đó đúng vào lúc tôi hoàn thành luận án, tôi dự định sẽ đóng thêm một bộ phim nữa thôi.

Nhưng trong đời tôi hình như có một đấng khuất mặt linh thiêng phò hộ, cuối cùng một việc bất ngờ xảy ra khiến tôi không đóng được phim *Trên cầu sông Kwai*: Humphrey Bogart qua đời thình lình. Hãng phim phải tức tốc chọn một diễn viên khác là William Holden để thay thế. Mỗi diễn viên có ê kíp riêng của họ, do đó William Holden chọn một diễn viên khác người Nhật Bản chính gốc đóng vai dành cho tôi. Vậy là tôi thoát khỏi guồng máy điện ảnh rồi!

Bạn bè biết chuyện có người tiếc cho tôi lỡ mất một dịp may. Phần tôi lấy làm mừng vì đang lúc còn do dự nhưng chưa đủ ý chí cũng như không có lý do chính đáng để từ chối. Nếu tôi đóng phim này không biết chừng sẽ được nổi tiếng, rồi tiếp tục được mời đóng các phim khác, lần lần biết đâu sẽ bị cuốn theo điện ảnh luôn.

Từ đó tôi quay trở lại với tâm nguyện của mình chớ không lạc lối qua hướng khác. Có được khoản tiền đóng phim nên tôi không cần làm thêm mà chỉ tập trung hoàn tất luận án để kịp bảo vệ vào tháng 6 năm sau. Sau khi đóng phim bên Anh, tôi có được một số kinh nghiệm trong cuộc sống, thỏa mãn được ước vọng hồi nhỏ và từ đó về sau tôi không nhận lời đóng phim nào nữa.

Cũng trong năm 1957, Hội “Thanh niên yêu nhạc Thụy Sĩ” (Jeunesse musicale Suisse) mời tôi qua nói chuyện về âm nhạc Việt Nam tại 24 nơi trong vòng ba tuần lễ. Tôi chỉ đem theo cây đàn cò và đàn tranh. Tại biên giới Thụy Sĩ, đại diện của Ban tổ chức là một cô gái rất dịu dàng tên Anne Marie đón tôi và cho biết lịch trình của chuyến biểu diễn hết sức thú vị này. Họ sắp xếp cho tôi ở nhà người dân địa phương, vùng nào không có người tiếp thì ở khách sạn. Tôi nói chuyện về đề tài âm nhạc với đời sống người Việt Nam. Qua sự trình bày của tôi thanh niên Thụy Sĩ biết được rằng ở Việt Nam, khi mới sanh ra đứa trẻ đã được nghe mẹ hát ru, lớn lên đi làm việc đồng áng thì có câu hò, trai gái gặp gỡ trao đổi với nhau bằng đối ca nam nữ. Tôi cũng giới thiệu nhạc thính phòng với các loại đàn cò, đàn tranh cùng các làn điệu - điệu Bắc, điệu Xuân, điệu Ai. Tiếp theo âm nhạc phát triển thành nhạc mới và cuối cùng tôi ngồi trước piano đàn bản nhạc của Võ Đức Thu tựa là *Bóng hoàng hôn* để kết thúc buổi nói chuyện.

Tại Genève, thủ đô của Thụy Sĩ, ngoài buổi nói chuyện cho phong trào thanh niên, tôi còn nói chuyện tại “Bảo tàng viện dân tộc học” trước những người nghiên cứu âm nhạc. Với đối tượng này tôi chú trọng nói thêm về đặc điểm của thang âm điệu thức. Tôi sắp hoàn thành luận án âm nhạc nên những hiểu biết về lịch sử, nhạc khí và thang âm điệu thức đã khá chính xác.

Chuyến đi Thụy Sĩ không được nhiều tiền như khi đóng phim bên Anh nhưng tôi lại thích thú hơn vì được nói về âm nhạc dân tộc một cách nghiêm túc, để cho người nước ngoài chẳng

những hiểu được nền nghệ thuật của đất nước mà còn cảm nhận cả bề sâu tâm hồn của người Việt Nam.

Năm này tôi chơi thân với một anh bạn học chung trường nhạc người Đài Loan tên là Hsu Tsang Houei (Hứa Thường Huệ). Anh sang Pháp học nghiên cứu âm nhạc với thầy Jacques Chailley cho đến khi tốt nghiệp đại học chớ không làm luận án tấn sĩ. Anh cũng học sáng tác, chuyên sử dụng nhạc cụ phương Tây. Chúng tôi thích đi ăn cơm chung với nhau sau buổi học, cả hai đều nghèo nên thường tới Gare de Lyon nơi có bán mì giá rẻ để ăn tối. Chúng tôi lại giống nhau ở điểm thích uống rượu Tây, lâu lâu có chút đỉnh tiền thì đi uống một ly rượu thật ngon, thỉnh thoảng lại cùng đi nghe nhạc. Cả hai đều mong khi học xong sẽ về nước làm việc, tôi muốn phát huy âm nhạc dân tộc, còn anh thì áp dụng âm nhạc phương Tây để sáng tác một loại nhạc đặc biệt cho người Trung Quốc.

Năm 1957 anh tốt nghiệp đại học, lúc chia tay anh nói với tôi:

- Anh ở lại để hoàn tất luận án tấn sĩ còn tôi về nước. Tôi mong rằng một ngày nào đó tôi có điều kiện để mời anh qua nói chuyện về âm nhạc Việt Nam tại đất nước tôi.

Từ giã anh, tôi trở về trong lòng hơi buồn. Cả hai chúng tôi đều mong mỗi được về phục vụ đất nước, nay anh đã toại nguyện còn tôi thì chưa. Rồi quê hương năm 1949, tám năm đã trôi qua mà tôi vẫn chưa biết tương lai của mình sẽ ra sao. Thấy anh về nước, lòng tôi lại càng thôi thúc nỗi mong ước được hồi hương.

Năm 1958 có nhiều chuyện quan trọng xảy ra trong đời tôi mà ấn tượng nhất là việc bảo vệ luận án tấn sĩ âm nhạc vào tháng 6.

Sau khi đóng phim ở bên Anh, tôi trích một phần tiền lương gửi về cho vợ tôi đặt cọc mua căn nhà cho mấy mẹ con, phần còn lại tôi xài tiện tặn trong cả năm trời để khỏi phải đi làm thêm, quyết tập trung công sức vào việc hoàn chỉnh luận án. Những năm trước thông thường khi hoàn thành luận án phải in ra để gửi cho tất cả các đại học, về sau nhà trường thông cảm với các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nên cho phép sử dụng bản đánh máy chớ không buộc phải in thành sách.

Tôi không đủ khả năng tài chánh nên làm đơn xin phép được trình luận án bằng bản đánh máy, sau đó in ronéo thành nhiều bản (lúc bấy giờ chưa có kỹ thuật photocopy) cho đỡ tốn kém. Nhưng tôi cũng không đủ tiền mượn người đánh máy bốn chánh và quay ronéo thêm cả trăm bốn phụ để gửi cho các giám khảo, báo chí, bạn bè. Anh Hiến, người đã giúp tôi sửa sang dọn dẹp căn phòng ở nhà anh Huỳnh trước đây, lãnh phần phụ đánh máy bản thảo và rút số tiền 50.000 quan (cũ) trong sổ tiết kiệm cho tôi mượn. Vợ chồng cháu Phương – cháu gọi tôi bằng cậu – cho mượn thêm 200.000 quan (cũ), chùng đó mới đủ trang trải cho việc in ấn. Thật ra trước đó hai anh Phạm Văn Mười – chủ nhà hàng La Table du Mandarin – và anh Nguyễn Khắc Viện – lãnh đạo phong trào Việt kiều tại Pháp – mỗi người có gửi cho tôi 200.000 quan (cũ). Tôi viết thư cảm ơn và gửi trả hai ngân phiếu để các anh giúp cho sinh viên nào gặp cảnh khó hơn tôi, vì tôi luôn cố gắng tự lực cánh sinh trong suốt quãng thời gian từ khi qua Pháp cho tới khi đậu xong tấn sĩ.

Khi trình bày luận án, nói đến đâu phải đưa ra những hình ảnh, cho nghe những bản nhạc để minh họa tới đó. Tôi nghèo quá không đủ tiền mua nên phải mượn máy đèn chiếu và máy ghi

âm của vợ bác sĩ Phan Tấn Thiệt cả tuần lễ trước. Ngày trình luận án tôi mượn xe của một người cháu là nha sĩ Chánh để chở máy móc, sách vở, tài liệu tới trường Sorbonne. Một cô bạn học tên là Weber đi theo để giúp tôi trong việc gắn máy móc, sắp xếp đồ đạc, sau này chúng tôi còn làm việc chung với nhau một thời gian dài tại Đại học Sorbonne.

Ban giám khảo gồm ba người do ông Jacques Chailley làm chủ khảo chấm về nhạc học, ông Emile Gaspardone theo dõi về Hán học và lịch sử Việt Nam còn ông Jacques Gernet chấm về phần âm nhạc dân gian. Luận án chánh của tôi là *Âm nhạc truyền thống Việt Nam* gồm ba phần: lịch sử, nhạc khí và ngôn ngữ âm nhạc. Luận án phụ viết về đề tài *Khổng tử và âm nhạc* do chính thầy Garpardone hướng dẫn. Ngoài ra còn phần thư mục và danh sách tất cả các đĩa hát hiện có tại Pháp, thêm phần ghi chú những thuật ngữ bằng chữ Hán cho người đọc đối chiếu, tất cả là 580 trang đánh máy.

Đầu tiên luận án phụ của tôi rất dài vì đi sâu vào các vấn đề kỹ thuật như tả tỉ mỉ các cây đàn mà Khổng Tử biết sử dụng như đàn cầm, đàn sắt, ống sanh... Thầy Garpardone nhìn nhận tôi làm rất công phu nhưng thầy đưa ra lời khuyên rất chí lý:

- Anh phải viết ngắn gọn lại người ta mới nhận đăng lên báo hay tạp chí và như vậy sẽ được phổ biến rộng rãi. Sau này đậu tiến sĩ rồi anh hãy viết thêm vì khi đó đã có tiền tuổi rồi, viết dài bao nhiêu người ta cũng sẵn sàng đăng tải.

Tôi nghe lời thầy, bỏ bớt nhiều phần, tóm tắt cô đọng lại còn gần 100 trang nhưng vẫn đầy đủ ý.

Sau này bài viết về *Âm nhạc dân gian* trong luận án của tôi được đăng trong tạp chí “Kỷ yếu những bài nghiên cứu về Đông Dương” (Bulletin des études Indochinoises). Ngoài ra, Tạp chí “Nước Pháp và châu Á” (France-Asie) xuất bản tại Nhật Bản tóm tắt lại luận án *Khổng Tử và âm nhạc* của tôi đăng trên số báo 183 vào mùa Xuân năm 1966. Tôi cũng tóm lược bài này đăng trong cuốn *Tiểu phẩm* xuất bản năm 1997 tại Việt Nam.

Sau khi tôi trình bày xong luận án, Giáo sư Chailley phát biểu:

- Tôi lấy làm vui mừng vì thí sinh bảo vệ luận án hôm nay là một người học trò đã áp dụng một cách hoàn hảo phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ âm nhạc của tôi. Tôi hài lòng thấy học trò của mình đã chứng minh được quan điểm của tôi đưa ra là không sai, có thể làm nền tảng cho các công trình nghiên cứu sau này về những loại âm nhạc không phải của phương Tây.

Tôi không ngờ luận án của mình đạt được điểm tối ưu với lời ngợi khen của Ban giám khảo. Tôi được nhiều người tới chúc mừng, bắt tay khen tặng trong đó có một người Pháp cao niên nắm tay tôi nói:

- Âm nhạc Việt Nam có những nét đặc thù khác hẳn âm nhạc Trung Quốc. Tôi là nhà nhạc học Roland Manuel, đang làm chủ biên cho bộ Bách khoa tự điển về lịch sử âm nhạc thế giới, trong đó chúng tôi không có trang nào đề cập đến âm nhạc Việt Nam hết. Hôm nay sau khi dự buổi bảo vệ luận án của anh tôi mới thấy mình thiếu sót. Tôi muốn mời anh tới gặp tôi để bàn về vấn đề này.

- Xin cảm ơn ông. Ngày mai tôi sẽ đến gặp ông.

Sau buổi trình luận án của tôi, thầy Chailley chấp nhận trả lời trên Đài phát thanh Pháp Á tại Sài Gòn về luận án tấn sĩ âm nhạc đầu tiên của Việt Nam. Báo La Volonté Indochinoise ở Sài Gòn đăng tin tôi đậu tấn sĩ và trích lại những lời khen của thầy Chailley phát biểu trong bài phỏng vấn trên đài.

Thường thì những anh tân khoa thết tiệc lớn để ăn mừng, tôi đã nghèo lại còn mang nợ nên chỉ mời Ban giám khảo cùng vài người bạn thân vào một tiệm cà phê ở góc đường uống ly rượu chat để tạ ơn thầy dạy, đáp nghĩa ân sư và chia vui với bạn.

Tối hôm đó em Mộng Trung nấu một bữa cơm để khao người anh mới đậu tấn sĩ. Buổi tiệc có gia đình em Mộng Trung, anh Hiên và vợ chồng cháu Phương. Nhớ công em Mộng Trung trong suốt cả năm trời lo cơm chiều cho tôi khỏi mất thời giờ đi chợ nấu ăn nên tôi có viết mấy câu thơ trong quyển luận án gửi tặng em:

Hôm nay luận án mới vừa xong

Thân mến tặng em với tấm lòng

Khảo cứu bao năm, nay kết quả

Sưu tầm mấy độ đã thành công

Mong đền nợ nước, bồi văn nghệ

Muốn đáp nghĩa nhà, rạng tổ tông

Đường khó, bền lòng nay đến chốn

Vui thay! Được phỉ chí tang bồng

Ngay hôm sau, tôi đi đến nhà Ông Roland Manuel, Chủ biên Bách khoa Tự điển Lịch sử âm nhạc.

Cuốn Bách khoa tự điển nói trên có tên là *Encyclopédie de la Pléiade* do nhà xuất bản Gallimard phát hành năm 1960. Khi gặp tôi, Ban chủ biên cho biết bộ sách sắp được in nên không thể thêm trang, do đó phải cắt bớt phần viết về âm nhạc của Nhật Bản, Trung Quốc, Ba Tư, Ấn Độ, Ả Rập... mỗi nước một trang, cộng lại được chín trang và nhờ tôi viết lịch sử âm nhạc Việt Nam để thêm vào đó. Tôi vừa hoàn thành luận án tấn sĩ, bỗng nhiên được mời tham gia vào việc viết cho một bộ Bách khoa tự điển về âm nhạc nên nhận lời ngay. Hơn nữa, so với nền âm nhạc rất lớn như Trung Quốc và Ấn Độ mà cũng chỉ có được hai ba mươi trang thì âm nhạc Việt Nam có chín trang cũng tạm được.

Về sau khi nghiên cứu cuốn Bách khoa tự điển này tôi mới nhận ra sự bất công trong việc soạn thảo. Một nền âm nhạc phong phú như của Trung Quốc mà chỉ giới thiệu khoảng 25 trang, trong khi nhạc sĩ Johann Sébastian Bach lại được dành đến mấy trăm trang. Do đó nhiều năm sau, khi UNESCO mời tôi cùng với năm người nữa xem xét và nhận định lại những sách về âm nhạc đã xuất bản, tôi có phê bình về việc này. Nhờ vậy UNESCO đưa ra đề án để thực hiện một công trình viết lại lịch sử âm nhạc thế giới và mời tôi vào Ban chủ biên.

Thế nhưng dầu sao thì đó cũng là lần đầu tiên âm nhạc Việt Nam có được chín trang trong

cuốn Bách khoa tự điển âm nhạc thế giới viết theo phong cách của người Việt Nam. Thật ra trong quyển Bách khoa từ điển phát hành từ đầu thế kỷ 20 do Albert Lavignac chủ biên cũng có bài của một người Bỉ là ông Gaston Knosp viết về âm nhạc Đông Dương gồm Việt Nam, Lào và Cao Miên. Những bài viết của ông Knosp từ năm 1907 có nhiều điểm sai. Chẳng hạn ông giải thích tên đờn gọi là tỳ bà vì khi đờn phải tỳ (dựa) vào người, hoặc ông cho rằng nhạc Việt Nam lẽ mề buồn bã nên rất dỏ, còn nhạc dân tộc Khmer hay vì tiết tấu rộn rã vui hơn. Ông Knosp viết về âm nhạc Việt Nam theo cách nhìn của người phương Tây nên không chính xác, còn bài của tôi tuy chỉ có chín trang nhưng được viết theo quan điểm của người Việt Nam với các chi tiết xác thực hơn.

Công việc này không được trả nhiều tiền nhưng đó vừa là một vinh dự, vừa là bước đầu để sau này tôi tham gia vào những cuốn tự điển khác như Larousse. Đây cũng là một bậc thang để tôi bước lên đài quốc tế trong việc giới thiệu nhạc Việt Nam qua sách báo.

Sau khi báo chí đăng tin khen ngợi tôi đậu tấ sĩ, đài BBC cử người sang Pháp mời tôi nói chuyện về âm nhạc Việt Nam mỗi tuần một lần trong mười phút. Tôi cộng tác với chương trình này suốt một năm, hàng tuần nói chuyện âm nhạc từ câu hò, hát ru đến đối cả nam nữ, từ nhạc thánh phòng, nhạc sân khấu tới nhạc mới. Tôi nói về truyền thuyết trong âm nhạc như Trương Chi, truyền thuyết về đờn đáy, cả về lịch sử như chuyện Nguyễn Kỵ với người đào nương hay kịch *Tục lự* của Lưu Hữu Phước. Đài BBC sắp xếp cho tôi ghi âm tại phòng thu nhạc của đài này ở Pháp.

Tôi nhớ lại khi học trường Chánh trị, nhà trường thường ra những đề tài lớn cho sinh viên, chẳng hạn như “Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ Chiến tranh thế giới thứ nhất tới Chiến tranh thế giới thứ hai”. Cả một mảng rộng lớn bao gồm không biết bao nhiêu sự kiện mà sinh viên chỉ có được một tiếng đồng hồ suy nghĩ, tổng hợp và cô đọng lại để trình bày trong vòng mười phút. Nếu nói dưới thời gian qui định thì bị chê là đề tài rộng lớn như vậy mà chưa đầy 10 phút đã hết chuyện nói, còn nói quá giờ thì bị phê bình không biết chọn lọc những yếu tố quan trọng để trình bày đầy đủ trong thời gian qui định. Do đó chúng tôi phải thường xuyên tập dợt cho việc thuyết trình những đề tài lớn trong thời gian ngắn. Nhờ vậy khi Đài BBC yêu cầu tôi nói chuyện về âm nhạc trong 10 phút cho mỗi lần phát thanh thì tôi có thể làm dễ dàng.

Đơm bông kết trái

NĂM 1958 LÀ NĂM ĐẦU TIÊN HỘI ĐỒNG QUỐC TẾ ÂM NHẠC (Conseil International de la musique) thuộc Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) tổ chức tại Paris một cuộc hội thảo qui mô mang tên “Vũ trụ của âm nhạc” (L’univers de la musique). Thầy Jacques Chailley – thành viên Ban tổ chức – nói với tôi:

- Em mới đậu tấn sĩ, tôi cho em tham dự hội nghị lớn này trong đó em được trình bày một đề tài quan trọng để có cơ hội cho những nhà nhạc học danh tiếng trên thế giới biết em.

Nhờ thầy thương mà ngay trong năm đầu tiên tốt nghiệp tấn sĩ tôi được tham dự một hội nghị tầm cỡ thế giới. Tôi lãnh trách nhiệm thuyết trình mở đầu, đặt vấn đề trong một buổi hội thảo quan trọng về đề tài: “Cảm nhận của nhạc sĩ phương Đông đối với âm nhạc phương Tây”.

Tôi trích dẫn những câu chuyện trong lịch sử, khi vua Thái Lan qua thăm triều đình Pháp hồi cuối thế kỷ thứ 17 được vua Louis thứ 14 cho nghe một bài đàn ca, nhạc của Lully đệm bằng hạc cầm (đàn harpe). Vua Thái Lan nhận xét bài ca nghe hay nhưng tiếc là tiếng đàn phụ họa làm ngài không nghe được rõ lời.

Theo phương Đông thì tiếng đàn và tiếng ca phải đồng giọng với nhau, còn phương Tây thì tiếng đàn phóng túng hơn.

Tôi cũng dẫn chứng thí dụ về ông Sambamoorthy, một bậc thầy về âm nhạc bên Ấn Độ. Khi gặp ông sau buổi nghe opéra ở bên Pháp, tôi hỏi:

- Ông nghe nhạc opéra có thích không?

Ông trả lời: “Đó là tiếng động chứ không phải tiếng nhạc (That’s noise)”.

Một nhạc sĩ danh tiếng khác của Ấn Độ cũng đưa ra ý kiến mà ông Popley đã ghi lại trong sách “Nhạc Ấn Độ” (Music of India).

- Tiếng ca bên phương Tây nghe giống như tiếng chó sói tru trong sa mạc.

Ông Zerruki, một nhạc sĩ Ả Rập khi nghe dàn nhạc giao hưởng trình tấu đã nhận xét:

- Âm nhạc là tiếng nói, một người nói thì người ta mới hiểu chứ cả chục người nói một lượt thì làm sao hiểu được. Trong dàn nhạc lại có ông đàn, có ông ngồi nghỉ, có thêm một ông đứng quơ tay không hiểu để làm gì.

Sau khi đưa ra nhiều trường hợp cho thấy người phương Đông chưa hiểu rõ âm nhạc phương Tây, tôi đề nghị trước khi giới thiệu âm nhạc phương Tây cho người phương Đông nghe thì cần thiết có lời giới thiệu ngắn gọn mà đầy đủ. Để kết luận tôi dẫn một câu của Romain Rolland trong tiểu thuyết Jean Christophe (tên của nhân vật chính vốn là một nhạc sĩ):

- Âm nhạc dầu sao chẳng nữa vẫn chưa phải là một ngôn ngữ đại đồng. Cần phải dùng cây cung của lời nói để bắn mũi tên âm thanh vào lòng mọi người (tức là phải dẫn giải).

Khi tôi nói dứt câu đó mọi người vỗ tay trong mấy phút không dứt. Có lẽ vì họ thấy một người châu Á thuyết trình rất lưu loát bằng tiếng Pháp, trong thời gian phát biểu đúng 15 phút

theo qui định, đã đưa ra được những thí dụ xác đáng và lại kết luận bằng câu nói sâu sắc của một nhà văn Pháp nổi tiếng. Sau đó, hầu hết những người tham dự đều tới gặp tôi trao đổi danh thiếp. Có những nhà nghiên cứu người Đức rất thích bài nói chuyện của tôi đến độ hết lời ca ngợi khiến tôi phải ngại ngùng. Từ đó về sau họ thường xuyên viết thư mời tôi sang Đức nói chuyện chỗ này chỗ kia. Đó là lần đầu tiên tôi được những nhà nhạc học thế giới biết tới. Trong hội nghị này tôi còn tham gia những buổi thảo luận về nhiều đề tài khác nhau, như buổi hội thảo về “Tiết tấu trong âm nhạc châu Á” hay “Thang âm điệu thức”.

Đặc biệt nhất là tôi được mời tham dự buổi hòa nhạc qui mô tổ chức hai đêm liên tiếp tại hội nghị. Đó là một cuộc hòa nhạc lớn gồm nhiều nhạc sĩ tên tuổi tham gia giới thiệu loại đàn độc đáo của nước mình.

Đại diện cho âm nhạc châu Âu là ông Yehudi Menuhin, một danh cầm violon nổi tiếng thế giới. Nhạc sĩ lừng danh người Ấn Độ là Ravi Shankar đàn sitar. Ngoài ra còn có các nhạc sĩ giỏi như Ebadi của Ba Tư đàn Sêtar rất xuất sắc hoặc ông Hossein Malek, nhạc sĩ Ba Tư đàn Santour rất hay. Nhặt Bốn cử bậc thầy đàn Koto là ông Yuize Shinichi. Tôi được ban tổ chức mời biểu diễn nhạc truyền thống Việt Nam. Tôi mặc quốc phục và đàn cò với đàn tranh.

Sau lần hòa nhạc này, nhiều nơi trên thế giới mời tôi sang nước họ biểu diễn cũng như còn nhiều dịp gặp gỡ và làm việc với các nhạc sĩ danh tiếng có mặt trong buổi đó.

Tôi có cảm giác cuộc đời nghiên cứu âm nhạc của mình giống như một cây được ươm trồng từ lâu, nay bắt đầu đơm bông kết trái, được mọi người ưa chuộng hương sắc của hoa, thưởng thức mùi vị của trái.

Từ đó tôi nghiền ngẫm ý tưởng hình thành một cơ sở âm nhạc châu Á tại Paris. Tôi bàn chuyện này với ông Alain Daniélou là một chuyên gia của Pháp về nhạc Ấn Độ. Ông cho biết rằng đây là một ý tưởng rất hay nên cả hai chúng tôi cùng làm đơn gửi đến những cơ quan quốc tế như Ford Foundation, Rockefeller Foundation ở Mỹ và Hội Singer - Polignac ở Pháp để xin tài trợ. Các tổ chức tại Mỹ tuy khen ý tưởng tôi đưa ra rất hay nhưng vì chương trình quá khiêm tốn nên họ không tài trợ. Vì vậy sau này khi ông Alain Daniélou đưa ra chương trình tổ chức một nhạc viện quốc tế tại Tây Bá Linh, qui mô hơn gấp năm mươi lần, thì được Ford Foundation chấp thuận ngay.

Riêng Hội Singer - Polignac bằng lòng cấp liền cho tôi 12.000 quan (mới) để hoạt động trong một năm, số tiền này cũng đủ để xoay sở bước đầu. Mãi về sau tôi mới hiểu hết giá trị việc nhận được tài trợ của Hội Singer - Polignac. Hội này chỉ tài trợ cho những chương trình nghiên cứu hay phổ biến văn hóa có giá trị lâu dài về sau, cho nên được họ xét chấp nhận là cả một vinh dự.

Tôi mời nhiều người họp bàn việc thành lập một trung tâm mang tên *Trung tâm nhạc học phương Đông* (Centre d'études de musique Orientale). Người đầu tiên ủng hộ tôi trong việc này là giáo sư Chailley, sẵn sàng giữ vai Hội trưởng trong Ban điều hành, cho mượn Viện âm nhạc làm trụ sở và thư viện của Đại học Sorbonne làm lớp dạy đàn tranh. Viện bảo tàng Guimet cũng như một số người nghiên cứu danh tiếng đã ủng hộ chúng tôi bằng cách chịu đứng tên trong Ủy ban bảo trợ hay Ban cố vấn danh dự.

Năm 1959, *Trung tâm nhạc học phương Đông*, gọi tắt là CEMO, chính thức hoạt động do Giáo

sư Chailley làm Chủ tịch, Phó Chủ tịch là ông Eliseef, Giám đốc Bảo tàng viện Cernuschi. Tổng giám đốc học thuật là ông Alain Daniélou nhưng chỉ đứng tên trên danh nghĩa vì ông là người có uy tín trong giới nhạc châu Á, còn tôi là Giám đốc học thuật cũng là người trực tiếp điều hành. Lớp nhạc đầu tiên được mở tại đây dạy đàn tranh Việt Nam do tôi đảm nhận. Tôi cũng tổ chức một số buổi nói chuyện về đề tài “Ngôn ngữ âm nhạc trong các nước châu Á”.

Trung tâm nhạc học phương Đông hoạt động suốt 30 năm, tạo được uy tín trên thế giới, hàng năm làm ra ba tập kỷ yếu và được mấy chục trường đại học bên Mỹ đặt mua trước. Trung tâm cũng đào tạo được một số người yêu thích âm nhạc châu Á, đầu tiên là nhạc Việt Nam, sau đó thêm âm nhạc Trung Quốc, rồi Ba Tư, Ả Rập, càng ngày càng mở rộng và số học viên ngày càng đông nhờ học phí rất thấp vì những người dạy không nhận lương.

Trung tâm của chúng tôi mới mở ra, kinh phí còn ít ỏi, Chánh phủ Pháp chưa có chánh sách tài trợ, chỉ có tư nhân ủng hộ. Chúng tôi có những thành viên hoạt động đóng góp hàng năm một khoản tiền nhỏ cho quỹ của trung tâm, có người như ông Hoàng Xuân Hãn là “thành viên ủng hộ” thì đóng tiền nhiều hơn.

Trong hoàn cảnh gần như “tay trắng” vậy mà nhờ vào chút uy tín và khéo léo tổ chức, với ý chí khát khao phụng sự âm nhạc truyền thống, chỉ một thời gian ngắn chúng tôi đã ổn định được trụ sở, nhận được nhạc khí dân tộc của các nước gởi cho nhiều đến nỗi không đủ chỗ để cất giữ, phải gởi ở nhà người quen mỗi nơi một vài món. Sau đó tôi tập trung tất cả đưa về trường Đại học Poitiers, lập ra một nhà bảo tàng nhỏ để cất giữ những nhạc khí này. Tôi lại mời các giáo sư và chuyên gia âm nhạc tới nói chuyện về nhạc dân tộc các nước. Trung tâm ngày càng có thêm sức thu hút.

Năm 1959 đánh dấu một số thay đổi trong cuộc sống của tôi mà trước hết là về nơi ăn chốn ở. Anh Huỳnh sửa sang căn phòng tôi đang ở để giao lại cho đứa em gái của anh mới lấy chồng nên tôi phải dời đi nơi khác. Một sự trùng hợp ngẫu nhiên, Mộng Trung - cô em họ của tôi - đang ở nhờ một người cháu nay cũng bị lấy lại nhà, em có chút đỉnh tiền nhưng vì không đi làm việc, không chứng minh được thu nhập hàng tháng nên không có quyền mượn nhà. Còn tôi đi làm có lương tháng nghĩa là được quyền mượn nhà nhưng lại không đủ khả năng đóng tiền cọc. Vậy là hai anh em bàn với nhau, tôi đứng tên mượn nhà còn em tôi trả tiền cọc: cây da cây thần, thần cây cây da. Chúng tôi tới Vitry sur Seine, một làng nhỏ xa thành phố nên giá mượn nhà rẻ, hợp với túi tiền của hai anh em. Vùng này chưa có đèn đường, đường sá còn xấu nên hàng ngày phải để xe ở ngoài đường lớn rồi đi bộ một đoạn xa mới vô tới nhà. Điều này không làm cho tôi buồn, ngược lại những buổi chiều tối đi làm về, lững thững bách bộ trên con đường nhỏ không có đèn đường, tôi tận hưởng trọn vẹn ánh trăng mà cảm thấy vui thích lạ thường.

Em tôi có sáu đứa con, người chồng ở bên Việt Nam nên tôi tuy là cậu nhưng được các cháu coi như cha. Hàng ngày, lúc rảnh tôi chăm sóc, dạy học, dạy ca, kể chuyện đời xưa cho chúng nghe. Căn nhà có bốn phòng, bảy mẹ con chia nhau ở ba phòng, tôi ở một phòng riêng. Tôi được sống trong không khí gia đình chớ không còn cô độc như trước đây, lại được cái hay là tuy ở chung mà như ở riêng, có thể làm việc yên tĩnh không bị quấy rầy. Tôi an cư tại đây trong suốt 10 năm cho đến ngày em Mộng Trung qua đời.

Về công việc, tôi được nhận vô làm Tùy viên nghiên cứu (Attache de recherche) tại *Trung*

tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (Centre National de la Recherche Scientifique - CNRS) của Pháp. Vô đây không phải là chuyện dễ, mà đã vô làm rồi thì phải chuyên tâm vào việc nghiên cứu chứ không được làm thêm việc khác. Đối với tôi điều này thật khó khăn vì không thể nào bỏ công việc ở CEMO. Một người quen làm tại nghiệp đoàn của CNRS khuyên tôi xin làm bán thời gian, chấp nhận chậm thăng tiến, lương cũng như tiền hưu trí không nhiều, nhưng như vậy sẽ được phép làm thêm bên ngoài, miễn công việc đó không ngược lại với việc nghiên cứu âm nhạc.

Vậy là tôi thỏa nguyện, vừa làm bán thời gian cho Trung tâm Nghiên cứu Khoa học vừa lo điều hành Trung tâm CEMO. Hàng tuần tôi dạy đàn tranh một buổi, cuối tuần tổ chức nói chuyện về ngôn ngữ âm nhạc, học viên đến nghe rất đông. Thầy tôi vui thích đến nỗi thỉnh thoảng cũng tới dự những buổi nói chuyện về âm nhạc của tôi.

Hội CEMO hoạt động kéo dài được 30 năm. Tới năm 1988, bà Tổng thư ký Nelly Caron – người lâu nay làm việc không công – giờ đã lớn tuổi không còn đủ sức tiếp tục điều hành.

Tôi và bà cùng đồng ý chấm dứt hoạt động của Trung tâm vì ngại giao cho người khác điều hành sẽ không theo đúng con đường mà mình vạch ra. Hai năm sau (1990), lúc tôi đang dạy học ở Phi Luật Tân thì hay tin bà mất. Trung tâm CEMO giải tán, các nhạc khí cũng phân tán cho những nơi nào cần dùng mỗi nơi vài món. Tính ra chúng tôi đã dạy đàn tranh cho trên cả trăm sinh viên nhiều nước, gây một phong trào tìm hiểu và học nhạc phương Đông. Tôi đã giảng trong tám năm liền về ngôn ngữ âm nhạc của Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Ấn Độ, Ba Tư, Ả Rập và Mông Cổ.

Cũng trong năm 1959 tôi tham gia vào việc thực hiện ý tưởng của người bạn là anh Phạm Văn Mười muốn mở một tiệm ăn theo phong cách hoàn toàn Việt Nam, từ trang trí, thức ăn đến chương trình âm nhạc giúp vui. Anh Mười nhờ tôi hàng đêm giới thiệu âm nhạc Việt Nam tại đây trong 15 phút.

Nhà hàng có tên là “Bàn ăn của Thượng quan” (La table du Mandarin). Tôi nghĩ ra một trò chơi rất ăn khách. Hàng đêm sau khi mọi người ăn xong thì bắt đầu tới giờ “Công cử Thượng quan”. Tất cả bồi bàn thay áo trắng mặc áo màu chuẩn bị cho giờ “công cử”. Hai người giúp việc cầm cái đĩa đựng bộ bài tứ sắc úp lại đem cho thực khách rút mỗi người một lá, một đĩa cho các ông, một đĩa cho các bà. Ai rút trúng con bài “tướng” được cử làm thượng quan. Nhà hàng muốn cho ai làm thượng quan chỉ cần dặn người bồi giữ chặt con bài tướng lại, tới trước người được chọn thì đưa lá bài cho người đó.

Khi chọn được quan ông quan bà rồi thì bắt đầu làm lễ. Buổi lễ diễn tiến từng hồi, khi tôi xướng “Tấn y phục”, lễ phục được người mặc áo thụng như học trò lễ, đi mỗi bước ngừng lại ký gót theo tiếng trống, bưng tới cho quan ông quan bà.

Tới hồi “Tấn tửu”, rượu Mai Quế Lộ được đem tới, rượu cay nồng đựng trong hai cái chén Nhật Bản nhỏ xíu nên khi uống thường phát ra tiếng kêu lúu rúu như chim kêu làm ai cũng bật cười.

Tôi xướng “Tấn lễ vật”, quan ông được tặng cặp nút tay áo (manchette) bằng vàng, quan bà được tặng sợi dây chuyền với mề-day khắc chữ Phước hoặc Thọ. Quan ông phải đeo nữ trang cho quan bà. Sau đó hai người làm lễ bái yết theo phương Đông, chấp tay xá nhau thật sâu.

Theo nghi thức quan ông được phép hôn má quan bà nếu người chồng của vị nữ thực khách cho phép (đối với người Tây phương đây là chuyện bình thường nên không ai phản đối). Tiếp theo là hai ông bà quan làm lễ trước bàn thờ, đốt nhang cảm tạ trời đất, sau đó cảm ơn bá tánh bằng một trong ba cách: đọc diễn văn, hát một bài hoặc kể chuyện vui. Cuối cùng hai người đi một vòng để nhận lời chào và khen tặng của bá tánh, tới bàn nào thực khách ở đó phải đứng dậy chấp tay xá chào. Trò chơi kéo dài khoảng nửa tiếng đồng hồ và mọi người đều vui thích.

Có lần vua Népal tới ăn tối, ngỏ ý muốn cho viên tướng hầu cận được cử làm thượng quan. Như thường lệ, tôi thông báo cho mọi người biết khi quan ông quan bà tới bàn nào yêu cầu thực khách đứng dậy chấp tay xá và tôi nói thêm “Riêng Đức vua Népal được miễn đứng dậy”. Nhưng vua Népal không chịu, khi hai ông bà quan tới bàn của nhà vua, ngài đứng dậy chấp tay xá làm cho viên tướng lúng túng cúi đầu đưa hai tay ra đỡ. Mọi người vỗ tay hoan nghinh thái độ “chịu chơi” của vua Népal.

Trò chơi này thu hút được nhiều thực khách, nhà hàng rất mừng mà khách cũng mê, đến độ có người bên Phi châu gọi điện thoại qua Pháp giữ chỗ trước và yêu cầu được làm quan. Nhà hàng hỏi kỹ mới biết người khách đặc biệt đó là Tổng thống của một nước Phi châu: ông quan thiết muốn được làm quan giả, mà người đứng ra phong quan tấn tước là tôi. Thiết là chuyện lạ đời!

Trò chơi này được nhà hàng áp dụng trong suốt 19 năm. Nhiều bạn bè ngạc nhiên và cho rằng nếu tôi chuyển qua kinh doanh chắc sẽ thành công vì có nhiều sáng kiến. Tôi không nghĩ vậy vì bản tánh vốn không thích chuyện làm ăn. Tôi bày ra trò chơi này vì nó có liên quan tới lễ nhạc trong khung cảnh hiệu ăn như một đèn đài chạm trổ, sơn son thếp vàng. Tôi nghĩ đến dân tộc tính nhiều hơn là việc kiếm tiền bằng nghệ thuật.

Tôi cũng giới thiệu nhiều nghệ sĩ tân cổ nhạc nổi tiếng hát tại đây như cô Phùng Há, nữ nghệ sĩ Kim Cương, hoặc các ca sĩ như Bạch Yến, Bích Chiêu, Thiên Hương.

Có những nghệ sĩ nổi tiếng như Henri Salvador, Juliette Greco, Yves Montand tới ăn tối rồi chịu làm quan ông, quan bà. Nhà hàng có sẵn thợ chụp hình, hai chục phút sau khi lễ tất là đã có một xấp hình chụp buổi lễ. Hễ hôm nào có nhân vật nổi tiếng làm quan thì hầu hết thực khách có mặt đều mua hình để làm kỷ niệm.

Nhờ trò chơi này mà nhà hàng có một số khách quen thường xuyên lui tới. Tôi bàn đối với khách quen nên dành một bàn riêng đúng theo ý thích của họ, đổi lại họ đóng góp vô quỹ nhà hàng một số tiền - không nhiều - lối 5.000 quan. Khi nào muốn tới ăn họ chỉ cần điện thoại, người quản lý nhà hàng có bốn phận phải nhớ tên để chào họ - chớ không chỉ nói chào ông bà đối với khách thường - và đưa họ tới bàn đặc biệt dành riêng. Có mấy chục khách muốn giữ bàn riêng nên nhà hàng có được số vốn mấy trăm ngàn quan mà khỏi phải trả tiền lời!

Tôi còn đề nghị anh Mười tổ chức “Câu lạc bộ các Thượng quan” dành cho những thực khách đã từng làm quan. Hội viên được miễn phí khi vô cửa Phòng khiêu vũ đặt ở dưới hầm, tuy số tiền không đáng bao nhiêu nhưng khách rất hài lòng.

Sáng kiến của tôi làm cho tiệm ăn ngày càng hấp dẫn, đến nổi đêm nào cũng phải từ chối những khách tới trễ vì không còn chỗ. Nhà hàng dành ưu tiên cho hội viên Câu lạc bộ các ông quan, do đó mà ai cũng muốn một lần làm quan để được gia nhập câu lạc bộ.

Mười chín năm sau, khi anh Mười qua đời, tiệm ăn được bán cho người khác trò chơi này mới chấm dứt. Phần tôi chỉ làm tại đây một thời gian, khi bị bệnh phải nằm nhà thương, tôi tập cho cậu học trò người Trung Quốc tên Cheng thay thế.

Giới thiệu âm nhạc truyền thống

Năm 1959, nhân dịp đoàn Nghệ thuật Dân tộc Việt Nam sang biểu diễn tại Praha, thủ đô nước Tiệp, anh Nguyễn Khắc Viện hỏi tôi có thể sang Tiệp để tiếp xúc với nghệ sĩ bên nhà không. Tôi vui vẻ đồng ý và anh Viện xin thị thực nhập cảnh cho tôi trên giấy rời để khỏi lưu lại dấu vết chuyển đi này. Các anh dặn tôi không cho ai biết nên ngày tôi lên đường chỉ có một người bạn là chị Mai Thị Trinh tiễn tôi ra ga. Qua Tiệp tôi được sắp ở chung phòng với trưởng đoàn là nhà thơ danh tiếng Lưu Trọng Lư.

Tôi cũng gặp được anh Nguyễn Văn Thương, tác giả bài *Đêm đông* ; gặp em Đình Thìn lúc đó chưa nổi danh với tiếng sáo nhưng rất thông hiểu về hát chèo và đã ký âm cho tôi nhiều làn điệu chèo để nghiên cứu.

Tôi nói chuyện có minh họa cho các anh chị em trong đoàn nghe về nhạc tài tử miền Nam. Khi các anh em khen tôi là một nhạc sĩ cổ truyền, anh Nguyễn Văn Thương đính chánh:

- Anh Khê đâu phải là một “nghệ sĩ”. Anh là “nghệ nhân” về nhạc tài tử.

Đó là lần đầu tiên tôi nghe đến danh từ “nghệ nhân” mà anh Nguyễn Văn Thương dùng một cách trang trọng, cũng là lần đầu được gặp gỡ các nghệ sĩ miền Bắc và nghe qua những làn điệu chèo, những bài ca quan họ.

Bước qua năm 1960, tôi được mời qua thành phố Bath bên Anh dự một buổi sinh hoạt âm nhạc có biểu diễn minh họa cho nghệ thuật ứng tác ứng tấu trong âm nhạc trên thế giới. Người mời tôi là nhạc sĩ tài danh Yehudi Menuhin, một thần đồng về đàn violon, năm này (1960) ông đã quá lục tuần. Tại đây tôi được gặp ông Paul Roberson, một ca sĩ nhạc jazz có khả năng ứng tác ứng tấu tuyệt vời, gặp tấu sĩ Narayana Menon, người Ấn Độ, nói chuyện có minh họa về ứng tác ứng tấu khi đàn Saraswati Veena theo truyền thống nhạc “Carnatic” của miền Nam Ấn Độ. Phần tôi nói về ứng tấu, cách rao mở đầu và đàn tùy hứng theo phong cách đàn tài tử miền Nam Việt Nam.

Tôi mới vừa đậu tấu sĩ, nghề nghiệp chưa ổn định mà được dự nhiều buổi gặp gỡ quốc tế, sánh vai với những danh tài, họ nói chuyện của họ thì mình cũng trình bày chuyện của mình. Đây là buổi biểu diễn âm nhạc có tánh cách quốc tế lần thứ nhì tôi được tham dự.

Tôi cũng tham dự hội nghị do Hội đồng Quốc tế Âm nhạc thuộc UNESCO tổ chức với đề tài “Tâm trạng người nhạc sĩ trước, trong và sau khi biểu diễn”. Tôi có bài tham luận về tâm trạng người nhạc sĩ Việt Nam.

Năm này tôi được cử vào Ban Chấp hành của Hội đồng Quốc tế Âm nhạc, thay thế cho giáo sư Tapales người Phi Luật Tân vừa mãn nhiệm kỳ. Ban chấp hành có 9 người mang quốc tịch khác nhau, tôi đại diện cho châu Á với nhiệm kỳ 6 năm, việc đi lại tại các nước do UNESCO đài thọ.

Năm 1961 đánh dấu những chuyến đi quan trọng đối với tôi. Làm việc tại Trung tâm Nghiên cứu Âm nhạc mới được 2 năm mới cấp bậc thấp nhất là Tùy viên nghiên cứu (Attaché de recherche), lâu lâu được thầy cho đi theo tập sự nói chuyện về âm nhạc tại Đại học Sorbonne, vậy mà bỗng nhiên tôi được mời đi dự hội nghị tại nhiều nơi.

Trước hết là hội nghị “Bảo vệ và phát triển âm nhạc truyền thống của các nước trên thế giới” tổ chức tại Téhéran (Ba Tư), tôi tham luận về đề tài: *Những nguyên tắc cơ bản của truyền thống âm nhạc châu Á*.

Đồng thời tôi được mời tham dự hội nghị quốc tế âm nhạc mang tên “Cuộc gặp gỡ Đông - Tây” (Rencontres Est-Ouest) tổ chức tại Tokyo vào cuối tháng tư, qui tụ 1.400 người, do Nhật và Mỹ tài trợ.

Mùa thu năm 1961, Hội Quốc tế Nghiên cứu Âm nhạc tổ chức tại Nữ Ớc hội thảo về đề tài “Tô điểm chữ nhạc và nét nhạc”. Bà bá tước De Chambure – Giám đốc Viện Bảo tàng nhạc khí của Nhạc viện Paris – là thành viên của chi nhánh hội này tại Pháp đề nghị mời tôi đi dự để nói về cách tô điểm chữ nhạc và nét nhạc trong nhạc truyền thống Việt Nam.

Nhưng một vấn đề khó khăn đặt ra là lúc đó tôi bỗng nhiên bị rơi vào hoàn cảnh một người “không có quốc tịch hợp pháp” (apatride). Số là khi đi Pháp tôi mang giấy thông hành Đông Dương do Pháp cấp. Sau khi Đại tướng De Gaulle thành lập Liên hiệp Pháp, tôi được cấp thẻ căn cước và giấy thông hành công dân Liên hiệp Pháp.

Sau Hiệp định Genève, chánh phủ Pháp qui định bỏ giấy thông hành này, ai muốn nhập quốc tịch Pháp phải làm đơn xin để họ xét, còn không thì đương nhiên trở thành công dân Việt Nam.

Tôi không vô dân Pháp nên làm đơn xin giấy thông hành tại sứ quán của chánh phủ miền Nam Việt Nam. Năm 1960, họa sĩ Võ Lãng – em của anh Võ Hải là bạn học của tôi ở trường Chánh trị Paris, đang có liên hệ với ông Ngô Đình Luyện – báo cho tôi biết theo ý kiến của ông Ngô Đình Nhu, Bộ Văn hóa chánh phủ miền Nam muốn mời tôi về Sài Gòn nói chuyện về âm nhạc, đồng thời cũng đánh tiếng đề nghị tôi cùng đi với ông Bửu Hội làm Đại sứ lưu động tại các nước châu Phi vì biết tôi đã tốt nghiệp Đại học Chánh trị. Tôi từ chối, viện lẽ đang làm công việc nghiên cứu âm nhạc tại Pháp. Có lẽ vì việc đó nên Tòa đại sứ miền Nam được lệnh thu giấy thông hành cũ mà lại không cấp giấy mới cho tôi.

Không còn giấy tờ tùy thân nên tôi không thể đi dự các hội nghị nói trên, bèn phải cầu cứu bà bá tước De Chambure. Bà bày tôi thủ tục xin chánh phủ Pháp cấp cho “Titre de voyage” tức là một loại giấy thông hành đặc biệt dành cho những người không còn quốc tịch, có giá trị đi khắp nơi thế giới trừ nước của mình. Không may cho tôi, hôm đi nộp đơn thì có bốn người Việt Nam khác hoạt động chánh trị cũng xin giấy thông hành nên nhân viên phòng này gộp chung hết năm lá đơn lại. Khi bốn người kia bị bác đơn tôi cũng chịu chung số phận. Tôi lại phải nhờ tới bà Bá tước. Cũng may con rể của bà làm Đồng lý Văn phòng Bộ Nội vụ Pháp, sau khi kiểm tra lại mới biết có sự hiểu lầm nên ra lệnh giải quyết hồ sơ của tôi. Vài ngày sau tôi có giấy thông hành đặc biệt được đi tới tất cả các nước trên thế giới trừ Việt Nam.

Thời gian quá gấp rút, ngày khai mạc hội nghị đã gần kề mà tôi còn phải xin chiếu khán nhập cảnh vào ba nước: Ba Tư, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Tòa đại sứ Nhật cấp visa ngay, sáng ngày thứ Năm tôi cấp tốc tới sứ quán Ba Tư để xin nhập cảnh vì 3 giờ chiều thứ Hai tuần sau đã phải lên máy bay.

Đại sứ Ba Tư là bạn rất thân của tôi nhưng ông bối rối cho biết ông chỉ được quyền cấp chiếu khán nhập cảnh miễn phí cho những người tham dự hội nghị có giấy thông hành bình thường. Giấy thông hành của tôi thuộc loại đặc biệt nên phải chờ xin ý kiến của Chính phủ Ba Tư.

Hai giờ trưa thứ Năm ông điện khẩn về nước nhưng lúc đó đã 5 giờ chiều bên Ba Tư, hết giờ làm việc, hôm sau thứ Sáu lại là ngày nghỉ của các nước Hồi giáo. Phải chờ tới sáng thứ Bảy, Hoàng đế Ba Tư chủ tọa buổi họp của Hội đồng Chánh phủ ra lệnh đánh điện khẩn yêu cầu sứ quán của họ bên Pháp cấp chiếu khán nhập cảnh cho tôi.

Nhưng điện tới Paris vào chiều thứ Bảy, bên này không ai làm việc! Sáng sớm thứ Hai tôi tới ngồi chờ ông đại sứ vì điện đánh theo mật mã gửi riêng cho ông. Mãi đến mười giờ ông đại sứ mới tới làm việc, năm phút sau ông đi ra mừng rỡ báo tin tôi được phép nhập cảnh vào Ba Tư và ra lệnh nhân viên cấp tốc làm thủ tục. Mười một giờ rưỡi giấy tờ xong xuôi, ông đại sứ bắt tay chúc tôi đi mạnh giỏi, tôi vội vàng về nhà thu xếp mọi thứ vừa kịp ra phi trường, lên máy bay vào giờ chót!

Trong chuyến đi này còn có một chuyện bất ngờ khác. Trước đó một người bạn Mỹ cho tôi biết Rockefeller Foundation ở Mỹ hàng năm cấp ba học bổng nghiên cứu cho bất kỳ ai trên thế giới có công trình nghiên cứu mà họ cho là đáng tài trợ. Tôi bèn làm đơn xin, tự giới thiệu là tấ sĩ âm nhạc người Việt Nam, thành viên Ban Chấp hành Hội đồng Quốc tế Âm nhạc, nói rõ thêm gia đình tôi có truyền thống mấy đời là nhạc sĩ, tôi biết đờn tranh và sắp đi Nhứt Bốn dự hội nghị nên muốn ở lại đó hai tháng để thực hiện công trình nghiên cứu so sánh đờn tranh của Việt Nam với đờn koto của Nhứt. Thật bất ngờ, Hội này báo cho biết đề tài của tôi rất hay và gửi hỗ trợ một ngân phiếu 3.000 đô la. Nếu lãnh tiền này tại Pháp thì ngân hàng sẽ đổi ra quan Pháp trong khi tôi cần đô la Mỹ để tiêu xài tại Nhứt, do đó thay vì đi thẳng qua Téheran, tôi đổi chuyến bay ghé Thụy Sĩ vì ngân hàng ở đây có thể trả bằng đô la.

Tới Thụy Sĩ đã gần 4 giờ chiều, một người bạn là anh Khiêm, chủ nhà hàng tại Genève, đón ở phi trường đưa tôi cấp tốc tới ngân hàng. Lại thêm một rắc rối nữa là ngân hàng tại đây chỉ chuyển tiền vào trương mục ngân hàng chứ không trả trực tiếp. Nếu không có trương mục thì phải có người bảo lãnh, đề phòng trường hợp nơi phát hành ngân phiếu không có tiền người bảo lãnh sẽ phải trả. Bạn tôi bèn đứng ra bảo lãnh, làm thủ tục nhận tiền xong là vừa tới giờ đóng cửa ngân hàng!

Sáng hôm sau tôi lên đường qua Ba Tư. Bài tham luận của tôi lần này chủ yếu kêu gọi sự bảo vệ và phát huy nhạc truyền thống của châu Á, gây được xúc động trong toàn hội nghị. Hội nghị tại Ba Tư vừa kết thúc thì phần lớn đại biểu đều đi ngay qua Tokyo để dự một hội nghị khác được tổ chức hai ngày sau đó. Tôi có bổng Rockefeller sẽ ở lại Nhứt hai tháng nên không có gì vội vàng, tôi lưu lại Ba Tư thêm hai ngày để viếng thành phố Persepolis, một đô thị cổ xưa có nhiều đền đài mà nay đã điêu tàn cũng như Đế Thiên, Đế Thích vậy. Chuyến bay Air France đưa những người tham dự hội nghị Tokyo khi rời Bangkok thì bị trục trặc kỹ thuật nên bắt buộc phải đáp xuống Sài Gòn để sửa chữa. Hành khách ngủ lại một đêm tại Tân Sơn Nhứt bị nhà chức trách giữ toàn bộ giấy thông hành tới hôm sau khi lên máy bay mới trả lại. Tôi không có mặt trong chuyến bay, đó là một sự may mắn, nếu tôi vô Sài Gòn không chừng sẽ bị rắc rối vì giấy thông hành của tôi cho phép đi khắp nơi, trừ Việt Nam. Hú hồn!

Hai ngày sau tôi qua Tokyo bằng máy bay của Hãng Pan American, tại phi trường đã có Ban tổ chức chờ đón. Tôi chuẩn bị đi theo họ thì một người Nhứt tự xưng là người của Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại đây tới đón tôi. Tôi không biết ông đại sứ này là ai, hỏi ra mới biết đó là ông Bùi Văn Thịnh một người bạn cũ. Vào năm 1945 khi ông làm việc ở một tỉnh miền Tây thì gặp

tôi đi cùng đoàn sinh viên xuống lục tỉnh hát lấy tiền mua gạo giúp đồng bào miền Bắc đang bị đói, vợ chồng ông quý tôi từ dạo đó. Nghe tin tôi qua dự hội nghị tại Tokyo, ông cho người bí thư của ông ra đón.

Viên bí thư hỏi giấy thông hành của tôi để làm thủ tục nhập cảnh và khai hải quan. Khi thấy tôi sử dụng giấy thông hành “vô quốc tịch” (apatride) thì ông rất bối rối vì đã báo với Công an phi trường tôi là bạn thân của ông đại sứ Việt Nam. Ông yêu cầu tôi chờ một chút, lát sau ông trở ra cho biết Công an nói rằng tôi vừa là đại biểu tham dự Hội nghị Quốc tế vừa là bạn của đại sứ Việt Nam nên họ vẫn để cho đi qua cửa thượng khách. Mọi việc đều êm xuôi. Khi ra xe viên bí thư cẩn thận xin phép tôi cho ông cất lá cờ Việt Nam Cộng hòa gắn phía trước xe ngoại giao đoàn rồi đưa tôi về khách sạn.

Sáng sớm hôm sau, ông Bùi Văn Thịnh điện thoại cho tôi. Ông cho biết đã được báo lại về tình trạng giấy thông hành của tôi và nói rằng trong hoàn cảnh hiện tại ông biết tôi sẽ không thích tới Đại sứ quán Việt Nam Cộng hòa, mà ông cũng không thể đến thăm tôi tại khách sạn một cách chính thức. Ông đề nghị tôi đến một tiệm ăn nằm giữa Đại sứ quán và khách sạn. Ông nói:

- Anh đi nửa đường, tôi đi nửa đường để anh em mình được gặp nhau.

Vậy là chúng tôi cùng đổ đường đến nơi hẹn, hàn huyên với nhau suốt cả ngày. Ông tỏ ý tiếc về chuyện tôi bị tịch thu giấy tờ, biết tôi sẽ lưu lại Nhật hai tháng, ông phái một tùy viên văn hóa luôn luôn ở bên cạnh tôi. Hai vợ chồng người tùy viên này rất tốt, hết lòng giúp đỡ trong thời gian tôi ở tại Nhật.

Tại hội nghị, trong số 1.400 đại biểu tham dự, chỉ có 50 người được mời vô nghe nhã nhạc trong hoàng cung trong đó có tôi. Đây là một vinh dự cho tôi vì khách được mời gồm toàn những giáo sư kỳ cựu hoạt động gần 20 năm trong lãnh vực nghiên cứu âm nhạc trong khi tôi chỉ mới có 3 năm trong ngành. Về sau, tôi mới biết sở dĩ mình được mời vì hai điểm: tôi là Ủy viên Ban chấp hành Hội đồng Quốc tế Âm nhạc của UNESCO đại diện cho châu Á và điểm thứ hai là vì Ban tổ chức biết việc tôi được bổng của Rockefeller Foundation, nghĩa là một trong 3 nhà nghiên cứu được cơ quan này cho là xứng đáng được tài trợ.

Sang Nhật mà gặp mùa hoa anh đào nở là dịp may hiếm có. Chỉ trong vòng mấy ngày, hoa nở rộ, sau đó tàn rất mau. Lần đầu tiên trong đời tôi được ngắm hoa anh đào nở đẹp rực rỡ khi cùng đi với người bạn mới quen là giáo sư Koizumi Fumio. Ông là người bạn tốt đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong việc nghiên cứu đàn koto. Đến năm 1995 tôi được giải thưởng quốc tế mang tên ông về nhạc học dân tộc của Nhật, giải thưởng được đặt ra sau khi ông qua đời.

Tôi cũng thú vị khi được gặp giáo sư Kishibe, người bạn đồng chí hướng quen nhau từ 3 năm này. Dịp này ông Kishibe mời tôi về nhà ăn tối, thưởng thức đặc sản Nhật Bản như món cá sống sushi và uống rượu sa kê.

Tại hội nghị tôi cũng gặp lại ông Yuize Shinichi, nhạc sĩ đàn koto mà tôi được gặp lần đầu tiên ở hội nghị của UNESCO tại Paris năm 1958. Lần này ông và phu nhân, nữ danh Nakashima, nhận dạy tôi đàn koto đồng thời giới thiệu tôi với những người trong trường phái Ikuta, còn bà Kishibe thì giới thiệu tôi với trường phái Yamada. Đây là hai trường phái lớn của đàn koto, mỗi trường phái có một số nhạc sư nổi tiếng và không liên hệ giao hảo với nhau, một

nhạc sinh nhập môn trường phái này không thể học với trường phái kia.

Khi vừa tới Tokyo, tôi viết thư tự giới thiệu và xin phép đến chào cả hai phái. Tôi đến gặp ông Nakashima, trưởng phái Ikuta trước vì ông lớn tuổi hơn, rồi xin gặp giáo sư Nakanoshima Kinichi, trưởng phái của Yamada sau. Hai bên đều chấp nhận tiếp tôi và sẵn sàng trả lời tất cả những gì tôi muốn tìm hiểu. Đây cũng là một trường hợp hi hữu.

Cả hai phái đều ngỏ ý muốn nghe tôi nói chuyện về đàn tranh và âm nhạc Việt Nam. Tôi trình bày với đại diện hai phái rằng tôi có thể lần lượt tới hai nơi để nói chuyện, nhưng nếu tôi lỡ bỏ sót một vài vấn đề nào đó trong một buổi, có thể bị ngộ nhận là có sự thiên vị, trong khi tôi thật tình quý trọng cả hai bên. Vì vậy tôi đề nghị chọn một địa điểm trung lập để tổ chức buổi nói chuyện. Một điều bất ngờ là cả hai phái đều chấp nhận.

Chưa khi nào tôi đàn mà trong lòng lo lắng bằng bữa đó. Tôi có cảm giác đây là một cuộc hội ngộ anh hùng trong giới nhạc trên đất Phù Tang. Tôi “đơn đao phó hội” trước các sư tổ, sư bá, sư phụ, sư huynh, sư đệ của hai trường phái đàn koto đến xem *đường quyền, đường thương* của một võ sĩ Việt Nam.

Tôi thưa cùng các trưởng phái:

- Tôi không phải là người xứng đáng đàn cho quý vị nghe. Trong nước tôi có nhiều nhạc sĩ đàn rất hay nhưng họ không có dịp qua đây, còn tôi biết đàn là do truyền thống gia đình, nhưng lại chuyên về nghiên cứu nên tiếng đàn của tôi chưa đạt được trình độ cao nhất của đàn tranh. Do đó xin quý vị đừng đánh giá đàn tranh Việt Nam qua tiếng đàn chân phương mộc mạc của tôi.

Tôi đã quan sát thấy đàn koto của Nhật Bản sở trường về biểu diễn tay mặt nhưng sử dụng tay trái yếu hơn đàn tranh. Vì vậy trong khi trình bày các thủ pháp, tôi chú trọng đề cập đến điểm mạnh của đàn tranh:

- Theo truyền thống Việt Nam, bàn tay mặt sinh ra âm thanh, bàn tay trái nuôi dưỡng và làm đẹp âm thanh. Bàn tay mặt cho cái xác còn bàn tay trái cho cái hồn. Vì vậy, bàn tay trái đối với chúng tôi vô cùng quan trọng. Quý vị nhấn nửa bậc và một bậc còn chúng tôi có thể nhấn từ nửa bậc, một bậc cho đến hai bậc rưỡi. Cách nhấn thì rất phong phú và tinh vi, có nhấn - vuốt, nhấn - rung, nhấn - mổ, nhấn mượn hơi. Mổ thì mổ đơn, mổ kép, mổ kiềm dây, phối hợp tất cả để âm thanh trở nên sinh động hơn.

Tôi nói đến đâu minh họa đến đó, những người nghe rất thú vị và hoan nghinh nồng nhiệt. Sau bữa đó, vào cuối tháng 5 năm 1961, Đài truyền hình Nhật Bản NHK mời tôi nói chuyện trong chương trình giới thiệu và so sánh đàn tranh với đàn koto. Tôi nói về đàn tranh được ông Koizumi thông dịch ra tiếng Nhật, khi đối chiếu với đàn koto thì bà nhạc sư Hirai Sumiko minh họa. Băng ghi hình này được giữ tại Phòng lưu trữ băng từ của đài.

Bảy năm sau, năm 1968, Đài NHK của Nhật Bản chọn chương trình đó dự thi tại Vienne, kinh đô của nước Áo, trong chương trình “Áp dụng phương pháp thính thị trong giáo dục âm nhạc”. Đài truyền hình Pháp cũng gửi dự thi một chương trình do nhạc sư Daniel Lesur và tôi thực hiện, trong đó tôi giới thiệu bốn nhạc khí dân tộc gồm đàn kìm, đàn cò, đàn tranh và trống. Tuy Việt Nam không dự hội nghị này nhưng mọi người vẫn được nghe âm nhạc Việt Nam tới 2

lần qua các đoạn phim của Nhật Bản và Pháp. Đó là một niềm vui lớn của tôi trong sứ mạng giới thiệu âm nhạc Việt Nam trên thế giới.

Trở lại chuyện ở Tokyo, hôm tôi thu hình tại Đài NHK cũng là ngày ông Đại sứ Bùi Văn Thịnh mời ăn bữa cơm tiễn tôi rời nước Nhật. Ông phải dời bữa tiệc tới 9 giờ rưỡi tối để chờ tôi ghi hình xong tại đài. Phần tôi vừa ghi hình xong vội vàng xách cây đòn mặc nguyên áo dài khăn đóng ra xe đưa tôi về tư gia của ông đại sứ. Bữa tiệc có nhiều người, ai cũng vui vẻ thân mật chào hỏi tôi. Chúng tôi ngồi vào bàn ăn, nói chuyện về âm nhạc mà không hề đề cập tới vấn đề chánh trị.

Đến tuần rượu tiễn hành, Đại sứ Thịnh mời tất cả mọi người cùng nâng ly chúc sức khỏe tôi và nói lời cuối:

- Mong có ngày gặp lại anh. Nhìn anh châu du khắp nơi tôi tự hỏi “hành nhân hà thời qui”, mỗi lần nhớ anh tôi lại thầm hỏi: anh “cư hà phương, hành hà sự?”

Tôi đáp lời:

- Tôi không dám tự sánh mình với người xưa, nhưng anh đã hỏi thì tôi xin đáp. Tôi luôn “cư thiên hạ chi quảng cư, hành thiên hạ chi đại đạo, lập thiên hạ chi chánh vị” Và “phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, oai võ bất năng khuất”.

Anh Thịnh cạn ly với tôi. Ngồi giữa quan khách đông vầy trong một khung cảnh ngày nay, nhưng qua những câu đối thoại vừa rồi tôi cảm giác chỉ có hai chúng tôi cùng thưởng thức cái phong vị của ngày xưa. Tôi cảm ơn anh Thịnh đã cho tôi hưởng được những giờ phút vui vẻ gặp người đồng hương nơi xứ lạ, cùng nhau hàn huyên vui vẻ trong tình người.

Cũng trong hội nghị ở Tokyo, tôi gặp lại giáo sư đòn cổ tranh người Đài Loan tên Liang Tsai Ping (Lương Tại Bình), Chủ tịch Hội Nhạc sĩ truyền thống Đài Loan. Tôi quen với ông khi ông sang Pháp giới thiệu âm nhạc Trung Quốc tại Bảo tàng viện Guimet trước đó mấy năm. Ông mời tôi trên đường về ghé Đài Loan chơi và sẽ là khách mời của Hội nhạc sĩ Đài Loan. Tôi cảm thấy thú vị nên nhận lời, vậy là sau 2 tháng ở Tokyo, thay vì về thẳng bên Pháp tôi ghé qua Đài Loan.

Khi tới phi trường Đài Bắc đã có phóng viên đợi sẵn, biết tôi là khách mời đặc biệt của Hội nhạc sĩ Đài Loan nên họ thay nhau phỏng vấn, chụp ảnh. Giáo sư Liang Tsai Ping cùng vài nhạc sư đến bắt tay tôi chào hỏi và đưa tôi về khách sạn sang trọng ở vùng “Bắc đầu”. Đặc biệt phòng ngủ nơi đây có buồng tắm rất lớn được thiết kế dẫn nước từ nguồn suối nước nóng vào tận nơi. Tại đây tôi gặp được ông Chuang Pen Li (Trương Bản Lập), người có công trình nghiên cứu rất sâu sắc về “hoàng cung”, âm thanh cơ bản trong nhạc truyền thống của Trung Quốc. Tôi gặp gỡ thêm nhiều nhạc sư chuyên dạy cổ cầm, cổ tranh; được đi xem Kinh kịch, tinh hoa của nền sân khấu cổ truyền Trung Quốc và viếng trường đào tạo diễn viên.

Ông Liang Tsai Ping mời tôi về nhà ăn cơm do tự tay phu nhân của ông nấu, hái trái cây trong vườn nhà đãi tôi. Ông cũng mời tôi nói chuyện trên Đài phát thanh Đài Bắc về đòn tranh và ca một bài Bắc cung ai. Vì muốn giới thiệu đòn tranh Việt Nam cũng tương tựa đàn cổ tranh của Trung Quốc nên ông cho thu luôn bài “Bắc cung ai” vô đĩa hát giới thiệu đòn Gu zheng (cổ tranh) của ông.

Một cậu trẻ tuổi tên là Cheng De Yuan (Trịnh Đức Uyên) rất thích đàn tranh, khi nghe tôi ca cậu tìm tới xin học. Tôi không dạy được mà chỉ đàn cho cậu nghe. Cậu ghi âm, chép lời theo cách phát âm Trung Quốc rồi nghe theo băng tập ca được bài Bắc cung ai. Sau này khi tôi dự hội nghị tại Đài Loan cậu là người thông dịch cho tôi, rồi tôi cũng gặp lại cậu đang làm luận án tiến sĩ tại Đại học Maryland (Baltimore Country bên Mỹ). Năm sau cậu trở thành một giáo sư âm nhạc danh tiếng của Đài Loan.

Trong thời gian tham dự hội nghị ở Tokyo, tiến sĩ Narayana Menon, người tôi đã gặp ở Hội nghị Ứng tác ứng tấu tại Bath bên Anh, cũng mời tôi ghé qua New Delhi nói chuyện về âm nhạc Việt Nam, vì ông là Tổng Giám đốc Đài phát thanh All India Radio của Ấn Độ. Vậy là sau khi rời Đài Loan, tôi lại ghé qua Ấn Độ lần đầu tiên trong đời để nói chuyện về âm nhạc truyền thống Việt Nam có minh họa đàn tranh trên Đài phát thanh Ấn Độ trong chương trình tiếng Pháp và tiếng Anh.

Ông Menon sắp đặt cho tôi nghe vài buổi ghi âm nhạc truyền thống Ấn Độ và tôi nói chuyện một buổi về âm nhạc Việt Nam tại Sangeet Natak Akademy (Hàn lâm viện Ca vũ nhạc kịch). Tôi ở lại Ấn Độ 5 ngày. Ngoài hai buổi ghi âm bài nói chuyện tại Đài phát thanh, tôi được dự một buổi hòa nhạc Ấn Độ và gặp gỡ vài nhạc sĩ tên tuổi tại đây, nhờ đó mà tôi có cơ hội học hỏi thêm nhiều.

Trở về Pháp, đến tháng 7 tôi đi New York, hết sức vui mừng được gặp lại thầy tôi là Giáo sư Chailley cũng dự hội nghị quốc tế âm nhạc này. Bài thuyết trình của tôi tại đây đề cập về “Cách tô điểm chữ nhạc và nét nhạc truyền thống Việt Nam”. Hai thầy trò tôi được sắp xếp ở chung trong học xá sinh viên tại Đại học Columbia, cùng đi thăm nhiều nơi như Đại học Harvard, Yale, Princeton, viếng tượng Nữ thần Tự do, tòa nhà Empire State cao 102 tầng và khu nhà mang tên Rockefeller.

Gần Đại học Columbia, trong một buổi chiều đi dạo, tôi nhìn thấy một tiệm ăn mang bảng hiệu Việt Nam. Đang ăn cơm Mỹ không hợp khẩu vị, gặp được chỗ bán món ăn quê nhà khác nào buồn ngủ gặp chiếu manh, tôi liền ghé vào. Ông chủ tiệm người miền Bắc khi biết tôi là Trần Văn Khê đang dự hội nghị âm nhạc tại New York bèn vào bên trong báo tin. Lát sau một người phụ nữ mang kiếng trắng đi ra hỏi thăm tôi bằng giọng Huế nhẹ nhàng. Biết tôi là bạn của Lưu Hữu Phước, chị ân cần mời tôi nhiều thức ăn Huế rất ngon mà nhút định không chịu lấy tiền, lại còn đề nghị tôi mỗi ngày ghé ăn cơm chiều.

Một ngày trước khi tôi trở về Paris, anh chị chủ quán mời tất cả bạn bè người Việt đang sống tại New York, lúc đó mới chỉ độ vài ba chục người, tới để nghe nói chuyện về âm nhạc Việt Nam. Nghe một câu hò miền Nam thì người Nam lau nước mắt, câu hò mái nhì làm người Trung ứa lệ, một khúc ngâm theo hơi sa mạc làm cho người miền Bắc sụt sùi.

Sau buổi nói chuyện, chị chủ quán bỗng hỏi tôi:

- Anh có biết bài *Hương Giang dạ khúc* không?
- Thưa tôi có biết. Nhưng tác giả bài hát có dặn tôi là không được tiết lộ tên người sáng tác.
- Không cần thiết phải giới thiệu tên tác giả, nhưng anh có thể hát cho tôi nghe được không?
- Nếu chị yêu cầu, tôi xin hát cho chị nghe bài *Hương Giang dạ khúc* của nhạc sĩ không tên.

Khi tôi hát đến câu “ *Làn hương mờ xóa bóng ai yêu kiều* ”, người thiếu phụ bỗng ôm mặt khóc. Thấy tôi ngạc nhiên, chị nói:

- Đây là bài hát của Lưu Hữu Phước. Anh có biết bài này anh Phước viết cho ai không?

Tôi trả lời:

- Phước làm tặng cho một người con gái Huế tên là Thu Hương.

- Anh có biết Thu Hương không?

- Không.

- Thu Hương là tôi đây.

Trong cuộc sống có những cuộc gặp gỡ tình cờ đến lạ lùng, tôi không ngờ lại gặp được Thu Hương tại New York này. Anh Lưu Hữu Phước trao cho tôi bài *Hương Giang dạ khúc* vào năm 1941 trước khi đi kháng chiến, dặn tôi đừng hát cho ai nghe, còn nếu có hát thì không được nói tên người sáng tác. Tôi hát bài này hai lần trong đời, một lần ở Vị Thanh trong thời kỳ tham gia kháng chiến ở Nam bộ và đây là lần thứ hai. Chị Thu Hương nhờ tôi chuyển lời tới Lưu Hữu Phước:

- Thu Hương đã hai lần lập gia đình nhưng không bao giờ quên người đã tặng bài *Hương Giang dạ khúc* cho Thu Hương.

Nói xong, lệ chị tuôn lai láng. Người chồng lấy khăn lau nước mắt cho vợ, tuy rằng biết vợ khóc cho một kỷ niệm sâu đậm của thời son trẻ chớ nước mắt đó không phải vì mình. Tôi chứng kiến cảnh này mà cảm phục sự cao thượng của tình người.

Năm 1961 đối với tôi như một giấc chiêm bao. Tôi thực hiện được ước mơ thầm kín của mình hồi nhỏ là được đi nhiều nước, gặp nhiều người bạn trong giới nhạc, có dịp giới thiệu âm nhạc truyền thống Việt Nam cho ấm lòng những đứa con Việt Nam xa xứ, làm cho người nước ngoài, ngang qua lời ca tiếng nhạc, hiểu và thương thêm dân tộc Việt Nam. Nghĩ đến điều này tôi luôn chấp tay tạ ơn Trời Phật đã cho tôi may mắn thực hiện được những mơ ước của mình và có cơ hội gặp gỡ học hỏi những bậc thầy, nhờ đó mà kiến thức ngày càng được mở rộng.

Năm 1962 tôi qua Roma (Ý) dự đại hội của Hội đồng Quốc tế Âm nhạc với tư cách thành viên của Ban chấp hành và được tiếp đãi như thượng khách. Các thành viên của Ban chấp hành được Đức Giáo hoàng Jean XXIII tiếp và ban phép lành. Tôi thưa rằng tuy không theo đạo Thiên Chúa nhưng cũng biết đây là một đặc ân nên xin phép Đức Thánh Cha được chuyển phép lành này về cho nhạc mẫu tôi là một người rất sùng đạo. Đức Thánh Cha đồng ý.

Các bạn cùng đoàn nghe vậy bấm nhau cười, vì phần đông đàn ông phương Tây không thuận thảo với mẹ vợ, họ tưởng tôi không muốn nhận phép lành nên nói vậy để thoái thác. Các bạn ấy không ngờ rằng sau đó tôi gửi liền một bưu thiếp có hình Đức Giáo hoàng Jean XXIII về Việt Nam cho nhạc mẫu tôi: “Thưa má, con mới nhận được phép lành của Đức Thánh Cha và được Ngài chấp thuận cho con chuyển phép lành về cho má”. Nhạc mẫu tôi đang bệnh, nhận được tấm bưu ảnh này mừng đến hết bệnh và đem khoe cùng khắp xóm.

Trong năm 1962 tôi có niềm vui lớn là con trai đầu lòng Trần Quang Hải được qua Pháp. Vợ

tôi xin phép cho con sang Pháp vừa để thăm cha vừa trị bệnh và chỉ được nhà cầm quyền cho phép đi 3 tháng. Qua tới Pháp, tôi đưa con đi kiểm tra sức khỏe tổng quát và nhờ có giấy bác sĩ chứng nhận cháu Hải đang trong thời kỳ đợi kết quả thử máu, rọi kiếng... để “dục hườn cầu mưu”, kéo dài thời gian ở đây.

Tuy nhà chật, Mộng Trung vẫn thu xếp cho Hải ở chung phòng với con trai lớn của em là cháu Thanh. Tôi ghi tên cho Hải học thêm tiếng Pháp tại Alliance Française và học đàn violon tại Nhạc viện quốc tế (Conservatoire International de la Musique). Thuở nhỏ Hải rất đeo theo ba, nay cha con gặp lại, đêm nào sau bữa cơm tối cũng trò chuyện với nhau tới khuya.

Cùng thời gian này tôi được trường Đại học Rabat tại Maroc mời qua thuyết trình về nhạc Việt Nam. Đây là lần đầu tiên tôi biểu diễn âm nhạc Việt Nam cho dân tộc Á Rập tại một nước vùng Bắc Phi thưởng thức. Đài phát thanh Rabat phát thanh lại buổi nói chuyện của tôi. Một thính giả gởi thơ cho đài phát thanh nói rằng tiếng đàn cò của Việt Nam nghe giống như tiếng đàn Keman, một loại đàn kéo dây của các nước Á Rập. Ngoài ra, nhiều thính giả khác cũng gởi thơ đến đài nói rằng tuy lần đầu tiên được nghe nhạc dân tộc Việt Nam nhưng họ thấy rất quen thuộc, có điều gì đó rất gần gũi với người dân ở đây.

Sau này tôi còn đi đến nhiều nước thuộc khối Á Rập như Algerie, Tunisie để giới thiệu âm nhạc cổ truyền Việt Nam. Đến đâu thính giả cũng thích nghe điệu Sa mạc và cho rằng Sa mạc nghe tương tự như điệu Si Kê của nhạc Á Rập.

Năm 1962 đánh dấu một sự kiện quan trọng trong sự nghiệp tinh thần của tôi, đó là Nhà xuất bản Đại học (Presses universitaires de France) khởi công in cuốn luận án tiến sĩ tôi viết về âm nhạc truyền thống Việt Nam. Khi bảo vệ luận án vào năm 1958, do tôi gặp khó khăn về tài chánh nên nhà trường cho phép sử dụng bản thảo đánh máy chứ không bắt buộc phải in thành sách. Luận án của tôi có nhiều chữ Hán, nhiều bảng kẻ để ghi các bài bản ký âm theo phương pháp phương Tây và nhiều hình ảnh. Không nhà xuất bản nào dám bỏ tiền ra in vì nặng vốn lại khó bán bởi luận án là loại sách chuyên môn.

Tôi làm đơn xin tài trợ, không ngờ được tới 2 cơ quan đồng ý. Trung tâm Nghiên cứu Khoa học tài trợ một số tiền, sách nào do cơ quan này hỗ trợ thì được ghi ngoài bìa: Với sự tài trợ của Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học và được đánh giá là có giá trị. Cơ quan thứ nhì không kém quan trọng là Bảo tàng viện Guimet cũng tài trợ để đưa vào bộ sách loại nghiên cứu của nơi này.

Thủ tục kéo dài từ năm 1958 tới 4 năm sau mới hoàn tất. Nhưng nhà xuất bản và hai nơi tài trợ chỉ ký kết hợp đồng in ra 1.000 cuốn chia cho hai cơ quan này mà không để ý đến qui định của Đại học Sorbonne là khi xuất bản luận án, tác giả phải nộp 140 quyển cho tất cả các trường đại học ở Pháp. Do vậy sau khi in xong mới nhớ ra còn thiếu 140 quyển, lúc đó không thể đòi hai cơ quan này tài trợ thêm nữa, nghĩa là chính tôi phải chịu khoản chi phí trên. Nhưng thông cảm hoàn cảnh tôi là một bần sĩ nên nhà xuất bản chỉ yêu cầu tôi ký tên theo đúng thủ tục và cho nợ rồi trừ lẫn vào tiền tác quyền.

Vì vậy thông thường khi có sách được in, ai cũng có chút ít tiền quyền tác giả, trong khi đó sách của tôi in ra vừa dày vừa đẹp với nhiều hình ảnh, nhưng chẳng những tôi không được tiền nhuận bút mà còn phải mắc nợ tới 6 năm sau mới trả dứt. Sau đó thỉnh thoảng khi bán thêm

được sách thì nhà xuất bản gửi trả tiền nhưng không được bao nhiêu vì đây là sách chuyên môn ít người mua.

Tuy mang nợ nhưng tôi rất vui vì có được một đứa con tinh thần. Tôi viết thư báo tin cho cậu Năm là người thầy dạy nhạc đầu tiên của tôi. Cậu tôi nhờ người nhắn lại: “Cậu rất mừng và nhắc con nhớ trước khi con ra đi, cậu có chúc con sẽ được lương quốc trạng nguyên như Mạc Đĩnh Chi hồi xưa”.

Tôi đọc thư cậu mà giựt mình, nghĩ bụng được một bằng tiến sĩ đã là may, thời giờ đâu mà làm thêm bằng thứ hai. Không ngờ tới năm 1975 tôi được cấp bằng tiến sĩ danh dự của Đại học Ottawa đúng theo lời chúc của cậu.

Chỉ tiếc là cậu Năm không còn để chung vui với tôi vì cậu từ trần ngày mừng 6 tháng 10 âm lịch năm 1962. Cậu Nguyễn Tri Khương không chỉ là người thầy mà còn là người đã lo việc giáo thai từ khi tôi còn trong bụng mẹ. Khi tôi được mười mấy tuổi thì cậu dạy tôi đánh trống. Tôi qua Pháp cậu lại viết thư cắt nghĩa nhiều chuyện về âm nhạc. Cậu cũng là một nhân vật, nhân chứng trong lịch sử âm nhạc tài tử cải lương miền Nam.

Sau cái chết của cha mẹ tôi, kể đến là cái chết của cô Ba, người thay cha mẹ nuôi dưỡng tôi nên người, thì đây là cái chết làm tôi đau buồn nhất. Tôi cũng để ý cứ mỗi lần tôi bị xúc động mạnh về tình cảm thì cơ thể tôi cũng yếu lần đi và sau đó thường lâm bệnh nặng.

Tháng 8 năm 1963 tôi đi Jérusalem dự một hội nghị về âm nhạc. Tôi đờn cò và đờn tranh trong một tiết mục của buổi hòa nhạc chung với nhiều nhạc sĩ khác. Trong số thính giả có nhạc sư người Hungary tên Kodaly tham dự, sau đó ông đến gặp tôi và chúng tôi trao đổi quanh vấn đề thang âm ngũ cung là đề tài ông đang nghiên cứu. Ông đã vào độ tuổi bát tuần, tóc bạc phơ mà đôi mắt vẫn sáng, tinh thần hết sức minh mẫn. Được gặp ông tôi có cảm giác như sống trong huyền thoại vì đã nghe tiếng tăm ông từ lâu, thấy tên ông trong sách lịch sử âm nhạc. Tôi không ngờ có ngày được hân hạnh trực diện với ông và tay tôi được nắm tay ông.

Tôi đang chuẩn bị chuyển du ngoạn tới vùng hồ lớn Tibériade thì bị bệnh nặng. Bệnh trì lại tái phát, lần này bị vi trùng lao tấn công khiến vết thương cũ sưng lên bể ra làm chảy máu rất nhiều. Ban tổ chức hội nghị cấp tốc cho một người y tá đưa tôi đi máy bay từ Jérusalem về Paris, đưa thẳng vào bệnh viện của sinh viên. Nơi này chỉ chữa trị những bệnh nhẹ, trường hợp của tôi phải điều trị tại bệnh viện chuyên khoa về lao, do đó tôi được chuyển về bệnh viện ở Bouffémont.

Hồi năm 1954 khi rời bệnh viện lao tôi tưởng tình hình sức khỏe đã hoàn toàn yên ổn, không ngờ nay bệnh lại tái phát. Lại thêm nỗi buồn cha con mới gặp lại nhau, chưa chăm sóc được nhiều cho con thì tôi phải vào bệnh viện. Mỗi cuối tuần Hải và Mộng Trung mới tới thăm tôi được một lần.

Tôi đi đến đâu là có nhạc kịch Việt Nam đi đến đó. Hôm nào thấy khỏe trong người, tôi nói chuyện về âm nhạc và kịch nghệ Việt Nam cho các bác sĩ và bệnh nhân tại đây nghe.

Bệnh tôi gần như hết thuốc chữa, rất khó trị vì đã bị lờn thuốc. Bác sĩ nói rằng chỉ còn một cách là thử dùng loại thuốc mới tên Trécator. Nhưng thuốc này rất nguy hiểm, nhiều người uống vào đã phát điên. Muốn được điều trị bằng thuốc này phải ký tên cam đoan không khiêu

nại trong trường hợp bị phản ứng thuốc. Ngoài ra tôi phải nằm trong một phòng riêng, vì trước đây có vài trường hợp bệnh nhân bị thuốc hành nên lên cơn bóp cổ y tá, đập bể cửa kiếng. Nghe vậy tôi cũng ngại nhưng đành phải chấp nhận, không còn cách lựa chọn nào khác.

Trong hai tháng điều trị bằng thuốc Trécator, quả nhiên tôi thấy trong người rất bực bội, dễ nổi giận, y tá tới trễ một chút là muốn la rầy. Mỗi lần như vậy tôi lại tự nhủ bản chất mình luôn vui vẻ hòa nhã với mọi người, bỗng nhiên lại thấy muốn bạt tai, rầy la y tá, đó chắc chắn là do tác động của thuốc. Vậy thì tôi phải tự kiểm soát, hết sức kiềm chế không để cho tác động bên ngoài làm thay đổi bản chất của mình. Nghĩ như vậy nên mỗi lần muốn lên cơn tôi tự khắc phục bằng cách bỏ ra ngoài tập điều hòa hơi thở, uống thật nhiều nước lạnh cho qua cơn giận. Tôi uống thuốc này trong 6 tháng mà không bị nổi điên như phần đông những bệnh nhân khác, bác sĩ rất vui lòng và khen ngợi. Thuốc rất có hiệu quả, bệnh lành mau hơn dự kiến. Tháng 2 năm 1964 tôi ra khỏi bệnh viện.

Liền đó tôi được mời qua Ấn Độ để dự hội nghị. Tôi rất thèm được đi bởi lúc này đang nghiên cứu đề tài “Những ảnh hưởng âm nhạc của vài nước châu Á đối với âm nhạc Việt Nam” trong đó có âm nhạc Ấn Độ. Nhưng vì tôi mới khỏi bệnh nên bác sĩ không cho phép đi xa. Chưa bao giờ tôi thấm thía câu “mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên” như lần này, việc thực hiện được điều mong ước đôi khi lại không tùy thuộc vào mình. Tôi đành chỉ gửi bài tham luận qua Ấn Độ.

Khi mới vào làm tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học CNRS hồi năm 1959, tôi chỉ làm việc bán thời gian để có thời giờ lo cho Trung tâm Nhạc học phương Đông. Tới cuối năm 1962 sau khi mọi việc đã đi vào nề nếp, nghe theo lời khuyên của thầy Chailley, tôi xin làm toàn thời gian để vừa có thể nghiên cứu nhạc Việt Nam tại CNRS vừa đem áp dụng vào thực tiễn tại CEMO.

Năm 1964, ông Alain Daniélou, người đã cùng tôi thành lập Trung tâm nhạc học phương Đông năm 1959 ở Pháp, trong một bức thư viết từ Berlin cho biết ông vừa được tổ chức Ford Foundation của Mỹ tài trợ một số tiền lớn để thành lập Viện Quốc tế Nghiên cứu Âm nhạc bằng phương pháp đối chiếu trụ sở đặt tại Berlin (Tây Đức). Lúc đó chiến tranh đang diễn ra giữa hai phe tư bản và xã hội chủ nghĩa. Tây Bá Linh còn một lổm nằm trong lãnh thổ Đông Đức do ba nước Anh, Mỹ, Pháp kiểm soát, phía Mỹ muốn đặt trụ sở này tại Tây Bá Linh coi như là một tiền đồn văn hóa.

Ông Alain Daniélou mời tôi sang cộng tác với ông trong Viện này với mức lương gấp 2 lần ở Pháp. Ông còn hứa lập một Khoa âm nhạc Việt Nam do tôi làm giám đốc, điều kiện đi lại và làm việc cũng dễ dàng như ở CNRS. Đây là một cơ hội mới đưa tới. Tôi suy nghĩ, bàn bạc với thầy và bạn bè đồng nghiệp, mọi người không muốn cho tôi đi nhưng không ai dám khuyên tôi ở lại, vì điều kiện bên Đức đưa ra thuận lợi hơn ở Pháp nhiều.

Tổ chức Ford Foundation dự kiến tài trợ cho Viện nghiên cứu âm nhạc ở Berlin trong 4 năm, sau mỗi đợt sẽ cứu xét để quyết định có tiếp tục tài trợ hay không. Tôi cân nhắc thấy rằng vì có chiến tranh lạnh mới khai sinh ra viện này, vậy thì khi chiến tranh lạnh chấm dứt liệu nó còn tồn tại hay không? Mặt khác con trai tôi vừa mới qua Pháp, hai cha con đang ở nhờ nhà cô em họ Mộng Trung, nay qua Đức làm việc phải bỏ con một mình ở Pháp thiệt tình tôi không yên

lòng. Đó là chưa kể nếu qua Berlin phải học thêm tiếng Đức rất vất vả.

Dầu vậy khi có thư mời tôi sang thuyết trình về âm nhạc Việt Nam tại viện mới thành lập tôi cũng đi thử qua Berlin một chuyến xem sao. Chuyến đi này rắc rối vô cùng!

Trước đây vào năm 1961 tôi sử dụng giấy thông hành của Pháp cấp cho người không có quốc tịch, giấy này đôi khi gây rắc rối cho tôi khi xin nhập cảnh vì có nước e ngại, như lần đi Ba Tư chẳng hạn. Đến năm 1962, anh của Phạm Duy là Phạm Duy Khiêm làm Đại sứ của Chính phủ miền Nam tại Pháp ngỏ ý cấp hộ chiếu cho tôi để có thể đi đây đi đó dễ dàng hơn. Vì vậy từ cuối năm 1962 tôi sử dụng giấy thông hành của Việt Nam Cộng hòa.

Đầu tháng 2 năm 1964 tôi lấy vé máy bay đi Berlin vào ngày thứ Ba cho kịp chiều thứ Năm nói chuyện về âm nhạc dân tộc Việt Nam tại Viện nghiên cứu âm nhạc Tây Bá Linh. Nhưng ngày hôm đó nhiều sương mù nên các chuyến bay đều bị hoãn, sáng hôm sau tôi buộc phải chuyển qua đi xe lửa từ Gare du Nord ở Pháp, xuyên nước Bỉ, ngang qua thành phố Cologne của Tây Đức rồi mới tới Berlin.

Tôi quên mất một điều là mình mang giấy thông hành Việt Nam, hễ ngang qua nước nào cũng phải xin thị thực quá cảnh mặc dầu chỉ ngồi trên xe lửa. Do đó khi tới Bỉ, cảnh sát biên phòng yêu cầu tôi phải tới Tòa lãnh sự Bỉ xin thị thực quá cảnh. Có một chiếc taxi túc trực sẵn tại nhà ga để đưa những người gặp cảnh ngộ như tôi. Từ nơi này đến văn phòng lãnh sự Bỉ vừa đi vừa về mất nửa tiếng đồng hồ. Nhưng xe lửa chỉ ngừng tại đây có 10 phút, nên khi tôi trở lại thì xe lửa đã rời ga Bruxelles từ lâu. Tôi đành mua vé chuyển xe tốc hành loại TEE (Train Europe Express) hy vọng đi kịp đến Cologne đón đầu chuyển xe lửa vừa rời để lấy hành lý và tư liệu đã gửi. Ngồi trên xe lửa tôi mới khám phá ra quầy vé đã bán lộn cho tôi vé đi Dusseldorf! Một lần nữa tôi phải đổi xe đi Cologne.

Chiều tối tới nơi, tôi cẩn thận nhờ nhà ga coi kỹ xem giấy tờ tôi có đầy đủ để ngày mai đi Berlin hay không và được trả lời là hoàn toàn hợp lệ. Sáng hôm sau tôi lên xe lửa đi Tây Bá Linh, tới biên giới thì cảnh sát Đông Đức lên xét giấy tờ đòi phải có thị thực của Đông Đức. Nhưng may lần này chỉ phải đóng tiền 10 mark Tây Đức để được đóng dấu quá cảnh, mặc dầu tôi cũng hơi lo không biết sau này Tòa Đại sứ miền Nam thấy tôi có đi qua Đông Đức liệu có làm khó dễ hay không.

Nhưng vẫn chưa hết rắc rối. Khi xe lửa phải qua trạm kiểm soát trước khi vào Tây Bá Linh, người soát vé cho biết vé xe lửa của tôi ghi đi đến Đông Đức mà giấy thông hành của Chính phủ miền Nam cấp lại không có hiệu lực tại nơi này. Hóa ra là do người bán vé đã ghi sai: tôi mua vé đi Tây Bá Linh, tiếng Pháp là Berlin Ouest, người đó lại ghi lầm là Ost Berlin, mà tiếng Đức thì Ost Berlin là Đông Đức!

Tôi vào Đông Bá Linh như vậy là bất hợp pháp nên bị buộc phải xuống xe và bị giữ trong một căn nhà nhỏ để đợi lệnh của Bộ Nội vụ Đông Đức. Trời lạnh nên họ đốt lò sưởi lên, tôi thấy vậy rầu trong bụng, nghĩ chắc phải ở đây suốt đêm rồi. Lúc đó là 2 giờ chiều, mà 5 giờ tôi đã phải có mặt để nói chuyện.

Viên cảnh sát biên phòng cho biết nếu tôi có quen ai tại Đông Bá Linh thì người đó có thể bảo lãnh cho tôi được. Tôi nói rằng có quen một giáo sư ở tại Leipzig nhưng viên chức này không chấp nhận vì cơ quan công an biên phòng ở Bá Linh khó liên lạc với Leipzig. Tôi nhớ đến

một người quen ở Paris trước đây, nghe nói đang làm đại sứ Việt Nam tại Cộng hòa Dân chủ Đức là ông Phạm Ngọc Thuần. Họ đi kiểm tra lát sau trở lại cho biết ông Thuần đã mãn nhiệm từ hai năm nay! Nhưng may mắn là người đại sứ mới có biết tôi nên xác nhận tôi chỉ là người nghiên cứu âm nhạc, nhờ đó tôi được quyền đi tiếp sang Tây Bá Linh.

Trong thành phố Bá Linh có đường xe ngầm gọi là U Bahn và xe chạy trên cầu là S Bahn. Thường những xe đi tới vùng Tây Bá Linh thì không chạy qua biên giới Đông Bá Linh, ngược lại xe từ Đông Bá Linh khi ngang qua trạm Tây Bá Linh không được dừng lại. Lần này đặc biệt xe S Bahn phải ngừng cho tôi xuống Tây Bá Linh nên tôi phải ngồi trong một toa riêng cùng với người lính đi kèm, tới nhà ga họ tháo toa xe này để lại đây.

Vừa bước xuống xe tôi thấy mọi người xếp hàng dài, hỏi thăm thì được biết họ chờ xin đóng thị thực nhập cảnh. Lúc đó là 4 giờ chiều, nếu phải chờ đợi tới phiên sẽ trễ giờ, tôi đi thẳng tới hàng đầu trình bày tôi là một nhà nhạc học, cần phải có mặt lúc 5 giờ rưỡi để thuyết trình về âm nhạc nên xin được giải quyết ưu tiên. Họ cho biết đây chỉ là nơi thị thực cho người từ Tây Bá Linh trở về Đông Bá Linh!

Vậy là tôi chỉ cần lên từng lầu trên làm thủ tục đổi tiền, tôi ba chân bốn cẳng chạy lên lầu, đổi tiền xong vội vàng kêu điện thoại cho Viện nghiên cứu Âm nhạc nhưng điện thoại bị bận liên tục. Sau này tôi mới biết vì đã gần 5 giờ chiều mà tôi chưa tới nên Viện đành phải gọi điện khắp nơi xin hỏi buổi nói chuyện, lấy lý do vì thời tiết xấu nên diễn giả không tới kịp. Khi tôi bắt được liên lạc, Ban tổ chức mừng rỡ hướng dẫn tôi cách đi taxi tới Viện, một mặt điện thoại thông báo lại cho các nơi mời khách tới dự.

Tôi tới Viện âm nhạc vào lúc 5 giờ 25 phút! Trải qua một cuộc hành trình bão táp, tôi chỉ kịp rửa mặt qua loa rồi bước lên diễn đàn đúng 5 giờ 30 như dự định. Tôi nói chuyện về âm nhạc Việt Nam có đờn minh họa. Khi đờn tới bản Nam Xuân là một bài đòi hỏi tâm hồn phải hết sức thanh thản, tôi cười thầm trong bụng nghĩ rằng nếu có người tri âm ngồi đây sẽ nhận ra tâm hồn tôi lúc này quả thật không thanh thản chút nào!

Bữa sau tôi lại xin giấy trở qua Đông Đức để lấy hành lý còn gởi trên xe lửa, phải làm đủ thứ giấy tờ cực khổ mới lấy được va li về Tây Đức.

Chuyến đi này mang lại điều lợi là tuy tôi không qua Đức làm việc theo yêu cầu của ông Alain Dniélou nhưng ông vẫn lập một khoa Âm nhạc Việt Nam, trực thuộc Viện nghiên cứu Âm nhạc tại Berlin do tôi phụ trách, có một thư ký riêng làm việc 3 ngày trong tuần giúp tôi tìm tư liệu trong sách báo hoặc trong các viện bảo tàng. Ngoài ra ông còn cho tôi một ngân quỹ để làm đĩa hát.

Nhân dịp bà Bá tước De Chambure qua thăm Việt Nam, tôi nhờ bà tìm gặp giáo sư Nguyễn Hữu Ba nhờ anh ghi âm hai loại nhạc truyền thống ở Huế và ở miền Nam. Bà De Chambure là người giàu có, thích mua sắm nhiều loại nhạc cụ nhạc khí của châu Á hình thành một bảo tàng viện riêng sau đó hiến cho Nhạc viện Paris. Bà cũng có đồn điền cao su ở Việt Nam nên thường xuyên về đây.

Về tới Sài Gòn, bà De Chambure đưa chương trình ghi âm do tôi soạn trước cho anh Nguyễn Hữu Ba. Anh sốt sắng nhận lời, ra Huế ghi âm các loại nhạc cung đình, nhã nhạc, về miền Nam thu băng nhạc lễ, trống lạy do Tư Huyện chỉ đạo, và ca nhạc tài tử do nhạc sĩ Sáu Tùng đờn, ca

sĩ Bạch Huệ ca, nghĩa là thực hiện đầy đủ tất cả những mong ước của tôi. Khi đánh giá được tầm quan trọng của công việc này, chính quyền địa phương miền Nam ngỏ ý cho một số tiền để thực hiện đĩa hát. Giáo sư Nguyễn Hữu Ba liên lạc hỏi ý kiến nhưng tôi không đồng ý và đề nghị chỉ làm trong vòng số tiền của Viện nghiên cứu Âm nhạc Tây Bá Linh tài trợ mà thôi.

Với các loại nhạc do anh Nguyễn Hữu Ba ghi âm tại Việt Nam, tôi thực hiện hai đĩa hát mang tên *Việt Nam I* và *Việt Nam II* tại Tây Đức, phát hành vào năm 1967. Cả hai đĩa nhạc này ghi rõ do Trần Văn Khê và Nguyễn Hữu Ba chỉ đạo nghệ thuật.

Đĩa *Việt Nam I* sau đó được hai giải thưởng: “Deutscher Schallplatten Preis”, một giải thưởng lớn về đĩa hát của Cộng hòa Liên bang Đức vào năm 1969; đồng thời được Hàn lâm viện Đĩa hát Pháp tặng: “Giải thưởng lớn về dân tộc nhạc học” (Grand Prix: Prix d’ethnomusicologie) vào năm 1970. Các giải thưởng nói trên là phần thưởng “danh dự”, được cấp bằng ban khen chứ không có hiện vật kèm theo. Nhưng điều quan trọng là được ghi ngoài bìa “Phần thưởng lớn cho đĩa hát” (Grand prix du disque) nhờ vậy mà bán chạy hơn.

Khi tôi gởi cho anh Nguyễn Hữu Ba đĩa hát có dán nhãn giải thưởng của Đức và Pháp, anh rất vui mừng và đặt trang trọng trong tủ kính tại nhà.

Nhờ ông Daniélou giúp đỡ cho tôi có một cơ sở để nghiên cứu cũng như có thơ ký lo đánh máy các văn bản nên tôi hoàn tất được một bản thảo về Âm nhạc truyền thống Việt Nam vào năm 1965. Đến năm 1967 quyển sách này được xuất bản bằng tiếng Pháp, sau đó được dịch ra tiếng Đức.

Cả hai đĩa hát và cuốn sách đều do Viện nghiên cứu Âm nhạc với phương pháp đối chiếu tại Tây Bá Linh tài trợ, Hội đồng Quốc tế Âm nhạc đứng tên chủ trì công trình nghiên cứu và hai đĩa hát được mang nhãn hiệu của UNESCO.

Sau khi hoàn thành cuốn sách thứ nhì và phát hành hai đĩa hát, tôi rút ra một bài học kinh nghiệm là đừng sợ không có phương tiện, chỉ cần quyết tâm thì sẽ tìm ra được cách thức thực hiện được điều mình mong muốn. Tôi rất vui mừng khi những ý tưởng trừu tượng hằng ôm ấp trong lòng nay đã hình thành ra những công trình cụ thể.

Trong năm 1964 tôi được lên chức trong Trung tâm Nghiên cứu Âm nhạc, từ Tùy viên nghiên cứu (Attaché de recherche) lên Ủy viên đặc nhiệm (Chargé de recherche), nghĩa là được làm việc vĩnh viễn trong Trung tâm với điều kiện mỗi năm phải hoàn tất ít nhất một vài đề tài nghiên cứu mới.

Năm này tôi cũng đi dự một hội nghị quốc tế âm nhạc được tổ chức tại Hamburg với tư cách thành viên của Ban chấp hành Hội đồng Quốc tế Âm nhạc. Tôi lại được mời thuyết trình trong một buổi thảo luận quan trọng về đề tài “Đại ca kịch của các nước trên thế giới”.

Dịp này tôi trình bày về những nghệ thuật ca kịch của Việt Nam như hát tuồng, chèo và cải lương. Ban đầu tôi dự định chỉ để băng nhạc minh họa cho bài tham luận, nhưng rất may lúc đó cô Bảy Phùng Há và nghệ sĩ Kim Cương đang có mặt tại Pháp nên tôi mời hai người cộng tác.

Thời gian này Cô Bảy và Kim Cương được mời biểu diễn trích đoạn *Lữ Bố hí Điêu Thuyền* tại nhà hàng La Table du Mandarin. Tôi thấy trích đoạn này rất hay bèn đề nghị giới thiệu tại hội nghị bên Đức. Muốn vậy cả hai người phải nghỉ hát ở nhà hàng mà còn phải bỏ tiền túi để đi.

Còn đang phân vân thì anh Mười chủ tiệm ăn nghe nói vậy bèn đồng ý cho phép cả hai người nghỉ diễn vài bữa tại nhà hàng đồng thời đài thọ luôn tiền vé máy bay.

Nhưng còn một trở ngại là phần nhạc đệm. Tôi nhờ anh Danh – một người giúp việc trong tiệm La table du Mandarin – đàn kìm và đánh trống, còn tôi đàn tranh và đánh chập chửa. Cô Bảy Phùng Há phải diễn trước cho chúng tôi coi để canh cho nhạc ăn khớp với phần biểu diễn.

Đến khi ra diễn, tôi giới thiệu cô Bảy Phùng Há trong vai Lữ Bố đi qua chiếc cầu gãy Điêu Thuyền rồi ẵm vào lòng. Trong lúc đó Kim Cương đóng vai Điêu Thuyền làm màu mè khóc lóc rất điêu luyện, khán giả vỗ tay khen ngợi từng hồi khiến Kim Cương thích chí gạt nước mắt khóc tiếp. Vậy là phần biểu diễn không còn ăn khớp với nhạc trong cuộn băng thâu sẵn. Đến khi nhạc chuyển sang bài *Khốc Hoàng thiên*, thấy đã bị lố mấy câu, cô Bảy Phùng Há ứng phó bằng cách dậm chân nhảy phốc qua sông ẵm Điêu Thuyền vào lòng. Khán giả không chú ý nên vẫn vỗ tay khen ngợi như thường.

Nhưng sau buổi diễn có ông Régamey là người rất sành về tuồng Tàu nhận xét rằng ông không thấy Lữ Bố đi qua cầu như lời giới thiệu mà chỉ thấy nhân vật này nhảy qua sông. Trời đang lạnh mà cô Bảy Phùng Há xuất hạn mồ hôi. Cô nói rằng một người am tường chỉ trích mình còn đáng sợ hơn là một trăm người không biết mà khen ngợi mình. Cũng may sau đó ông Régamey trấn an cô Bảy:

- Bà đừng lo, chỉ mình tôi nhận biết điều này mà thôi.

Lữ Bố hí Điêu Thuyền là một lớp cải lương diễn theo phong cách của tuồng cổ nên tôi phải giới thiệu sự cách điệu hóa trong phần biểu diễn, từ câu hát đến điệu bộ. Khi cô Bảy Phùng Há xuất hiện, sân khấu như sáng rực lên, trang phục của cô đẹp đẽ mà nghệ thuật biểu diễn hết sức nhuần nhuyễn. Buổi nói chuyện với phần minh họa rất thành công, tất cả đại biểu say mê thưởng thức, sau khi diễn xong mọi người đồng loạt đứng dậy vỗ tay hoan nghinh. Tiết mục này được xem là cái đỉnh của hội nghị, rất nhiều kịch sĩ đến xin chữ ký của hai nữ nghệ sĩ Việt Nam và mời đi ăn tiệc trên sông Hamburg.

Cả ba người chúng tôi đều vui mừng trước sự thành công này. Mười giờ đêm hôm đó, sau khi tan bữa tiệc trở về cô Bảy Phùng Há vẫn còn thú vị rủ tôi cùng đi bách bộ để tận hưởng cảm giác sung sướng vì đã thành công trong việc giới thiệu kịch nghệ Việt Nam ra trường quốc tế.

Sau khi về Pháp, anh Khiêm, bạn tôi ở Thụy Sĩ, mời chúng tôi sang Genève để diễn tại CERN là một cơ quan nghiên cứu về nguyên tử lực. Chuyển đi Thụy Sĩ rất vui, có cả cô Bảy Nam, thân mẫu của Kim Cương, và Mộng Trung cùng đi. “Ông bầu” Khiêm lo đãi ăn trưa và chiều, để cả cháo gà, hủ tiếu cho bữa khuya sau đêm biểu diễn.

Đáng nhớ nhất trong năm 1965 là việc tôi thực hiện một phim về nhạc Ấn Độ, nhân dịp gặp gỡ hai anh em nhạc sĩ vốn sanh trưởng trong một dòng họ mấy đời có truyền thống chuyên hát nhạc cổ điển rất đặc sắc của Ấn Độ là ông Mohinuddin Dagar và ông Aminuddin Dagar.

Tôi đứng ra tổ chức cho hai ông vừa giảng dạy vừa nói chuyện về âm nhạc truyền thống Ấn Độ tại Trung tâm Nhạc học phương Đông và Đại học Sorbonne, đồng thời biểu diễn nghệ thuật hát theo phong cách Dhrupad trong một buổi hòa nhạc do UNESCO tổ chức tại Paris. Kết quả ngoài sự chờ đợi, thính giả đứng dậy vỗ tay rất lâu.

Nhận thấy truyền thống hát Dhrupad quá đặc biệt về mặt âm nhạc cũng như trong nghệ thuật biểu diễn, trong khi đó Viện Nghiên cứu Tây Bá Linh chỉ có duy nhất một đĩa ghi âm của hai nghệ sĩ thượng thặng này nên tôi nảy ra ý tưởng làm một cuộn phim. Nhưng công việc chính của tôi tại CNRS là nghiên cứu nhạc Việt Nam nên không có quyền nghiên cứu nhạc Ấn Độ. Muốn thực hiện một phim về kỹ thuật hát Dhrupad, tôi phải xin nghỉ việc 3 tháng không ăn lương và tìm cách gây quỹ để thuê phim trường, mượn người quay phim.

Tôi đến gặp ông Pierre Schaffer, Giám đốc “Nhóm nghiên cứu âm nhạc” (Groupe de recherche musicale) của Đài phát thanh Pháp trình bày việc tôi định làm và xin tài trợ. Ông Pierre Schaffer là một nhạc sĩ rất nổi tiếng, cha đẻ của một loại nhạc gọi là “Nhạc cụ thể” (musique concrète): ông khám phá ra những nét nhạc trong từng giọt mưa rơi, tiếng con vù quay, tiếng xe chạy ... và lập ra trường phái này. Khi nghe tôi trình bày về nhạc truyền thống Ấn Độ Dhrupad, ông đồng ý cấp cho tôi 30 ngàn quan và được sử dụng phim trường Cơ quan nghiên cứu của ông để quay phim.

Cuốn phim này là một tư liệu về dân tộc học rất quý đối với những người nghiên cứu khoa học, được ông Gilbert Rouget viết bài khen ngợi trong Bách khoa tự điển La Pléiade về Dân tộc học.

Sau khi phim hoàn tất, tôi làm báo cáo và giới thiệu cuộn phim. Ông Schaffer rất thích thú nên đề nghị để cho ông đứng tên và đọc lời giới thiệu, vì theo ông, tôi chưa có tên tuổi sẽ không gây được sự chú ý. Tôi thấy ông nói có lý nên đồng ý, không ngờ sau đó ông để tên GRM (Group de Recherche Musicale) thực hiện phim, còn tôi chỉ được ghi là cố vấn về âm nhạc. GRM là nhóm nghiên cứu âm nhạc do ông Schaffer làm giám đốc.

Nghệp đoàn trong CNRS rất bất bình cho rằng ông Schaffer cướp công của tôi nên đề nghị tôi kiện nhưng tôi không đồng ý. Tôi đã thực hiện được mong ước của mình, khi làm xong rồi thì ai đứng tên đối với tôi không quan trọng. Tôi làm việc này không phải vì danh hay vì lợi mà vì tấm lòng đối với những giá trị truyền thống đẹp đẽ cần được lưu giữ. Hơn nữa, trước đó tôi vận động khắp nơi nhưng không ai chịu cho tiền, cũng nhờ ông Schaffer bỏ tiền ra mới có phim này nên coi như tôi chịu ơn ông. Ông lại là người có tên tuổi, tôi không muốn vì một chuyện nhỏ mà đi kiện cáo làm mất uy tín của ông. Hơn nữa trên thực tế mọi người đều biết chính tôi là người thực hiện phim đó. Nghệp đoàn rất bất bình khi tôi không chịu ký tên vào đơn kiện ông Schaffer và nhóm nghiên cứu GRM.

Không ngờ hai năm sau, ông Schaffer được Chánh phủ Pháp bổ nhậm vào Ủy ban xét duyệt tất cả những đề án và báo cáo nghiên cứu về âm nhạc của nhân viên Phân bộ “Nghiên cứu văn học và âm nhạc” mà tôi trực thuộc. Ông biết chuyện tôi không kiện ông theo ý kiến của nghiệp đoàn và có lẽ cảm kích về điều này nên từ đó trở đi đã hết lòng giúp đỡ và dành cho tôi nhiều ưu tiên. Chẳng hạn nhóm nghiên cứu của ông mời tôi nói chuyện 10 buổi trên Đài phát thanh về âm nhạc truyền thống châu Á, khi tôi xin 10 ngàn quan để mua băng từ, phim ảnh, thì ông duyệt cho 15 ngàn quan. Tôi xin việc gì hay cần đi đâu đều được ông giải quyết. Ông luôn sẵn sàng ủng hộ tôi, những năm sau đó tôi được lên chức trước thời hạn đều do ông đề nghị.

Những điều tôi nhận lại nhiều hơn cả chục lần so với việc tôi đã chịu thiệt thòi khi thực hiện phim về nhạc Ấn Độ. Đó cũng là một bài học trong đời cho tôi: xử sự với tình người thường

được trả lại bằng tình người.

Việc thực hiện cuốn phim này là một kỷ niệm đẹp trong cuộc đời nghiên cứu của tôi. Mặc dầu không phải là nhà làm phim, nhưng với tầm nhìn của người nghiên cứu tôi đã lưu giữ được hình ảnh về việc biểu diễn theo phong cách Dhrupad của hai bậc kỳ tài về âm nhạc truyền thống Ấn Độ.

Sau khi ông Mohinuddin qua đời, chánh phủ Ấn Độ xin chép lại phim tư liệu này để lưu trữ vì chính Ấn Độ cũng không có phim nào đầy đủ về cách hát theo truyền thống Dhrupad như vậy.

Bắt đầu sự nghiệp dạy học

MỘT SỰ KIỆN QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI TÔI trong năm 1966 là được thầy Chailley giới thiệu vô dạy tại Đại học Sorbonne. Muốn đi dạy tại đây cũng phải có sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Âm nhạc và tôi được cho phép vì việc dạy học được coi như là áp dụng những nghiên cứu vào thực tiễn. Bước đầu tôi làm giảng viên tập sự phụ trách một chương trình giảng dạy nhỏ về “Ngôn ngữ âm nhạc châu Á và Việt Nam”. Tôi cảm nhận được rằng các sinh viên ở đây rất thích nghe giảng về thanh âm, điệu thức, tiết tấu là những đặc điểm trong ngôn ngữ âm nhạc châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng.

Cũng trong năm này có một hội nghị tại Manila, thủ đô của Phi Luật Tân với đề tài “Âm nhạc châu Á” do giáo sư Jose Macéda, một nhà dân tộc nhạc học tầm cỡ của Đông Nam Á, đứng ra tổ chức.

Là học trò rất giỏi của Alfred Cortot, một nhạc sĩ piano nổi tiếng, ông Macéda được thầy giới thiệu đi biểu diễn độc tấu dương cầm ở nhiều nước phương Tây. Được gặp gỡ ông là một điều rất quý đối với tôi. Tôi nghe danh tiếng ông từng là một người Phi Luật Tân nổi tiếng về đàn phương Tây, vậy mà sau đó ông bỏ tất cả để quay trở về với âm nhạc của dân tộc mình.

Khi gặp nhau ông thuật cho tôi nghe những chuyển biến trong suy nghĩ khiến ông thay đổi. Một buổi chiều khi sửa soạn đi biểu diễn, ngồi trước tấm kiếng vừa thất chiếu nơ vừa suy nghĩ, ông tự hỏi: mình là ai và mình đang làm gì? Rồi tự trả lời, ông là người Phi Luật Tân, chuyên đàn các nhạc phẩm của những nhạc sĩ phương Tây như Debussy, Ravel, Chopin, Beethoven cho người phương Tây thưởng thức. Ông lại tự hỏi mình đã biết gì về âm nhạc dân tộc Phi Luật Tân và đã không thể trả lời được. Rồi ông giựt mình nghĩ rằng tuy là một nhạc sĩ người Phi Luật Tân nhưng ông không hề phục vụ được gì cho tổ quốc và đồng bào mình.

Ngay hôm đó ông xin lỗi nơi biểu diễn, trả lại tiền thù lao đã nhận và chịu tiền bồi thường rồi trở về nước. Ông về vùng nông thôn, ăn mặc lam lũ, đi điền dã thu thập được nhiều nhạc cụ cổ, nghiên cứu nhạc của hai dân tộc Mindanao và Magindanao ở miền Nam Phi Luật Tân. Sau đó ông qua Mỹ học với giáo sư Mantle Hood, một người bạn của tôi, để soạn luận án tiến sĩ về đề tài âm nhạc dân tộc của miền Nam Phi Luật Tân tại Đại học UCLA (Los Angeles). Rồi ông qua Pháp gặp ông André Schaeffner và Gilbert Rouget – cũng là thầy và bạn của tôi – để tìm hiểu thêm về cách xếp loại các nhạc cụ. Trở về nước, ông lập một lớp dạy dân tộc nhạc học tại trường Đại học Phi Luật Tân.

Nhưng không phải như vậy là ông từ bỏ hẳn nhạc phương Tây. Khi bạn bè tới nhà chơi ông vẫn đàn piano cho nghe một cách say mê, nhưng chỉ để giải trí và thỏa mãn nhu cầu nghệ thuật của bản thân. Trong khi đó ông dồn hết tâm trí cho việc khôi phục và phát huy nhạc truyền thống dân tộc. Ông từ bỏ những sở thích của bản thân để toàn tâm toàn ý phục vụ cho công việc chung của đất nước.

Giáo sư Macéda giới thiệu với tôi các lớp dạy nhạc dân tộc, những chỗ tàng trữ nhạc cụ, các nhạc khí ông đang nghiên cứu. Tôi cũng tiếp xúc với lớp người trẻ được giáo sư đào tạo để kế tục công việc của ông.

Nghe ông kể chuyện đời mình tôi rất xúc động. Nhìn tất cả những điều ông làm, thấy ông được ở trong đất nước của ông, phục vụ cho dân tộc và được chánh phủ ủng hộ, tôi chạnh lòng nghĩ đến thân phận mình. Là người Việt Nam lưu lạc nước người, dẫu thiết tha với nền âm nhạc dân tộc nhưng tôi cũng chỉ có thể làm những công trình nào được cơ quan nghiên cứu của nước Pháp đồng ý theo đề nghị của mình.

Sau hội nghị này, khi trở về Pháp, tôi day dứt trong lòng, phân vân không biết nên ở lại đây hay tìm cách trở về nước để làm việc. Nhưng tình hình và chánh thể tại Sài Gòn lúc đó chưa hội đủ điều kiện thuận tiện cho tôi trong việc nghiên cứu và trùng tu cổ nhạc, nên tôi đành tiếp tục công việc đã làm từ trước đến giờ tại Pháp. Tôi cũng thấy cái may của mình là được thầy và bạn hết lòng giúp đỡ và đành tự an ủi là khi làm việc cho người thì cũng làm được việc cho mình và dân tộc mình.

Tại hội nghị ở Manila tôi gặp lại ông Chuang Pen Li (Trương Bốn Lập) là người Đài Loan, được chánh phủ của ông ủng hộ tiền bạc và phương tiện để nghiên cứu về độ cao chính xác của âm hoàng chung trong cổ nhạc Trung Quốc. Điều này càng làm cho tôi thêm day dứt.

Trong hội nghị tôi vẫn nói chuyện về âm nhạc Việt Nam. Các giáo sư Mỹ, nhất là Giáo sư Garfias nghe rất say mê, sau đó ông mời tôi nói chuyện về âm nhạc Việt Nam tổ chức trong một vườn hoa để quay phim đem về cho học trò xem.

Tôi thú vị được dịp giới thiệu âm nhạc của đất nước mình và nhận thấy Ban tổ chức đón tiếp các đại biểu nhạc sĩ vô cùng trọng hậu. Chánh thể của ông Marcos vẫn bị lên án là tham nhũng, cũng như bà Marcos là người mang tiếng tiêu xài xa xỉ của công. Nhưng phải nhìn nhận rằng bà là người có thái độ cư xử rất trân trọng đối với những nghệ sĩ và những nhà nghiên cứu như chúng tôi. Trong thời gian nhạc hội, bà Marcos mời một số nhà nghiên cứu đến uống trà với bà, chẳng những cho xe tới đón mà còn phái cả mô tô cảnh sát đi hộ tống. Cùng đi với tôi có ông Jack Bornoff, Thư ký Ban chấp hành Hội đồng Quốc tế Âm nhạc và hai giáo sư người Trung Quốc. Ai ngờ những nhà nhạc học lại được tiếp đãi như những chính khách, có cả đoàn xe mô tô hộ tống để đi uống trà như vậy?

Ông thị trưởng thành phố Manila cũng mời tất cả nhạc sĩ, nhà nhạc học dự tiệc và tặng mỗi người một huy hiệu của thành phố kèm một tấm danh thiếp đặc biệt, soi dưới ánh đèn sẽ hiện ra dòng chữ “Yêu cầu cảnh sát giúp người cầm danh thiếp này trong mọi trường hợp”. Tôi hỏi thăm nếu lỡ không tìm ra taxi để về khách sạn, liệu có thể dựa danh thiếp này nhờ cảnh sát được không thì được trả lời là đương nhiên cảnh sát sẽ làm theo yêu cầu của tôi. Tấm thiếp tôi đang có trong tay dành cho những vị khách quý của quốc gia, mà đã là khách quý thì tất cả những công chức kể cả cảnh sát đều có bổn phận phải sẵn sàng giúp đỡ. Tôi rất cảm kích trước thái độ trân trọng của chánh quyền Philippines đối với khách mời. Từ sau hội nghị này ông Jose Macéda và tôi trở nên rất thân, sau này còn nhiều dịp gặp gỡ giúp đỡ nhau trong công việc sưu tầm, nghiên cứu âm nhạc truyền thống châu Á.

Năm 1969, tôi được mời dự nhạc hội tại Shiraz lần đầu tiên. Đây là một nhạc hội vô cùng đặc biệt. Từ trước tới giờ, hầu hết các nhạc hội đều do người phương Tây tổ chức, âm nhạc phương Tây là chánh, nhạc châu Á là phần phụ. Còn nhạc hội ở Shiraz thì ngược lại, lần đầu tiên một nước châu Á tổ chức nhạc hội mà âm nhạc châu Á là chánh. Nhạc phương Tây được xếp biểu

diễn vào lúc 6 giờ chiều, còn âm nhạc châu Á được biểu diễn vào lúc 11 giờ khuya, theo thói quen của người Ba Tư thì đó là thời khắc yên tĩnh và có nhiều người nghe hơn cả. Điều này cho thấy nếu chánh quyền các nước châu Á biết tạo điều kiện phát triển và đề cao nền âm nhạc của nước mình thì sẽ làm cho người phương Tây phải kính nể.

Nhạc hội Shiraz diễn ra tại lăng mộ của thi sĩ Hafez, một trong hai thi sĩ lớn của đất nước Iran. Phần mộ tọa lạc trong một khu đất rộng mênh mông như lăng tẩm của bậc vua chúa, trong đó trồng rất nhiều hoa lài, trên tường khắc những câu thơ của thi sĩ cho người đời sau đến viếng có thể thưởng thức được vần thơ trác tuyệt của bậc kỳ tài. Đứng trước nơi này tôi chảy nước mắt thương cho cụ Nguyễn Du, tự hỏi không biết đến bao giờ cụ có được phần mộ như thế với những câu thơ bất hủ trong Kim Vân Kiều ghi khắc trên tường.

Tại nhạc hội Shiraz lần thứ nhứt, đại diện cho ba nước được mời tham dự là bà giáo sư Kishibe đàn koto của Nhật Bản, bà Sharan Rani đàn sarod của Ấn Độ và tôi đàn tranh Việt Nam, mỗi người chỉ được dành 15 phút để giới thiệu âm nhạc dân tộc mình trong phần mở màn. Sau 15 phút giải lao là một giờ đồng hồ dành cho nhạc Ba Tư.

Khi đến sân khấu biểu diễn, nghệ sĩ phải đi ngang qua phần mộ của thi sĩ Hafez. Tôi dừng lại cúi đầu trước phần mộ, trong khi các nghệ sĩ khác đều thản nhiên đi ngang qua. Không ngờ ngày hôm sau báo chí tại Téhéran đồng loạt viết bài khen ngợi thái độ kính trọng thi hào quá cố Hafez của nhạc sĩ Việt Nam.

Cuối năm này tôi nhận được một tin buồn từ bên nhà. Ngày 1/11/1967 đúng vào ngày lễ Các thánh nam nữ của bên Công giáo, nhạc gia của tôi từ trần. Suốt trong 24 năm, sau khi làm lễ hỏi từ năm 1943, tôi đã coi nhạc gia như cha nên khi được tin này tôi rất đau buồn. Tôi mất đi một người cha lúc nào cũng coi tôi như bạn, một người tri âm tri kỷ mà tôi vô cùng yêu kính.

Tháng 8 năm 1970 tôi được mời dự hội nghị lần thứ hai tại Shiraz. Ban tổ chức rút kinh nghiệm năm trước, cho rằng thánh giả Ba Tư chưa thưởng thức được nhạc Nhật Bản, nên chỉ mời bà Sharan Rani và tôi đàn phần đầu. Lần này mỗi người chúng tôi được dành cho nửa giờ trình diễn.

Qua năm 1972 thì âm nhạc Việt Nam được dành cho một tiếng đồng hồ, lần này có thêm con tôi là Trần Quang Hải hòa đàn cùng tôi.

Đến năm 1975 Ban tổ chức dành trọn buổi tối cho chương trình nhạc Việt Nam trong hai tiếng đồng hồ. Điều này làm cho tôi tin tưởng rằng âm nhạc Việt Nam có thực chất nghệ thuật và khoa học, có thể làm cho mọi người thú vị, miễn là biết cách trình bày sao cho ngắn gọn và đầy đủ, không để lời giới thiệu biến thành buổi thuyết trình chớ không còn là một buổi hòa nhạc.

Ngoài việc biểu diễn trong Nhạc hội tôi còn tham gia cuộc hội thảo khoa học, bài tham luận của tôi đề cập đến việc “Bảo vệ và phát triển truyền thống âm nhạc châu Á”. Đây là đề tài mà tôi thuyết trình khắp nơi trên thế giới, đến độ nhiều bạn bè hỏi tôi hết đề tài hay sao mà cứ lập đi lập lại “bảo vệ vốn cổ không phải là nệ cổ, mà tiến bộ không phải là để bị ngoại lai và Âu hóa”. Dụng ý của tôi là làm sao cho việc “bảo vệ vốn cổ” thành khẩu hiệu như trong việc quảng cáo, lập đi lập lại nhiều lần khiến cho ai cũng nhớ. Tôi mong sao việc bảo vệ vốn cổ trở thành quốc sách của một vài quốc gia, hoặc rộng hơn thành chương trình của các tổ chức thế giới về

văn hóa. Quả nhiên, đến năm 1999 thì UNESCO quyết định đưa vấn đề bảo vệ truyền thống thành chương trình đặc biệt của tổ chức này. Tôi thấy rõ rằng sự kiên trì và lòng quyết tâm sẽ dẫn đến thành công.

Một tháng sau đó, vào ngày 6 tháng 9 tôi rời Shiraz để có mặt tại New York tham dự hội nghị của Hội đồng Quốc tế Âm nhạc thuộc UNSECO, thảo luận về đề tài mà tôi rất thú vị: “Có cần vay mượn bên ngoài để phát triển nhạc truyền thống hay không, nếu vay mượn phải làm như thế nào?”.

Từ năm 1966, sau khi mãn nhiệm kỳ trong Ban chấp hành của Hội đồng Quốc tế Âm nhạc tôi vẫn được giữ lại và được cử là “Thành viên với tính cách cá nhân”. Với tư cách này tôi được đài thọ chi phí tham dự các hội nghị của Hội đồng Quốc tế Âm nhạc và được bỏ thăm như đại diện cho một nước thành viên. Vì vậy tôi đi dự hội nghị tại nước Mỹ lần đó với tư cách là “thành viên cá nhân” của Hội đồng Quốc tế Âm nhạc và là chuyên gia về âm nhạc học.

Năm 1968 chiến tranh ở Việt Nam đang hồi ác liệt. Tổng thống Mỹ lúc đó là Lyndon B. Johnson mời Ban chấp hành, các trưởng phái đoàn cùng các thành viên cá nhân của Hội đồng vào Tòa Bạch ốc uống trà, điều này được mọi người coi là một vinh dự. Riêng tôi cảm thấy khó xử. Liệu tôi sẽ nói gì, nghe gì và việc tôi dự buổi uống trà với Tổng thống Mỹ làm tôi thấy có chút gì e thẹn đối với những người bạn của mình đang hy sinh tánh mạng trên chiến trường. Nhưng nếu từ chối sẽ bị coi là không lịch sự nên tôi phải tìm có chính đáng để thoái thác.

Tôi gọi điện thoại cho giáo sư M.H, một người bạn rất thân đang làm giám đốc Viện Dân tộc nhạc học ở Los Angeles, nhờ ông đánh điện mời tôi sang nói chuyện đúng vào ngày giờ tôi được mời vào Tòa Bạch ốc. Không cần hỏi lý do, bạn tôi lập tức gọi điện tín qua New York đồng thời tổ chức cho tôi một buổi nói chuyện âm nhạc Việt Nam với hàng trăm sinh viên. Tôi đem bức điện lên Ban tổ chức nói rằng phải đi Los Angeles ngay, vì tôi vừa là một người nghiên cứu, vừa là một nhạc sĩ, một nhà giáo nên việc phổ biến âm nhạc Việt Nam đối với tôi là vô cùng quan trọng. Nhờ vậy tôi có lý do chánh đáng để không dự tiệc trà.

Tôi đến Los Angeles thuyết trình có minh họa về đề tài “Âm nhạc trong đời sống của người Việt Nam”, từ lúc sơ sanh có tiếng mẹ ru, lớn lên làm việc ngoài đồng áng có câu hò điệu lý, đến lúc trở về với cát bụi có câu hò đưa linh. Tôi không muốn kết thúc bài nói chuyện bằng một bản nhạc đám ma buồn thảm nên nói qua nghệ thuật đánh trống trong nhạc lễ để làm nhẹ bớt không khí ảm đạm. Trước khi đánh trống, tôi nói thêm rằng giờ phút này máy bay Mỹ có thể đang dội bom trên đất nước tôi. Một số thanh niên Việt Nam mà cả thanh niên Mỹ cũng có người đang chết. Vì vậy, tôi mong muốn buổi nói chuyện này mang tinh thần kêu gọi hòa bình cho đất nước Việt Nam để có sự hữu nghị thật sự giữa hai dân tộc. Nói xong tôi nhịp dùi lên trống, nhắm nghiền mắt lại và trong giây phút ngắn ngủi đó tôi hình dung thấy bao nhiêu chuyện tang tóc đang xảy ra trên quê hương mình. Bỗng tôi giựt mình nghe có tiếng khóc rất lớn dưới hội trường, bốn người phụ nữ Mỹ chạy lên sân khấu ôm tôi khóc và nói rằng:

- Chúng tôi rất xấu hổ vì là người Mỹ.

Tôi cũng ôm lấy họ và an ủi:

- Thưa bà đừng nói vậy, chiến tranh không phải do bà gây ra mà thái độ của bà đã chứng tỏ chính bà cũng mong mỗi hòa bình.

Lúc đó dưới hội trường một số sinh viên Mỹ phất cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng và hô khẩu hiệu ủng hộ Việt Nam. Tôi nói với họ:

- Xin các bạn đừng làm như vậy. Đứng dưới lá cờ đó là những người dám hy sinh sinh mạng của mình để bảo vệ đất nước, còn tôi chỉ là một người yêu nước nhưng lại ở xa xôi. Tôi không xứng đáng để được các bạn phất lá cờ này.

Sau buổi nói chuyện, trường Đại học Los Angeles mời tôi ở lại thêm mấy tuần lễ nói về “Âm nhạc và ngôn ngữ”. Dịp này tôi được quen với ông Lui Tsun Yan người Trung Quốc chuyên đàn tỳ bà và cổ cầm tuyệt vời. Được dịp nghe một bậc tài danh vừa đàn vừa giải thích cặn kẽ làm tôi vô cùng say mê. Tôi cũng có thêm một người bạn là ông Susilo, nhạc sĩ người Indonesia, giảng viên trong Viện Dân tộc nhạc học tại Mỹ, là người am hiểu nhạc cung đình Indonesia và đang soạn luận án tiến sĩ nhạc học. Đó là những người bạn đồng hành đáng quý trên con đường học hỏi và phát huy âm nhạc truyền thống của tôi.

Chuyện gia đình

TRỜ Ề PHÁP, tháng 10/1968 tôi nhận được giấy của Tòa án Sài Gòn báo tin đã chấp thuận cho vợ chồng tôi được ly dị.

Khi rời đất nước tôi dự định chỉ đi hai năm, nhưng rồi có nhiều chuyện xảy ra khiến mọi việc không theo đúng sắp xếp ban đầu. Một mặt tôi bị bệnh phải nằm bệnh viện mất ba năm, tôi nhân dịp đó mà ghi tên làm luận án tiến sĩ. Tôi ra khỏi bệnh viện vào năm 1954 thì luận án chưa xong. Đến năm 1958 sau khi hoàn thành luận án, Hiệp định Genève đã được ký kết, miền Nam có chánh phủ mới khiến tôi lo ngại không muốn về vì thời gian sống tại Pháp tôi kết thân với các anh em thuộc phe kháng chiến, nhưng cũng không muốn về Hà Nội vì gia đình tôi sống tại Sài Gòn. Trong lúc còn đắn đo, tôi tiếp tục học thêm và làm việc kiếm sống. Năm 1959 tôi được nhận vào Trung tâm Nghiên cứu Khoa học, được chánh phủ Pháp trả tiền để tôi có thời giờ và điều kiện thuận tiện nghiên cứu nên tôi không thể bỏ qua cơ hội này.

Quả thật là tôi đã không làm tròn phận sự người chủ gia đình, để gánh nặng cơm áo trút lên vai vợ tôi. Nhưng trong thâm tâm cũng như trên thực tế không lúc nào tôi quên trách nhiệm người chồng, người cha. Mỗi dịp lễ tết, tựu trường, mỗi khi nghe tin các con đau ốm tôi đều tìm cách gửi tiền, gửi quà về cho vợ con trong khả năng của mình.

Nhưng vì thời gian xa nhau quá lâu, vợ tôi có một số lý do riêng để xin ly dị. Khi vợ tôi cương quyết đưa đơn lần thứ ba, tôi đã chấp nhận. Đây là một cuộc ly dị vì hoàn cảnh, chúng tôi không oán hận gì nhau và cho đến nay vẫn đối xử với nhau như hai người bạn tốt.

Về phần các con tôi, sau khi Hải qua sống với tôi từ năm 1962, tôi dự định đem con gái lớn là Thủy Tiên qua Pháp sau khi cháu học xong tú tài. Nhưng Thủy Tiên có tình cảm với một người bạn trai nên không thiết tha chuyện này và đến năm 1967 thì lập gia đình. Năm 1968 Thủy Tiên sanh con gái đầu lòng đặt tên là Diễm Tiên, đây là đứa cháu đầu tiên và từ năm đó tôi được lên chức ông ngoại. Ba năm sau Thủy Tiên có thêm đứa con nữa là Đào Tiên.

Con trai thứ của tôi là Trần Quang Minh lúc đó đang học Đại học Kiến trúc. Minh rất thương yêu mẹ, muốn ở kề bên chăm sóc nên cũng không thích đi Pháp. Năm 1971 Minh lập gia đình theo sự chọn lựa của mẹ. Trần Thị Cẩm Vân, vợ Minh, là một người vợ hiền dâu thảo, khéo léo đảm đang. Biết vậy tôi hết sức mừng cho con. Còn lại đứa con gái út, tôi tìm cách đưa Thủy Ngọc sang Pháp sống với tôi.

Qua năm 1969 lần đầu tiên tôi tới Madrid nói chuyện trong một trường đại học. Mấy năm trước nơi này đã từng nhiều lần mời tôi sang nhưng vì lúc đó Tướng Franco, một nhà độc tài khét tiếng, đang cai trị Tây Ban Nha với chế độ khắc nghiệt nên tôi thoái thác không đi. Năm 1969 Franco bị lật đổ, tình hình nước này đã thay đổi nên tôi nhận lời qua nói chuyện âm nhạc Việt Nam tại Đại học Madrid.

Tôi cũng qua Berlin dự hội nghị với tư cách là thành viên Hội đồng Khoa học của Viện Nghiên cứu âm nhạc. Tôi nói chuyện về “Cách dạy âm nhạc tại miền Bắc và miền Nam Việt Nam”. Lúc đó tuy chưa về Việt Nam nhưng tôi có liên hệ với nhiều người bạn dạy trong trường Quốc gia Âm nhạc Sài Gòn như anh Nguyễn Hữu Ba, anh Vĩnh Bảo và Thúy Hoan, ở miền Bắc

thì bạn Lưu Hữu Phước có cho tôi biết về chương trình dạy nhạc qua thơ từ.

Trung tâm nhạc học phương Đông của tôi thành lập từ năm 1959 đến khi đó được tròn 10 năm. Lớp đàn tranh của tôi có những học trò như nữ ký giả Minh Đức Hoài Trinh, có Thúy Dung là con dâu của bà De Chambure, cháu An là con nuôi của giáo sư Hoàng Xuân Hãn. Đó là ba học trò siêng học nhứt. Ngoài ra còn nhiều người Pháp, người Mỹ và một số sinh viên của tôi tại Đại học Sorbonne cũng theo học lớp đàn tranh.

Một trong những học trò giỏi nhứt là Trần Quang Hải, con trai tôi. Ngoài đàn tranh, Hải còn học đàn nhị Trung Quốc với Cheng Shui Cheng, học đánh trống Ba Tư với ông Chémirani, học đàn vina của Ấn Độ với ông Nageswara Rao, môn nào cũng giỏi nên trong trường ai cũng khen. Hàng tuần vào chiều thứ bảy tôi dạy một buổi lý thuyết về ngôn ngữ âm nhạc các nước châu Á, từ Ba Tư, Ấn Độ đến Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, Mông Cổ, những lần làm bài trắc nghiệm thì Hải đều được điểm cao hơn mọi người nhờ có trí nhớ tốt.

Trước khi sang Pháp, Hải đã học đàn violon ở Sài Gòn với một người bạn của tôi là anh Đỗ Thế Phiệt. Khi Hải mới qua, tôi cho con tiếp tục học đàn violon ở Nhạc viện Quốc tế. Một bữa tôi có hẹn với người bạn là ông Yehudi Menuhin, một nhạc sư đàn violon lừng danh thế giới. Hải vẫn ngưỡng mộ ông Menuhin từ lâu và ước ao được dịp đàn cho ông nghe để ông đánh giá về tiếng đàn violon của mình.

Khi được ông Menuhin bằng lòng tiếp, Hải theo tôi đến gặp ông mà trong lòng rất hồi hộp. Nghe Hải đàn xong ông thẳng thắn nhận xét rằng trình độ của Hải ở mức trung bình, chỉ có thể đi dạy đàn thôi chứ không thể thành một tài năng biểu diễn được.

Con tôi về nhà buồn vô hạn, sau đó mấy ngày Hải dẹp đàn violon và xin tôi cho học đàn tranh. Thấy con tự ý quyết định như vậy tôi rất mừng. Hải tiếp thu rất mau nhờ tai nghe thính và trí nhớ tốt, trong vòng 5 năm đã có bằng tốt nghiệp của Trung tâm Nhạc học phương Đông. Đây là một phần thưởng cho tôi, mặc dầu khi thành lập trung tâm này tôi luôn hết lòng dạy dỗ học trò mà không hề nghĩ có ngày con mình sẽ vào đây học. Vậy mà cuối cùng thì hai đứa con của tôi được hưởng thành quả cao nhứt, một phần nhờ chúng ở sát bên nên luôn được tôi chú ý chỉ dẫn từng chút một.

Tôi cũng cho Hải học tại trường Lý luận nghệ thuật (Ecole du Louvre) để có thêm kiến thức về kiến trúc, hội họa. Tôi muốn đào tạo cho con có một vốn hiểu biết về mọi lãnh vực của nghệ thuật chứ không chỉ dừng lại ở âm nhạc.

Ngoài ra, mùa hè tôi cho Hải qua Anh quốc học ở trường Cambridge để trau giồi tiếng Anh và học thêm môn thảo thơ từ về thương mại. Tôi cho con tiền học phí, vé máy bay, tiền xe đi học mỗi ngày và tiền tiêu xài vừa đủ, một phần vì khả năng tôi có hạn, phần khác tôi cũng muốn tập cho con tánh tiết kiệm trong việc chi tiêu. May mắn là con tôi không những rất ngoan mà lại khéo tính toán, biết dùng số tiền đi xe buýt mua một xe đạp cũ để không tốn tiền di chuyển. Đến lúc trở về Pháp, Hải bán lại chiếc xe mà không bị lỗ bao nhiêu. Chiều tối Hải đi rửa chén ở mấy tiệm ăn để có tiền học thêm và mua quà gửi về cho mẹ cũng như các em. Chỉ trong vòng tám năm, con trai tôi đã lãnh hội khá nhiều kiến thức về ngôn ngữ, âm nhạc và cuộc đời.

Trong cuộc sống riêng thì năm 1969 có nhiều việc vô cùng quan trọng đối với tôi. Suốt 10 năm qua tôi ở nhờ nhà của Mộng Trung. Hàng ngày em lo cơm nước cho tôi còn tôi giúp em

trong việc dạy dỗ mấy đứa cháu. Mỗi năm hai anh em đều làm thơ chúc mừng nhau trong dịp sinh nhật. Mộng Trung giúp tôi trong những chuyến đi nói chuyện về âm nhạc tại Bỉ, Thụy Sĩ. Hễ nơi nào gần nước Pháp em đi cùng với tôi rồi sau đó trở về, còn tôi tiếp tục đi thêm một số nơi xa hơn. Trong suốt 10 năm đó chúng tôi làm được khá nhiều việc như thu thanh chương trình âm nhạc Việt Nam và nhiều vở kịch lấy từ văn học dân gian như *Trương Chi My Nương*, *Nguyễn Kỵ và người đào nương*, giới thiệu kịch *Tục lự* của Lưu Hữu Phước trên đài BBC. Mộng Trung tập vai rất mau, tình nguyện làm không công chớ không nhận thù lao vì em có cơ sở làm ăn đủ sống.

Chính em cũng là người chạy tiền, lo giấy tờ cho con gái tôi là Thủy Ngọc qua Pháp. Thủy Ngọc nhiều lần xin đi Pháp nhưng không được nên Mộng Trung tìm cách nhờ người quen tại Việt Nam lo giấy tờ cho đi theo một đoàn hành hương đến Fatima (Bồ Đào Nha), cùng đi với chồng của Mộng Trung mà Thủy Ngọc gọi là dượng Sáu. Chồng Mộng Trung qua tới Fatima rồi tìm đường sang Pháp để gặp vợ con, còn tôi đón Thủy Ngọc tại phi trường Thụy Sĩ khi chuyến bay quá cảnh tại đây.

Bạn tôi là anh Cao Mạnh Khiêm, chủ tiệm ăn tại Thụy Sĩ, đưa tôi đến phi trường Genève đón Thủy Ngọc. Trong khi đứng chờ, tôi xúc động không thể tưởng tượng được. Khi tôi rời đất nước ra đi, con tôi còn nằm trong bụng mẹ, đến nay đã là một thiếu nữ 19 tuổi. Tại sân bay Genève, vì chờ tìm hành lý nên Thủy Ngọc đi ra rất trễ, tôi chờ đợi lâu có cảm giác không thể chịu đựng nổi nữa. Khi nhìn thấy một thiếu nữ đội chiếc nón lá bước ra, tôi mừng rỡ chạy lại ôm con, nhưng Thủy Ngọc chỉ kêu một tiếng “ba” rất nhỏ rồi lặng thinh. Sau này con tôi kể lại lúc đó suýt buột miệng gọi tôi bằng “ông”, phải ráng hết sức mới thốt lên được tiếng ba vì chưa quen cách xưng hô mới mẻ này, mặc dầu từ nhỏ Thủy Ngọc vẫn khao khát được gọi tiếng ba đến độ khi đi lễ nhà thờ, thay vì gọi các linh mục “thưa cha” thì con tôi lại nói nhỏ “thưa ba”.

Anh Khiêm dành hai phòng ngủ trên lầu tiệm ăn của anh cho cha con tôi, còn gia đình anh buổi tối sau khi đóng cửa tiệm thì về nghỉ ở ngôi nhà vùng ngoại ô. Thủy Ngọc không có thị thực nhập cảnh vô nước Pháp, may nhờ một anh bạn là giáo sư tại Genève tên Vĩnh Bang cho mượn giấy thông hành của con gái anh cùng một tuổi và cũng mang kiếng cận thị như Thủy Ngọc để phòng hờ. Anh tự mình lái xe mang bằng số Thụy Sĩ đưa Thủy Ngọc vượt qua biên giới tới đất Pháp nên không bị xét hỏi giấy tờ.

Hai cha con tôi đi xe lửa đêm về Gare de Lyon ở Paris. Hải đón cha con tôi tại đây, gặp Thủy Ngọc hai anh em ôm nhau khóc òa. Nhà Mộng Trung lúc đó đã quá chật chội, Hải phải ở chung phòng với con trai lớn của Mộng Trung, hai con gái Mộng Trung ở trong phòng của mẹ, ba đứa con trai ở trong phòng khách. Tôi có được một phòng riêng vừa đủ đặt cái giường, một bàn viết và tủ sách. Thời gian này Mộng Trung đau nặng nằm luôn trong bệnh viện vì căn bệnh ung thư từ năm 1967, phải trải qua nhiều lần giải phẫu trong suốt hai năm trước đó.

Đối diện nhà Mộng Trung là nhà của vợ chồng bà Roch người gốc Do Thái, hai gia đình vẫn qua lại thân mật, bà vợ dành cho Thủy Ngọc một phòng để ở tạm. Bà rất thương Thủy Ngọc mà con tôi cũng coi bà như người mẹ thứ hai, các con của họ quý mến Thủy Ngọc như em gái trong nhà. Ban ngày Thủy Ngọc qua chơi và ăn cơm với tôi, buổi tối về nhà bà Roch ngủ.

Thời gian đầu mới qua, có lẽ mang nhiều mặc cảm nên Thủy Ngọc không cởi mở, hai cha con

tuy ở gần nhau nhưng dường như có một khoảng cách. Hai tháng sau đó khi tôi đi dự hội nghị bên Đức, Thủy Ngọc viết một bức thư cho tôi bày tỏ sự thương nhớ, đó là lần đầu tiên con gái tôi thể hiện tình cảm đối với cha.

Cha con ở riêng quá bất tiện nên tôi phải tính chuyện mua nhà. Một đồng nghiệp trong CNRS bán cho tôi một căn nhà ở vùng Villejuif với giá không cao lại cho nợ, khi nào có tiền sẽ trả sau. Thủy Ngọc rất mừng vì không còn phải ở đậu nhà người khác nên hằng hái lo dọn nhà.

Tôi thu xếp cho hai con về nhà mới trước còn tôi chưa dọn khỏi nhà Mộng Trung vì em vừa mới qua đời. Nếu tôi đi ngay thì tội nghiệp cho các cháu, mới vừa mất mẹ nay lại thiếu cậu, trong nhà không có người lớn sẽ thấy bơ vơ. Vì vậy ban ngày tôi ở với hai con, tối về với hai cháu, các con tôi cũng thông cảm mà không buồn. Hàng ngày ba cha con ăn cơm chung, chuyện trò về những phương pháp giống như tôi dạy đờn, nghĩa là chỉ dạy các nguyên tắc cơ bản từ cách đi chợ tới cách chọn mua thức ăn rồi con tôi theo đó mà chế biến. Thời gian đầu tôi nấu ăn cho các con, về sau Thủy Ngọc tập lần rồi tự nấu còn ngon hơn tôi.

Ngay khi Thủy Ngọc tới Pháp, ngày hôm sau tôi lên Sở Cảnh sát Paris gặp người chuyên phụ trách về người Việt Nam. Ông này rất khó tánh nhưng riêng đối với tôi ông có cảm tình vì thường coi tôi biểu diễn hoặc nói chuyện tại các dạ hội của người Việt. Tôi nói thật hoàn cảnh mình với ông, tôi có ý định lập nghiệp luôn ở đây nên xin đem con qua mà không được nên đành phải tìm cách đưa sang bất hợp pháp. Tôi xin chịu nộp tiền phạt để có thể giữ con ở lại đây. Ông thông cảm nên cấp cho Thủy Ngọc giấy tạm trú, đến khi bắt đầu đi học sẽ được cấp giấy hàng năm theo tiêu chuẩn của sinh viên. Tôi rất vui mừng vì chỉ trong một ngày đã giải quyết được giấy tờ hợp pháp cho con.

Thời gian đầu ở Pháp, thấy các học trò của tôi đờn tranh giỏi Thủy Ngọc rất khâm phục, nhưng không ngờ chỉ ba năm sau con gái tôi đã có thể chỉ dẫn lại cho một vài người trong số đó. Thời gian đầu tôi để cho Hải dạy, thấy em gái học chậm thì Hải rầy la làm Thủy Ngọc thối chí đem đờn trả cho tôi và nói: “Anh Hai nói con ngu quá, chắc con học đờn tranh không được”. Tôi phải an ủi và lãnh phần dạy con cho vừa với sức học của nó. Tuy không xuất sắc như anh nhưng Ngọc rất siêng năng, cuối cùng tính ra số bài bản Thủy Ngọc biết còn nhiều hơn cả Hải và lại đờn rất vững chặc. Hải có óc sáng tạo còn Thủy Ngọc thì theo đúng lề lối. Hai tháng sau ngày đầu tiên làm quen với cây đờn tranh, nhân có một kỳ thi tại Pháp, tôi giới thiệu con gái với Ban giám khảo nhờ đánh giá tiếng đờn mặc dầu Thủy Ngọc chưa học đủ bài bản để thi cuối năm. Không ngờ mọi người lại khen, lần đó Thủy Ngọc được giải khuyến khích “Lời khen đặc biệt của Ban giám khảo”. Liên tiếp mấy năm Thủy Ngọc đều được điểm cao nhất trong các kỳ thi.

Các con tôi ở với cha nhưng lại xa mẹ cũng là một thiệt thòi, nên tôi cố gắng vừa nghiêm như cha mà dịu dàng như mẹ, cố làm tròn bổn phận với con, chú ý việc học hành để chuẩn bị nghề nghiệp cho các con sau này.

Khi mua nhà vào tháng 8 tôi hơi e ngại, vì suốt 10 năm qua tôi sống êm ấm với mấy mẹ con Mộng Trung, sợ rằng khi em lành bệnh trở về nhà chắc chắn sẽ buồn thấy tôi đã dọn ra riêng. Nhưng tới đêm 3/9/1969 thì Mộng Trung qua đời. Đây là một mất mát lớn lao vì tôi không chỉ mất một đứa em mà còn mất một người tri âm tri kỷ.

Mộng Trung không còn, kể từ đó tôi mất đi một người cộng sự trong công việc, một người góp ý sáng suốt trong cuộc sống, nhắc nhở cho tôi tránh những sai lầm. Tôi làm một bài thơ nói lên nỗi niềm của mình:

Nghẹn ngào vĩnh biệt bạn tri âm

Chia khổ chung vui được mấy năm

Cảnh khó vượt qua nhờ nhút trí

Đường dài đi suốt bởi đồng tâm

Nhạc thơ có bạn thêm phong phú

Chánh trị nhờ em đỡ lạc lầm

Cõi thế từ nay em vắng bóng

Bao giờ đáp được nghĩa tình thâm

Tôi dồn hết tình cảm vào việc lo lắng dạy dỗ các con nhờ đó mà vượt qua được cảnh khổ. Mộng Trung vừa qua đời thì vào cuối tháng đó tôi ngã bệnh. Tôi bị sạn thận, viên sạn này di chuyển liên tục nên rất khó khăn cho việc giải phẫu, vết mổ dài phải may tới 27 mũi. Đây là một cơn bệnh “thập tử nhất sinh” nhưng tinh thần tôi vẫn vững vàng, tin tưởng vào sức đề kháng của cơ thể cộng với quyết tâm muốn sống để còn có thể làm được nhiều chuyện.

Tôi được tiêu chuẩn nằm một mình một phòng tại “Trung tâm nội ngoại khoa” ở vùng Porte de Choisy, một trong những bệnh viện tối tân nhờ được tài trợ đặc biệt của Hội Tương trợ của Bộ Quốc gia Giáo dục. Trong khi còn đang nằm trị bệnh tôi có khách đặc biệt tới thăm. Đó là hai nghệ sĩ dân ca Phương Oanh và Ngọc Dung thuộc nhóm Hoa Sim từ Việt Nam qua Pháp biểu diễn. Bác sĩ nghe ồn ào, vô phòng thấy hai cô đang hòa nhạc nên không cho vì tôi còn đang sốt. Tôi nói với bác sĩ rằng đối với tôi việc nghe nhạc cũng hiệu nghiệm không thua gì uống thuốc, tôi đang bị sốt vậy mà chỉ mới nghe mấy khúc dạo đầu đã thấy trong người khỏe khoắn và vui vẻ. Theo lệ thường bệnh viện cấm không được gây ồn ào làm ảnh hưởng đến việc điều trị bệnh nhân, nhưng nhờ tôi ở phòng riêng nên bác sĩ vui vẻ cho phép và bắt tay chúc tôi mau khỏe.

Hết nạn nọ đến nạn kia, tháng 2 năm 1970 tôi đi dự buổi họp mặt nhân dịp Tết của Việt kiều, khi xuống thang lầu tôi bị trật chân đau đến độ không đi tiếp được nữa, bạn bè phải đưa tới bệnh viện. Máu tụ làm chân tôi sưng lên nên bác sĩ phải dùng kéo cắt đôi giày ra, chụp phim X quang thì thấy đây là trường hợp rất lạ thường: các sợi dây chằng bên cổ chân mặt bị đứt hết! Ngày hôm sau một giáo sư bác sĩ khác vô thăm bệnh cũng ngạc nhiên, ông đề nghị được đưa học trò tới coi một trường hợp hiếm hoi vì thường người khác chỉ đứt một vài sợi dây chằng mà thôi. Nhưng như vậy thì tôi phải ráng chịu đau, cử động chân cho học trò có thể so sánh cả hai chân ngang qua hình chiếu bằng X quang.

Tôi nhớ ngày xưa học trường Thuộc cũng có khi đã làm cho người bệnh vừa mệt vừa khổ để học hỏi. Nay thì có vay có trả, mình từng được học trên người bệnh thì giờ đây mình làm người bệnh để người khác học. Mặt khác tôi cũng hiểu kỳ muốn biết coi chân mình bị thương lạ

thường ra sao. Các bác sĩ đặt một máy truyền hình lớn trên cao, bên dưới đặt máy X quang, ông thầy chỉ cho sinh viên thấy rõ chân phải bị đứt hết các sợi dây chằng trong khi chân bên trái còn đủ. Tôi đau không thể tưởng tượng nổi nhưng cắn răng chịu đựng. Khi xong rồi ông giáo sư nắm tay tôi cảm ơn, nhận xét rằng dân Việt Nam cũng như người châu Á chịu đau giỏi hơn người Âu rất nhiều. Sau đó đích thân ông mổ cho tôi, băng bột cẩn thận và nói rằng rất mong một ngày nào đó nghe tôi báo cho biết là đã khiêu vũ được rồi thì coi như ông thành công.

Ba tháng đầu tôi phải nằm yên một chỗ, sau đó có thể ngồi nhưng không được đứng. May mắn lúc đó tôi được hai con Hải và Ngọc hết lòng chăm sóc. Nằm nhà suốt ba tháng rất buồn nên tôi xin bác sĩ cho phép đi dạy học một tuần hai lần, tôi hứa chỉ ngồi dạy chứ không đứng.

Học trò rất mừng khi gặp lại tôi. Những lúc giảng bài say sưa tôi quên băng nên đứng phắt dậy thì học trò phải la to: “Thầy ơi! Ngồi xuống!” Buổi dạy nào học trò cũng phải nhắc nhở hai ba lần khiến lớp học thêm vui.

Vừa bỏ được gậy, đi đứng hơi vững vàng thì tháng 8 năm 1972 tôi được mời dự Nhạc hội Shiraz lần thứ ba. Lần này có Hải cùng đi, hai cha con tôi hòa đờn Việt Nam trong một tiếng đồng hồ. Tôi giới thiệu ngắn gọn các tiết mục bằng tiếng Pháp và tiếng Anh, được dịch ra tiếng Ba Tư.

Tôi nhớ lại trong năm đầu tiên chỉ đờn trong 15 phút, cho đến năm nay thì Ban tổ chức dành cho được một giờ, chứng tỏ thính giả chịu nghe nhạc Việt Nam vì nhận thức được giá trị nghệ thuật của nó. Tôi cũng vui vì được đi với đứa con trai đầu lòng mà tôi mong ước sẽ là người tiếp sức với mình trong việc giới thiệu âm nhạc Việt Nam trên thế giới.

Ngoài việc tham dự buổi hòa nhạc, tôi còn được mời tham luận hội thảo quốc tế về kịch nghệ sân khấu của châu Á. Dịp này tôi giới thiệu sơ bộ những điểm khác nhau và nét đặc biệt của sân khấu tuồng, chèo và cải lương Việt Nam.

Đi đứng chưa thật vững, vậy mà từ Shiraz trở về tôi đã phải tiếp tục khăn gói lên đường đi Stuttgart (Tây Đức) gặp gỡ với các giáo sư dạy âm nhạc cho học sinh trung học. Cũng như ở Pháp, các giáo sư Đức chỉ rành về âm nhạc châu Âu mà không am tường nhạc châu Á. Trong bài giới thiệu về âm nhạc châu Á, tôi phân tách những điểm tương đồng lẫn dị biệt giữa âm nhạc các nước châu Á. Tôi chia châu này thành những “khu vực văn hóa” trong đó khu vực Đông Á có Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ và Việt Nam, các khu vực khác như Đông Nam Á lục địa gồm Thái Lan, Campuchia, Lào và Miến Điện; Đông Nam Á ngoài biển khơi như Mã Lai, Indonesia, Phi Luật Tân, lấy ba yếu tố làm tiêu chuẩn: nhạc khí, thang âm và cách biểu diễn. Bài nói chuyện được các bạn ở Đức rất hoan nghênh. Sau này tôi thêm nhiều chi tiết cho bài thuyết trình và được Ban biên tập của chương trình “Viết lại lịch sử âm nhạc thế giới” do UNESCO đề xướng chọn làm tư liệu để các nước khác tham khảo.

Bôn ba bốn biển năm châu

NĂM 1971, Diễn đàn Âm nhạc châu Á được tổ chức lần thứ nhì. Diễn đàn này được tổ chức lần thứ nhứt vào năm 1969 do sáng kiến của ông Jack Bornoff, Thư ký Ban chấp hành Hội đồng Quốc tế Âm nhạc và ông Alain Daniélou, Cố vấn Hội đồng Quốc tế Âm nhạc.

Trước đó UNESCO đã có Diễn đàn Âm nhạc châu Âu, hàng năm các đài phát thanh châu Âu đem những chương trình phát thanh nhạc cổ điển hay cận đại của mình đến Paris để tham dự. Một ủy ban gồm các chuyên gia âm nhạc và đại diện các đài phát thanh sau khi nghe xong sẽ bỏ thăm cho điểm, tuyển lựa tiết mục xuất sắc nhứt để tuyên dương. Tuy không có tặng thưởng hiện vật nhưng chương trình nào được tuyển lựa sẽ được rất nhiều đài phát thanh trên thế giới xin phát thanh, nhờ vậy chương trình đó được phổ biến rộng rãi.

Hai ông hỏi ý kiến tôi, nếu dựa theo mô hình này mà tổ chức Diễn đàn Âm nhạc châu Á liệu có thành công hay không. Tôi nghe vậy rất mừng, cho rằng dầu chưa biết thành công hay không nhưng được cái lợi là các nước châu Á sẽ thấy UNESCO cũng quan tâm đến âm nhạc châu Á.

Diễn đàn tổ chức lần đầu chỉ có bốn đoàn tham dự gồm Nhật Bản, Đài Loan, Ấn Độ, Ba Tư và Nhật Bản được giải nhứt. Lần này diễn đàn được mở rộng, tuy là thành viên của Ủy ban tuyển lựa từ hai năm trước, nhưng tôi không thể đề nghị Đài phát thanh Việt Nam tham dự vì trong nước còn đang chiến tranh. Cậu học trò người Đài Loan của tôi là Cheng Shui Cheng giới thiệu một chương trình độc tấu Pipa (tỳ bà Trung Quốc) do người thầy của cậu biểu diễn. Tiết mục đó được tuyển chọn cùng chung với nhạc Ấn Độ.

Bắt đầu từ thời gian này công việc của tôi rất nhiều. Năm 1968 tôi được thăng chức Nghiên cứu sư (Maitre de recherche au CBRIS), nên ngoài công việc của mình, tôi phải chỉ đạo cho những người Tùy viên nghiên cứu. Tôi lại được quyền tham gia chỉ đạo và hướng dẫn các thí sinh thi tấn sĩ nhạc học. Trong số các “Thành viên với tính cách cá nhân” chỉ có tôi sống tại Paris nên mỗi khi có vấn đề gì liên quan đến âm nhạc Á, Phi là Hội đồng Quốc tế Âm nhạc lại mời tôi đến họp để hỏi ý kiến.

Tôi cũng giúp cho Trung tâm Nghiên cứu Âm nhạc Đông phương mời những nhà nghiên cứu hay các nhạc sĩ có tên tuổi biểu diễn.

Tôi rất hài lòng vì không chỉ giới thiệu âm nhạc Việt Nam mà còn cả âm nhạc truyền thống của các nước khác để giúp người phương Tây hiểu thêm về nhạc châu Á, nhờ đó mà các mối quan hệ quốc tế của tôi ngày càng mở rộng.

Cũng vào năm 1971 tôi được mời đi dự hội nghị của Hội đồng Quốc tế Âm nhạc tổ chức tại Moscou với tư cách là “Thành viên có tính cách cá nhân”. Đó là lần đầu tiên tôi đến một nước xã hội chủ nghĩa và được tiếp đãi khá trọng hậu.

Trưởng phái đoàn của Đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là anh Đỗ Nhuận, Tổng thư ký Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Tôi nghe tên anh từ lâu và rất vui khi được diện kiến.

Tại hội nghị tôi được quen với các giáo sư của Cộng hòa Dân chủ Đức, Hungary, Ba Lan, có

thêm những người bạn trong lãnh vực âm nhạc và sau đó tôi được mời sang các nước xã hội chủ nghĩa nhiều lần.

Điểm đặc biệt là sau 10 ngày ở Moscou thì tôi được mời sang nói chuyện tại trường Đại học Carbondale của tiểu bang Illinois ở miền Nam nước Mỹ.

Đây là cuộc gặp gỡ về âm nhạc Việt Nam do giáo sư Nguyễn Đình Hòa dạy ngôn ngữ Việt Nam tại đại học này tổ chức. Tại đây tôi nói chuyện về lịch sử âm nhạc Việt Nam và các vấn đề liên quan đến nhạc ngữ như thang âm, điệu thức, tiết tấu... Ngoài ra còn có hai người ở Sài Gòn được mời tham dự là nhạc sư Vĩnh Bảo – cựu giáo sư Trường Quốc gia Âm nhạc Sài Gòn, cũng là một nghệ nhân đóng đàn danh tiếng – giảng về cách đàn, cách đóng đàn và nhạc sĩ Phạm Duy nói về dân ca Việt Nam cùng những ca khúc mới. Ba anh em chúng tôi được anh chị Nguyễn Đình Hòa và các con của anh chị tiếp đãi rất nồng hậu.

Đã từ lâu tôi chưa được đàn chung với nhạc sĩ nào từ Việt Nam qua, cho nên cách đàn của tôi còn giữ nguyên chất ngây ngô mộc mạc và quê mùa của thời còn đi học. Lần đó tôi được nghe tiếng đàn điêu luyện và sâu sắc của anh Vĩnh Bảo, vừa bay bướm vừa mượt mà, mang đầy sức sống mãnh liệt trẻ trung của dân tộc. Nhờ gặp anh mà cách đàn của tôi thay đổi rất nhiều.

Thân phụ anh Vĩnh Bảo vốn là học trò của ông nội tôi về đàn dân tộc, còn anh Vĩnh Bảo thì chơi thân với cậu Năm tôi. Tôi ngưỡng mộ anh qua tiếng đàn trong những cuộn băng của bác sĩ Phạm Kim Tương ghi âm từ bên nhà gởi qua. Vì vậy tuy chưa gặp nhau mà có cảm giác như đã quen từ lâu, nên lần này vừa gặp mặt chúng tôi đã trở thành thân thiết. Ban tổ chức sắp đặt mỗi người ở một biệt thự riêng, hai chúng tôi ở hai nơi xa nhau, mỗi lần cần nói chuyện phải trao đổi qua điện thoại. Anh Vĩnh Bảo đề nghị tôi dọn qua ở chung, tôi đồng ý và ngày nào hai anh em cũng nói chuyện rồi đàn tới khuya. Anh tặng tôi một cây đàn mà tôi còn giữ cho đến nay, mặt đàn đóng bằng gỗ ngô đồng, tiếng đàn trong và đẹp vô cùng. Khi gặp anh, tôi vẫn còn đàn bài vọng cổ 16 nhịp, chính anh hướng dẫn cho tôi đàn bài vọng cổ 32 nhịp.

Gặp lại Phạm Duy lần này chúng tôi nói chuyện về sáng tác mới. Tuy không theo dõi sát nhạc mới nhưng tôi cũng rất thích nên thường trao đổi thơ từ với Phạm Duy ở Sài Gòn và anh Lưu Hữu Phước ở miền Bắc.

Khi ở Pháp tôi chỉ lo việc nghiên cứu, không có dịp gặp được các nhạc sĩ cổ nhạc hay tân nhạc. Do đó cuộc gặp gỡ ở Carbondale đem lại cho tôi nhiều bổ ích, đó là tiếng đàn dân tộc đương thời và những bài hát sáng tác theo phong trào mới. Trong một thời gian rất ngắn, tôi thu thập được nhiều kiến thức từ những bậc thầy thượng thặng, học được những nét đặc biệt của mỗi người, đó cũng là một cơ duyên của tôi.

Ba tuần ở Carbondale qua mau như chớp mắt. Tôi trở về Pháp trước, anh Vĩnh Bảo ở lại thêm vài tháng để dạy một khóa đóng đàn, sử dụng loại gỗ có sẵn bên Mỹ chứ không phải bằng cây tung hay ngô đồng như ở Việt Nam. Đầu năm 1972, trên đường về nước anh Vĩnh Bảo ghé Paris ở chơi với tôi một tháng. Dịp này anh dạy cho con gái tôi thêm những ngón đàn, nhận dạy một số học trò tại nhà tôi, đồng thời cũng nói thêm về lịch sử âm nhạc dân tộc Việt Nam thời kỳ cận đại cho tôi nghe. Anh nhắc lại từng nhạc sĩ thời đó như Sáu Tưng, Năm Vinh, Mười Phú, Hai Thơm. Tôi thu âm tất cả vào băng, đây là tư liệu rất quý do một nhân chứng sống ngay trong thời kỳ cận đại kể lại.

Mặc dầu rất bận rộn tôi vẫn luôn chú ý đến chuyện học của con, nhưng cũng không bao giờ ép con phải học theo đúng ý mình. Anh Vĩnh Bảo dạy đàn rất kỹ, Thủy Ngọc nhấn một chữ “xang” theo hơi Ai cả tiếng đồng hồ mà anh vẫn chưa vừa ý. Thủy Ngọc tiếp thu chậm mà lại dễ thối chí nên tôi phải tìm cách can thiệp. Tôi để micro ở phòng khách chuyển dây vào phòng làm việc của mình, mỗi khi anh Vĩnh Bảo dạy đến hồi căng thẳng, đoán biết Thủy Ngọc sắp sửa òa khóc tôi bèn lên tiếng sai con làm một việc gì đó để giải tỏa, nhờ vậy mà sau đó Ngọc mới tiếp tục học được.

Khi Thủy Ngọc thối chí không muốn học nữa, tôi cắt nghĩa cho con hiểu, được học với bác Vĩnh Bảo ngay tại nhà là một điều may mắn vì những học trò khác thường phải năn nỉ bác mới nhận dạy và phải đổ đường từ xa tới để học. Khi Thủy Ngọc học khá hơn, anh Vĩnh Bảo đóng cho một cây đàn mà con tôi rất thích.

Một bữa anh Vĩnh Bảo và tôi cùng hòa đàn rất hào hứng ở một trường đại học. Trong số thính giả có ông Charles Duvelle, Giám đốc Hãng OCORA, một cơ sở rất có uy tín trực thuộc đài phát thanh, chuyên cộng tác nhiều nơi để làm chương trình phát thanh trong đó có việc in đĩa hát. Ông mời hai chúng tôi thâu thanh một đĩa hát nhạc tài tử lấy tên *Nhạc truyền thống miền Nam Việt Nam* để phát hành trong loạt đĩa âm nhạc truyền thống thế giới của OCORA.

Anh Vĩnh Bảo là một người rất giàu nghệ sĩ tính và làm việc tùy hứng, hễ không hứng thì không đàn. Buổi sáng hôm ghi âm, chương trình định sẵn gồm anh Vĩnh Bảo đàn tranh, tôi đàn tỳ bà bản *Lưu thủy, Bình bán, Kim tiền* ; kế đó anh Vĩnh Bảo đàn xến, tôi đàn gáo bản *Tây Thi Quảng* ; tiếp theo anh Vĩnh Bảo đàn tranh, tôi đàn kìm bản *Phú lục* . Cuối cùng là hai đoạn anh Vĩnh Bảo rao tùy hứng với đàn kìm và đàn tranh độc tấu. Ông Charles Duvelle rất thích nên đích thân tới nghe. Mọi người đã sẵn sàng để ghi âm, bỗng nhiên anh Vĩnh Bảo nói nhỏ với tôi:

- Tôi không có hứng mà lại thêm cà phê nữa, bây giờ mà đàn sẽ không hay đâu. Anh nói với ông Charles Duvelle cho mình một tiếng đồng hồ để đi uống cà phê.

Tôi đành phải nói với ông Charles Duvelle rằng bạn tôi là người rất giàu nghệ sĩ tính, khi không có hứng đàn sẽ không hay vì tiếng đàn không có hồn. Thật là may mắn, ông Duvelle hết sức thông cảm và đồng ý. Ông ra lệnh cho kỹ sư thâu thanh chờ khi nào nhạc sĩ Vĩnh Bảo sẵn sàng thì mới thâu.

Phòng thâu có sẵn máy pha cà phê, chỉ việc bấm nút là có nhưng anh Vĩnh Bảo không thích uống cà phê bột mà đòi uống cà phê phin.

Được người chủ tỏ ra thông cảm, được bạn chiều theo ý thích, anh Vĩnh Bảo cảm kích nên khi uống cà phê xong trở vô thâu thanh, anh hứng thú đàn xuất thần khiến tôi cũng hào hứng lây. Thâu thanh xong ông Charles Duvelle thú vị đến nỗi ngoài tiền thù lao còn ký một ngân phiếu tặng riêng nhạc sĩ đã cho ông hưởng được những giờ phút say sưa với âm nhạc.

Anh Vĩnh Bảo rất cảm động khi nhận tấm ngân phiếu, coi đó là lời khen bằng hiện vật của một người tri âm tri kỷ. Ông Charles Duvelle cũng chụp hình anh Vĩnh Bảo để in lên trên bìa đĩa hát.

Đĩa hát này bán rất chạy trong năm 1973 và khi in lại thành đĩa CD vào năm 1994 đã được tạp chí phê bình nhạc Diapason tặng danh hiệu *Đĩa hát Diapason vàng* vì là đĩa hát bán chạy

nhút trong năm. Hề đĩa hát nào được dán huy hiệu đó ở ngoài bì thì rất có uy tín. Riêng tôi lần nào nghe lại cũng thấy xúc động.

Có một sự tình cờ trùng hợp, khi nghệ sĩ đàn tranh trẻ tuổi Hải Phượng qua Pháp hòa đàn với tôi vào năm 1994, người phụ trách hãng đĩa OCORA lúc đó là ông Claude Samuel cũng muốn thu thanh một đĩa hát.

Năm 1972 tôi hòa đàn cùng với anh Vĩnh Bảo, người bạn cùng thế hệ với mình. Hơn 20 năm sau, tôi lại cùng với Hải Phượng, tuổi bằng cháu ngoại tôi, thu thanh một đĩa hát CD nhạc tài tử có tên “Đàn tranh Việt Nam xưa và nay”. Lần này tôi đề nghị ghi tên cháu trước vì tôi muốn đề cao lớp trẻ. Việc tôi là một người thầy mà tình nguyện đứng sau tên học trò làm cho mọi người ngạc nhiên. Nhút là đối với hãng OCORA, xưa nay họ chỉ toàn mời các bậc cao tuổi, nên học trò có đàn cũng chỉ để phụ họa, mà nói theo tiếng nghề nghiệp là ông thầy cứ đứng án bàn thờ tổ nghiệp nên lớp trẻ khó mà phát huy được tài năng.

Đĩa hát sau khi phát hành nhận được hai giải thưởng, một giải thưởng “Đĩa hát hay nhút trong năm 1994” ở Đức và một giải hạng nhút “Choc” của Tạp chí Thế giới âm nhạc ở Pháp. (*Choc* trong tiếng Pháp nghĩa là chấn động, ý muốn nói người nghe đĩa này sẽ có cảm giác như bị chấn động). Ông Laurent Aubert, nhà phê bình nhạc đã nói rằng ông bị “chấn động” sau khi nghe đĩa hát này.

Trong cuộc đời nghiên cứu và hoạt động âm nhạc, tôi được hưởng những niềm vui mà dầu có tiền nhiều đến đâu cũng không mua được. Niềm vui này không phải do tôi được lợi lộc gì mà là vì tôi nhận rõ một điều bước đường đem nhạc dân tộc ra nước ngoài của mình ngày càng tiến xa hơn.

Vừa trở về Pháp, tôi phải lên đường sang Liên Xô tham dự Diễn đàn Âm nhạc châu Á do Liên Xô và UNESCO tổ chức tại Alma Ata, thủ đô nước Cộng hòa Xã hội Xô Viết Kazakhstan, một vùng có truyền thống âm nhạc đặc biệt, rất gần với châu Á.

Ủy ban tuyển lựa của Diễn đàn gồm bảy thành viên do ông Narayana Menon người Ấn Độ làm Chủ tịch còn tôi là Phó chủ tịch. Hai chúng tôi được tiếp đãi đặc biệt hơn năm thành viên kia, có xe hơi và thông dịch riêng, phòng ở rộng rãi và đủ tiện nghi. Ngoài việc tuyển lựa các tiết mục xuất sắc của những đài phát thanh châu Á như thường lệ, diễn đàn lần này còn tổ chức hội thảo về “Ngôn ngữ âm nhạc châu Á”.

Đây là lần đầu tiên Diễn đàn Âm nhạc châu Á được tổ chức tại một nước thuộc châu Á, có nhiều chương trình âm nhạc châu Á cho đại biểu tham dự diễn đàn và công chúng thưởng thức. Lại có một hội thảo quy tụ nhiều nhà nhạc học danh tiếng về nhạc châu Á. Đây là một tiền lệ rất hay để từ đó về sau các Diễn đàn Âm nhạc châu Á đều làm theo cách này.

Tôi đã viếng thăm Moscou, nay lại tới một vùng thuộc châu Á của Liên Xô, biết được thêm một phong cách khác. Đặc biệt có lần vào buổi sáng tôi được nghe đài phát thanh phát bài hát quan họ *Yêu nhau cởi áo cho nhau* do một ca sĩ Liên Xô hát bằng tiếng Việt. Tôi vô cùng xúc động khi thấy bài ca quan họ đã vượt ra biên giới của 49 làng quan họ tỉnh Bắc Ninh, đi khắp nước Việt Nam rồi ra thế giới. Khi ở Pháp tôi đã được nghe bài quan họ này một lần, nay lại nghe tận một nước cộng hòa xa xôi của Liên Xô.

Tại Alma Ata, tôi được nghe nhiều điệu nhạc vừa lạ vừa hay. Đặc biệt nhất của vùng này là cây đàn dombra truyền thống, có thùng hình bầu dục, cần rất dài, phím không phải bằng tre hay kim loại mà bằng gân con trâu, có thể xô dịch được tạo thành những quãng không cố định, hoặc thấp hơn hoặc cao hơn các quãng thông thường một chút, nhờ vậy màu sắc thang âm hết sức phong phú.

Tôi đã được nghe tiếng đàn dombra trong một đĩa hát nên khi qua Kazakhstan tôi háo hức chờ nghe chính người dân tộc địa phương đàn. Nhưng khi quan sát cây đàn tôi bất ngờ thấy nó đã bị chỉnh lại, phím gân trước kia xô dịch được cho nghe những quãng không cố định, nay bị cột chặt lại. Tôi rất thất vọng bởi giờ đây khi đánh lên âm thanh nghe như tiếng đàn mandoline, với thang âm bình quân như đàn piano chứ không còn đầy màu sắc như ngày trước.

Trong hội nghị này đoàn Kazakhstan giới thiệu chương trình đại qui mô với dàn nhạc dân tộc gồm hàng trăm cây đàn dombra, bảy tám chục người hợp xướng, tất cả đều mặc trang phục truyền thống màu sắc rực rỡ. Sau đó tôi được tặng cây đàn dombra đổi mới mà tôi còn giữ cho đến nay.

Các bạn Liên Xô trong Ban tổ chức biết tôi là người nghiên cứu âm nhạc châu Á nên mời dự tiệc trà để thăm dò ý kiến, hỏi cảm tưởng của tôi sau buổi trình diễn hôm qua. Tôi nói:

- Thưa các bạn, các bạn là những người am tường cũng như hiểu rõ thị hiếu và khuynh hướng thẩm mỹ của dân tộc mình, đã suy tư nghiền ngẫm rất lâu để tìm cách thể hiện cho hay. Tôi không biết gì về truyền thống Kazakhstan trong khi đó chỉ được nghe qua vài ba giờ đồng hồ thì làm sao dám phê bình.

Họ hỏi tôi có thích hay không, tôi trả lời:

- Điều này lại càng khó nói, bởi thích hay không là tùy thuộc vào quan điểm cá nhân, tùy thuộc sự hiểu biết của tôi, nếu không thích có khi là do tôi không hiểu. Tôi chỉ có thể nói là tôi nghe với sự tò mò nhiều hơn, tôi nghe bằng lý trí để tìm hiểu chứ chưa có được sự rung cảm của con tim. Xin các bạn cho một dịp khác, khi đã hiểu biết nhiều hơn sẽ trả lời với các bạn tôi thích hay không.

Theo phép tắc xã giao, khi người khách được mời tới nhà ăn cơm thì dù thức ăn nấu không ngon cũng không dám chê dở, nhưng nếu ngon sẽ khen liền. Có lẽ hiểu như vậy nên sau buổi biểu diễn Ban tổ chức nhờ anh Zagorski thăm dò ý kiến của tôi. Anh là người bạn cùng làm việc chung trong Hội đồng Quốc tế Âm nhạc, hai chúng tôi thường trao đổi thân mật vui vẻ với nhau. Buổi tối Zagorski ăn cơm với tôi, sau hai ba tuần rượu Vodka, anh nói:

- Các bạn tôi muốn biết ý kiến của anh nhưng anh thoái thác, nhưng nếu tôi hỏi liệu anh có chịu trả lời hay không?

- Tôi sẵn sàng trả lời vì anh là bạn của tôi.

- Anh cho biết nhận xét của mình về buổi biểu diễn của đoàn Kazakhstan?

- Tôi có hai điều muốn nói về cả hình thức lẫn nội dung. Về hình thức, tôi hết sức buồn bởi cả trăm nhạc sĩ mặc quần áo dân tộc đẹp đẽ vô cùng ngồi dàn dưới sự chỉ huy của một người mặc

lễ phục theo phương Tây. Dân hợp xướng bảy tám chục người mặc trang phục dân tộc rất rực rỡ nhưng người lĩnh xướng lại mặc áo đuôi tôm. Hình ảnh đó gây cho tôi cảm giác phương Đông chịu sự chỉ huy của phương Tây nên tôi không chấp nhận được. Theo tôi thì trang phục biểu diễn phải đồng bộ từ người chỉ huy đến cả người hát. Việc để người ăn mặc theo phương Tây đứng chỉ huy người mặc theo phương Đông cho thấy các anh trong tinh thần còn lệ thuộc phương Tây. Còn về nội dung, tôi nhớ trước đây âm thanh tiếng đàn dombra nghe đầy màu sắc còn bây giờ thì không còn được như vậy nữa.

- Dân nhạc có cả trăm cây đàn, nếu để như cũ thì mỗi đàn âm thanh mỗi khác sẽ không hòa được với nhau.

- Tại sao phải cần đến cả trăm cây để cho mất hết màu sắc, trong khi bản chất của cây đàn này chỉ cần một hai cây hòa với nhau đã đầy màu sắc và gây xúc cảm trong lòng người nghe. Số lượng nếu không đi đôi với chất lượng thì không còn giá trị, mà nếu lỡ sai một chỗ thì sai lầm đó lại bị nhân lên gấp trăm. Các anh sửa nhạc khí và cách đàn như vậy có hơn được cái cũ không?

- Có chớ, điểm hay là đàn hòa với nhau không lạc giọng, lại có cái lợi là khi đàn thiết mau không bị lạc phím.

- Tuy hòa đàn không bị lạc phím nhưng lại thành đơn điệu. Thang âm của nhạc dân tộc Kazakh rất độc đáo, muốn đàn mau như khi dùng thang âm bình quân của piano thì không còn bản sắc dân tộc nữa. Đối với nghệ thuật không nên chú trọng tới chuyện nhanh hay chậm mà quan trọng là có đi vào lòng người hay không. Âm nhạc là tiếng nói. Đâu phải nói mau là hay. Về nội dung tôi thấy rằng đưa ra cây đàn như vậy chỉ làm cho nó xuống cấp. Tôi cũng mong mỗi được nghe lại tiếng đàn dombra truyền thống để có thể thưởng thức nét độc đáo của âm nhạc dân tộc Kazakh.

Nghe xong anh Zagorski nói:

- Anh nói nhiều điều tôi nghe cũng có lý. Nếu tôi lập lại những lời của anh cho Ban tổ chức buổi biểu diễn, anh có giận tôi không?

- Không, tôi nói điều này xuất phát từ lòng quý mến một người bạn. Tôi đã nói cho anh nghe rồi thì chuyện của tôi đã thành chuyện của anh và anh trọn quyền sử dụng theo ý mình. Nếu anh nói với các bạn không khéo hay lập lại không thật đúng để họ giận tôi thì đó là lỗi của anh.

Hôm sau anh Zagorski nói lại với các bạn và có lẽ nhờ nói khéo nên Ban tổ chức chẳng những không giận mà còn nhờ anh mời tôi ở lại thêm một tuần lễ. Tôi có việc bên Pháp nên không nhận lời mời.

Hai bữa sau Ban tổ chức mời năm người nhạc sĩ truyền thống Kazakh tới đàn dombra “nguyên xi” và trình bày nhạc dân tộc chính cống. Tôi xúc động không thể nói được còn tất cả những người tham dự đều khen ngợi. Sau bữa này tôi phân tích với anh Zagorski:

- Tính ra lần này về mặt kinh tế thì các anh lỗ còn về mặt nghệ thuật thì thất bại. Các anh tốn công sửa đàn, bỏ tiền may quần áo cho cả trăm người, cơm ghe bè bạn tập dợt hàng tháng, vậy mà khi ra biểu diễn không làm mọi người xúc động. Trong khi đó chỉ với năm người vừa đàn vừa hát và đánh trống theo điệu dân gian, không tốn kém bao nhiêu mà chúng tôi hết sức thích

thú. Các anh muốn làm đại qui mô nhưng rốt cuộc không đạt được kết quả về mặt nghệ thuật, bất quá chỉ có thể làm người ta nể phục vì sự đồ sộ. Nhưng âm nhạc không cần làm cho người ta kính nể mà phải làm rung động lòng người.

Anh Zagorski vỗ vai tôi:

- Anh thiệt lạ, mới qua không lâu đã thấy được nhiều điều mà chúng tôi chứng kiến hàng ngày lại không để ý.

Sự việc này càng củng cố thêm quan điểm của tôi là trong nghệ thuật số lượng phải đi đôi với chất lượng. Trong khi luyện tập, cần phải nắm bắt được kỹ thuật để phục vụ cho nghệ thuật, nhưng nếu dùng kỹ thuật để phô trương kỹ thuật thì chỉ mới đứng ở ngưỡng cửa của nghệ thuật mà thôi.

Trong giới nghiên cứu, kể cả những bạn trong Khoa Dân tộc học là những người thường đi điền dã tại các nước xa xôi, nhưng cũng hiếm có người được đi nhiều như tôi. Đặc biệt ít có năm nào mà tôi lại đi nhiều, đi xa và thú vị bằng năm 1974.

Đầu mùa Xuân tôi đến Rennes, một thành phố vùng Bretagne của Pháp để dự hội nghị về đề tài Nhạc dân tộc truyền thống. Ba cha con tôi cùng tham dự để giới thiệu âm nhạc Việt Nam.

Tiếp theo tôi tham dự liên hoan quốc tế của Hội Thanh niên yêu nhạc quốc tế tổ chức tại Zagreb, thủ đô của Nam Tư. Hải bận công việc nên chỉ có tôi với Thủy Ngọc đi dự. Các con tôi ngoài việc góp sức cùng cha giới thiệu nhạc Việt Nam cũng là dịp học hỏi trên thực địa rất quý giá.

Liên hoan qui tụ nhiều ban nhạc của các nước, kỳ này đặc biệt có dàn nhạc cung đình và dàn nhạc dân gian của Triều Tiên tham dự. Viện Nhạc học Seoul dưới sự điều khiển của giáo sư Lee Hye Gu (Lý Huệ Cầu) đã dựng lại hai loại nhạc cung đình Tang Ak (Đường nhạc) và Hyang Ak (Hương nhạc) đã thất truyền từ lâu. Nhạc công mặc áo thụng đỏ, đội mũ đen, biểu diễn những bản nhạc tấu trong cung đình ngày xưa với những nhạc khí truyền thống đã được hoan nghinh nhiệt liệt. Báo chí phỏng vấn, các đài truyền thanh truyền hình đua nhau ghi âm ghi hình và phát trong những chương trình đặc biệt.

Điều này làm tôi nhớ lại năm 1963 bà Bá tước De Chambure có ghi âm chương trình nhạc cung đình Huế in trong đĩa của UNESCO được hai giải thưởng lớn dành cho đĩa hát bên Đức và bên Pháp. Nhưng chẳng biết giờ đây nhạc cung đình có còn được biểu diễn tại quê nhà không hay đã bị chìm trong quên lãng rồi! Nhìn thấy kết quả của nhạc Triều Tiên mà vui cho âm nhạc truyền thống châu Á đồng thời lo cho truyền thống của nước nhà.

Đến mùa hè, vào tháng 7 tôi lại có một chuyến viễn du rất thú vị đến châu Mỹ La tinh dự hội nghị về âm nhạc truyền thống tổ chức tại hai nơi, thành phố Rio de Janeiro xinh đẹp ở cạnh bờ biển cát trắng, và thành phố Sao Paulo trù phú, dân cư đông đúc, ở phía trong lục địa của nước Brésil. Đây là lần đầu tôi đến một quốc gia nằm tại bán cầu phương Nam, được viếng hai thành phố đẹp nhất của Brésil.

Đêm nhạc châu Á và châu Phi do tôi và bạn tôi, giáo sư nhạc sĩ Salah el Mahdi người Tunisie, giới thiệu. Hai chúng tôi rất vui mừng vì quen nhau đã lâu mà chưa bao giờ cùng đờn chung trong một chương trình nhạc hội quốc tế. Nhạc sư Salah el Mahdi chuyên đờn Ud, một nhạc khí

giống như đồn tỳ bà. Ông cũng là tác giả bài quốc ca của nước Tunisie.

Dịp này đúng vào ngày sinh nhật thứ 53 của tôi. Trải qua quá nửa đời người, tôi xúc động được có một vài bạn tri âm tri kỷ từ các nơi xa xôi cùng dự hội nghị, thể theo lời mời của ông Tổng Thư ký Ban chấp hành Hội đồng Quốc tế Âm nhạc, đã đến uống với tôi một ly rượu chúc mừng. Tại đây tôi được tiếp đón một cách trang trọng để nói chuyện về âm nhạc Việt Nam, được viếng thăm nhiều danh lam thắng cảnh của đất nước xinh đẹp này.

Năm đó tôi có duyên với bán cầu phương Nam, mới đi Brésil về lại chuẩn bị đi Úc. Chỉ trong vòng mấy tháng, tôi từ châu Âu qua châu Mỹ La tinh rồi đi tới châu Úc, tiếp xúc với nhiều dân tộc mà mỗi nơi có một phong cách hoàn toàn khác nhau.

Hội Quốc tế về Giáo dục âm nhạc tổ chức tại thành phố Perth, thủ phủ của miền tây Úc châu, một hội nghị rất lớn về đề tài “Giáo dục âm nhạc tại châu Á”. Giáo sư người Úc tên Frank Calaway làm Trưởng ban tổ chức rất muốn tôi có mặt trong hội nghị này. Nhưng vé máy bay từ Paris qua Úc rất mắc, đó là chưa kể chi phí ăn ở mười mấy bữa tại đây. Ông phải gởi thư tới nhiều nơi kể cả UNESCO vận động xin tài trợ, nhưng cuối cùng ngân quỹ không đủ để đài thọ chi phí cho tôi. Ông rất tiếc và viết thư đề nghị tôi gởi bài tham luận để ban tổ chức đọc trong hội nghị. Tôi nhận lời và không nghĩ tới chuyển đi Úc châu nữa mặc dầu đó là điều tôi vẫn ao ước.

Không ngờ sau đó tôi lại được thư ông Callaway đề nghị một phương án khác. Ông sẽ tổ chức cho tôi hòa nhạc vào buổi trưa (lunch concert), nghĩa là sau khi ăn trưa tất cả đại biểu đều ở lại để nghe tôi biểu diễn đồn tranh. Ông hỏi tôi có bằng lòng đồn vào giờ đó hay không, có lẽ ông sợ tôi mệt vì buổi sáng phải đọc tham luận, trưa lại đồn. Tôi gởi điện tín trả lời rất thú vị được dịp đồn để giới thiệu nền văn hóa nghệ thuật của dân tộc Việt Nam.

Ông Callaway vui mừng gởi ngay điện tín báo cho biết Đài phát thanh tại Perth sẽ ghi âm buổi hòa nhạc của tôi. Đổi lại họ đài thọ cho tôi một vé máy bay hạng nhứt của Hãng hàng không Qantas, không chỉ đi từ Paris qua Úc mà có giá trị đi tới bất cứ nước nào ở châu Á trong vòng hai tháng. Điều này nằm ngoài sự tưởng tượng của Ban tổ chức, riêng tôi thì ngoài niềm vui được đi Úc còn tính xa hơn, bởi nước châu Á mà tôi ước ao đi tới nhứt chính là Việt Nam.

“Ghé” Sài Gòn

BỔNG NHIÊN CÓ ĐƯỢC VÉ MÁY BAY đi khắp các nước châu Á, lẽ tất nhiên tôi sẽ ghé Singapore, Indonesia là những nơi tôi chưa biết. Trên đường trở lại Pháp tôi cũng sẽ ghé qua Ấn Độ thăm thêm vài nơi, nhân tiện gặp gỡ một số bạn thân tại đây.

Nhưng không lẽ đi tới nước này nước nọ mà lại không về Việt Nam là nơi tôi mong nhớ thiết tha nhất!

Gần một phần tư thế kỷ lìa xa quê hương, việc trở về Sài Gòn của tôi gặp nhiều khó khăn. Chánh quyền miền Nam coi tôi là phần tử thân Cộng vì tại Pháp tôi thường giao du với những người thân chánh phủ miền Bắc. Vì vậy ngay cả việc xin chiếu khán quá cảnh Sài Gòn cũng đã khó chớ nói chi đến việc xin nhập cảnh. Một người bạn của tôi làm trong Đại sứ quán Việt Nam Cộng hòa tại Paris khuyên:

- Anh đừng xin phép nhập cảnh làm chi cho mất công vì sẽ không được cấp. Xin phép quá cảnh đối với anh cũng khó, trừ khi có người giữ chức vụ quan trọng trong chánh phủ Việt Nam Cộng hòa bảo lãnh cho anh thì may ra mới được.

Tôi bèn viết thư cho anh Bùi Văn Nhu, người bạn học thân thiết ở trường Trương Vĩnh Ký ngày xưa, đang là một quan chức cao cấp trong chánh quyền Sài Gòn. Trong bốn năm ở nội trú bậc trung học, chúng tôi học chung lớp ăn chung mâm. Sau khi đậu bằng Thành Chung, Nhu thi vào làm thư ký chánh phủ rồi thăng chức lần lần, chuyển qua Sở Cảnh sát làm đến chức Phó Tổng giám đốc. Chúng tôi ít liên lạc với nhau nhưng mỗi lần đi công vụ sang Pháp anh đều ghé thăm tôi.

Tôi nhờ anh Nhu bảo lãnh cho tôi được cấp chiếu khán quá cảnh Sài Gòn. Anh Nhu biết rõ tôi có thái độ chánh trị mà không làm chánh trị nên đã bằng lòng bảo lãnh cho tôi về nước thăm gia đình, nếu tôi có hoạt động gì liên quan đến chánh trị anh sẽ chịu trách nhiệm. Trong chánh phủ miền Nam lúc đó có bác sĩ Nguyễn Lưu Viên, một người quen thời kỳ học trường Y ở Hà Nội, cũng đứng ra bảo lãnh cho tôi.

Nhờ vậy mà tôi được cấp phép “quá cảnh” Sài Gòn trong ba tuần.

Lần dự hội nghị tại Úc đối với tôi là một chuyến đi hết sức đặc biệt. Từ Paris tôi qua Luân Đôn rồi chuyển sang máy bay của Úc đi tới Perth, lần đầu tiên tôi được ngồi trong phòng hạng nhất trên máy bay và thưởng thức món súp đuôi Kangourou rất ngon.

Khi xuống phi trường, tôi xách hai cây đèn tranh và đèn cò, hành lý của tôi bị lạc nên phải báo với hãng máy bay và làm giấy tờ kê khai những vật dụng đem theo trong vali. Hãng máy bay cho người tới xin lỗi, ứng ngay một số tiền để tôi có thể mua vật dụng cá nhân cần thiết, sau 24 giờ nếu chưa tìm được hành lý họ sẽ ứng thêm một khoản tiền nữa và nếu cuối cùng vẫn không tìm ra thì sẽ căn cứ theo bảng kê khai của tôi mà đền bù. Đến ngày hôm sau thì tôi nhận lại được vali.

Hết rắc rối này đến rắc rối khác.

Khi đi qua hải quan, nghe tôi khai đèn cò làm bằng da trăn, mấy người hải quan đang cầm

cây đòn hoẵng hồn bỏ xuống. Họ nói rằng luật nước Úc cấm không cho đem da rắn da trăn vô, mặc dầu đã phơi khô. Vậy là họ giữ cây đòn cò để khử trùng, hai ngày sau tôi mới được nhận lại.

Nhưng rồi đâu cũng vào đó.

Perth là một thành phố xinh đẹp cạnh bờ biển nên khí hậu ôn hòa, có con sông chảy ngang qua mang cái tên rất dễ thương là Thiên Nga (Swan). Lần đầu tiên âm nhạc Việt Nam được giới thiệu tại đây bằng tiếng Anh. Buổi hòa nhạc được tổ chức trong một khách sạn lớn. Tôi giới thiệu đòn cò, đòn tranh và âm nhạc dân gian Việt Nam cho gần 700 đại biểu nghe, sau đó chương trình được phát lên trên làn sóng điện đến với cả triệu thính giả Úc. Việc làm này đầu không ai cho tiền tôi cũng sẵn sàng làm, ai ngờ lại còn được đài thọ vé máy bay đi chơi khắp châu Á và nhứt là được “ghé” Sài Gòn!

Sau khi hội nghị kết thúc, lòng tôi khao khát muốn đi thẳng về nước nhưng rồi phải theo đúng lộ trình, qua Singapore để đổi máy bay. Hôm sau tôi trở về Sài Gòn trên chuyến bay của Hãng hàng không Singapore.

Khi máy bay hạ cánh xuống phi trường Tân Sơn Nhứt, lòng tôi bồi hồi không thể tả. Cánh cửa máy bay mở ra, người đầu tiên tôi gặp là anh Bùi Văn Nhu. Anh nói:

- Nghe anh về tôi đích thân ra chào đón. Tôi cũng đưa hai đứa con anh lên tận máy bay gặp cha.

Hai con Quang Minh và Thủy Tiên chạy lên cầu thang, tôi ôm hai con, nhìn bạn, nhìn xuống mảnh đất quê hương mà nước mắt chảy dài không sao ngăn được, trong lòng xúc động không thể tưởng tượng nổi. Anh Bùi Văn Nhu cũng đưa hai em Trần Văn Trạch và Ngọc Sương ra đón tôi, anh em lại ôm nhau khóc.

Cách đó không xa, mấy chục người đang chờ đón tôi. Phái đoàn của Hội nghệ sĩ rất đông gồm anh Năm Châu, cô Bảy Phùng Há, Kim Cương và nhiều nghệ sĩ trẻ. Trong giới nhạc có anh Vĩnh Bảo, Vĩnh Phan, Nguyễn Hữu Ba, Phạm Duy. Có cả những người bà con quen biết của tôi ở dưới tỉnh nghe tin tôi về nên lên đón, như ông Chánh Ba ở làng Đông Hòa, con của mấy cậu cùng với các cháu của tôi.

Tôi ngẩn ngơ, chân đứng trên đất nước Việt Nam, được gặp lại bao nhiêu người đã 25 năm xa cách, trả lời vài câu bên này, hỏi thăm vài câu bên kia.

Mọi người đều vào nhà khách. Vợ chồng em gái tôi đã đặt một tiệc rượu đãi bạn bè thân thuộc đi đón tôi.

Anh Năm Châu siết chặt tay tôi và nói nhỏ:

- Ngày anh đi tôi tiễn anh bằng một buổi tiệc tại Phong Cảnh khách lầu. Ngày anh về, tôi ra đón tại sân bay và uống với anh ly rượu trùng phùng tại quán rượu phi trường. Muốn có chút gì đánh dấu giờ phút anh đặt chân trên quê hương đất nước sau 25 năm xa cách, tôi tiếc mình không phải:

Là thi sĩ để tặng anh một bài thơ

là nhạc sĩ để tặng anh một bản nhạc

là họa sĩ để tặng anh một bức tranh

Thôi thì với cả tình thương tôi gửi anh

một bài thơ không lời

một bản nhạc không âm thanh

một bức tranh không màu sắc

Tôi quá xúc động không nói nên lời, chỉ ôm lấy anh Năm Châu, nhìn khắp lượt tất cả những người tươi cười đón tôi, bắt tay từng người và hẹn sẽ gặp lại trước ngày tôi rời nước Việt Nam yêu dấu.

Thời gian ngắn ngủi ở Sài Gòn, tôi được mời đến nhiều nơi để nói chuyện. Trung tâm Văn hóa Pháp biết tôi là một nhà nghiên cứu âm nhạc truyền thống sống tại Paris nên mời tôi nói chuyện âm nhạc Việt Nam bằng tiếng Pháp tại đây.

Sau đó bà Nguyễn Văn Bông, Chủ tịch Hội Việt Mỹ, gặp tôi và ngỏ lời mời:

- Tại Hội Việt Mỹ nhiều người biết anh và muốn nghe nói chuyện về âm nhạc Việt Nam. Tôi đã có lần dự buổi nói chuyện của anh bên Pháp thấy thú vị lắm, nếu anh đồng ý đến nói chuyện tại Hội thì tôi cảm ơn vô cùng.

Hôm đó có cả người Việt và người Mỹ đến tham dự nên tôi nói bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Kết thúc buổi nói chuyện, một người Mỹ lên tặng quà cho tôi và nói bằng tiếng Việt:

- Tôi chưa biết gì về âm nhạc Việt Nam, nhưng hôm nay chỉ sau một giờ đồng hồ nghe giáo sư nói chuyện tôi khám phá được nhiều điều thú vị và bổ ích, nhờ đó mà hiểu thêm được một giá trị văn hóa sâu sắc khác của người Việt. Xin cảm ơn giáo sư.

Được một người nước ngoài sử dụng ngôn ngữ của quê hương khen ngợi như vậy tôi rất cảm động.

Tôi cũng có buổi nói chuyện ở Đại học Vạn Hạnh, được Thượng tọa Thích Minh Châu, Viện trưởng, đích thân tiếp đón một cách thân tình. Thầy đề nghị tôi nói chuyện về âm nhạc với sinh viên và đông đảo tăng ni cùng Phật tử, đặc biệt đề cập đến những cách tán tụng trong truyền thống Phật giáo Việt Nam, đối chiếu với cách tụng niệm trong truyền thống Trung Quốc, Nhật Bản. Tôi không phải người tu hành cũng không theo đạo Phật mà nói chuyện về đề tài này trước nhiều tăng ni Phật tử, rõ ràng là *đánh trống trước cửa nhà sấm, múa bùa trước cửa Lỗ Ban*.

Rồi trường Taberd bên Công giáo cũng mời tôi nói chuyện. Tại đây có hai linh mục từng nghe tôi nói chuyện về âm nhạc bên Pháp, lần này họ nói với tôi:

- Mời thầy giảng về âm nhạc Việt Nam để chúng tôi có được cơ sở hiểu biết căn bản, không chừng một ngày nào đó có thể nghĩ ra việc đọc Kinh thánh theo phong cách của Việt Nam.

Buổi gặp gỡ để lại cho tôi ấn tượng đậm đà nhất là tại Hội Ái hữu Nghệ sĩ. Hầu hết các tài

danh lúc bấy giờ đều có mặt, mọi người đều gọi tôi là “anh Hai”, từ những người đẹp nổi tiếng như Thẩm Thúy Hằng, Kim Cương, đến những nghệ sĩ kỳ cựu như anh Năm Châu, anh Ba Vân, cô Bảy Phùng Há, cô Bảy Nam. Tôi rất ngại ngùng nên nói với anh Năm Châu:

- Xin anh gọi tôi bằng em hay chú chớ kêu bằng “anh Hai” như vậy tổn đức cho kẻ hậu sinh.

Anh Năm Châu cười:

- Tôi không gọi anh bằng “anh Hai” với ý nghĩa tính theo tuổi đời mà tôi coi anh là bậc đàn anh trong nghệ thuật, tức đặt để cho anh một trách nhiệm phải hướng dẫn và giúp đỡ chúng tôi trong nghề nghiệp.

Tôi hết sức xúc động và cảm thấy trách nhiệm bảo tồn, phát huy vốn cổ trong truyền thống Việt Nam càng thêm nặng nề.

Lần đó tôi được Hội nghệ sĩ công cử là Hội viên danh dự đồng thời trao tặng một Bằng khen do họa sĩ nổi tiếng Loka tự tay thiết kế, có chữ ký của anh Năm Châu (Hội trưởng), cô Bảy Phùng Há (Phó hội trưởng) và nghệ sĩ Kim Cương (Tổng thư ký). Bằng khen này đối với tôi vô cùng quý giá và gìn giữ kỹ cho tới nay vì đó là sự tưởng thưởng của những đồng điệu mà tôi thương quý như ruột thịt.

Mấy hôm sau Trường Quốc gia Âm nhạc mời tôi nói chuyện hai buổi về âm nhạc dân tộc do anh Đỗ Văn Rỡ, Đồng lý văn phòng Bộ Văn hóa đứng ra giới thiệu. Một số giáo sư của trường không biết tôi và cũng chưa có cảm tình, vì vậy họ đặt nhiều câu hỏi hóc búa để thử thách, sau khi tôi trả lời suôn sẻ thì thái độ của họ khác trước rất nhiều và giữa chúng tôi có sự thông cảm nhau hơn.

Sau tất cả những buổi nói chuyện đó, tôi có thêm nhiều bạn còn những người không ưa ngày càng ít đi.

Báo chí đều có bài tường thuật đầy đủ về những buổi nói chuyện của tôi và hầu hết các báo đều nhấn mạnh điểm tôi xa xứ đã gần một phần tư thế kỷ mà vẫn nói tiếng Việt rất rành, không pha trộn tiếng nước ngoài.

Tôi cũng được mời tới Phủ Phó Tổng thống để gặp ông Trần Văn Hương, lúc bấy giờ đang là Phó Tổng thống chánh quyền miền Nam. Ông Hương rất mê nhạc tài tử nên đã mời một số nghệ sĩ như anh Năm Châu, Vĩnh Bảo, Năm Cơ, Sáu Tửng, Tư Huyện, Bảy Bá - toàn những nhạc sĩ danh tiếng thời bấy giờ - và tôi đến dinh thự riêng của ông ăn tối và hòa đàn tài tử. Ông Hương nói với tôi:

- Giáo sư không phải là học trò của tôi nên không thể gọi nhau bằng tiếng thầy trò, tôi lại không muốn kêu bằng giáo sư vì nghe quá xa lạ nên cho phép tôi kêu bằng cháu và xưng chú cho thân mật. Tôi mong muốn được nghe cháu cùng hòa đàn với anh em tối nay.

Tôi có phần e ngại vì đã xa đất nước nhiều năm, tiếng đàn không được nhuần nhuyễn và nhứt là không theo kịp với sự phát triển của trong nước vì tôi vẫn còn giữ phong cách đàn của ngày xưa. Do vậy tôi e rằng tiếng đàn của mình không hòa điệu với anh em nên chỉ muốn ngồi thưởng thức các bậc tài danh. Nhưng mọi người đồng lòng yêu cầu tôi đàn chung cho vui nên tôi đành nhận lời. Sau đó ông Trần Văn Hương đề nghị:

- Nghe nói cháu thường biểu diễn ở nhiều nước, chú muốn được nghe tiếng đàn của một người con dân Việt Nam nhiều năm nay vẫn đem tiếng nhạc dân tộc ra giới thiệu với nước ngoài như thế nào.

Tôi càng e ngại hơn vì những người có mặt ngày hôm đó toàn là bậc thầy nên xin hẹn lần khác, nhưng ông Hương nói rằng thời gian tôi ở đây không lâu mà ông lại lớn tuổi, không biết liệu có lần khác nữa hay không. Rồi ông nhắc lại hai câu thơ Kiều:

Rằng nghe nổi tiếng cầm đài

Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ

Vậy là tôi phải vừa đàn vừa ca bài “Bắc cung ai” của cậu Năm tôi sáng tác phỏng theo Ai Giang Nam. Không khí buổi tối hôm ấy hết sức thú vị và đậm đà giữa những người đồng điệu.

Bỗng nhiên sau hôm đó, ông Trần Văn Hương có một quyết định bất thường là đề nghị chánh quyền trao tặng tôi huân chương *Chương mỹ Bội tinh hạng Nhứt* của Chánh phủ Sài Gòn, đồng thời Bộ Giáo dục miền Nam cũng tặng tôi *Văn hóa Bội tinh hạng Nhứt*. Chỉ vài ngày sau tôi nhận được một giấy báo về quyết định của Hội đồng Chánh phủ yêu cầu đúng ngày giờ hẹn tới Phủ Phó Tổng thống dự lễ trao tặng huân chương.

Nhận được tin này tôi hoàn toàn bất ngờ và không vui. Đây là một điều tôi không lường trước trong chuyến về nước. Trọn đời mình tôi chưa bao giờ có ý nghĩ làm việc để mưu cầu những tấm huy chương, huân chương, cũng như không đi học để tìm bằng cấp. Tôi luôn quan niệm học là để có kiến thức, còn bằng cấp chẳng qua là để chứng nhận một quá trình học tập và đôi khi là cái “bùa” giúp cho tiếng nói của mình có trọng lượng hơn. Lòng tôi rất phân vân khi chưa hiểu được mục đích của việc trao thưởng huân chương cũng như chưa biết mình phải ứng phó cách nào.

Nay bỗng nhiên bị vướng vào chuyện này, tôi suy tính rằng nếu không nhận thì chắc chắn sẽ gặp rắc rối trong việc trở về Pháp, vì thân phận mình nay như cá nằm trong chậu, chim ở trong lồng. Còn nếu nhận thì điều thứ nhứt tôi không muốn có một quan hệ gắn bó gì với Chánh phủ Sài Gòn, còn điều thứ hai quan trọng hơn là vì tôi không biết được nội dung ghi trong giấy chứng nhận kèm theo tấm huân chương đó. Nếu họ ghi là xét rằng tôi có công với Chánh phủ, chắc chắn tôi sẽ phản đối ngay vì “danh không chánh ngôn không thuận”. Nhưng khi chưa biết nội dung thì cũng không có lý do chánh đáng gì để phản đối.

Người tổ chức buổi trao huân chương là anh Đỗ Văn Rỡ, Đồng lý văn phòng Bộ Văn hóa. Anh đối với tôi hết sức trân trọng và tử tế, thấy tôi có phần băn khoăn, anh nói rằng đây là ý riêng của ông Trần Văn Hương do quý mến tôi mà đề xuất chớ không có dụng ý gì bên trong. Thấy tôi vẫn còn do dự anh nói: “Anh cứ suy nghĩ cho kỹ nhưng theo tôi thì dầu thế nào cũng phải nhận trước đã, rồi sau đó anh phản ứng ra sao tôi không dám có ý kiến. Ngày mai chúng tôi cho xe của Bộ Văn hóa đưa anh lên Phủ Phó Tổng thống”.

Bạn thân của tôi là anh Vĩnh Bảo cho biết ông Trần Văn Hương có mời một số nhạc sĩ đến tham dự buổi trao huân chương này, anh Vĩnh Bảo cũng được mời nên đưa ý kiến:

- Nếu anh không ngại tôi sẽ đưa anh đi bằng xe hơi của tôi, tuy cũ kỹ nhưng là xe của mình

còn hơn là đi xe của Chánh phủ. Anh nghĩ sao?

Tôi đồng ý liền:

- Tôi không mong gì hơn là được đi xe với anh, không mất công ai đưa đón hết.

Tôi báo cho anh Rõ biết việc này nhưng đến giờ hẹn anh vẫn cẩn thận liên lạc lại vì e ngại giờ chót tôi đổi ý.

Tại buổi lễ, tôi có phần nhẹ nhõm khi nghe đọc nội dung ghi trong quyết định trao tặng huân chương: “Xét vì Giáo sư Trần Văn Khê suốt trong nhiều năm ở hải ngoại đã đem tiếng nhạc Việt Nam đến khắp nơi trên thế giới, gây được cảm tình của rất nhiều người trên thế giới đối với dân tộc và âm nhạc Việt Nam...”

Sau khi ông Hương trao tặng huân chương, tôi cảm ơn và phát biểu:

- “Kính thưa Phó Tổng thống, ở đời quả là có nhiều sự bất ngờ. Khi trở về đây tôi đã gặp nhiều chuyện như vậy, nào là được hòa đồn với những người bạn sau mấy chục năm xa cách, nhịp đồn tôi vẫn chắc, tiếng đồn của chúng tôi còn rất ăn với nhau, khiến tôi vui mừng thấy mình dẫu ở xa đất nước nhưng vẫn không mất đi bản sắc dân tộc. Một bất ngờ khác nữa là Hội Ái hữu Nghệ sĩ đã tặng cho tôi bằng khen và huy hiệu Nghệ sĩ danh dự. Được những đồng nghiệp trong nghề tưởng thưởng, tôi cho đó là một vinh dự rất lớn. Nhưng điều bất ngờ nhất là sự có mặt của tôi tại đây ngày hôm nay để nhận Chương Mỹ Bội tình này. Bởi vì khi làm việc tôi không chờ đợi sự tưởng thưởng nào hết, cũng như không hề nghĩ rằng việc làm của mình mang lại ích lợi cho một Chánh phủ hay một đoàn thể nào mà tôi chỉ nghĩ đến dân tộc. Ông Phó Tổng thống đã làm một việc mà tôi không chờ đợi, bởi tôi nghe nói rằng việc xem xét để trao thưởng một huân chương như thế này phải trải qua mấy tháng trời. Tôi không ngờ rằng chỉ có một buổi chiều mà Phó Tổng thống đã quyết định và lo xong các thủ tục khiến tôi hết sức ngạc nhiên và rất cảm kích. Tôi cũng xin được nói thêm, cái vui lớn nhất trong cuộc đời tôi là khi đem lời ca tiếng nhạc đến mọi nơi, nhìn thấy trong ánh mắt và lời nói của mọi người tình thương yêu đối với dân tộc và âm nhạc Việt Nam. Con đường này tôi đã vạch ra từ lâu, nên xin thưa với Phó Tổng thống, dẫu cho có được tưởng thưởng hay không tôi vẫn đi trên con đường của mình”.

Trong lời phát biểu tôi tránh không cảm ơn Chánh phủ và Tổng thống là người ký tên trong bằng huân chương, các bạn tôi đều e ngại khi nhận ra điều đó. Theo đúng nghi thức đáng lẽ tôi phải tới bắt tay cảm ơn ông Hương và từng người trong Hội đồng Chánh phủ, nhưng tôi chỉ nghiêng đầu chào mọi người rồi trở về chỗ ngồi.

Thật bất ngờ, các quan chức thấy vậy liền đứng dậy đi tới bắt tay tôi! Truyền hình không quay cận cảnh, có lẽ họ thấy điều này không đúng với nghi thức, nhưng như vậy tôi càng thấy dễ chịu.

Mặc dầu việc nhận huân chương là ngoài ý muốn cũng như tôi không bao giờ mang nó, nhưng tôi vẫn còn giữ đến nay vì đó là một kỷ niệm dễ thương trong cuộc đời hoạt động âm nhạc của tôi.

Về nước lần này tôi ở tại nhà vợ chồng em gái Ngọc Sương. Trong bốn đứa con của tôi thì con trai lớn Trần Quang Hải và con gái út Thủy Ngọc đã qua Pháp, còn hai đứa giữa Trần Quang

Minh và Thủy Tiên ở lại Sài Gòn. Cũng đã 25 năm rồi cha con mới gặp lại nhau, hai con tôi quyến luyến cha không muốn rời.

Hôm ra đón tôi tại phi trường, trên đường về nhà Thủy Tiên trao cho tôi một quyển tập trong đó viết những câu chuyện con tôi tưởng tượng cảnh đi đón cha, lúc gặp gỡ cha con ôm nhau khóc như thế nào rồi khi về tới nhà nói với nhau những gì. Điều lạ lùng nhất là sau đó mọi việc đã xảy ra y như Thủy Tiên mô tả kể cả những câu đối thoại. Tôi hỏi con gái:

- Tại sao con lại đoán trước đúng y những lời ba sẽ nói với con?

- Con tin rằng nếu thương con thì ba sẽ nói những câu như vậy.

- Nếu ba không nói như vậy, con cho rằng ba không thương con sao?

- Con vẫn nghĩ là ba thương, nhưng không giống như con tưởng tượng. Còn bây giờ thì con biết chắc chắn ba thương con đúng như con nghĩ, vì vậy con sung sướng lắm.

Thủy Tiên đang tập sự trong một ngân hàng, sáng nào cũng nấn nủ đợi tới sát giờ làm việc mới chịu rời nhà, mà hễ tan sở là chạy ngay về để gặp cha, cả Quang Minh cũng vậy. Buổi tối đi ngủ tôi nằm giữa, hai con nằm hai bên, mỗi đứa ôm một cánh tay. Chúng nó thiết tha tiếc từng giờ tôi đi ra ngoài.

Vợ Minh là Cẩm Vân đang có thai đứa con đầu lòng. Tôi hy vọng sẽ được bằng cháu nội trong tay nhân dịp này nhưng cuối cùng sau khi tôi trở về Pháp, đến tháng 9 năm 1974 Cẩm Vân mới sanh con gái đầu lòng đặt tên là Trần Thị Cẩm Thy. Đây là đứa cháu nội thứ hai của tôi, đứa đầu tiên là Minh Tâm con gái của Quang Hải, sanh năm 1973.

Trong thời gian ngắn ngủi đó, tôi được thỏa tình gia đình, tình anh em, tình cha con ông cháu.

Tôi cũng được hội ngộ với những bạn học cũ ở Trường Pétrus Ký trong bốn bữa tiệc tại nhà bạn Đồn, nhà nhạc sĩ Phạm Duy, tại một hiệu ăn Tàu trong Chợ Lớn và một tiệm ăn Việt tại Sài Gòn.

Cuộc sống tình cảm của tôi lúc đó thật phong phú, tay tôi hứng những giọt nước mưa rơi trên sân nhà, được mân mê tàu lá chuối mà tự nhủ đây là tàu lá chuối của quê hương, nó hiện hữu thật sự trước mắt tôi chứ không phải chỉ trong trí tưởng tượng như bao nhiêu năm qua nơi đất khách quê người. Tôi say mê ngắm từng nhánh cây ngọn cỏ, quý từng bông hoa, vui thích nếm bao nhiêu món ăn ngon, trái lòng nhận những tình cảm quý thương của mọi người. Tôi như đang sống trong nắng hạn lại gặp mưa rào, như người đi giữa bãi sa mạc bỗng nhiên gặp được thanh đảo. Tiếng đàn của tôi có lẽ nhờ đó mà nhuần nhuyễn hơn.

Trở về bên Pháp rất lâu mà lòng tôi vương vấn hoài hình ảnh của quê nhà, buồn nhớ từng kỷ niệm của những ngày đẹp đẽ đã qua, có lẽ chính vì vậy mà sau đó tôi lâm bệnh nặng.

Vừa trở về Pháp tôi được mời dự một hội nghị rất lớn tại Breukelen, một làng nhỏ cách kinh đô Amsterdam của Hà Lan khoảng hơn 10 cây số. Tại đây, cứ hai năm một lần Hội Nghiên cứu Âm nhạc của nước này tổ chức một cuộc gặp gỡ giữa những nhạc sĩ hội viên và nhiều nhạc sĩ danh tiếng được mời tham dự để tìm hiểu, học hỏi, phổ biến và phát huy tất cả các thể loại âm nhạc kể cả âm nhạc cận đại. Hội nghị diễn ra tại một biệt thự lớn, chung quanh là cả một khu

vườn rộng mệnh mông.

Đây là năm đầu tiên người phương Tây tìm hiểu âm nhạc châu Á một cách toàn diện cả lý thuyết và thực hành. Tôi tham dự hội thảo, thuyết trình về các loại nhạc trong truyền thống dân tộc và cùng với hai con là Trần Quang Hải và Thuỷ Ngọc hòa đàn âm nhạc Việt Nam.

Từ trước đến nay mỗi khi có một hội nghị âm nhạc vùng Đông Á thì Việt Nam ít khi được mời. Đây là lần đầu tiên nhạc sĩ Việt Nam được mời tham dự một hội thảo khoa học cùng với ba nước Đông Á khác, trong đó tôi lại ở vị trí cao hơn hết vì vừa mang học vị giáo sư đại học lại có được kiến thức sâu về âm nhạc, không chỉ Việt Nam mà cả âm nhạc các nước khác. Những nhạc sĩ châu Á tham dự tại đây đều thuộc đẳng cấp học trò, hoặc là môn sinh của những đồng nghiệp của tôi.

Sau hội nghị tại Hà Lan, tôi lái xe đưa hai con đi tiếp qua thành phố Cologne của Tây Đức, nơi tôi được mời giảng tại lớp tập huấn âm nhạc châu Á dành cho các giáo sư dạy nhạc tại đây trong một tuần lễ. Trên đường về tôi ghé Luxembourg cho các con viếng nơi này, hai con tôi rất vui thích.

Sau chặng đường dài, về tới Paris tôi thấm mệt, cộng thêm nỗi buồn nhớ đất nước, tôi nằm nhà cả tuần lễ rồi sau đó lên cơn sốt. Một bữa tôi đang đứng bỗng nhiên té xuống đất bất tỉnh. May nhờ Thuỷ Ngọc hay kịp nên điện thoại cho bạn tôi là bác sĩ Nguyễn Ngọc Hà, anh chạy tới ngay và kêu xe cấp cứu chở tôi vô bệnh viện gần đó.

Bác sĩ quyết định giữ tôi lại đây tĩnh dưỡng trong khi làm xét nghiệm. Nhưng tôi ho suốt đêm đến độ những bệnh nhân nằm chung phòng không ai ngủ được, vậy là hôm sau bác sĩ phải chuyển tôi qua nằm phòng riêng. Mỗi lần ho tôi lại khạc ra từng cục máu đông đặc. Bác sĩ cho biết bệnh tôi khá nặng vì máu trong phổi đã đặc, phải làm cho máu loãng ra bằng cách chích thuốc, cứ đúng 12 tiếng đồng hồ phải chích một lần trong suốt cả tuần lễ.

Hàng ngày Thuỷ Ngọc vô thăm nuôi tôi trong bệnh viện. Sau hai tuần tôi bớt ho và được bồi dưỡng bằng những thức ăn nhẹ. Thuỷ Ngọc thấy đồ ăn trong nhà thương không ngon nên lén đem vô cho cha khi thì gói cuốn khi thì đùi gà nướng theo cách của Việt Nam. Hễ vừa tới giờ cho thân nhân thăm bệnh, bao giờ Thuỷ Ngọc cũng là người có mặt đầu tiên.

Đầu tháng 12, một sinh viên Do Thái tên là Bahat tới bệnh viện thăm tôi. Bahat đang làm luận án tấn sĩ âm nhạc với đề tài “Áp dụng những điệu nhạc dân tộc truyền thống của châu Á vào những sáng tác cận đại”, trong đó có đưa ra một số thí dụ liên quan đến âm nhạc châu Á. Các giáo sư trong Ban giám khảo chỉ rành về nhạc phương Tây nên họ yêu cầu phải có ý kiến của tôi trong phần nhạc châu Á trước khi chấm điểm mặc dầu tôi không phải là người hướng dẫn cho sinh viên này. Bahat trình bày hoàn cảnh đặc biệt của mình:

- Nước tôi hiện có một Nhà hát lớn mà cũng là Trung tâm nghiên cứu âm nhạc ở thủ đô Tel Aviv đang cần một người giám đốc có bằng cấp tấn sĩ. Người ta đồng ý chờ trong vòng hai tháng, nếu tôi hoàn thành luận án tốt nghiệp thì sẽ giao cho tôi cương vị đó. Quá thời hạn hai tháng họ sẽ chọn một người khác. Đây là một cơ hội quý giá cho tôi, chẳng những dạy nhạc mà còn được nghiên cứu nhạc châu Á. Nhưng phải đợi đến khi thầy hết bệnh thì sợ trễ việc.

Tôi hỏi ý kiến bác sĩ, ông nói:

- Ông khoan tính chuyện ra bệnh viện, việc này không phải do tôi muốn mà tùy tình trạng sức khỏe của ông. Bây giờ tôi chỉ biết là ông phải nằm tịnh dưỡng, việc gì cũng phải gác qua hết.

Tôi trả lời cho Bahat biết, cậu lo lắng và hết sức thất vọng:

- Nội trong tháng Giêng mà thầy không thể ra ngoài được coi như tôi bị lỡ cơ hội rồi.

Thấy vậy tôi tìm cách xin bác sĩ:

- Nếu tình trạng sức khỏe chưa cho phép tôi ra bệnh viện, xin bác sĩ cho tôi mỗi ngày hai tiếng đồng hồ ngồi dậy đọc luận án và đến ngày sinh viên bảo vệ cho tôi một giấy phép đặc biệt đi một buổi tới trường Đại học để tham dự vô Ban giám khảo, chấm thi xong tôi trở về đây liền. Tôi cần giúp cho một sinh viên có được cương vị để có thể nghiên cứu và đem nhạc châu Á vào âm nhạc châu Âu.

Ông bác sĩ nghe nói cũng thông cảm nên trả lời:

- Nếu sức khỏe của ông cứ tiến triển như hiện nay thì tôi đồng ý giải quyết yêu cầu của ông.

Hay tin này Bahat mừng rỡ đem luận án vô bệnh viện cho tôi đọc. Cần kiểm tra lại điều gì thì Thủy Ngọc về nhà lấy trong tủ sách đem vô cho tôi. Do đó đầu đang nằm bệnh viện tôi vẫn làm được một việc mà tôi cho rằng rất hữu ích.

Tới ngày Bahat bảo vệ luận án, tôi ăn mặc tề chỉnh chuẩn bị tới trường, mấy bệnh nhân ở phòng lân cận tưởng tôi đã khỏi bệnh được xuất viện nên hỏi thăm chúc mừng. Chừng đó họ mới biết tôi là giáo sư dạy đại học và hôm nay đặc biệt phải tới trường làm giám khảo chấm thi.

Vậy là xe cứu thương của bệnh viện hú còi chở một bệnh nhân nằm trên xe ăn mặc chỉnh tề, thắt cà vạt, có bác sĩ và con gái tôi Thủy Ngọc ngồi kế bên, không đem theo thuốc men mà chỉ có chiếc cặp đựng hồ sơ luận án. Xe chạy thẳng vô Đại học Sorbonne, mọi người hốt hoảng tưởng có ai bệnh tình linh phải đi cấp cứu, đến chừng xe ngừng trước phòng giám khảo, thấy tôi tề chỉnh bước xuống ai cũng ngạc nhiên. Sau khi làm việc với Ban Giám khảo tôi không ở lại trường dự tiệc rượu mừng tân khoa mà trở lại nằm trên băng ca xe cứu thương trực chỉ về bệnh viện.

Tôi vừa thay đồ định nghỉ ngơi thì bệnh nhân chung quanh lần lượt tới hỏi thăm, ai cũng đĩnh ninh thí sinh hôm đó là người Việt Nam nên tôi mới phải mất công đi như vậy. Khi biết cậu này là người Do Thái mọi người rất ngạc nhiên.

Cuộc đời tôi luôn tuân theo một số nguyên tắc, khi dạy học thì không bao giờ đối xử phân biệt với bất cứ sinh viên nào, còn trong công việc luôn đặt nặng phần văn hóa lên trên chánh trị. Đặc biệt lúc đó tôi đang hướng dẫn luận án cho ba môn sinh người Á Rập nên càng không muốn cậu sinh viên người Do Thái có ý nghĩ rằng tôi đối xử bên trọng bên khinh.

Sau khi lấy được bằng tiến sĩ và nhận được cương vị giám đốc một Trung tâm nghiên cứu đồng thời là Nhà hát ở Israel, Bahat có viết một bài đăng báo bên nước cậu để cảm ơn tôi lấy tựa đề là: "Giáo sư Trần Văn Khê, thầy tôi".

Cũng thời gian đó bên Á Rập có cô Shéhérazade Hassan trước đây được tôi đỡ đầu rất nhiều trong việc học nên cũng viết một bài báo về tôi. Thật tình cờ mà ở hai bên đang chống đối nhau quyết liệt lại cùng xuất hiện bài viết về một người thầy Việt Nam, điều đó làm tôi rất vui.

Tôi nằm nhà thương từ tháng 11 năm 1974 cho tới đầu năm 1975 mới được xuất viện, nhưng sau đó vẫn phải thường xuyên trở lại bệnh viện để tập thở bằng cách thổi mạnh trong một cái ống suốt hai tháng. Có lẽ nhờ vậy mà cho tới bây giờ tôi có thể nói chuyện suốt hai ba tiếng đồng hồ cũng không hề mệt.

Sau khi sức khỏe trở lại bình thường, tôi tiếp tục dạy học cho đến mùa hè thì bắt đầu tham dự những cuộc hội nghị quan trọng.

Trước tiên là hội nghị Shiraz tại Ba Tư, đánh dấu một mốc vô cùng quan trọng đối với âm nhạc của chúng ta ở nước ngoài. Tháng 8 năm 1975, chương trình nhạc hội Shiraz dành hẳn một đêm đặc biệt “Nhạc Việt Nam” được trực tiếp truyền hình và truyền thanh. Đây là một thử thách đối với tôi vì nếu thính giả không đến dự thì đêm biểu diễn coi như thất bại nặng nề. Vì vậy tôi có hơi hồi hộp mặc dầu từ năm 1970, khi biểu diễn nhạc Việt Nam tại đây tôi nhận thấy mọi người hưởng ứng nhiệt tình và báo chí cũng phản ánh tốt.

Tối hôm đó thính giả tới đông đủ, từ sân khấu nhìn xuống tôi thật sự xúc động. Lần này mọi người tới đây không phải để chờ nghe nhạc Ba Tư mà hoàn toàn để thưởng thức âm nhạc Việt Nam. Lời giới thiệu của tôi ngắn gọn nhưng đầy đủ ý nghĩa, được dịch sang tiếng Ba Tư và sau đó tôi cùng với Thủy Ngọc hòa đờn. Hải vì bận tham dự Hội nghị khác không cùng đi lần này.

Ngày hôm sau bà Shéhérazade Ghotbi, Cố vấn nghệ thuật của hội nghị đồng thời cũng là người đã sắp xếp buổi hoà nhạc Việt Nam, đem một bó hoa rất lớn đến cảm ơn hai cha con tôi và nói:

- Chúng tôi đã cho thăm dò và được biết hôm qua khán thính giả của đài truyền hình và truyền thanh không ai tắt máy khi chương trình âm nhạc Việt Nam được phát sóng.

Tôi hết sức vui mừng đã thành công trong lần đầu tiên giới thiệu âm nhạc Việt Nam với tư cách một chương trình nhạc châu Á độc lập.

Sang mùa Thu, cuối tháng 9 tôi có dịp qua Canada dự một lúc hai ba hội nghị. Tôi chưa thấy nơi nào trên thế giới mà phong cảnh mùa Thu đẹp như ở Canada, lá cây phong không phải chỉ chuyển sang màu vàng bình thường, mà có sắc độ từ lơ lửng đến đậm rồi ửng qua màu đỏ rực rỡ huy hoàng.

Trước hết tôi tham dự đại hội của Hội đồng Quốc tế Âm nhạc tổ chức hai năm một lần cử hành tại thủ đô Ottawa. Tiếp theo là “Tuần lễ Quốc tế Âm nhạc” bắt đầu từ mừng 1 tháng 10 năm 1975, ngày mà UNESCO chọn làm “Ngày Quốc tế Âm nhạc”. Vào thời gian này tất cả các nước thành viên của UNESCO trên thế giới tổ chức những hoạt động về âm nhạc như các buổi nói chuyện hoặc hòa nhạc. Năm sau khi về nước tôi có nói chuyện này với anh Lưu Hữu Phước, kể từ đó những lần tôi về đúng vào dịp 1 tháng 10 thì anh Phước và tôi cùng nhau tổ chức những hoạt động hưởng ứng Ngày Quốc tế Âm nhạc.

Ngày 1/10/1975 cũng là ngày tôi được phong *Tiến sĩ danh dự* của Đại học Ottawa cùng với ba người khác là các ông Jean Vallerand, Harry Sommers, Yehudi Menuhin. Hai người đầu là dân

Canada, người thứ ba là một danh cầm tiếng tằm gốc Do Thái, lớn lên tại Nga, mang quốc tịch Mỹ nhưng sống bên nước Anh, từng được Nữ hoàng Anh phong tước quý tộc, mở trường dạy nhạc ở London và một trường khác ở Thụy Sĩ.

Tôi thật cảm động khi nghe Hội đồng đọc bản tuyên dương công trạng trong buổi lễ trao bằng:

“Chúng tôi muốn tôn vinh một người nhạc sĩ cổ truyền Việt Nam từ nhiều năm nay đã đi các nước để giới thiệu âm nhạc nước mình với tư cách một nhạc sĩ, đồng thời còn là nhà nhạc học nghiên cứu sâu sắc và tường tận âm nhạc truyền thống dân tộc để đưa vào trong các trường học và các Bách khoa tự điển. Chúng tôi vinh hạnh được tặng bằng Tấn sĩ danh dự Khoa Âm nhạc cho ông Trần Văn Khê”.

Thông thường những buổi lễ như vậy chỉ tổ chức tại trường đại học, nhưng năm đó nhằm vào Tuần lễ Quốc tế Âm nhạc nên lễ trao bằng được tổ chức tại nhà thờ Thánh Tâm (Sacré - Coeur), sau đó bốn người chúng tôi mặc lễ phục tấn sĩ đi bộ qua những đường chính trong thành phố tới trường Đại học Ottawa, dọc đường được người dân vỗ tay hoan hô. Khi chúng tôi tới nơi, dàn nhạc trỗi lên bản nhạc chào mừng rất long trọng.

Trong dịp này tôi bồi hồi nhớ tới lời chúc của cậu Năm Nguyễn Tri Khương trước ngày tôi rời đất nước ra đi:

- Cậu mong con luôn luôn khoẻ mạnh và cầu chúc cho con trên đường học vấn sau này được hai bằng tấn sĩ, cũng như Mạc Đĩnh Chi ngày xưa đi sứ sang Trung Quốc được *“Lưỡng quốc Trạng nguyên”*.

Hồi đó tôi không dám nhận lời cậu Năm chúc vì nghĩ mình sẽ khó thực hiện được. Vậy mà cuộc đời đã cho tôi có được ngày hôm nay thành *“Lưỡng quốc Tấn sĩ”*, tôi vui sướng đã đáp lại được mong ước của người cậu mà tôi vô cùng thương yêu và nghĩ thầm giờ này nếu còn sống chắc cậu Năm sẽ rất hài lòng.

Sau đó tôi đến Toronto dự một cuộc họp quốc tế khác vào ban ngày, buổi tối tôi nói chuyện âm nhạc cho sinh viên người Việt, có cả những người Việt Nam di tản đến nghe. Một khán giả đứng tuổi người gốc Sa Đéc đang qua đây thăm con yêu cầu tôi hò một câu hò Đồng Tháp, nghe xong ông xúc động cảm ơn tôi trong khi nhiều người khác chảy nước mắt vì nhớ quê hương. Trong số các sinh viên hôm đó có một người đang làm luận án tấn sĩ tên Võ Văn Trương, về sau là giáo sư của Đại học Moncton. Mười mấy năm sau, vào năm 1999, ông chính là người đề xướng và đọc lời tuyên dương trong lễ phong *Tấn sĩ danh dự* cho tôi ở đại học này. Vậy là ba lần tôi được phong tấn sĩ, điều này đã vượt quá sự mong đợi của cậu Năm. Trong đời quả là có nhiều chuyện xảy đến nằm ngoài cả sự mơ ước của mình.

Rồi tôi tới Montréal dự hội nghị quốc tế về việc bảo vệ và phát triển âm nhạc. Trong bài tham luận, tôi đưa ra hai cách bảo vệ:

Thứ nhất là bảo vệ tiêu cực, tức ghi lại hình ảnh âm thanh một sự kiện âm nhạc vào băng từ để lưu trữ. Đó là điều rất tốt, nhưng ghi âm rồi phải phổ biến rộng rãi chớ không phải như trong đa số trường hợp những băng từ này được đưa vô bảo tàng viện cất vào ngăn kéo, chịu lớp bụi của thời gian rồi lần lần chìm vào quên lãng.

Cách thứ nhì là bảo vệ tích cực, tức làm sao giữ được lòng yêu quý truyền thống trong lòng mọi người và giữ cho truyền thống đó còn chức năng của nó trong xã hội. Chẳng hạn như hát ru, nếu sợ nó không còn tồn tại nên ghi âm giữ lại thì cũng hay, nhưng tốt nhất là làm sao cho mọi người thích thú trong việc ru con, không phải chỉ trên sân khấu, mà trong mỗi gia đình các bà mẹ đều hát ru cho con mình hàng đêm. Đây là cách bảo vệ đúng với chức năng của người nghiên cứu tức là tìm cách làm sống lại những giá trị nghệ thuật sắp bị mai một.

Điều này tôi lặp đi lặp lại hoài từ mấy chục năm nay mà không sợ bị mọi người cho mình lẩm cẩm, vì tôi ý thức đây là điều cần thiết để đạt kết quả tốt cho việc bảo vệ và phát triển âm nhạc truyền thống. Bài tham luận của tôi được nhiều người chú ý và xin in lại để phổ biến trong nước của họ.

Từ Canada trở về Pháp, hai bữa sau tôi bay sang châu Phi tham dự “Diễn đàn Âm nhạc châu Phi” lần đầu tiên tổ chức tại Accra, kinh đô của nước Ghana. Tại đây tôi có một người bạn thân đồng chí hướng là Kwabena Nkétia, giáo sư dạy âm nhạc trước đây du học tại Mỹ rồi về nước làm việc. Chính ông là người đề xuất mời tôi đại diện cho Diễn đàn Âm nhạc châu Á để nói lại kinh nghiệm tổ chức đồng thời tham luận về việc bảo vệ vốn cổ âm nhạc. Dịp này tôi được mời vào Ban tuyển lựa của diễn đàn, tôi có phần e ngại mình sẽ không đánh giá chính xác âm nhạc châu Phi trong khi cho điểm, nhưng Ban tổ chức tin tưởng vào trình độ thẩm mỹ về âm nhạc của tôi nên quyết lòng đề cử.

Ông Nkétia điều khiển việc nghiên cứu nhạc dân tộc tại Ghana, vừa thu băng lưu trữ đồng thời học hỏi từ những nghệ nhân tài giỏi lớn tuổi để giữ gìn và truyền lại cho thế hệ sau. Sau khi những nghệ nhân bậc thầy về trống cổ truyền qua đời, chẳng những ông còn giữ đầy đủ những băng từ ghi âm lại còn nắm vững cách diễn tả và giảng giải, làm sống lại những tiếng trống truyền thống ở Ghana. Nghe kể về những việc làm đó tôi xúc động ôm ông mà nói:

- Anh là người diễm phúc, được đi học ở nước ngoài rồi đem về áp dụng trong nước những điều đã học hỏi, khôi phục được các loại nhạc của nước mình sắp bị thất truyền.

Tôi mơ màng không biết ngày nào mình làm được như ông!

Qui cố hương

NĂM 1976 ĐÁNH DẤU MỘT SỰ KIẾN hết sức quan trọng trong đời tôi: lần đầu tiên sau hơn một phần tư thế kỷ lìa xa đất nước tôi được “về” quê hương chứ không phải “ghé” như hồi năm 1974.

Năm 1974 tôi về nước bằng giấy thông hành của Chánh phủ miền Nam nhưng chỉ được phép “quá cảnh”. Sau ngày 30/4/1975 giấy này không còn giá trị. Cơ quan thẩm quyền ở Pháp kêu tôi lên hỏi có muốn xin gia nhập quốc tịch Pháp hay không, nhưng tôi xin đổi qua hộ chiếu của nước Việt Nam.

Biết rằng chuyển về nước lần này phải làm nhiều việc nên trước khi đi tôi chuẩn bị rất kỹ lưỡng. Việc đầu tiên là lãnh nhiệm vụ mà UNESCO giao phó, trước đó rất lâu một viên chức cao cấp mời tôi lên nói rằng:

- Gần 25 năm nay trong chương trình của UNESCO chưa hề có ghi âm được một bản nhạc truyền thống miền Bắc Việt Nam. Chúng tôi không rõ ở miền Bắc có những loại nhạc truyền thống nào và hiện nay có thể còn ghi lại được không?

Tôi trả lời trong dân gian có quan họ, trên sân khấu có hát chèo còn nhạc thánh phòng có ca trù. UNESCO đề nghị nếu tôi ghi âm được thì họ sẽ xuất bản vài đĩa hát đặc biệt về âm nhạc Việt Nam thời kỳ sau chiến tranh.

Tiếp đó ông Alain Daniélou cũng bàn với tôi:

- Nếu anh có thể ghi âm được những loại nhạc truyền thống chánh cống của miền Bắc Việt Nam, chúng tôi sẵn sàng đài thọ tiền chuyến đi và cho anh mượn băng từ, kể cả máy thu âm, nhưng anh phải mang về cho chúng tôi hai bản gốc để làm đĩa hát.

Số tiền tài trợ chẳng phải là nhiều, chỉ đủ mua vé máy bay khứ hồi và tiền ăn ở tối thiểu, nhưng được vậy đã là may. Tôi nhận lời và hứa sẽ cố gắng thực hiện.

Cùng lúc đó Trung tâm CNRS nơi tôi đang làm việc cũng cho biết:

- Đất nước anh mới thống nhất, tuy chúng tôi chưa liên hệ được để tìm hiểu về văn hóa Việt Nam, nhưng trong tương lai sẽ có một chương trình lớn gọi là “Trao đổi của hai nước Pháp và Việt Nam giữa những nhà nghiên cứu và những giáo sư nhạc học”. Nay anh về nước, coi như người đi tiên phong để tìm hiểu xem một cuộc trao đổi như vậy có thể thực hiện được hay không? Sau đó chúng tôi sẽ gửi văn bản chính thức. Trong thời gian này, Trung tâm cho phép anh vắng mặt hai tháng được hưởng lương.

Đây là một điều kiện vô cùng thuận lợi, vì thông thường trước mỗi chuyến đi tôi phải làm đơn xin phép, nói rõ mình đi đâu, làm gì, việc làm đó mang lại lợi ích nào cho chương trình nghiên cứu âm nhạc của tôi, rồi phải chờ có khi mấy tuần sau mới được trả lời.

Nay bỗng nhiên tôi được một lúc ba điều kiện thuận lợi: UNESCO bằng lòng làm đĩa hát, Viện nghiên cứu Tây Bá Linh đài thọ tiền, CNRS cho phép dễ dàng.

Nhưng đó chỉ mới là phần bên Pháp, còn xin về nước được hay không lại là chuyện khác. Tôi

gởi thơ về Hà Nội cho anh Đỗ Nhuận, Tổng thư ký Hội nhạc sĩ Việt Nam, nhờ anh thăm dò thử trong nước có bằng lòng cho tôi về hay không? Sau đó tôi nhận được thơ của anh trả lời: “Rất may là tôi nói ra thì ai cũng đồng ý, nhưng bên này nghèo, anh muốn về phải tự lo chớ chánh phủ không đài thọ tiền máy bay được.”

Điều đó tôi đã dự trù rồi. Anh Đỗ Nhuận hỏi tôi có những yêu cầu gì, tôi cho biết muốn được gặp các nhạc sĩ trong nước, tìm hiểu sanh hoạt âm nhạc từ trước tới nay và xin được ghi âm quan họ, hát chèo, ca trù để làm một loạt đĩa cho UNESCO giới thiệu với các nước trên thế giới.

Phía Hội nhạc sĩ đề nghị tôi nói chuyện về việc nghiên cứu âm nhạc Việt Nam bên phương Tây, đồng thời nhắc nhở tôi phải mang theo thuốc men, phim ảnh màu và máy móc cần dùng chớ trong nước lúc đó còn thiếu thốn nhiều phương tiện.

Vậy là tháng 3 năm 1976, tôi chánh thức trở về nước với tư cách là khách mời của Hội Nhạc sĩ Việt Nam.

Lúc bấy giờ từ Paris muốn về Việt Nam phải đi máy bay của Ba Lan qua Đông Bá Linh, đợi vài ngày có chuyến bay từ Đông Đức qua Moscou, ở lại đây một đêm rồi mới đáp máy bay của Hãng hàng không Liên Xô về Việt Nam.

Ngồi trên máy bay lòng tôi bồi hồi không thể tả. Thấm thoát mà đã hơn 30 năm tôi mới trở về Hà Nội, kể từ ngày tôi nghỉ học trường Thuốc để trở về miền Nam năm 1944.

Máy bay vừa đáp xuống, cô tiếp viên hàng không người Nga thông báo:

- Yêu cầu hành khách ngồi yên cho tới khi nào công an cho phép mới được xuống máy bay.

Nghe vậy tôi hơi hồi hộp vì từ nhiều năm nay vẫn thường xuyên đi máy bay mà không hề gặp cảnh này. Mấy người công an bước lên nhìn khắp lượt hành khách với vẻ mặt vừa quan sát vừa soi mói chớ không phải là cái nhìn chào hỏi thân thiện. Sau đó họ đem một giỏ mây lớn để giữa khoang hành khách và nói đồng dục:

- Thu hồi hộ chiếu!

Tôi lo lắng thật sự, nghĩ rằng nếu hộ chiếu bị thu hồi thì mình không còn giấy tờ gì hết, rồi phải xoay sở ra sao? Lần lượt mỗi hành khách tự cầm hộ chiếu của mình bỏ vô giỏ, tôi cũng làm như mọi người, liệng tấm hộ chiếu mà có cảm giác lý lịch của mình bây giờ tiêu hết rồi, lỡ có bị bắt cũng chẳng ai biết tôi là ai!

Bước xuống máy bay tôi báo “hung tin” với anh Đỗ Nhuận và anh Hoán:

- Hộ chiếu của tôi bị thu hồi rồi!

Anh Đỗ Nhuận trấn an:

- Công an chỉ thu hồi hộ chiếu của người Việt Nam đi ra nước ngoài trở về, còn anh ở nước ngoài tới đây thì sẽ được trả lại.

May thời họ trả lại hộ chiếu cho tôi ngay. Tới hải quan lại thêm một chuyện bất ngờ: tôi phải khai rõ đem về bao nhiêu tiền và lấy tiền ra trình cho họ kiểm từng tờ. Tôi được cho biết trong thời gian lưu lại Việt Nam bất cứ chi tiêu gì cũng phải có hóa đơn và phải giữ đầy đủ để khai báo khi rời khỏi đây, sao cho khớp với số tiền khi đem vô mới được. Việc này tôi cũng mới gặp

lần đầu nên cảm thấy hơi hoang mang!

Máy bay đáp xuống phi trường quân sự Vĩnh Phú (Đa Phúc) cách Hà Nội hơn 40 cây số, vì phi trường Gia Lâm đang được trùng tu. Nhờ vậy mà trên đường từ Vĩnh Phú về Hà Nội tôi được dịp đi ngang qua vùng nông thôn, nhìn thấy tận mắt những hố bom to tướng, những chiến hào dọc theo đường lộ. Qua cầu sông Đuống thấy một bên cầu nổi, một bên cầu treo, dọc hai bên đường là những bức tường nhà bị đổ nát. Tôi vô cùng xúc động khi nhìn thấy những căn nhà nhỏ, quán cóc cần thiết cho nhu cầu hàng ngày của đồng bào sơ tán trong thời kỳ chiến tranh trước đây.

Tôi giống như đứa con đi xa, nghe tin mẹ ốm đau, nhà bị cướp bóc, lòng buồn nhưng không hình dung được cái đau đớn của mẹ, cái tang thương trong gia đình. Đến khi trở về tận mắt nhìn thấy những vết thẹo trên mình mẹ, chứng kiến cảnh nhà tan cửa nát thì không sao dằn được nỗi đau trong lòng.

Trong suốt một tiếng đồng hồ, tôi giương mắt ra để “chụp” lại những lũy tre xanh vẫn còn đó như ngày xưa, vài con trâu nhơi cỏ bên bờ ruộng, những nông dân đang cấy lúa trên đồng. Tôi nhận thấy máy bơm nước thay cho chiếc gàu sòng, tà áo tơi của chị nông dân nay là tấm ni lông màu xanh da trời chớ không phải bằng lá màu nâu như ngày trước: vài nét hiện đại trên cảnh cũ muôn đời. Vẫn còn cảnh chợ chiều chen chúc kẻ bán người mua, cảnh bà lão quạt lửa đun trà trong quán cóc vách tre nóc lá, anh thợ sửa xe đạp lom khom vá ruột bánh xe (miền Bắc gọi là “săm”). Cảnh thanh bình ấy không xóa được dấu vết chiến tranh như nhiều nhịp cầu bắc ngang sông Hồng đã bị mất cả nóc.

Tiếp tôi tại Hội Nhạc sĩ, anh Đỗ Nhuận đưa ra tờ lịch làm việc với thời gian đã được sắp xếp tỉ mỉ từng ngày, chẳng hạn như:

- 2/3: đón tại sân bay; 3/3: nghỉ ngơi; 4/3: gặp Ban thường vụ Hội nhạc sĩ; ...; 14/3: đi chùa Hương; 15/3: đi Hạ Long; 16/3: đi Hải Phòng; ...; 18-26/3: đi Sài Gòn; ...; 1/4: nghỉ ngơi; 2/4: tiễn về nước.

Tôi coi kỹ chương trình thấy chỉ được nghe quan họ, hát chèo và ca trù mỗi bộ môn 1 ngày, trong khi đó lại đi rừng Cúc Phương 2 ngày, vịnh Hạ Long 3 ngày. Tôi ngần ngại xin anh Đỗ Nhuận thay đổi chương trình, vì Hạ Long tôi đã đi nhiều lần, còn rừng Cúc Phương tuy biết là đẹp lắm nhưng vì thời gian về đây quá ngắn ngủi nên tôi thích làm việc hơn đi chơi.

Tôi đề nghị được gặp quan họ 3 ngày, đoàn chèo ít nhất 2 ngày, riêng ca trù tôi mong muốn gặp nhiều lần vì còn biết rất ít về bộ môn này nên cần tìm hiểu kỹ trước khi ghi âm. Điều làm tôi rất mừng là anh Đỗ Nhuận chấp nhận sửa chương trình theo ý tôi.

Về nước mới được 3 ngày tôi lại bị công an mời về đồn! Hôm đó tôi cầm máy ảnh đi một vòng thăm phố phường Hà Nội. Anh Đỗ Nhuận đã dặn dò kỹ lưỡng không được chụp hình phi trường, cơ quan nhà nước, trại lính. Tôi cũng ghi nhớ lời anh dặn, nhưng trên đường đi tình cờ nhìn thấy căn nhà có gắn bảng tên Đông Viên, tôi mừng quá liền chụp hình vì đây là nhà ông cụ thân sinh của anh Phạm Gia Huỳnh bạn tôi. Trước khi tôi về nước cụ đã ân cần dặn dò nếu gặp được căn nhà xưa thì nhớ chụp hình đem về để ông được nhìn lại ngôi nhà cũ của mình. Tôi vừa chụp xong thì một người công an tới đòi tịch thu máy ảnh. Anh nghiêm giọng hỏi tôi:

- Anh có giấy phép chụp ảnh không?

- Tôi là khách mời của Hội nhạc sĩ. Tôi chỉ chụp hình một căn nhà thường sao lại phải cần giấy phép?

- Đây là nhà tập thể, anh chụp để làm gì? Mời anh về cơ quan làm việc.

Thế là tôi phải ngoan ngoãn theo anh công an về đồn. Tại đây họ lại đòi tịch thu cuộn phim, tôi không đồng ý và yêu cầu được gọi điện thoại liên lạc với Hội nhạc sĩ. Anh Đỗ Nhuận vội vã chạy tới, đứng ra bảo đảm mọi hành vi của tôi. Nhờ vậy mà tôi được tha, lại một phen hết hồn!

Tại Hà Nội lần này tôi được gặp nhiều văn nghệ sĩ như anh Nguyễn Văn Thương, anh Văn Chung, anh Tô Vũ, anh Chế Lan Viên, anh Cù Huy Cận, anh Nguyễn Đình Thi.

Anh Tố Hữu, trong một buổi gặp gỡ có cả các anh Cù Huy Cận, Đỗ Nhuận, Bảo Định Giang, sau khi hỏi han về công việc đã phong cho tôi chức... “đại sứ lưu động” về văn hóa. Anh cười nói:

- Chúng ta phải cung cấp phương tiện cho “đại sứ lưu động” giới thiệu âm nhạc của Việt Nam với người nước ngoài, đồng thời được dịp về nước để nói lại cho chúng ta biết những tiến bộ của nước ngoài về mặt nghiên cứu và sáng tác âm nhạc.

Anh Đỗ Nhuận tổ chức buổi biểu diễn ca trù đặc biệt dành cho tôi. Hôm đó, những nghệ nhân hàng đầu của ca trù lúc bấy giờ như bà Quách Thị Hồ và bà Phúc lúc đầu không thích hát, vì nghĩ rằng tôi bên Pháp về có biết gì về ca trù đâu.

Sau khi gặp mặt, biết tôi đã từng nghe ca trù qua đĩa hát và muốn tìm hiểu thêm để có thể ghi âm làm đĩa hát, hai bà bèn hát rất nhiều bài xưa và nay, đồng thời xúc động nói rằng ít khi được dịp hát những bài như thế này, kể cả bài rất xưa như “Hồng Hồng Tuyết Tuyết”. Nhưng khi bàn tới chuyện ghi âm, anh Đỗ Nhuận khuyên tôi nên ghi thêm một bài mới của anh Chu Hà là “Xuân Rừng” có lời ca nói về chủ nghĩa xã hội. Thật ra tôi chỉ muốn ghi âm toàn bài ca cổ, nhưng tôi ý thức rõ rằng nếu cứ làm việc theo nguyên tắc cứng nhắc sẽ không thành công, vì vậy tôi đồng ý ghi âm bài hát mới cùng với những bài xưa. Vả lại bài hát của anh Chu Hà viết đủ khổ, lời hay, ý đẹp, được bà Quách Thị Hồ trình bày tuyệt vời, nhả chữ đở hột rất nhuyễn, tiếng phách giòn tan.

Về việc ghi âm hát chèo lại có một số ý kiến muốn đưa ra những nghệ sĩ trẻ để lên ảnh bìa đĩa cho đẹp. Tôi trình bày:

- Các cô này trẻ tuổi nên còn có dịp ghi âm được. Những người như bác Năm Ngũ, bác Phẫm, bác Minh Lý đều là các cụ cao niên. Tôi ghi âm lần này cũng như chụp một tấm ảnh bằng âm thanh để kỷ niệm, giữ được tiếng hát vừa chân phương vừa đúng theo lề lối, có thể làm khuôn mẫu để lại cho sau này, do đó tôi xin phép chỉ ghi âm giọng hát của các cụ.

Quan điểm của tôi cũng lọt vào tai nhiều người có thẩm quyền nên cuối cùng tôi được làm theo ý mình.

Nhưng anh Đỗ Nhuận cho biết tôi chỉ được phép ghi âm để làm đĩa hát sau khi có sự đồng ý của anh Tố Hữu là người trong Ban Tuyên huấn chịu trách nhiệm về văn hóa. Sở dĩ có khó khăn như vậy vì lúc đó Việt Nam chưa gia nhập UNESCO nên trong nước có thành kiến là UNESCO chỉ quan hệ với các nước tư bản chớ chưa tin tưởng đó là cơ quan có thể liên hệ mật thiết hay

ủng hộ cho các nước không phải tư bản. Anh Đỗ Nhuận nói với tôi:

- Chừng nào anh Lành (anh Tố Hữu) bật đèn xanh mình mới làm được.

Tuy nhiên, tôi hỏi mấy lần về việc này mà anh Tố Hữu vẫn không trả lời, mỗi khi tôi hỏi anh lại tìm cách nói lảng qua chuyện khác. Tôi thắc mắc về thuật lại với anh Đỗ Nhuận:

- Tôi đã hỏi anh Tố Hữu ba lần rồi nhưng lần nào anh cũng nói qua chuyện khác chứ không trả lời. Tôi không hiểu như vậy là cho hay không cho phép?

Anh Đỗ Nhuận trả lời:

- Như thế là “treo” đấy, nhưng vẫn còn hy vọng.

Trong thời gian chờ đợi vào Nam, anh Đỗ Nhuận sắp đặt cho tôi gặp Đoàn Ca múa dân tộc, Viện Nghiên cứu Âm nhạc, Nhà hát Giao hưởng.

Ngày 18/3 anh Hồ Bông ra tận Hà Nội đón tôi vào Sài Gòn, chương trình trong Nam do anh Lưu Hữu Phước lo liệu và cũng đã được định sẵn từ trước.

Tại Sài Gòn, tôi ở nhà anh bạn thân Huỳnh Văn Tiểng, lúc đó là Giám đốc Đài truyền hình. Anh Hồ Bông có chiếc xe hơi riêng, sau ngày giải phóng anh đem tặng cho Bộ Văn hóa trong miền Nam. Hàng ngày anh đưa tôi đi khắp nơi bằng xe này. Ngồi trên xe tôi thấy có cây súng bèn hỏi: “Có chuyện gì mà phải đem theo súng vậy?”. Anh nói: “Không có chuyện gì cả. Nhưng anh là khách quốc tế nên tôi phải bảo vệ anh”.

Dịp này anh Lưu Hữu Phước đưa tôi về Vĩnh Kim thăm gia đình, gặp lại họ hàng bà con. Tôi được ngủ một đêm tại Vĩnh Kim trong nhà anh Ba Thuận, con trai thứ ba của cậu Năm Khương. Hai anh em thức trắng đêm cùng nhau nhắc lại hết chuyện nọ đến chuyện kia. Trước khi rời Vĩnh Kim anh Ba Thuận đãi tôi món canh chua rất ngon mà anh đặt tên là “canh chua cầu Bà Lung”, tên chiếc cầu sắt gần nhà anh.

Trở về Sài Gòn, các bạn tổ chức cho tôi một buổi nói chuyện về âm nhạc dân tộc và ngâm thơ trên Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh. Tôi được yêu cầu phải đưa bài viết sẵn để duyệt trước khi đọc, nhưng tôi lại không bao giờ đọc trong những buổi nói chuyện như vậy. Tôi cho rằng dẫu đọc hết sức trôi chảy cũng chỉ là việc lặp lại những điều đã ghi nên không còn tự nhiên. Vì vậy tôi đề nghị ghi âm ghi hình buổi tôi ứng khẩu nói chuyện, sau đó Đài sẽ duyệt lại, chỗ nào không được cứ việc cắt bỏ.

Trong buổi gặp gỡ với các nghệ sĩ, không thấy cô Bảy Phùng Há, tôi ngỏ ý muốn gặp mặt thì được biết cô đang bệnh nhưng Ban tổ chức cũng nhiệt tình đem xe đón cô tới. Khi gặp nhau cô Bảy Phùng Há ôm tôi mà rưng rưng nước mắt.

Dự định lưu lại Sài Gòn 8 ngày, nhưng đến ngày thứ năm tôi nhận được điện tín của anh Đỗ Nhuận:

- Anh trở ra Hà Nội gấp, “đèn xanh đã bật rồi”.

Đọc câu đó tôi hiểu anh Tố Hữu đã cho phép ghi âm làm đĩa hát. Tôi nói với anh Lưu Hữu Phước chuyện này rất quan trọng nên phải trở ra Hà Nội ngay.

Cuối cùng tôi cũng được phép ghi âm nên vui mừng không thể tưởng tượng được. Không chỉ

riêng tôi mà những nghệ nhân hát ca trù cũng vô cùng phấn khởi khi nghe báo tin vui.

Tới đây lại gặp một trở ngại lớn vì cả Hà Nội không có một phòng cách âm nào. Duy nhất đài truyền hình và đài phát thanh có phòng ghi âm rất tốt, nhưng anh Đỗ Nhuận cho biết hai nơi này không cho thuê mà cũng không cho mượn. Tôi thử ghi âm ở Hội Nhạc sĩ nhưng không ổn vì bị quá nhiều tạp âm. Vậy là đành thúc thủ, tôi bối rối không biết giải quyết ra sao.

Thời may sau đó Đài Tiếng nói Việt Nam mời tôi nói chuyện hai buổi về âm nhạc truyền thống. Sau khi thảo xong các anh nói:

- Theo thông lệ, bất cứ ai thu thanh cho Đài cũng được thù lao, chúng tôi mời anh nói chuyện là có trả tiền. Nhưng vì khoản tiền này qui ra đồng franc không được bao nhiêu nên chúng tôi định dùng để mua một bức tranh sơn mài biểu anh.

Tôi từ chối:

- Tranh sơn mài nặng lắm tôi không mang về được.

- Vậy anh thích món gì?

- Nếu có thể được xin các anh cho tôi ghi âm ba buổi tại Đài, mỗi buổi bốn tiếng đồng hồ.

- Chuyện đó thì có thể được.

Nghe tôi báo tin, anh Đỗ Nhuận cho rằng đây là chuyện hi hữu! Nhưng rồi lại thêm một khó khăn khác, các đoàn hát chèo và quan họ đều ở xa, muốn mời về Hà Nội ghi âm phải đài thọ tiền xe, tiền ăn ở.

Chúng tôi còn đang tính toán bỗng nhiên anh Hà Huy Giáp, Thứ trưởng Bộ Văn hóa lúc bấy giờ, tới gặp cho biết anh Tố Hữu có yêu cầu Bộ Văn hóa giúp đỡ tôi trong việc ghi âm. Anh Hà Huy Giáp nhiệt tình nói:

- Chúng tôi sẵn sàng giúp đỡ anh, sẽ soạn thảo công văn, liên hệ với các nơi, có lẽ mất khoảng hai tháng.

Tôi thất vọng:

- Chỉ còn mười ngày nữa tôi trở về Pháp rồi!

Thế là anh Hà Huy Giáp cũng không thể giúp gì được. Tôi bèn nhờ anh Đỗ Nhuận tính toán giùm toàn bộ chi phí là bao nhiêu? Lúc bấy giờ một đồng franc chỉ đổi được năm hào tiền miền Bắc, tất cả phí tổn tính ra là khoảng 5.700 franc, một khoản tiền khá lớn. Tôi vét hết tiền của mình cộng với tiền của Viện nghiên cứu tại Tây Bá Linh thì vừa đủ, liền nói với anh Đỗ Nhuận:

- Thôi đừng chờ đợi nữa mà lỡ việc. Tôi bỏ tiền túi ra làm việc này, tôi có sẵn máy móc ghi âm, băng từ cũng của tôi, kể cả phòng cách âm của đài phát thanh vì người ta cho mượn để trả công tôi thu thanh.

Anh Đỗ Nhuận lại còn lo không biết ngân hàng có giải quyết nhanh chóng cho việc đổi một số tiền lớn như vậy hay không? May mắn tuy ngân hàng không biết tôi là ai nhưng nghe việc tôi làm người ta thích nên sẵn sàng tiến hành thủ tục giấy tờ thiệt mau, ngay hôm sau tôi có đủ tiền trang trải mọi phí tổn.

Anh Đỗ Nhuận mừng lắm và sốt sắng cho xe đi đón các đoàn. Khi trả tiền thù lao cho mọi người anh nói:

- Thù lao này chưa xứng đáng đối với công sức và tài nghệ các cụ, nhưng công việc chúng ta làm đây không phải để kiếm tiền mà chủ yếu ta giới thiệu âm nhạc Việt Nam ra thế giới.

Mọi người đều vui vẻ chấp nhận. Quả thật việc chúng tôi làm không phải nhằm vào thương mại và doanh thu mà cốt làm cho chương trình của UNESCO. Tổ chức này bỏ tiền ra mua 400 đĩa gởi đi khắp nơi trên thế giới, do đó hai đĩa hát này có mặt ở các trường đại học bên Mỹ và những nhà văn hóa lớn bên Pháp. Một đĩa gồm một mặt là quan họ, mặt kia là ca trù, đĩa thứ hai là hát chèo.

Đối với tôi đó là những tư liệu rất quý giá, nhứt là đĩa ca trù ghi âm những người như bà Quách Thị Hồ, anh Đình Khắc Ban, cụ Trúc Hiền... Tất cả nay đã thành người thiên cổ, nhưng chúng ta vẫn còn giữ được một tấm ảnh kỷ niệm bằng âm thanh, ghi lại tiếng hát lẽ lối, chân phương, mẫu mực.

Thực hiện xong những đĩa ấy, tôi nghĩ lại mới thấy mình đã vô cùng may mắn vì việc làm này đòi hỏi rất nhiều điều kiện. Thế mà bao nhiêu chuyện tình cờ đã hội đủ cho tôi mọi thuận lợi về vật chất lẫn tinh thần, mà nhứt là có UNESCO đứng ra yểm trợ. Đĩa hát do UNESCO thực hiện và gởi tới các nơi tất nhiên sẽ được đón nhận trân trọng hơn là do cá nhân tôi đưa vào.

Do đĩa hát có giá trị, nên sau đó UNESCO đã in ra thành đĩa CD để phổ biến, quyền tác giả thuộc về UNESCO vì trước đây khi giao đĩa hát tôi đồng ý nhượng quyền cho UNESCO, chỉ nhận tiền tác quyền một lần là 1.500 đô la. Tôi tự coi là người trung gian giữa UNESCO với Hội nhạc sĩ ở miền Bắc và Viện nghiên cứu âm nhạc trong Nam, số tiền bản quyền tác giả ấy tôi chia đều cho hai hội này, bản thân tôi không nhận đồng nào.

Thế nhưng sau này thỉnh thoảng về nước tôi nghe có người nói:

- Anh Khê cho mình ít trăm đô la chớ ảnh nhận cả triệu đô la.

Tôi nghe vậy vừa buồn cười vừa cảm thấy chua chát nên có lần đã nói với vài người: “Tôi là nhạc sĩ nên rất quý bàn tay của mình. Tôi lấy bàn tay của tôi ra đánh cá: nếu ai ghi âm được những bản đờn, bài hát dân tộc có thể dùng làm một đĩa hát rồi đem ra nước ngoài, đề nghị cho bất cứ hãng đĩa nào thực hiện còn họ chỉ nhận tiền quyền tác giả, đừng ra giá đến 1 triệu mà chỉ đòi 3.000 đôla thôi, tức gấp đôi số tiền tôi đã nhận. Nếu bán được với giá đó thì tôi đồng ý cho chặt bàn tay mình, còn nếu không bán được tôi chỉ xin lại họ một ngón tay thôi. Liệu có ai dám cá với tôi không?”

Tất nhiên là không có ai cả. Anh Tô Vũ và anh Lưu Hữu Phước khuyên tôi đừng giận mấy người nói vậy. Tôi cười trả lời rằng tôi nói chơi vậy thôi chớ không giận, nếu giận tôi đã không trở về nước nữa.

Việc tôi làm không phải cho một cơ quan, một tổ chức, một chánh phủ nào và càng không phải vì bất cứ cá nhân nào, mà chủ yếu tôi làm cho dân tộc và nhạc truyền thống Việt Nam. Tất cả những chuyện không hay đó tôi nghe qua, tôi nói chơi, rồi để ngoài tai.

Chuyến về nước lần này tôi gặp nhiều chuyện vui buồn lẫn lộn. Buồn là khi gặp lại một số bạn

ồm đau yếu đuối, có người lại lâm vào cảnh khó khăn, còn vui nhút là được gặp gỡ anh em bạn bè trong tất cả các giới.

Đặc biệt lần này tôi được gặp mặt người mà tôi từng nghe danh: anh Nguyễn Xuân Khoát, một nhạc sĩ lão thành đồng thời là nhà chuyên môn nghiên cứu ca trù từ mấy chục năm nay. Trước đây anh Nguyễn Hữu Ba có lần gửi thơ cho tôi viết rằng:

“Về việc nghiên cứu, bình vực và bảo vệ truyền thống âm nhạc Việt Nam thì ở miền Bắc có anh Nguyễn Xuân Khoát, miền Nam và hải ngoại có anh, còn miền Trung có tôi. Ước gì ba chúng ta được hội ngộ một lần để hàn huyên thì vui biết bao nhiêu”.

Nhưng tiếc thay điều đó không bao giờ thực hiện được. Riêng tôi lần này may mắn được gặp cả anh Khoát lẫn anh Nguyễn Hữu Ba. Tôi giống như chiếc cầu kết nối sự cảm thông giữa anh Nguyễn Hữu Ba và anh Nguyễn Xuân Khoát.

Lúc bấy giờ anh Nguyễn Xuân Khoát đã nghiên cứu sâu về ca trù, học đánh phách, học hát với bà Quách Thị Hồ. Nhưng anh lại không được phép giới thiệu ca trù trên đài phát thanh. Tôi rất buồn khi biết được điều này và thường lên tiếng công khai bình vực ca trù trong những buổi nói chuyện của mình khiến vài anh em rất e ngại nói riêng với tôi:

- Trời đất ơi, hiện nay đang cấm hát ca trù mà anh cứ nhắc tới hoài vậy.

Tôi trả lời:

- Việc cấm hay không là tùy theo nhà nước, tôi không có ý phản đối gì hết. Tuy nhiên, từ trước đến nay, những người hát ca trù bị coi như người bán phấn buôn hương, nhưng thật ra nghệ sĩ ca trù bị những người bán phấn buôn hương lợi dụng. Ít người phân biệt được sự khác nhau giữa “cô đầu rượu” và “cô đầu hát”. Nay tôi chỉ muốn đặt ca trù trở lại đúng vị trí của nó. Trước kia người đi thi hát ca trù mà tánh hạnh không tốt là không được thi chớ không phải chỉ ca hay hát đúng là được. Tôi mong chúng ta nên thay đổi quan điểm, cũng như bên Nhựt Bản hiện nay đã không còn xem các geisha là người bán phấn buôn hương mà ngược lại là người có văn hóa cao, từ cử chỉ đến thái độ đều hết sức lịch sự. Mấy hôm nay tôi được tiếp chuyện với các nghệ nhân ca trù, gặp được bà Quách Thị Hồ, bà Phúc, gặp anh Đinh Khắc Ban đòn đáy, cụ Trúc Hiền làm thơ, đánh trống chầu và nhà văn Chu Hà nói chuyện về ca trù. Tôi nhận thấy môn nghệ thuật này hết sức tinh vi, thơ hay, nhạc xuất sắc, tiết tấu tuyệt vời, đòn rất điêu luyện. Vậy mà tiếc thay lại bị cấm.

Sau này tôi được biết hai người ủng hộ quan điểm của tôi nhiều nhút là Bộ trưởng Xuân Thủy và Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Thế rồi vào ngày 19/4/1976, một tuần trước khi tôi trở về Pháp, anh Nguyễn Xuân Khoát được mời lên trình bày về ca trù trên Đài Tiếng nói Việt Nam. Nhiều người ngạc nhiên hỏi tại sao bỗng nhiên giờ đây ca trù lại được giới thiệu công khai? Anh Khoát thú vị vô cùng và nói với tôi:

- Tớ vẫn kêu ầm lên chớ, nhưng mà cổ tớ bé lắm nói không ai nghe. Anh về anh kêu ầm lên một tiếng là có người nghe, thôi thế là tôi vui lắm rồi.

Anh cũng viết trong sổ lưu niệm của tôi một câu: “Sự kiện anh về nước động viên tôi rất

hiều”.

Từ đó ca trù được trả lại cuộc sống bình thường của nó và lần lần được đưa ra giới thiệu với khách quốc tế.

Lần về nước này tôi cũng giữ ấn tượng đẹp về chuyến thăm làng quan họ Bắc Ninh. Anh Lê Hồng Dương, Trưởng Ty Văn hóa Hà Bắc, tổ chức đón tôi như đón một “liền anh” quan họ đi xa về. Các “liền chị” Ba Mạnh, Năm Duyên, Sáu Hạ mặc áo tứ thân, yếm thắm hoa đào, chít khăn mỏ quạ, thắt lưng lụa màu, chân đi đôi dép cong, hát bài “Con chim thước” nội dung báo tin có người quan họ ở xa về. Rồi chị Hai Cải, chị Năm Đán hát bài “Mời giầu” và tôi phải “xơi giầu” thật sự rồi mới được nghe tiếp những bài khác. Sau bữa cơm quan họ lại được nghe các cụ ở Khả Lễ, Xuân Ổ, Khúc Toại hát.

Tôi được sắp xếp ở tại nhà khách của Tỉnh uỷ, có cô gái quan họ mỗi sáng lấy nước giếng lên nấu nước pha trà cho tôi, được thưởng thức món gà chọi “cục tác lá chanh” rất ngon, uống rượu Làng Vân đặc sản của Bắc Ninh, được ăn cam Bồ Hạ, sáng sáng được ăn xôi chấm muối vừng.

Đáp lại tôi nói chuyện cho người làng quan họ nghe về đối ca nam nữ trong miền Nam, hò cho họ nghe câu hò Bến Tre, Bạc Liêu, Cần Thơ.

Các cụ cao niên trong làng tổ chức một đêm hát quan họ đặc biệt mà theo lời các cụ từ mấy chục năm nay mới có lại. Đêm hát được tổ chức tại nhà cụ Tình, một liền anh có tên tuổi trước đây trong làng quan họ nay đã qua đời. Con trai của ông là một sĩ quan bộ đội và là đảng viên Đảng Cộng sản. Tôi xúc động khi nhìn thấy anh thành kính thắp ba cây nhang khấn với cha:

- Thưa thầy, đêm nay làng ta có tổ chức một canh hát quan họ mà từ lâu đã không có được. Xin thầy về chứng giám vui với canh hát này cùng chúng con.

Đêm hôm đó tôi ngồi trong nhà thưởng thức các cụ ở hai làng kết nghĩa là Thị Cầu và Đắc Xá hát nhiều bài quan họ, toàn những nghệ nhân cao niên như cụ Tuy 79 tuổi, cụ Nghiễm 67 tuổi, cụ Vuốt 63 tuổi, bà Sáu Tất 58 tuổi, bà Hai Soạn 52 tuổi, bà Tư Hiền 50 tuổi... Các cụ cũng cho các cô trẻ tuổi như cô Ninh, cô Hoa, cô Bích, cô Nguyệt, cô Lan, cô Trinh, cô Hải, anh Thắng, anh Vượng hát cho vui. Dân làng tụ tập ngồi nghe rất đông ngoài sân. Thỉnh thoảng trong bóng tối loé lên đốm đỏ của diếu thuốc, một làn khói nhẹ bay lên. Tôi ngồi ghi âm mà vô cùng xúc động vì được đắm mình trong bầu không khí thanh bình của một đêm hát ngay giữa lòng quê hương quan họ.

Rồi tôi gặp đoàn hát chèo, ghi lại được những tiếng trống đánh nhịp đôi, nhịp tư, nhịp tám, những điều rất mới mẻ đối với tôi. Tôi biết được tiếng đờn đáy ba dây, đờn nguyệt thì dây dài, dây tiểu, nhưng ca trù là dây hàn, dây trung, dây tiểu. Rồi đờn *nhấn chùn* là thế nào, *vê* thế nào, *vẩy* thế nào, đánh *phách sòng đầu* thế nào, *phách khổ giữa* thế nào.

Tất cả những điều tôi thu thập được vào năm 1976 làm cho sự hiểu biết về âm nhạc dân tộc Việt Nam của tôi đầy đủ hơn, không chỉ tập trung vào nhạc tài tử trong miền Nam. Những chuyện tôi ước ao đều làm được mặc dầu trong hoàn cảnh còn nhiều khó khăn. Tôi đã thu được tổng cộng 50 cuộn băng cassettes loại 90 phút mà tôi còn giữ cho đến nay.

Trong thời gian rất ngắn về nước lần này, tôi đã ghi âm được những điều tôi muốn ghi, chụp

lại những hình ảnh tôi muốn chụp, gặp những người bạn mà tôi thêm gặp gỡ. Đối với tôi điều đó thật tuyệt vời.

Điểm lại quãng đời đã qua, hạnh phúc nhất là tôi đã làm được những điều mình thiết tha mong muốn: có cơ hội sưu tầm vốn cổ trong âm nhạc truyền thống Việt Nam, chắt lọc những cái hay để lưu truyền lại cho thế hệ mai sau, cứu vãn những truyền thống sắp bị chôn vùi trong quên lãng. Rồi đem tiếng nhạc lời ca dân tộc đến mọi nơi để siết chặt tình thân hữu giữa dân tộc Việt Nam với bạn bè bốn biển năm châu, đem được vui tươi nhẹ nhàng cho người nghe, lại có dịp góp sức với đồng nghiệp các nước Á, Phi bảo vệ nền âm nhạc cổ truyền chống lại tệ nạn vọng ngoại, sùng bái nhạc phương Tây.

Đôi khi chợt nhận thấy rằng kết quả việc làm của mình tốt đẹp nhiều lần hơn cả sự mong đợi thì tôi thấy vui sướng và mãn nguyện rồi chấp tay lạy tạ ơn Phật Trời.

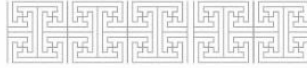
Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

PHẦN PHỤ LỤC



Năm 1940 - GS. Trần Văn Khê chỉ huy dàn nhạc trường Trương Vĩnh Ký



GS. Trần Văn Khê chỉ huy dàn nhạc Scola Club (SAMIPIC)



Năm 1949 - Tại Đại hội Liên hoan Thanh niên tổ chức tại Budapest, thủ đô Hungary, GS. Trần Văn Khê chụp cùng cô bạn người Hungary và anh Nguyễn Ngọc Hà



Năm 1950 - Tại trường đại học Exeter, GS. Trần Văn Khê cùng anh Thấn trong buổi nói chuyện về nhạc Việt-Nam truyền thống và tên nhạc cho sinh viên



Năm 1953 - GS. Trần Văn Khê tại bệnh viện
Centre Universitaire de cure à Athissur/Adour (Pháp)



Năm 1953 -
GS. Trần Văn Khê
trong bệnh viện dưỡng lão
tại tập thể dục



Năm 1953 - GS. Trần Văn Khê
mỗi mùa mưa gây đau tại bệnh viện
dưỡng lão



Năm 1954 - GS. Trần Văn Khê cùng bạn đi viếng nhiều nơi dọc
miền Nam nước Pháp



Năm 1958 - GS. Trần Văn Khê tại Thụy Sĩ



Năm 1953 - Chân dung GS. Trần Văn Khê
trong thời gian đang học thi thạc sĩ



Năm 1958 - Hội nghị quốc tế tại BATH, Anh quốc về "ông tác
ông tâu" trong biểu diễn tùy hứng. GS. Trần Văn Khê đang
thuyết trình về cách xáo trong nhạc Việt Nam



Năm 1959 - Tại Unesco, bà Maryvonne Kendergi phỏng vấn
GS. Trần Văn Khê



Năm 1959
- GS. Trần Văn Khê
tại Hội thảo khoa học
về lịch nghệ châu Á
Royanmont



Năm 1960 - GS. Trần Văn Khê tại nhà GS. Jacques Chailley



Năm 1961 - Tại Nhật Bản, GS. Trần Văn Khê
và nhạc sĩ Yuzo Shimuchi



Năm 1961 - Bà Hirai Sumiko hướng dẫn GS. Trần Văn Khê
sử dụng đàn Shamisen



Năm 1961 - GS. Trần Văn Khê tại Trung tâm nhạc học
phương Đông (CEMO)



Năm 1961 - GS. Trần Văn Khê cùng GS. Jacques Chailley
dự hội nghị âm nhạc tại New York



Năm 1961 - Tại New York (Mỹ), GS. Trần Văn Khê
và GS. Jacques Chailley



Năm 1966 - GS. Trần Văn Khê trong Ban giám khảo
ở thủ viện của Viện nhạc học Paris
cùng Trần Quang Hải, Thế Sơn



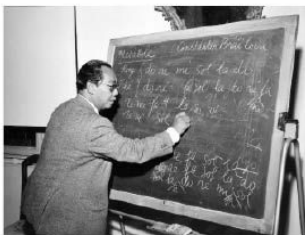
Năm 1968 - GS. Trần Văn Khê gặp một
Đệ nhất phu nhân Philippines



Năm 1968 - Tại Viện âm nhạc của Đại học Sorbonne,
GS. Trần Văn Khê và con gái Thủy Ngọc
giới thiệu nhạc Việt Nam



Năm 1969 - Tại Hội nghị Teheran, GS. Trần Văn Khê thuyết trình
cơ minh họa về âm nhạc truyền thống Việt Nam



Năm 1972 - GS. Trần Văn Khê trong giờ dạy nhạc



Năm 1974
- GS. Trần Văn Khê
nhận Bằng danh khải và
là thành viên danh dự của
Hội nghệ sĩ tài năng



Năm 1974 - GS. Trần Văn Khê về Việt Nam, cùng gia đình
và bạn bè tại sân bay Tân Sơn Nhất (Từ trái sang: bà Đào,
bà Diễm, bà Nguyễn Thị Hương, GS. Trần Văn Khê,
cô Bảy Phương Hải, nghệ sĩ Vân Châu, nghệ sĩ Kim Cương,
Trần Văn Trạch)



Năm 1974 - GS. Trần Văn Khê cùng hai em Văn Trịch và Ngọc Sương tại sân bay Tân Sơn Nhất



Năm 1974
- GS. Trần Văn Khê
ở điện trường Ferrus
Trương Vĩnh Ký



Năm 1976 - GS. Trần Văn Khê ở chợ Giồng - Mỹ Tho



Năm 1976 - Gia đình GS. Trần Văn Khê



Năm 1976 - Gia đình GS. Trần Văn Khê



Năm 1976 - GS. Trần Văn Khê
hôm trường Vĩnh Kim

HẾT QUYỂN I

1. Nông nghiệp hữu cơ: Là hệ thống kỹ thuật nuôi trồng hướng đến sự bền vững, tăng cường độ phì nhiêu của đất và sự đa dạng sinh học. Nông nghiệp hữu cơ cấm sử dụng thuốc trừ sâu bệnh tổng hợp, thuốc kháng sinh, phân bón tổng hợp, sinh vật biến đổi gen, hoóc-môn tăng trưởng mà phần đầu cho sự bền vững, tăng cường độ phì của đất và sự đa dạng sinh học (Chú thích của biên tập - BT).

2. Biodynamic: Nông nghiệp sinh thái (hay còn gọi nông nghiệp năng lượng sinh học) là hệ thống hiện đại đầu tiên của nông nghiệp tập trung hoàn toàn vào phương pháp hữu cơ. Sự phát triển của nó bắt đầu vào năm 1924 với một loạt tám bài giảng về nông nghiệp của Rudolf Steiner. Những bài giảng, thuyết trình đầu tiên được biết đến như những gì sau này gọi là nông nghiệp hữu cơ, đã được tổ chức để đáp ứng yêu cầu của những người nông dân nhận thấy việc sử dụng phân bón hóa học dẫn đến điều kiện đất bị suy thoái và suy giảm sức khỏe và chất lượng cây trồng, vật nuôi (BT).

3. Vi lượng đồng căn hay vi lượng đồng căn liệu pháp là phương pháp y học điều trị bệnh nhân bị mắc một bệnh nào đó bằng cách sử dụng những chế phẩm được pha loãng mà những chế phẩm này cũng gây ra các triệu chứng cho một người bình thường giống như là triệu chứng của chính căn bệnh cần chữa gây ra. Những bằng chứng khoa học cho rằng vi lượng đồng căn chỉ là một giả dược nhằm làm yên lòng bệnh nhân chứ nó không có tác dụng chữa trị (BT).

4. Giáo sư người Nhật George Ohsawa (1893 - 1966) được coi là người sáng lập ra những nguyên tắc và phong cách sống Thực dưỡng. Điểm hội tụ của triết lý và thực hành nằm chính yếu ở thực phẩm và cách ăn uống. Theo Ohsawa, nếu chúng ta được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phù hợp, dựa trên nền tảng quy luật của vũ trụ, các cơ quan trong cơ thể sẽ hoạt động điều hòa, không những sức khỏe được phục hồi và kháng kiện trở lại, mà còn khiến cho trí phán đoán của con người trở nên sáng suốt, có khả năng nhận thức được chân lý, có nghĩa là, thể tính trật tự của vũ trụ và nhân sinh. Phương pháp Ohsawa bắt đầu xuất hiện và phổ biến tại Việt Nam từ trước năm 1975 tại miền Nam, với tên gọi phổ biến là Gạo lứt muối mè (xuất phát từ việc sử dụng gạo lứt làm nền tảng của phương pháp này) (BT).

5. Ayurveda là hệ thống y học Hindu truyền thống có nguồn gốc từ tiểu lục địa Ấn Độ. Việc thực hành Ayurveda bao gồm việc sử dụng các loại thuốc thảo dược, bổ sung khoáng chất hoặc kim loại (rasa Shastra), kỹ thuật phẫu thuật, thuốc phiện, và áp dụng bằng cách mát xa dầu (BT).

6. Liệu pháp Bowen là phương pháp trị liệu toàn diện và đa chiều để giảm đau và chữa lành bệnh tật, do Tom Bowen (1916-1982) khởi xướng. Phương pháp chủ yếu là xoa bóp cơ bắp để cân bằng cơ thể và cảm xúc (BT).

7. Reiki: (trong tiếng Nhật nghĩa là Linh khí) là sự tiếp nhận, hòa hợp và bổ sung nguồn năng lượng vô tận của vũ trụ cho con người. Reiki bắt nguồn từ Tây Tạng khoảng 2.500 năm về trước, sau một thời gian dài bị lãng quên, rồi được bác sĩ người Nhật tên là Mikao Usui phát hiện lại vào đầu thế kỷ thứ 19. Đây là phương pháp chữa bệnh thông qua việc sử dụng năng lượng (BT).

8. Bệnh u lympho không hodgkin (Non-Hodgkin's lymphoma), còn được gọi là ung thư hạch không hodgkin, là ung thư bắt nguồn từ hệ thống bạch huyết, lây lan bệnh khắp cơ thể (BT).

9. Vitamin B17/latrile còn có tên là Amygdalin. Latrile có chứa enzyme tên là Emulsin có thể phân hủy thành xyanua. Vitamin B17 được coi là chất chữa trị ung thư rất tốt (BT).

10. Jackie Onassis (1929 – 1994), tên đầy đủ là Jacqueline Kennedy Onassis là vợ của Tổng thống thứ 35 của Hoa Kỳ John F. Kennedy, và Đệ nhất Phu nhân Hoa Kỳ từ năm 1961 đến 1963. Kết hôn lần hai với tỉ phú Aristotle Onassis. Bà thường được gọi một cách thân mật là Jackie, Jackie Bouvier, Jackie Kennedy, Jackie Onassis và, đôi khi, Jackie O (BT).

11. Permaculture – là một hệ thống thiết kế Nông nghiệp hay Xã hội, tập trung vào việc mô phỏng hay trực tiếp sử dụng các mẫu hình và các đặc trưng tuân theo trong Hệ thống sinh thái tự nhiên (Wikipedia).

12. Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm là một giáo phái Tin Lành thuộc phong trào Phục lâm (Seventh-day Adventist Church). Niềm tin chủ yếu của họ là Chúa Giêsu sẽ tái lâm bất chợt và tìn đồ phải nghỉ ngơi vào ngày thứ Bảy (BT).

13. Buttermilk: Theo cách làm truyền thống, buttermilk được tạo ra trong quá trình sản xuất bơ. Nó là lượng chất lỏng sau khi vớt phần bơ đặc ra (BT).

14. Mát xa shiatsu là kỹ thuật mát xa của Nhật Bản, kết hợp giữa kỹ thuật xoa bóp cổ truyền Trung Quốc và các nguyên lý y học phương Tây (BT).

15. Chứng nhận Demeter: Từ năm 1927, Demeter là tổ chức chứng nhận cho những sản phẩm Biodynamic tại Đức.

16. Beta carotene: Dạng tiền chất của vitamin A.

17. Resveratrol là một Phytoalexin, chất chống oxy hóa không thuộc nhóm Flariononid (BT).

18. Reiki là một trong những phương pháp dưỡng sinh và trị bệnh được bác sĩ người Nhật Mikao Usui sáng lập

vào cuối thế kỷ 19 (BT). 19. Dosha: Có ba nguyên tố sinh học luôn luôn biến đổi trong cơ thể. Theo y học Ayurvedic, cơ thể chỉ khỏe mạnh khi có sự cân bằng của ba nguyên tố sinh học hay dosha là Vata, Pitta và Kapha (BT). 20. Người thuộc Pitta là Dosha lửa (BT). 21. Luật nhân quả. 22. Anh giáo: là truyền thống thuộc Cơ đốc giáo do vua Henri VIII (1491 – 1547) của Anh chủ xướng năm 1534 để lập một giáo hội riêng cho nước Anh (BT). 23. Phẫu thuật ngoại cảm hay còn gọi là phẫu thuật tâm linh bắt nguồn từ quần đảo Philippines, được thực hiện thông qua tâm trí và tinh thần của các thầy thuốc. Trong kiểu phẫu thuật này, người thầy thuốc sử dụng tâm trí để tập trung sức mạnh tâm linh thông qua bàn tay truyền vào cơ thể của bệnh nhân. Các thầy thuốc chữa bệnh thường ở trong trạng thái thiền định, sử dụng tâm trí để điều khiển đôi bàn tay của mình. Nhờ vào sức mạnh tâm linh, người thầy thuốc có thể phát hiện ra những phần cơ thể đang ủ bệnh hoặc bệnh đang phát triển và truyền năng lượng tâm linh vào những bộ phận đó. Cho đến nay, kiểu phẫu thuật này vẫn gây nhiều tranh cãi trên thế giới (BT). 24. RM (đồng Ringgit Malaysia). 25. Chứng song thị hay song ảnh (double vision): triệu chứng mà bệnh nhân nhìn thấy hai hình ảnh của một sự vật (BT). 26. Hippocrates (460 - 377 TCN) được xem là người sáng lập ra nền y học hiện đại và cũng được xem là thầy thuốc vĩ đại nhất trong thời đại của ông (BT). 27. Thủy liệu pháp là phương pháp cổ truyền chữa lành vết thương an toàn, không gây đau đớn và không đòi hỏi gì hơn là cho chỗ đau vào nước. Phương pháp này đã được sử dụng từ thời Ai Cập cổ đại (BT). 28. Kinesiology là một khoa học đa ngành, bao gồm nghiên cứu trong các lĩnh vực giải phẫu học, cơ chế sinh học, sinh lý học, hành vi tâm thần vận động, và các yếu tố xã hội và văn hóa (BT). 29. Liệu pháp oxy là các bài tập làm tăng huyết áp và chuyển hóa đường, giúp cho cơ thể tăng oxy tiêu diệt tế bào ung thư, tăng chỉ số PI (perfusion index – chỉ số đánh giá có tính tương đối của mạch đập) để phục hồi tế bào lành, và để phòng ngừa tế bào thiếu oxy và máu dễ bị bệnh ung thư (BT). 30. Colloidal Silver là dung dịch được sản xuất từ bạc nguyên chất (từ 99,9% đến 99,99% bạc) và nước tinh khiết. Hoàn toàn không có tạp chất gì trong Keo Bạc (không muối, không chất xúc tác...). Khi một tế bào ung thư hấp thụ Keo Bạc, vi khuẩn trong nó có nhiều khả năng sẽ bị tiêu diệt và như thế tế bào này sẽ có điều kiện để hoạt động bình thường trở lại. Tuy nhiên, chức năng chính của thuốc Keo Bạc là để hỗ trợ việc tiêu diệt các loại vi khuẩn trong máu (BT). 31. Chụp quang tuyến vú (Mammography) là phương pháp sử dụng liều thấp tia X, độ tương phản cao kết hợp với máy tính để thu được hình ảnh chi tiết của vú (BT). 32. Hội chứng loạn sản tủy (Myelodysplastic Syndromes - MDS) là bệnh trong đó tủy xương không sản xuất ra đủ các tế bào máu khỏe mạnh (BT). 33. Vipassana, nghĩa là thấy sự việc đúng như thật, là một trong những phương pháp thiền cổ xưa nhất tại Ấn Độ. Truyền thống thiền này được truyền dạy tại Ấn Độ hơn 2.500 năm trước đây như là một liệu thuốc chữa trị bệnh chung của nhân loại (BT). 34. Phương pháp chiropractic là phương pháp chữa các bệnh thuộc hệ vận động như: đau cột sống, đau dây thần kinh, đau vai... Thường được áp dụng nhiều với bệnh thoái hóa đĩa đệm, lồi đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng. Thực chất đây là phương pháp nắn chỉnh cột sống bằng tay dựa vào cơ chế sinh - cơ học của đĩa đệm (BT).